

Lời Mở Đầu

Lịch sử của khoa Tử vi phát xuất từ đời vua Phục Hy bên Tàu từ 2953 B.C. trước Tây Lịch.

Theo truyền thuyết, vua Phục Hy thấy con Long Mã (ngựa rồng) xuất hiện trên sông Hoàng, trên lưng nó có những xoáy, đếm từ 1 đến 10, hình dáng như bức địa đồ.

Nhờ đó mà vua Phục Hy và các công sự viên lập ra hình Tiên Thiên Bát Quái. Căn cứ theo truyền thuyết âm dương, ngũ hành và phương hướng của Tiên Thiên và Hậu Thiên Bát Quái, Hy Di Trần Đoàn tiên sinh đời nhà Tống đã sáng lập ra khoa Tử vi.

Cho đến ngày nay, mặc dầu nhân loại đã đi qua gần hết thế kỷ 20, khoa Tử vi càng ngày càng thịnh hành trong xã hội Việt Nam và Trung Hoa.

Thiên hạ hay đi xem Tử vi và còn ham nghiên cứu môn khoa học huyền bí này nữa.

Một ví dụ, ông Gia Cát Khổng Minh là quân sư cho Lưu Bị cuối đời nhà Hán, cụ Trạng Nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm ở đời Lê Mạt là hai nhà chiêm tinh gia nổi tiếng.

Nếu quý vị nào đọc Tam Quốc Chí (đoạn Gia Cát cầu phong, Khổng Minh cầm mạnh hoạc) và đọc Sử ký Việt nam về đóng đô ở Huế (Hoàn Sơn nhất đại dụng thân). Vì vậy chúng ta mới thấy sự thấu đáo và thâm thúy của môn khoa học huyền bí nói trên.

Việc hâm mộ xem Tử vi xem Tử Vi sinh ta nhiều giai đoạn rất kỳ thú. Một chính trị gia xem Tử Vi trước khi quyết định chấp chánh, các thương gia xem Tử Vi trước khi bỏ vốn đầu tư, các phụ mẫu xem Tử vi trước khi lập gia đình chi con cái cháu chắt, các vị chỉ huy quân sự, xem Tử vi trước khi mở cuộc hành quân để chiến thắng địch.

Với tinh thần đóng góp về môn Tử vi cho được thêm sức tích, hoàn bị và được thực dụng nhiều hơn, nên chúng tôi xin mạo muội biên soạn sách “TỰ ĐIỂN TỬ VI ĐẤU SỐ và THẦN SỐ HỌC” để đóng góp vào việc tìm hiểu về số mệnh của con người và cống hiến sự sưu tầm môn khoa học huyền bí nói trên.

Chúng tôi cũng hy vọng quý độc giả sẽ tạm hài lòng và sẵn sàng thứ lỗi nếu có sự sơ xuất và khuyết điểm trong lối trình bày. Xin quý vị cao minh vui lòng chỉ giáo cho.

California, tháng 10 năm 1998.

Tác giả : Lê Quang Tiềm.

I. TỬ VI ĐẤU SỐ

1* Bàn về ý nghĩa của khoa Tử Vi Đẩu Số

Tử Vi Đẩu Số được xem như là số mạng của con người, theo ảnh hưởng của sao Tử Vi. Khoa Tử Vi cũng như khoa Thiên Văn của Trung Hoa, đã có từ đời vua Phục Hy cách đây trên năm ngàn năm. Người sáng lập ra khoa Tử Vi là Trần Đoàn Lão Tổ ở đời nhà Tống bên Tàu vào đầu thế kỷ thứ 9.

Người ta cho rằng số mệnh con người là do Thượng đế an bài. Nhất việc gì từ cái nhỏ tới cái lớn, tất cả được an định trước. “Man proposes God disposes” “Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên”. Nhưng có Trời cũng phải có ta.

Khoa Tử Vi được coi như là một yếu tố của nền văn hoá dân tộc Trung Hoa và Việt Nam. Hiện nay tại một số đông đồng bào Việt Nam, từ giới bình dân cho đến những gia đình khá giả, các thành phần trí thức, luôn cả các cựu tướng lãnh trong quân đội, phần đông đều tin vào số mệnh nên phải xem tử vi một lần. Mức độ tin tưởng của người Việt Nam vào khoa Tử Vi cao hay thấp tùy thuộc vào từng người. Một số nhìn khoa Tử vi như là một tập tục cổ truyền, một yếu tố hướng dẫn sự sinh hoạt của dân tộc.

Ngày nay, khoa điện toán IBM thảo chương trình chấm mỗi lá số tử vi và in ra lá số chỉ trong vòng 10 phút đồng hồ, chỉ còn cách giải đoán Tử Vi tùy thuộc vào khả năng luận đoán và kiến thức uyên thâm của các nhà tướng số và thần học chuyên môn.

Tiếp theo chúng tôi xin liệt kê cả 113 sao trong Tử Vi Đầu Số như sau:

2* TỔNG KÊ CÁC SAO:

A. Chính tinh (14 ngôi):

a. Thuộc hệ thống Tử Vi (6 ngôi):

01. Tử Vi	Nam Bắc Đẩu tinh	Dương thổ
02. Liêm Trinh	Bắc Đẩu tinh	Âm hỏa
03. Thiên Đồng	Nam Đẩu tinh	Dương thủy
04. Vũ khúc	Bắc Đẩu tinh	Âm kim
05. Thái Dương	Nam Đẩu tinh	Dương hỏa
06. Thiên Cơ	Nam Đẩu tinh	Âm mộc.

b. Thuộc hệ thống Thiên Phụ (8 ngôi):

07. Thiên Phủ	Nam Đẩu tinh	Âm thổ
08. Thái Âm	Bắc Đẩu tinh	Âm thủy
09. Tham Lang	Bắc Đẩu tinh	Âm thủy
10. Cự môn	Bắc Đẩu tinh	Âm thủy
11. Thiên Tướng	Nam Đẩu tinh	Dương thủy
12. Thất Sát	Nam Đẩu tinh	Âm kim
13. Thất Sát	Nam Đẩu tinh	Âm kim
14. Phá Quân	Bắc Đẩu tinh	Âm thủy

B. Nhị Không:

15. Tuần	Hỏa
16. Triệt	Kim

C. Thái Tuế Hệ (12 ngôi)

17. Thái Tuế	Mộc
18. Thiểu Dương	Hỏa
19. Tang Môn	Mộc
20. Thiểu Âm	Thủy
21. Quan Phù	Hỏa
22. Tử Phù	Thủy
23. Tuế Phá	Hỏa
24. Long Đức	Thủy
25. Bạch Hổ	Kim

- | | |
|----------------|-----|
| 26. Phúc Đức | Thổ |
| 27. Điều Khách | Hỏa |
| 28. Trực Phù | Hỏa |

D. Lộc Tồn Hệ (12 ngôi):

- | | |
|----------------|------|
| 29. Lộc Tồn | Thổ |
| 30. Lực Sĩ | Hỏa |
| 31. Thanh Long | Thủy |
| 32. Tiểu Hao | Thủy |
| 33. Tướng Quân | Mộc |
| 34. Tấu Thư | Kim |
| 35. Phi Liêm | Hỏa |
| 36. Hỷ Thần | Hỏa |
| 37. Bệnh Phù | Thổ |
| 38. Đại Hao | Thủy |
| 39. Phục Binh | Hỏa |
| 40. Quan Phủ | Hỏa |

E. Tràng Sanh Hệ (12 ngôi):

- | | |
|----------------|--------------|
| 41. Tràng Sanh | Thủy |
| 42. Mộc Dục | Thủy |
| 43. Quan Đối | Kim |
| 44. Lâm Quan | Kim |
| 45. Đế Vượng | Kim |
| 46. Suy | Thủy |
| 47. Bệnh | Hỏa |
| 48. Tử | Thủy |
| 49. Mộ | Thổ |
| 50. Tuyệt | Thổ |
| 51. Thai | Thổ |
| 52. Dương | Mộc |
| 53. Hoá Lộc | Mộc đối thổ |
| 54. Hóa Quyền | Mộc đối thủy |
| 55. Hóa Khoa | Mộc đối thủy |
| 56. Hoá Kỵ | Thủy |

G. Lục Sát Tinh (6 ngôi):

- | | |
|----------------|-------------|
| 57. Kinh Dương | Kim |
| 58. Đà La | Thổ đối kim |
| 59. Địa Không | Dương Hỏa |
| 60. Địa Kiếp | Âm thủy |
| 61. Hỏa Tinh | Hỏa |
| 62. Linh Tinh | Hỏa |

H. Lục Bại Tinh (6 ngôi):

- | | |
|-----------------|-------------|
| 63. Phá Toái | Hỏa đối kim |
| 64. Kiếp Sát | Hỏa |
| 65. Thiên Không | Hỏa |
| 66. Lưu Hà | Thủy |

- | | |
|--------------|------------------|
| 67. Đại Hao | Thủy Lộc Tôn Hệ |
| 68. Tiểu Hao | Thủy Lộc Tôn Hệ. |

I. Trợ Tinh:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| 69. Thiên Khôi | Hoả đới mộc |
| 70. Thiên Việt | Hỏa đới kim |
| 71. Văn Xương | Kim |
| 72. Văn Khúc | Thủy |
| 73. Tả Phù | Dương thổ |
| 74. Hữu Bật | Âm thổ |
| 75. Tam Thai | Thủy |
| 76. Bát Toạ | Mộc |
| 77. Ấn Quang | Dương Hỏa |
| 78. Thiên Quý | Dương thổ |
| 79. Long Trì | Thủy |
| 80. Phượng Các | Mộc |
| 81. Hồng Loan | Thủy đới kim |
| 82. Đào Hoà | Mộc |
| 83. Thiên Hỷ | Thủy |
| 84. Thiên Xương | Kim |
| 85. Thiên Khố | Thổ |
| 86. Thai Phụ | Kim đới thổ |
| 87. Phong Cáo | Thổ đới thủy |
| 88. Thiên Mã | Mộc |
| 89. Hoa Cái | Kim |
| 90. Cô Thần | Thổ |
| 91. Quả Tú | |
| 92. Đẩu Quân | Hỏa |
| 93. Thiên Quan Quý Nhân | Hỏa |
| 94. Thiên Phúc Quý Nhân | Thổ |
| 95. Lưu niên Văn Tinh | Hỏa |
| 96. Bác Sĩ | Thủy |
| 97. Thiên Trù | Hỏa |
| 98. Nguyệt Đức | Hỏa |
| 99. Thiên Đức | Hỏa |
| 100. Thiên Diệu | Thủy |
| 101. Thiên Y | Thủy |
| 102. Quốc Ấn | Kim |
| 103. Đờng Phù | Mộc |
| 104. Thiên Tài | Thổ |
| 105. Thiên Thọ | Thổ |
| 106. Thiên Thương | Thổ |
| 107. Thiên Sứ | Thủy |
| 108. Thiên Khốc | Kim |
| 109. Thiên Hư | Thổ |
| 110. Thiên Giải | Thổ |
| 111. Địa Giải | Mộc |

112. Giải Thân	Mộc
113. Thiên Hình	Hỏa
114. Thiên La	Âm tinh thuộc Thủy
115. Địa Võng	Âm tinh thuộc Thủy.

3* TÊN CÁC SAO VÀ Ý NGHĨA CUỘC ĐỜI.:

01. Tử Vi là vua các sao, lành hiền cao cả (superior man, very kind, attractive, virtuous)
02. Liêm Trinh: ngay thẳng, liêm khiết (honest, uncorrupted).
03. Thiên Đồng: lành, tu hành (humble, lead a religious life), sống lâu (long life)
04. Vũ Khúc: công danh, võ nghiệp (courageous, military strategy), giàu có (rich).
05. Thái Dương: công danh (reknown), thông minh(intelligent), chủ quan lộc (officials, mandarins).
06. Thiên Cơ: bộ máy trời, thiên về cơ khó (good mind especiall for mechanism), mưu trí, hiền lành, cứu giúp (clever, wisdom, charitable, kind, benevolent).
07. Thiên Phủ: tể tướng, chức lớn, hiền lành (high position, good, benevolent).
08. Thái Âm: mặt trăng sáng ban đêm (công danh, ataaattractive, renown).
09. Tham Lang: chứng tham, có công danh nhưng còn tham (renown but envious).
10. Cự Môn: cửa nhà giàu , giàu có, giỏi lý sự (rich, eloquent, argumentative).
11. Thiên Tướng: tướng nhà trời, công danh, rất tháo vát (can extricate difficult situation).
12. Thiên Lương: lương thiện, trường thọ(honest, longevity)
13. Thất Sát: sát phạt, công danh (success in military, violent temper)
14. Phá Quân: phá phách, công danh đối lập (malice, antagonistic, opponent).
15. Tuần: cản đường, bị ngăn cản, gãy đổ, chết chóc (break, obstacle, death).
16. Triệt: triệt cản bị ngăn cản (break, obstacle, death).
17. Thái Tuế: sao vua, ngay thẳng, thị phi, pháp lý (go od and eviljurusprudence)
18. Thiếu Dương: thông minh, ôn hòa, dịu dàng (intelligent, moderate).
19. Tang Môn: cửa tang, buồn hay lo (death of relative, mirerable, sadness)
20. Thiếu Âm: lạnh lùng, thông minh (intelligent, indifferent), vui vẻ(joyful).
21. Quan Phù: khoe khoang, gian tính (boast, show off).
22. Tử Phù: hung tính, nguy cùn, biểu hiện sự chết) (danger, perilous).
23. Tuế Phá : phá phách, buồn bực (ssdness, destroy).
24. Long Đức: sao vua, ngay thẳng (sincere, loyal), phước đức (virtuous, blessing).
25. Bạch Hổ: chủ sự không lành (unhappy life).
26. Phúc Đức: được phúc (blessing, virtuous).
27. Điều Khách: điếu tang, có chuyện buồn, phóng đáng (mourning, funeral).
28. Trực Phù: nổi trôi, suy vi, gian tà, nhỏ mọn (trouble, perniciou, narrow – minded person).
29. Lộc Tồn: được lộc, giàu có,hiền lành (money star, very kind, wealthy, rich).
30. Lực Sĩ: có sức khỏe (solic build).
31. Thanh Long: có việc mau, chóng (rapid).

-
32. Tiểu Hao: có hao tán (ruinous).
 33. Tướng Quân: võ, có công danh (good career, mind of leadership).
 34. Tấu Thư: sách vở, thông minh (intelligent).
 35. Phi liêm: nhanh chóng, thịnh vượng (prosperous)
 36. Hỷ Thần: có việc vui mừng(career promotion, lucky).
 37. Bệnh Phù: bị đau đớn (sickness).
 38. Đại Hao: bị hao tán lớn (ruinous).
 39. Phục Binh: bị rình rập, làm hại (to spy on, distrustful, espionage).
 40. Quan Phủ: có việc đến pháp luật (interest in jurisprudence).
 41. Trạng Sinh: thọ, sống lâu (longevity).
 42. Mộc Dục: ước muốn, dâm dục (vicious, sensuality).
 43. Quan Đối: ưa học hành(enjoy in school, seek a job).
 44. Lâm Quan : thịnh vượng, từ thiện (charitable, generous, prosperous).
 45. Đế Vượng: thịnh vượng, từ thiện (charitable, generous, prosperous).
 46. Suy: suy vi, thoái hoá (decadence, physical problems). Yếu kém.
 47. Bệnh : đau ốm (illness), buồn phiền (sadness).
 48. Tử: chết, ai ai cũng ghét, giảm thọ (short life, hated, death).
 49. Mộ: yên ở mộ, đần độn (stupid, foolist, make mistakes).
 50. Tuyệt: tuyệt, bế tắc (obstructed, blocked).
 51. Thai: Thai nghén, mê trai gái (sexual relations), u – ám (obscure).
 52. Dưỡng: nuôi dưỡng (adopted parents, foster parents, parents, physical care).
 53. Hoá Lộc: có giới hạn (money star, wealthy).
 54. Hoá Quyền: có quyền hành (authoritative power, leader).
 55. Hoá Khoa: có khoa cử, giải hạn (eloquent, literary, diploma).
 56. Hoá Ky: bị ganh ghét, thâm hiểm (jealous, wicked, viper).
 57. Kinh Dương: sao hung, bị nạn (dishonest, cruel, calamity).
 58. Đà La: bị nạn, vạ miệng, tà dâm (obscenity, lechery, cruel).
 59. Địa không: mất hết, nghèo cùng, cô độc, gian đảo (misfortune, destructive, dishonest, devious, fraudulent).
 60. Địa Kiếp: mất sạch, gian phi, táo bạo, bất chính (misfortune, destructive, dishonest, devious, fraudulent).
 61. Hỏa Tinh: bị nạn, trắc trở (obstacle, barrier).
 62. Linh Tinh: bị nạn, can đảm (obstacle, courageous).
 63. Phá Toái: hạn phá (destructive, brings trouble).
 64. Kiếp Sát: hạn phá , nóng nảy, bất chính, độc ác (illegal, cruel, loose patience).
 65. Thiên Không: đổ vỡ hết (ruine, losses, destruction), gian dối (dishonest).
 66. Lưu Hà: thâm hiểm chủ thủy tại, lưu loát (eloquent).
 - Đại Hao: lao đao, hao tán, ly hương (unstable, costly, go abroad).
 - Tiểu Hao: lao đao, hao tán, ly hương (unstable, costly, go abroad).
 67. Thiên Khôi: trời sáng, công danh, thông minh (intelligent, ability).
 68. Thiên Việt: vượt trội, công danh (intelligent, ability), ôn hoà (moderate).
 69. Văn Xương: công danh, thông minh, khoa giáp (highest candidate in examination).
 70. Văn Khúc: công danh, thông minh, khoa giáp (highest candidate in examination).
 71. Tả Phù: được sự giúp đỡ (to aid, to help).
 72. Hữu Bật: được sự giúp (generous, humanitarian).
 73. Tam Thai: công danh, thành công, thông minh (intelligent, honor, success).

74. Bát Toạ: công, thành công, thông minh (intelligent, honor, success).
75. Ấn Quang: được phước, lương thiện (honest, religious,charitable).
76. Thiên Quý: được phước, lương thiện (honest, charitable, religious).
77. Long Trì: công danh,khoa giáp (highest candidate in examination).
78. Phượng Các: công danh, hiển vinh (glorious, brilliant, intelligent).
79. Hồng Loan: việc vui (happy).
80. Đào Hoa: công danh, quả phụ quả thê (loving, academic, success).
81. Thiên Hỷ: công danh, vui mừng (happy, bright).
82. Thiên Xương: vui vẻ, có lộc (money star, prosperous).
83. Thiên Khố: kho tàng, giàu có (treasure, wealthy).
84. Thai Phụ: công danh (honour, renown).
85. Phong Cáo: công danh (honor, reknown).
86. Thiên Mã: việc đổi thay (activity), hoạt động, thành đạt (successful).
87. Hoa Cái: đài các, công danh (aristocratic, noble).
88. Cô Thần: đơn độc, có tang, lạnh lùng (difficult, lonely, cold, solitary).
89. Quả Tú: cô quả, có tang (widow, mourning, funeral).
90. Đẩu Quân: có việc tốt, cô độc (solitary).
91. Thiên Quan Quý Nhân: hảo tâm, Phật tính, cứu giúp tai hoạ, bệnh tật (to pull out of trouble, to save, to rescue, Buddhist way of thinking.)
92. Thiên Phúc Quý Nhân: hảo tâm, Phật tính, cứu giúp tai hoạ, bệnh tật (very humble, religious, charitable, Buddhist way of thinking)
93. Lưu Niên Văn Tinh: phúc được hưởng, học hành, kiến thức (learning, knowledge).
94. Bác sĩ: thông minh (intelligent).
95. Thiên Trù: được phúc ăn mặc (like good food and drink)
96. Nguyệt Đức: đức thì hưởng (virtuous star).
97. Thiên Đức: có đức thì được hưởng, độ lượng (virtuous, charitable)
98. Thiên Diêu: rộng bao la, phóng đãng, tử sắc (debauched, dissolute living).
99. Thiên Y: biết về y học, cẩn thận thuốc thang (medicine knowledge).
100. Quốc Ấn : công danh (honor, diploma).
101. Đường Phù: không vững chắc, thanh tịnh, tu hành (quiet, chaste).
102. Thiên Tài: có tiền tài (money, fortune).
103. Thiên Thọ: sống lâu (longevity).
104. Thiên Thương: hạn buồn thảm, trắc trở, bệnh tật, tai hoạ (sadness, obstacle, sickness).
105. Thiên Sứ: hạn buồn thảm, trắc trở, bệnh tật, tai hoạ (obstacle, sickness).
106. Thiên Khốc: bị buồn (worrier), tang thương trắc trở (obstacle, ruined).
107. Thiên Hư: bị buồn (worrier), tang thương trắc trở (obstacle, ruined).
108. Thiên Giải: giải trừ tai ách (eliminate, exel obstacle).
109. Địa Giải: giải trừ tai ách (eliminate, exel obstacle).
110. Giải Thân: giải hạn, độ lượng, trừ hung (eliminate, exel obstacle).
111. Thiên Hình: tù tội, việc công (prison, confinement).
112. Thiên La: tảo bạo, cản trở, chủ sự giam cầm(obstacle, accident).
113. Địa Vong: ác hiểm, cản trở (hindering, prison or jail), điềm đạm, thanh tịnh (chaste, sober).

4* TỰ ĐIỂN TỬ VI ĐẤU SỐ.

Những chữ viết tắt
trong tự điển:

V: Vượng địa.
Đ.đ: Đắc địa.
H: Hãm địa.
T.c: Tính chất.

A

1. Ấn Quang:

Thuộc Mộc, Quý tinh.

V. Sửu, Mùi.

Đ.đ. Mão, Dậu.

T.c. Đẹp, hiền, quân tử, chủ sự ân huệ, giúp đỡ.

Cung Mệnh, Thân có Ấn Quang ở Sửu, Mùi, Mão, Dậu: tốt, thành công. Quang,

Quý: công danh rực rỡ.

Cung Thê có Quang, Mã, Đổng, Thái Dương, Nguyệt Đức (đàn ông không cần Thái Dương, đàn bà không cần Nguyệt Đức) thì sánh duyên cùng người giàu sang, tốt đẹp nhưng kiêu hãnh. Quang Quý: vợ chồng ân ái thuận hòa.

Cung Tử có Quang, Quý: con sang quý, Quang, Quý ngộ Thái Dương từ Dần tới Ngọ: sinh quý tử, nếu Dương hãm thì không có con. Quang, Tấu: có con Thánh Thần giáng sinh.

Cung Tài có Quang, Lộc: giàu có, hiển vinh. Quang, Quý: nghèo túng có người giúp đỡ.

Cung Điền có Quang, Hồng, Đào: có cô đi để ruộng đất lại cho.

Cung Thiên Di có Quang, Quý: bằng hữu.

Cung Nô có Quang, Xương, Khúc, Quốc, Ấn: được người giúp đỡ rất tốt, tôi tớ đắc lực và khôn ngoan hơn chủ.

Cung Quan có Quang, Quý, Cơ, Lương ở Thìn, Tuất hay Quang, Quý, Cơ, Việt ở Sửu, Mùi, Quang, Quý, Thiên Tướng: đại quý, làm nên quan to. Quang, Quý, Cơ, Việt, Tấu, Hồng, Âm: hiển đạt được mọi người trên tin dụng thân cận. Quang, Quý, Tả, Hữu ngộ Thiên Lương cư Ngọ: văn võ tài toàn tài.

Cung Giải có Quang, Quý: đau ốm gặp thầy giỏi.

Cung Phúc có Quang, Quý: có người làm ơn để mả cho. Quang, Quý, Thiên, Thọ: trường thọ. Quang, Quý, Quyền, Ấn: hiển đạt lớn.

Hạn có Quang, Quý: thành danh, thi đỗ cao.

B

2. Bác Sĩ:

Thuộc Thuỷ , Cát tinh.

T.c. cẩn thận, hay suy xét, kín đáo, ít tình, ngôn ngữ hoạt bát. Chủ sự thông đạt, thâm thúy.

Cung Mệnh có Bác Sĩ: người có học có hạnh. Bác Sĩ gặp Khoa , Quyền, Xương, Khúc: thông minh, có khoa danh.

3. Bạch Hổ:

Thuộc Kim, Hại tinh.

V.Dần, Dậu

Đ.đ. Tí, Ngọ.

H: Tuất.

T.c. ác mà đa tư lự. Chủ sự không lành.

Bạch Hổ toạ Kim, Mệnh: trai 2 đời vợ, gái 2 đời chồng. Hổ ngộ Kinh: anh hùng mưu trí. Bạch Hổ cư Dậu: tốt. Các cung khác: hay yếu đau.

Bạch Hổ, Thiên Khốc đồng cung tại Ty, Ngọ: tiền bản hậu phú. Hổ, Tham toạ Mệnh tại Tuất: bị hại vì thú dữ . Tang, nam Mệnh: có tài. Hổ, Diêu, nữ Mệnh: nhiều điều sâu tư. Hổ, Tang, Khốc: thương người hại của, làm ơn nên oán.

Cung Thê có Hổ, Kỵ: vợ chồng thường giận oán nhau.

Cung Quan có Hổ, Tấu (hổ đội hàm sấu): văn học làm nên.

Cung Tử có Hổ ngộ Tang, Mộc, Kiếp, Sát: để con thiếu thán hoặc chân tay thừa ngón. Số đàn bà có Hổ, Thai: để con thiếu thán, Hổ, Tang, Không , Kiếp: trước đó có vài ba đứa con chết non sau mới nuôi được. Hổ, Kinh, Sát: không con.

Cung Giải có Bạch Hổ: có bệnh huyết hư. Hổ ngộ Thiên Diêu hay Tham Lang: thú dữ cắn chết. Hổ ngộ Đà La, Kinh dương: chó dại cắn. Hổ, Phù: bị đày.

Cung Phúc gặp Bạch Hổ coi về mồ mả thì tức là có đá trắng bên mồ. Nếu hai bên cung Phúc có Thanh Long, Bạch Hổ và Hoa Cái, Thiên Mã thì mã phát lớn, hai bên chỉ có Long, Hổ thì phát nhỏ. Trái lại nếu gặp Bạch, Tang , Kỵ, Kiếp thì suy.

Cung Phụ Mẫu có Bạch Hổ, Tang Môn thì con khắc cha. Hạng mà gặp Bạch Hổ, Phục Binh thì có tai hoạ. Hổ ngộ Tang có sự đau thương tang chế.

Hạng gặp Bạch, Mộ, Phục cùng Hình, Phi, Bệnh, Hao, Không, Kiếp, Suy, Phú (Quan Phù, Quan Phủ) Tử, Kỵ: chết vì hình phạt, tù tội. Hổ ngộ Kiếp, Hình: ngã đau. Hổ, Khốc : bị chó cắn. Hổ, Tang, Diêu: có tang(nếu bạn ở cung Thê thì vợ chết).

4 Bát Toạ:

(xem về thân thể người ta Bát Toạ là cầm).

Thuộc Mộc, Đài Các tinh.

V.Thìn, Tuất, Sửu , Mùi.

T.c. đài các, lưỡi biếng, không hoạt động. Chủ sự vinh hiển, thanh nhàn.

Cung Mệnh có Bát Toạ: vinh hiển. Mệnh giáp Thái, Toạ: sớm có uy quyền đài các.
 Cung Quan có Bát Toạ, Thái Tuế, Đào Hoa: sớm làm nên.
 Cung Phúc có Toạ, Thai, Mộ: thọ.
 Cung Điền có Thai, Toạ, Long, Phượng: có nhà cửa lớn.

5. Bệnh:

Thuộc Hỏa, Hung tinh.
 T.c. già ốm, bệnh tật, khù khờ, nhầm lẫn.
 Cung Mệnh có Bệnh: bất tín dụng, nếu không có tinh anh thì bất tài.
 Cung Tử gặp Bệnh, Phá : sát con.
 Cung Giải có Bệnh, Không, Kiếp: bệnh hỏa hư, huyết xấu.
 Hạn gặp Bệnh: hay đau ốm.

6. Bệnh Phù:

Thuộc Thổ, Hung tinh.
 T.c. ốm yếu, xanh, còm. Chủ về bệnh tật.
 Cung Mệnh có Bệnh Phù: dài tật, có bệnh hay ốm đau, song nếu có Thiên Lương thì không hại gì.
 Cung Phúc có Bệnh Phù, Hoá Kỵ, Thiên Hình: nhà có người điên hay mắc bệnh phong thũng.
 Cung giải có Bệnh Phù, Hao, Sát ngộ Hình, Kỵ bị ác bệnh.
 Hạn có Bệnh Phù: hay ốm đau. Bệnh Phù, Thái Tuế: có sự ốm đau, nếu có Thiên Lương thì giải được.

C.

7. CÔ THÂN:

Thuộc Thổ, Hung tinh.
 T.c. lạnh lùng, khó tính, ít người ưa. Chủ sự cô đơn.
 Cung Mệnh có Cô: cô độc, lạnh lùng.
 Cung Tử có Cô Thân: hiếm con, Cô, Kỵ: khắc con. Cô ngộ Quý tinh: đông con.
 Cung Tài có Cô: tiền của giữ vững.
 Cung Điền có Cô: nhà độc đinh (một con), có Cô, Triệt, Dương: đời nào nhà cũng thất tự (không con trai) và có con nuôi. Cô đắc địa có phúc tinh: có linh thần phù hộ.
 Cung Bào có Cô, Kiếp: con một.
 Cung Thiên Di có Cô: không có bạn. Cô ngộ quý tinh: được nhiều người giúp đỡ.

8. CỰ MÔN:

(Xem về thân thể người ta. Cự Môn là mồm. Cự ngộ Linh Hoả là mồm méo):
 Thuộc Thủy, Âm tinh.
 V. Tý, Ngọ, Mão, Dần.
 Đ.đ. Dần, Thân, Ty, Hợi.
 H. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

T.c. tính hay thay đổi, giỏi lý sự. Chủ về thị phi và giàu có (nhà cửa).

Cung Mệnh có Cự hãm: ngu tối, phòng tiếng thị phi. Cự đắc địa: sáng, gặp cát tinh thì tài hoa và hay lý sự, gặp hung tinh thì gian trá, lăm điều thâm hiểm, đa nghi. Cự, Nhật, Dần, Thân: ba đời vinh hiển.

Cự Môn, Tý, Ngọ (Thanh trung ấn ngọc): tuổi Đinh, Quý, Mệnh, Thổ, Mộc: quý nhân, nếu thêm có Khoa, Lộc: đại phú quý. (Nếu là Lộc Tồn thì không tốt, vì Tồn: kho tàng tức ngọc nằm trong đá, nếu ngộ Hao thì tốt, vì Hao : lửa đá nứt ngọc sáng ra).

Cự Môn, Thìn, Tuất: tuổi Tân thì tốt, lợi lộc, vẻ vang. Các tuổi khác xấu, nhu nhược, yếu đuối, chết non. Cự tại Thìn ngộ Tẩu: quý, tốt. Cự, Cơ, Mão, Dậu, tuổi Sửu, Mùi: đại phú quý. Ngộ Hao càng thêm tốt. Cự, Nhật, Dần, Thân, Ty, Hợi: thời tốt vận lên.

Cự, Đồng, Thìn, Tuất ngộ Khoa: tài biện thuyết. Cự, Lương, Liêm, Lộc: vợ chồng như đôi uyên ương. Cự, Tị, Hợi, ngộ Lộc, Quyền: bất đắc chí. Cự, Cơ, Lộc: ngôn ngữ hồ đồ. Cự ngộ hung, sát (Hỏa, Linh, Kinh, Đà, Phá, Sát): bất nhân. Cự, Dương, Điều, Khốc, Kiếp, Phù: suốt đời nước mắt(đa hận).

Cung Thân có Cự, Kỵ: chết đuối.

Cung giải có Cự Môn, Hoá, Kỵ (Cự Âm hung tinh): chết đuối hay tự trầm mình. Cự, Nhật, Nguyệt: hình thù kỳ dị. Cự Môn: mặt có vết, tứ chi đái tật.

Cung Thiên Di có Cự Môn: khấu thiết đảo điên. Cự Môn, Thìn, Tuất hay Cự, Phùng, Linh, Hỏa: chết đường.

Cung Nô có Cự Môn: tội oán chủ và nói xấu. Cự, Kỵ, Thìn, Tuất: tội phản chủ.

Cung Điền có Cự Môn: tổ nghiệp tan tành nhưng sau rồi hoá cái được. Cự, Cơ: giàu về nhà cửa.

Cung Phúc ở Mão, Dậu mà có Cự, Cơ: phúc hưởng phú quý. Cự Môn, Lộc tồn, Hóa Lộc (song Lộc): phú quý nhiều đời. Cự, Tướng (Thiên), Lộc Tồn: thọ ngoài 70 tuổi, vượng thì thư thái, hãm thì tân toan.

Cung Phụ Mẫu có Cự, Đồng, Thìn, Tuất ngộ hung thì cha mẹ bỏ nhau.

Cung Thê có Cự Môn, Thìn Tuất: bỏ nhau và thay đổi nhiều lần (số Khổng Tử) vợ chồng bất hòa. Đàn bà cung Phu có Cự, Mệnh, Cô, Quả, Linh, Kinh, Tử, Tràng Sinh: lấy nhiều chồng và nhiều con. Cự, Linh, Hỏa: mối lái nhiều mà không xong.

Cung Tài có Cự Môn, Kiếp, Sát: trước nghèo sau giàu, nếu ở Tý, Ngọ: hao tài rồi có hoạnh tài.

Cung Quan có Sát, Cự ở Tý, Ngọ: vượng thì làm nên võ chức, hãm thì hình danh.

Hạn có Cự, Kỵ: phải phòng chết đuối, ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: phải phòng xe ngựa, tuổi Tân không lo. Cự, Vũ, Quyền: làm quan to ở biên cương (nếu Mệnh tốt, Cự: bị tiếng thị phi).

D.

9.DƯỠNG:

Thuộc Mộc, Cát tinh.

T.c. chăm lo, cẩn thận. Chủ sự nuôi nấng.

Cung Thân có Dưỡng cư Thân: đông con.

Cung Bào có Dưỡng ngộ tam Không: có nghĩa bào. Dưỡng, Phượng Các: cũng có nghĩa bào.

Cung Tử có Dương: sát con, Dương ngộ Khốc, Hư: sát con lằm.
 Cung Tài có Dương, Đào, Tang: làm nghề thủ công.
 Cung Thiên Di có Dương, Tướng, Suy: tội tổ nhà quyền môn.
 Cung Phúc có Dương, Triệt, Cô, Quả. Xem sao Cô Thần.

Đ.

10. ĐÀ LA:

(Âm tinh phụ cho người âm nam, âm nữ).

Thuộc Kim, Sát tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ. Tý, Hợi.

H.Đần, Mão, Ty, Thân, Ngọ, Dậu.

T.c. người xấu, mặt lớn, chân tay dài, tính gian hiểm, tà dâm.

Cung Mệnh, Thân có Đà La: người xấu, nếu Đà La chiếu thì vạ miệng, loạn ngôn. Đà, Mã: người mưu trí, gian hiểm, hình dáng thanh, lông mày, lông mày rậm. Đà La cũng Mệnh tại Đần, Thân, Ty, Hợi gặp Lực Sĩ, Hoá Quyền: tốt, có quyền hành, được người kính phục (ở các nơi cung khác thì không tốt).

Đà, Tang, Kiếp, Hoả tại Tý, Hợi: lằm tai ương. Đà, Kinh, Không, Kiếp, Sát, Ky: đạo tặc. Kinh, Đà, Diêu, Sát ngộ Linh, Hỏa: giết người. Đà, Dương, Không, Kiếp: lằm ưu phiền. Đà đắc địa ngộ Hoả chiếu: lằm tai ương.

Cung Bào gặp Đà, Kinh, Hoả, Linh, Không Kiếp: cùng khổ, ly tán.

Cung Thê có Đà, Dương, Diêu, Sát ngộ Linh, Hỏa: đàn bà giết chồng. Đà, Kinh, Linh, Hỏa, Hư, Khốc: vợ chồng xung khắc. Đà, Tham: tửu sắc. Đà Tuất: sai ngoa.

Cung Tài có Đà, Lộc, Tang: hưởng của thừa tự trong họ. Đà, Kinh, Tuất, Phù, Quang: có kiện tụng mới có tiền của.

Cung Giải có Đà la hãm địa ở Ty, Ngọ, ngộ Quang, Phù, Kinh, Dương: bị sét đánh. Mã, Đà: dái tật. Đà, Dương, Phá, Ky ngộ Tham: đau mắt. Đà, Diêu, Kỳ: nhiều tai nạn. Đà, Kinh, Ky: chân đau mang tật. Đà, Dương điếc hay bị bệnh trĩ. Đà, Ky, Sát: mục tật.

Cung Thiên Di gặp Đà, Dương, Không, Kiếp: sinh con ngõ ngẩn. Đà, Ky: muộn con trai.

Cung Nô gặp Đà, Dương, Linh, Hỏa: người giúp đỡ chân tay ngỗ ngược.

Cung Quan gặp Đà, Kinh, Liêm: hay gặp sự không may, lời thối bần lòng. Đà: công danh kém. Đà, Dương, Mã: phải đi trận mạc luôn. Đà ở Đần, Thân, Ty, Hợi gặp Tả, Hữu, Lộc, Quyền: võ phát.

Cung Điền có Đà, Kinh, nhị Hao: vô điền sản.

Cung Phúc gặp Đà, Dương, Sát, Ky, Không, Kiếp: đạo tặc. Đà Kinh, Linh Hỏa: sống 30, tuổi. Đà ngộ Dương: có mã đạo tặc.

Hạn gặp Đà La: trộm cắp, lừa đảo. Đà ngộ Hình hay Đà cư Thìn, Tuất: có sự gian dâm, bị tù ngục. Đà, Hỏa, Linh: có sự tranh dành lời thối. Đà, Kinh, Không, Kiếp: tổn tài, tang thương. Đà, Ky: bị tiếng thị phi. Đà, Thái, Tuất, Sát, Hổ, Ky: đi ra phòng nguy hại. Đà, Thái, Tuất: bị tiếng thị phi. Đà, Mã, Kinh: có nhiều sự thay đổi, bôn ba.

11. ĐẠI HAO:

Thuộc Hỏa, Hại tinh.

V. Dậu.

Đ.đ Dân, Thân.

H. Tý, Ngọ, Ty, Hợi.

T.c lơ đễnh. Chủ sự hao tán.

Mão , Dậu, nhị Hao: bất hao (nhị Hao: Ty, Hợi ngộ Sát, Hình tại Mệnh, người Dương nữ tuổi Giáp, Canh: bản và yếu).

Cung Mệnh có Đại Hao: ly hương, lao đao, khánh kiệt. Đại Hao, Mão, Dậu tuổi Dần: thân thể lỏng bông, khó làm nên phú quý. Hao, Tham: của mà kín đáo.

Cung Tài có Đại Hao: tán tài, nghèo.

Cung Nô có Đại hao, Quan Phù hay Quan Phủ: bị trộm cắp, hao tán, thêm có Sát, Phá, Tham, Hình: bị cướp.

Cung Phúc có Hao, Kiếp: cô đơn, bản hàn, nếu Mệnh có quý tinh thì làm nên mà không bền.

Cung Quan có Hao, Quyền: người dưới khinh ghét công danh thấp hèn.

Cung Điền có Hao, Không, Kiếp: vô điền sản.

Hạn mà gặp Đại Hao thì nguy. Vượng thì hoạnh phát. Đại Hạn có Hao, Không, Kiếp và Suy, Phù , Toái, Tử, Kỵ (hãm), Tiểu Hạn có Hình, Phi, Quang, Phủ, Bệnh cùng hợp với Mộ, Hổ, Phục: chết vì hình phạt tù tội, hỏa bốc ra phía ngoài.

Đại Hao ở Mệnh gặp Tử, Cơ: chết đói. Hao ngộ Lộc, Hao ngộ Vũ, Hao ngộ Phủ: hao tài, trái lại Lộc, Vũ, Phủ ngộ Hao: hao nhiều. Hao ngộ Hình hay Kiếp, Sát: hao tán, ốm đau. Hao, Tuyệt: đại phá sản. Hao, Phá : tán tài, ốm đau. Hao, Tuyệt: đại p sản. Hao Tham: ai oán vì tiền tài, thất vọng vì tình duyên.

12. ĐÀO HOA:

Thuộc Mộc, Dâm tinh.

T.c lẳng lơ, hay trang điểm phù phiếm. Chủ về tình và yếu.

Đào hoa chủ yếu, duy Lộc Tôn phương chế.

Đào Hoa cư Mệnh: quả phụ quả thê. Đào, Tang giáp Mệnh: đàn bà qua nhiều đời chồng hay quá thì ở vậy.

Đào Hoa ngộ Diêu: đẹp mà vô duyên, chồng đi vắng đón trai vào nhà. Đào, Triệt: hai đời chồng trước lang thang. Đào , Hỷ: loạn luân. Đào Diêu ngộ Mã: gái giang hồ. Ngộ Hình hay Quý thì khỏi chuyện dâm bôn, xấu xa. Ngộ Vi, Phủ: chính chuyên.

Đào Hoa thủ Mệnh mà không có chính tinh, đàn bà chỉ làm tỳ thiếp, Đào, Tử, Phùng, Mã: lênh đênh. Đào Hoa chiếu Mệnh ngộ cát tinh: rất tốt, Đào, Diêu, Phú, Tướng, nữ Mệnh: gái giang hồ mà sung sướng, Đào (Tý), Tham (Hợi), Tý Hợi: đàn bà hiểm độc, ngộ Tuần, Triệt thành ôn hoà, thanh nhã.

Đào, Hồng, Cơ, Cự, Hao, Quyền: đàn bà có dung nghi đức lượng.

Cung Bào có Đào, Diêu, Hỷ và phá , Tướng, Sứ chiếu: chị em có người theo trai, chữa hoang. Đào, Hồng, Tham, Hỷ có Binh, Tướng chiếu: có người dâm dăng.

Cung Thê có Đào Hoa: vợ đẹp. Đào, Hồng, Thiên, Hỷ hội: hôn phối dễ dàng, gái lấy chồng đẹp, trai lấy vợ đẹp. Đào, Hồng, Phượng, Cái: bỏ vợ, bỏ chồng. Đào ngộ Thai: dan díu với nhau rồi mới lấy nhau. (Ở cung Mệnh, Nô cũng vậy).

Cung Tử có Đào Hoa: con dâm dăng. Đào ngộ Thai: hiếm con.

Cung Tài có Đào, Tang, Dương: làm nghề thủ công.

Cung Giải có Đào, Diêu, Hỷ: có bệnh mộng tinh.

Cung Thiên di có Đào, Hồng: viễn phố tha hương. Đào, Hồng, Vượng, Lộc: xa nhà gặp quý nhân.

Cung Nô có Đào Hoa: vợ có ngoại tình, tốt phước cũng bất hòa. Đào, Hồng. Cái có Tả Phù, Hữu Bật chiếu: nhiều vợ.

Cung Quan có Đào, Hồng tại Tý: tuổi Tý, Dậu làm ăn nên sớm nhưng yếu. Đào, Hồng, Hỷ hội: làm nên công danh lớn dễ dàng.

Cung Điền có Đào, Hồng, Quang, Quý, Tang môn: có người thất tự để của cho.

Cung Phúc có Đào, Hồng, Cái ngộ Tử Vi, Thái Dương: đàn bà đại quý vinh hiển. Coi về mồ mã: Đào Hoa có ngôi mộ bất hình.

Hạn có Đào Hoa hãm: có tang. Hoa ngộ Cơ, Tả, Hữu, Cự, Tuế: chết. Đào, Hồng, Sát, Phá, Liêm, Tham: có hỷ sự, thành gia thất. Đào cư Mệnh, Tang cư Phụ Mẫu: đàn bà bị goá, hay ly dị chồng. Đào, Diêu, Hồng, Hỷ: có nhân tình. Già mà hạn gặp Đào: xấu có tang. Ngộ Tả, Hữu, Cự, Cơ, Tuế: chết.

13. ĐẤU QUÂN:

Thuộc Hỏa, Hung tinh.

T.c. trì thủ, cô độc. Chủ điền tài.

Đấu Quân thủ Mệnh ngộ quý tinh: có địa vị, nhưng cô độc, ít thầy ít bạn.

Cung Tử có Đấu Quân (cái đấu): giữ cửa vững, có ruộng đất.

Cung Giải Ach có Đấu, Hình, Kinh: bị châm chích, đâm cắt, mổ xẻ.

Cung Quan có Đấu ngộ quý tinh: làm nên.

Hạn có Đấu, Hình, Kinh: bị đâm, bị cắt hay mổ xẻ.

14. ĐẾ VƯỢNG:

(Đế Vượng là cái lừng):

Cát tinh.

T.c. từ thiện. Chủ sự thịnh vượng.

Cung Mệnh có Đế vượng: thịnh đạt. Đế, Vị: thủ lĩnh. Gặp nhiều quý tinh càng làm lớn hơn. Vượng, Tràng, Tử, Phủ: người quảng đại.

Cung Bào có Vượng, Thai đặc địa có 8, 9 anh em, hãm thì chỉ có một. Vượng, Thai, Tuyệt, Tướng: có anh chị em dị bào. Đế Vượng, Tràng Sinh: anh em đông mà sung túc.

Cung Tử có Đế Vượng: đông con (5 đứa). Vượng, Đồng, Khúc, Xương, Phủ, Vi, Tả, Hữu, con đông mà tài giỏi làm nên giàu có.

Cung Tài có Đế Vượng, Tả, Hữu, Âm, Dương, Thìn, Tuất: triệu phú.

Cung Điền, Tài có Vượng, Lộc: phát tài, có của.

Cung Phúc có Vượng: đông con trai và thọ.

15. ĐỊA KIẾP:

Thuộc Hỏa, Sát tinh.

V. Ty, Hợi.

Đ.đ. Dần.

H. Thìn, Tuất.

T.c. mặt dữ, da đen, táo bạo, ác, bất chính.

Cung Mệnh có Kiếp: gian phi, vô hạnh, mọi việc hoàn toàn thất bại. Mệnh, Không, Thân, Kiếp tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: giàu. Kim Thổ: tốt hơn. Kiếp, Không, Ty, Hợi, Đồng,

Vi: hoạch phát một thời. Các cung khác thì bần cùng. Kiếp, Ty, Hợi ngộ Quyền, Lộc: tài cảm dũng lược mà hoạch phát lên voi xuống chó.

Kiếp, Không miếu địa hợp Khôi, Việt: thành danh. Kiếp ngộ Sát, Phá, Liêm, Tham: chung thân đói rách. Kiếp giáp Mệnh: hậu vận bần. Kiếp, Không thủ Mệnh: lang thang vất vả, Không ai ưa.

Cung Bào có Địa Kiếp, Thiên Không: không có anh em. Tam Không ngộ Dương: có nghĩa bào. Kiếp: anh chị em có người gian xảo.

Cung thê có Kiếp, Ky: đàn bà hại chồng, đàn ông hại vợ. Kiếp, Không: hôn nhân trắc trở nhiều lần mới thành. Địa Kiếp: trai gái phải xa nhau rồi mới lấy nhau. Kiếp, Không, Tuất: cưới hỏi nhiều sự lồi thối, vợ chồng bất hòa.

Cung Tử có Kiếp, Không: 2,3 con chết sớm, sau mới nuôi được. Kiếp, Không, Tử, Sát (Dương, Đà, Linh, Hỏa): hiếm con, ngăn ngở. Kiếp, Không, Thai: có con gần ngày đẻ mà sẩy.

Cung Tài có Kiếp, Phủ, Vũ: hao tán. Địa, Kiếp, Thiên, Không: bần cùng ăn mày, dù có tài tình cũng tiền phú hậu bần.

Cung Giải có Không, Kiếp, Sát, Hình: hình tù, thêm có Thiên Việt: chết bởi đao thương. Kiếp, Không: bệnh huyết hư, hỏa hư. Kiếp, Liêm ở Hỏa cung: thất cổ chết. Kiếp, Cơ: ung tạt hay bệnh hô hấp.

Cung Thiên Di có Địa Kiếp, Địa Không: chết đường. Ngộ tham, Sát, Phá: ăn mày.

Cung Nô có Kiếp, Không: tôi lừa chủ.

Cung Quan có Kiếp, Tướng: đi làm bị triệt hồi. Không, Kiếp: công danh hèn kém. Kiếp, Quyền: người dưới khinh ghét.

Cung Điền có Kiếp, Không: vô điền sản.

Cung Phúc có Kiếp, Không: tổn thọ, bần cùng ăn mày, trong họ có nhiều kẻ cường đạo. Kiếp, Không, Sát, Ky: đạo tặc.

Coi về mồ mả, có Kiếp, Không: dương phần lộ táng, mả táng lạc phân. Kiếp, Long, Trì: bên mả có giếng bị cạn lấp. Ky, Kiếp, Bạch, Tang: nhà suy.

Cung Phụ Mẫu có Kiếp, Không ngộ Thiên Cơ ở Dần, Thân: cha mẹ mất sớm.

Hạn mà gặp Địa, Kiếp ngộ Tả, Hữu thì lừa người, mà ngộ Tử, Phủ, Khôi, Việt: bị lừa. Kiếp, Không, Tham: đường cùng. Địa Kiếp chiếu vào Thái, Tuất, Thiên Không, Phục Bình, Kinh Dương, Tiểu Hao, Thất Sát: chết. Ky, Kiếp, Không, Tuất, Hao, Phục, Hỏa, Linh: chết. Kiếp tại Mệnh: lâm cảnh nghèo túng. Kiếp, Không Hao, Quyền: bị kẻ dèm pha.

16. ĐỊA KHÔNG:

Thuộc Hỏa, Sát tinh.

V. Ty, Hợi.

Đ.đ. Dần.

H. Thìn, Tuất.

T.c. nghèo cùng, cô độc, hiểm ác, gian xảo.

Cung Mệnh có Địa Không độc thủ: bần cùng, gian quyết, làm việc gì cũng hỏng, mưu cầu gì cũng hoàn toàn thất bại. Mệnh không có chính tinh, mà có Địa Không, Thiên Không, Tuần Không (Mệnh vô chính diệu đắc tam Không): phú quý khả kỳ (không bền).

Mệnh, Không, Thân, Kiếp: tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: giàu có một thời. Kim, Thổ tốt hơn. Không, Kiếp ngộ Mã: có tài buông tàu mà không nên công gì. Mệnh giáp Không, giáp Kiếp: lang thang.

Không, Ty, Hợi ngộ Lộc Quyền: tài đảm, dũng lược mà danh lợi chỉ phát một thời. Các cung khác xem về mục nói Địa Kiếp.

Hạn có Địa Không tại Mệnh: sự nghiệp tan tành cả.

17. ĐỊA VĨNG:

Âm tình.

T.c. người thô, mặt lạnh mà đại ác hiểm. Chủ sự giam bắt , cản trở.

Võng ngộ hung thành cát, ngộ cát thành hung.

Cung Mệnh Thân có Võng: mọi sự đều lồi thoi trắc trở.

Hạn gặp võng hoặc thêm Kinh, Không, Kiếp mà có Nhật, Nguyệt giao huy thì cũng đắc thời.

Võng , Linh, Đà mà Mệnh có Tham, Liêm: bị xử tử.

18 . ĐIẾU KHÁCH:

Thuộc Hỏa, Phóng Đãng tinh.

Tính khoe khoang , khoác lác, liến sảo.

Cung Mệnh có Điếu Khách ngộ Quan Phủ: cờ bạc.

Cung Giải có Điếu Khách: tai nạn ngã cây. Điếu Tang, Ky : tự sát.

Cung Quan có Điếu phùng Mã, Khốc: làm nên.

Hạn có Điếu, Tang thì thường hay có tang. Điếu, Hỏa: tang nhỏ. Điếu: ngã cây.

19. ĐƯỜNG PHÙ:

Cát tinh.

T.c ưa tĩn, điềm đạm, khiêm nhường. Chủ sự thanh tịnh.

Cung Mệnh, Quan, Phúc có Đường, Tướng, Tấu, Long, Phượng, Quan, Phù: đi tu thành đạt có danh vị, tề ra làm thầy cung cũng có tiếng.

Cung Điền có Đường, Cự, Đường, tam Hoá: có nhà cao cửa rộng vững bền.

G.

20. GIẢI THÂN:

Thuộc Mộc, Thiện tinh.

T.c. thuận hòa, độ lượng hay giúp đỡ cứu vớt người.

Cung Mệnh có Giải Thân: giải ách, trừ hung, không lo vận hạn.

Cung Giải có Giải Thân: giải trừ vận hạn.

H.

21. HOA CÁI:

Thuộc Kim, Đài Các tinh.

V.Tý.

T.c. đẹp, ưa sa hoa lộng lẫy, hay làm bộ.

Cung Mệnh Hoa Cái tọa, Mệnh ngộ phúc tinh, rất tốt, có địa vị, Hoa Cái, Tấu Thư : thanh cao.

Ngộ Thương, Hoá, Quyền, Tướng, Ấn, Long, Phượng: được trọng dụng làm nên lớn.

Hoá, Phượng, Đào, Hồng: chê vợ, chê chồng, không ưa nhau muốn bỏ. Hoa Cái trùng Thiên Lương: bần tiện. Cái, Long, Phượng: đẹp và thông minh.

Hoa Cái thủ Thân: đàn ông đi ra được nhiều người ưa và đàn bà thương yêu. Đàn bà thì đa tình.

Cái, Mộc thủ Thân, Mệnh: làm đi.

Cung Bào có Hoa, Đào, Hồng ngộ Tướng, Phá, Phục và Trực, Phù chiếu: anh chị em có người dâm dăng.

Cung Thiên di có Hoa, Hỷ, Tả, Hữu: thân cận người quyền quý và được trọng dụng.

Cung Phúc có Cái, Đào ngộ Tử vi, Thái Dương: đàn bà đại quý hiển. Coi về mồ mã: Hoa Cái: tân phần. Hai bên cung Phúc có Hoa Cái, Thiên Mã: mã phát.

Hạn gặp Hoa Cái: hao phí thường. Cái ngộ phúc tinh thì tốt.

22. HOÁ KỶ:

(Hóa Kỵ là cái lưỡi ngộ Xương, Khúc, Thái, Tuế thì lắm điều.)

Thuộc Thủy, Ác tinh.

V. Thìn, Tuất, Dậu, Mão.

Đ.đ. Dần, Thân.

H. Tý, Ngọ, Tỵ, Sửu, Mùi, Hợi.

T.c. hay ích kỷ, ghen ghét, rất ác và thâm hiểm.

Cung Mệnh có Hóa Kỵ toạ Mệnh: đa chiêu oán thù. Người xấu làm việc trắc trở, hay bị ghen ghét.

Kỵ cư Tý: thuật sĩ phong lưu. Kỵ ngộ Thái Dương từ Thân đến Tý hay ngộ Thái Âm: Kỵ thành bất kỳ ky ky Đào, Diêu giao triều: họa vô đơn chí. Kỵ, Dương, Đà, Sát, Kiếp, Không: đạo tặc. Kỵ ngộ Cơ hãm hay Kỵ, Đà, Tuế cư Thân: gian nan, vợ vất.

Kỵ cư Ty ngộ Khoa, Lương chiếu: trên dưới ai cũng ưa chuộng. Kỵ ngộ văn tinh Xương, Khúc, Khôi, Việt: công danh trắc trở. Kỵ Cư hay Kỵ, Tham cư Thân, Tướng quân, Triệt ở Thiên Di: chết đâm.

Cung Bào có Kỵ, Phùng, Phá: anh chị em, khiếm hoà.

Cung Thê có Kỵ, Hồng: hay lừa dối chồng, vợ chồng yêu nhau mà chồng vẫn ngoại tình.

Kỵ, Kiếp: hại chồng. Kỵ, Dương: đấng cay, hại chồng, Hoá Kỵ độc thủ: không có gia thất. Kỵ, Diêu: loạn dâm. Kỵ có Phục chiếu: vợ chồng hay ghét nhau, lừa dối nhau, làm cho nhau tai tiếng.

Cung Tử có Hóa Kỵ: xung khắc.

Cung Tài có Hóa Kỵ: tán tài, nghèo.

Cung Giải có Kỵ, Cự, Diêu, Tham: chết đuối. Kỵ ở Dương cung: đàn bà sinh đẻ phải lo. Kỵ, Nhật, Hư: đàn bà có bệnh không đẻ. Kỵ, Ngộ Hình ở Tý, Hợi: đau mắt, mù lòa. Kỵ, Đà, Sát: mục tật, Kỵ, Hình, Liêm, Phá: điên.

Kỵ gặp Tham: vận hạn nhiều. Kỵ Dương ở Tý, Hợi: mù lòa vì đau mắt. Kỵ, Mộc, Hao, Sát, Phá: bị ung thư, mổ mắt. Hoá, Kỵ độc thủ: dương hư, hiếm con. Kỵ, Đà, Diêu: nhiều tai nạn. Kỵ, Diêu: sút môi. Kỵ, Âm: bệnh âm hư. Kỵ, Tang, Diêu: tự sát.

Cung Thiên Di có Kỵ, Tham: tai nạn chết đường. Kỵ, Diêu: nhiều người thù ghét.

Cung Nô có Kỵ: đầy tớ nói xấu, oán hại, Phá, Kỵ, Tang: làm ơn nên oán.

Cung Điền có Hóa, Kỵ: vô điền sản.

Cung Phúc có Kỵ ngộ Kiếp hay không: vận nhà suy nghèo. Kỵ ngộ Sát, Hình, Đà: đạo tặc. Kỵ, Hình, Bệnh, Phù: có người điên hay phù. Kỵ, Việt: câm. Hoá, Kỵ: tổn thọ, có ngôi mã ở chỗ sâu ngâm nước. Kỵ, Diêu: sát nhân hoàng tuyền.

Cung Quan có Ky: công danh chật vật, chẳng nên chi. Ngọ Am, Dương: về già mới khá giả.

Hạn có Ky, Phục, Linh, Hỏa, Hao, Không, Kinh, Sát, Địa, Kiếp chiếu: chết. Hóa, Ky độc thủ: bị oán thù. Việc làm bị trắc trở. Ky, Phá, Tuất: miệng tiếng cãi nhau.

Cung Phụ Mẫu có Hóa, Ky: cha mẹ không thuận hòa với nhau. Ky, Không: cha mẹ thanh bần.

Hạn có Ky, Phá, Tuất: thị phi cãi nhau. Ky, Hình, Kiếp: phòng nạn giáo mác hình thương, hay bệnh phải mổ xẻ. Ky, Cự: phòng sông nước và lăm chuyen lời thôi bực mình. Ky, Hồng: tơ duyên rắc rối.

Ky Ngọ Am, Dương: đau mắt, cha mẹ mất sớm. Ky, Đà: phòng miệng tiếng. Ky, Đà, Sát, Ky, Đà Hồ: đi xa phòng nguy hại. Ky, Hình, Phá: đánh nhau. Ky, Sát: gian nan nhục nhã. Ky, Kinh, Tý, Hợi: tranh giành nhiều sự lời thôi.

23. HÓA KHOA:

Thuộc Thủy, Cát tinh.

V. Thìn, Tuất, Dần, Thân.

Đ.đ. Hợi, Dần.

H. Ty, Dậu.

T.c. chủ khoa giáp.

Cung Mệnh: Khoa, Quyền (Thân Mệnh) hay tốt nhất là Mệnh, Tài, Quan có đủ khoa, Quyền, Tam, Lộc, tam Hoá liên châu: quý cách, phúc lớn, tuổi Canh, Tân làm to mà yếu. Các tuổi khác công danh vinh hiển. Khoa, Ky, Tý, Mệnh: ngôn lành danh thuận. Tam Hóa cũng Mệnh: Tả, Hữu lai triều: làm tới công khanh.

Khoa, Lộc trung niên ư Mệnh: phụ tử văn chương cái thế, ngộ Xương, Khúc: đỗ sát, Ngọ Không, Kiếp: không làm nên, nhưng cũng là tay danh sĩ, làm thầy người ta, ngộ Lộc Tôn tại Hợi, Dần, Thân: Danh vị oanh liệt. Ngọ Tuất, Triệt: một bước lên quan nhưng không bền. Hóa Khoa độc thủ: sáng suốt, hợp với Khôi, Việt, Thiên, Hỷ: dễ thành công trong việc làm.

Cung Thê có tam Hóa, Khôi, Việt: quý nhân hảo phối.

Cung Tử có tam Hóa: sinh quý tử, làm nên sang giàu.

Cung Điền, Tài có tam Hóa: ruộng vườn tiền của nhiều, có Khoa, Vũ, Tướng, Tả, Hữu: điền tài vượng phát.

Cung Giải có tam Hóa hay Hóa, Khoa, Tả, Hữu, Tử, Phủ: ốm gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

Cung Thiên Di có Khoa, Quyền: đi ra có tài lợi người ta quý nể. Khoa, Quyền, Tả, Hữu, Khôi, Việt hay Khoa, Việt, Âm, Dương, Tử, Phủ: đi ra làm nên lớn, gặp quý nhân, được tinh nhiệm trọng dụng. Tam Hóa: quyền binh giàu sang.

Cung Nô có tam Hóa: rất tốt, nhiều người giúp đỡ đắc lực, làm nên.

Cung Quan có Khoa, Quyền, Tử, Phủ, Vũ, Mã: hiển vinh. Tam Hóa, Tả, Hữu, Phá, Quân, Tý, Ngọ: có quân công lớn, hiển hách.

Cung Phúc có Khoa, Quyền, Xương, Khúc: giòng dõi văn gia, có Khoa, Xương, Khúc: đỗ lớn. Khoa, Lộc, Thọ, Khoa, Vũ, Tham: phát anh hùng.

Cung Phụ Mẫu có Khoa, Khôi: giàu lớn

Coi về mồ mả có Hoá Khoa tức là chủ ngôi dương phần.

24. HÓA LỘC:

(Hóa Lộc là râu, ngộ Tham: râu rậm, râu quai nón.)

Thuộc Mộc, Tài tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu.

H. Tý, Ngọ, Thân, Dậu.

T.c. dịu dàng, tinh anh. Chủ về tài lộc.

Cung Mệnh có Hoá, Lộc vô hung: thường được may mắn phát đạt. Lộc ngộ Thiên, Hỷ, Cự, Vũ: chuyên chính.

Hóa, Lộc, nữ Mệnh: đại cát, cánh hữu Lộc Tồn: vượng phu ích tử. Lộc tọa Không vong, Không, Kiếp hay tam Hóa: Kiếp, Kinh hoặc song Lộc thủ Mệnh ngộ Tuần, Không, Kiếp: tài không bền, mà bản tiện. Song Lộc mà Tử vi, Thái Âm tam hợp, hay Lộc, Lương, Lộc Tướng: tài phú diệc nhiên. Lộc, mã đồng công: đích thị phú thương chi nghiệp, tuổi Dần, Mão, Thìn, Tuất: hỏa công danh sớm.

Song, Lộc, Triều nguyên hay Uyên ương Lộ Hội.(Song Lộc cùng ngồi một cung thì không được tốt. Hóa Lộc (Mộc) khắc Lộc Tồn (Thổ) có của mà khổ vì tiền của có khi) tuổi Dần, Mão, Tý, Hợi: phú quý uy quyền. Thìn, Tuất : giàu mà không danh giá gì. Song Lộc tam Thai: phú quý nhàn hạ.

Tam Hóa (Mệnh, Phúc, Phụ Mẫu, hay Mệnh, Quan, Tài, mỗi cung một Hoá, tam Hóa liên châu) cũng Mệnh hay thêm Tả, Hữu: làm tới công khanh. Lộc, Quyền, Sát: võ tướng.

Cung Bào có Tướng, Quan, Song, Lộc: anh em có người quyền quý. Lộc, Mã: có người buôn bán giàu.

Cung Thê có Lộc, Long, phượng: sáng duyên cùng người giàu sang đẹp đẽ. Tam Hóa, Khôi, Việt: quý nhân phối hợp. Lộc, Hồng: nhờ của vợ làm giàu.

Cung Tử có tam Hóa: con quý nhân làm nên sang giàu.

Cung Tài có Hóa, Lộc: làm ăn phát tài. Lộc, Mã, Cơ, Lương hay song Lộc: đại phú. Lộc Hồng Đà: hưởng của thừa tự người trong họ. Lộc, An (Quang) hiển đạt. Lộc, Hao: kiếm được nhiều hết sạch. Lộc, Mộ: của đến tận tay. Lộc, Hồng: nhờ của vợ làm giàu.

Cung Giải có Lộc, Lộc Đồng, Lương Tử Phủ: ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu, tam Hóa, Thanh Long: không có tai nạn, gặp rủi hóa may. Vũ, Lộc, Tham: râu quai nón.

Cung Thiên Di có Lộc, Mã: sinh tài, hữu lực.

Cung Nô có Hóa, Lộc và Tử Vi chiếu: được người chân tay trung thành, Lộc, Quyền: nhờ bạn thân làm nên. Lộc, Hồng: nhờ vợ làm giàu.

Cung Quan có Lộc, Quyền, Tử, Phủ, Tràng, Sinh: đại quý. Lộc, Quyền, Mã có Âm, Dương đắc địa: giàu sang rạng rỡ. Nếu Âm, Dương hãm thì quyền lợi bị hao. Lộc, Mã: thương nghiệp.

Cung Điền có Lộc, Tướng: có ruộng đất nhiều. Tam Hoá, Cơ, Âm: có đất nhiều.

Cung Phúc có Lộc, Quyền: vinh hiển, Song Lộc đại phú. Coi về mồ mả có Hóa Lộc có ngôi mả phát hình cờ thì giàu.

Cung Phụ Mẫu có Lộc, Mã: cha mẹ giàu có.

25. HÓA QUYỀN:

(Hóa Quyền là gò má, ngộ Hình hay Kinh, Không, Kiếp: gò má có sẹo, ngộ Kỵ: má đen có tàn nhang,)

Thuộc Thủy, Quý tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

H, Tý, Ngọ, Thân, Dậu, Hợi.

T.c. nghiêm trang, hách dịch, ưu phiến. Chủ sự có quyền.

Cung Mệnh có Hóa Quyền miếu địa: công danh quyền quý, đàn bà không tự làm nên quyền quý cũng nhờ chồng mà có danh quyền. Quyền sát cư Ngọ: uy quyền lớn, Tam Hóa cũng Mệnh (tam Hóa liên châu), Kinh, Đà, Không, Kiếp: quyền lụy đến thân.

Cung Tài có tam Hóa ở Thìn, Tuất, ngọ Cơ, Lương hay tam Hóa, Tả, Hữu: làm giàu dễ dàng.

Cung Giải có Quyền, Khoa, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Lương, Đồng: ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu.

Cung Thiên Di có Quyền, Khoa, Tả, Hữu, Tử, Phủ: đi ra gặp quý nhân giúp đỡ, trọng đãi, tín dụng.

Cung Nô có Hóa Quyền: vợ bé lấn quyền vợ Cả. Quyền, Lộc: nhờ bạn làm nên.

Cung Quan có Quyền, Lộc, Phủ, Vũ: đại quý. Quyền, Sát: uy yểm vạn nhân. Quyền, ngọ Hao, Sát, Khúc, Hư: người dưới khinh ghét.

Cung Phúc có Quyền, Tham: thọ. Quyền, Khoa, Xương, Khúc: phát văn, giòng dõi văn gia. Quyền, Quý, An Quang: công danh đại phát.

Cung Phụ Mẫu có Quyền, Khôi: cha mẹ có quyền hành lớn.

Hạn có Hóa, Quyền, ngọ Cự, Vũ : có lệnh bỏ đi làm quan ở biên cương.

26. HỎA TINH:

Cung Mệnh có Hỏa Tinh đắc địa: can đảm, mặt buồn, người ốm, việc làm trắc trở. Ngọ Tham tại Mão, Dậu: công danh hoạch phát. Ngọ Kinh tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: văn võ kiêm toàn, Ngọ Tham tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: tuổi Mậu, Kỷ làm nên.

Hỏa, ngọ Thiên, Quý: quý khách. Xà, tòng Hỏa, Địa, Kiếp hãm Âm: thậm ác, Hỏa, Cự, Kinh: tự sát (thất cổ). Hỏa, Linh, Thương Sứ, Hỏa, Linh: không, kiếp: tai họa triền miên. Hỏa, Tuyệt, Tham, Hình, chinh chiếu: công danh lừng lẫy.

Cung Bào có Hỏa, Linh, Không, Kiếp: anh chị em cung khổ ly tán.

Cung Thê có Hỏa, Linh, Hư, Khúc: khắc vợ, xung chồng. Hỏa, Linh, Cự: lăm mồi tối nằm không, Hỏa, Linh, Diêu, Sát, Kinh, Đà: đàn bà giết chồng.

Cung Giải có Hỏa, Linh, Mộc: bỏng nước, bỏng lửa, Hỏa, Linh, Hình, Việt: chết đâm, chết chém. Hỏa, Hình, Phi: sét đánh, súng bắn chết. Hỏa, Linh, Kinh hãm tại Thìn : chết đuối.

Cung Thiên Di có Hỏa, Linh, Cự: chết đường: Hỏa, Linh, Mã: phiêu lưu, lặn đạn. Hỏa, Linh, Không, Kiếp, Kinh, Đà: cô độc, tài tán, danh bại, viễn đồ kỳ thực.

Cung Nô có Hỏa, Linh, Kinh, Đà: tôi tớ ngộ ngược.

Cung Quan có Hỏa miếu, ngọ Tham: phú quý. Hãm thì bình thường. Hỏa, Phục, Phá, Tú: Hỏa, Phù, Tang thì bình thường. Hỏa, Phục, Phá, Tú: Hỏa, Phù, Tang: công danh hèn kém. Hỏa, Hư, Không, Kiếp: Hỏa, Hình, Hao: công danh không có.

Cung Điền, Tài có Hỏa, Linh, Không, Kiếp: Hao, Hỏa: không tiền của ruộng đất, tán tài.

Cung Phúc có Hỏa, Tang: nhà xưa bị cháy. Hỏa: sống 30, 40 tuổi. Cui mồ mả có Hỏa, Linh: có mả phát hình bút. Hỏa, Linh, Kinh, Đà: nhà có người cùng túng.

Hạn gặp Hỏa Tinh: hay bị trắc trở. Hỏa Tinh nhập thất (Ngọ cung) hay Hỏa, ngọ Mã: bị hỏa hoạn. Hỏa, Linh, Mộc: bỏng nước, bỏng lửa. Hỏa, Tang: phòng tai nạn hỏa hoạn.

Cung Tử có Hỏa, Linh: già mới có con, nhưng con khá giả.

27. HỒNG LOAN:

(Hong Loan là tóc, ngộ Phi Liêm: tóc dài). Thuộc Thủy, Cát tinh.

V. Tý, Thìn, Ngọ.

Đ.đ. Dậu, Thân, Tý, Hợi.

T.c. đẹp, vui vẻ, mặt nồng. Chủ sự mừng và nhân duyên.

Cung Mệnh có Hong Loan cự Tý: đỗ đạt sớm. Hong Loan nhập Thân ở cung Mộ: công danh không bền. Hong Loan cư tứ vượng (cung): đẹp, vinh hiển, sớm nhân duyên. Nữ nhân Hong Loan thủ Mệnh: đích thị lưỡng phu.

Hong Loan thủ Mệnh ngộ Không, Kiếp; yếu vong, Hong Loan ngộ Đào Hoa tại Tý: tuổi Dần; làm nên nhưng yếu. Hong Loan Thiên Tướng: quý nhân hảo phối, Hồng, Cơ, Tấu: khéo may theo. Hồng, Tấu, Vũ, Hỷ, Đào: số hèn thì làm nghề ca xướng, số vượng thì quan ty.

Hong Loan ngộ Kỵ: giây oan nghiệt, thêm có Linh, Hỏa: chết treo thất cổ: Hồng, Cơ, Tấu, Sửu, nữ Mệnh: Hồng, Cơ, Lộc, Sửu, nam mệnh: gặp thời làm nên. Hồng, Cơ, Lộc, Sửu, nam Mệnh: gặp thời làm nên. Hồng, Toạ: công danh sớm, nếu cư Thân ở Mộ cung: phú quý lắm. Hồng, Khôi, Xương, Tú, Trì (Long): danh vọng lớn. Hồng, Phùng, Long Trì, Hỷ: phúc họa kế liền.

Cung Bào có Hồng, Đào, Cái ngộ Tướng, Phá, Phúc có Trực phù chiếu: anh em có người dâm dăng. Hồng, Đào, Thai, Hỷ ngộ Phục, Tướng: anh chị em có người ngoại dâm.

Cung Thê có Hong Loan đắc địa: sớm có nhân duyên, nếu hãm thì hại chồng khổ vợ. Hồng, Thiên, Tướng: lấy được quý nhân. Đào, Hồng, Hỷ: vợ chồng giai nhân tài tử lấy nhau dễ dàng.

Hồng, Kỵ: vợ chồng yêu nhau mà chồng vẫn có ngoại tình. Hồng, Kỵ, Đào : vừa bỏ nhau, hay mới goá đã có người muốn lấy. Hồng, Đào, Phượng, Cái: vợ chồng bỏ nhau mà không dứt tình.

Cung Tử có Hong Loan: con cái giỏi canh cửi theo thù.

Cung Thiên di có Hồng, Đào: tha hương viễn phối, Hồng, Đào, Vượng, Lộc: gặp quý nhân sánh đôi.

Cung Nô có Hồng, Lộc: đàn ông nhờ của vợ làm giàu. Hồng , Đào, Phù, Bật chiếu: nhiều vợ.

Cung Tài có Hồng, Lộc: nhờ của vợ làm giàu.

Cung Quan có Hồng, Đào, cư Tý: tuổi Tý, Dậu: làm nên nhưng yếu. Hồng , Đào, Hỷ: làm nên danh phận lớn dễ dàng. Hồng, Diêu có cơ, Tấu, Vũ, Đào hay Hồng, Tấu, Vũ ,Hỷ, Đào: khôi hài, ca xướng.

Cung Điền có Hồng, Đào, Cái ngộ Tử vi, Thái Dương: đàn bà đại quý hiển. Hạn có Hồng, Đào có hội Sát, Phá, Liêm, Tham: có hỷ sự, thành gia thất, Hồng, Hỷ, Long, Phượng, Tả, Hữu, Thiên, Diêu: có hỷ sự thành gia thất. Hồng, Kiếp: duyên nghiệp long đong trắc trở. Hồng, Cự, Kỵ: tư duyên rắc rối.

Hồng , Đào ở cung Quan: có sự mừng. Hồng, Hỷ, Diêu, Đào: có nhân tình. Loan, Long, Hỷ: tai nạn bất ngờ.

28. HỮU BẬT.

(Hữu Bất là cái vai bên hữu).

Thuộc Thổ, Hộ tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ. Dần, Thân, Ty, Hợi, Mão, Dậu.

T.c. tài năng, tuần tú, độ lượng, trung hậu. Chủ sự giúp đỡ, ngộ cát phù cát, ngộ hung phù hung.

Cung Mệnh có Bật, Vi, Xương, Khúc: thông minh văn võ toàn tài. Tả, Hữu cũng chủ (Tử Vi): quý cách, nếu ngộ Tứ Sát thì hỏng hết (Phá, Cách), Tả, Hữu, tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi): tốt, đại thành, thêm có Văn, Xương: thông minh, Tả, Hữu đấu thủ. Mệnh cung: bỏ nhà lia họ, nhưng nếu gặp Bát, Toạ: thì lại được vinh hiển (coi thêm ở mục Tả phù).

Cung Bào có Tả, Hữu, Lộc Tồn: anh em đông khá giả. Tả, Hữu, Tử, Tang: chị em có người lộn chồng. Bật, Vi cư Tý: trong họ có người phản chồng.

Cung Thê có Tả, Hữu, Xương, Khúc: vợ chồng thông minh, bách niên giai lão. Tả, Hữu: chồng lấy nhau không cần mối lái.

Cung Tử có Tả, Hữu, Vượng, Đồng thêm có Tử, Phù: con đông tài giỏi làm nên. Thai, Tả, Hữu: vợ lẽ có con.

Cung Tài có Hữu, Bật, Tử, Phủ: giàu. Tả, Hữu, tam Hóa: dễ giàu. Tả, Hữu, Việt, Khôi: tài vượng.

Cung Giải có Tả, Hữu, Tử, Phù, Lộc: ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu.

Cung Thiên Di có Tả, Hữu, Tử, Phủ với Việt, Khôi hoặc Khúc, Xương, Khoa, Quyền, Đông, Tướng: đi ra gặp quý nhân trọng dụng thân tín. Tả, Hữu, Hỷ, Cái: ra vào cửa quý. Tả, Hữu, Cơ, Xương: thường gặp may có nhiều người giúp đỡ. Tả, Hữu, Quan, Quý: được người giúp đỡ hết lòng nên giàu sang.

Cung Nô có Tả, Hữu, tam Hóa: có nhiều người giúp đỡ chân tay đắc lực, làm nên phú quý.

Cung Quan có Tả, Hữu, Khôi, Việt, Khúc, Xương: đại quý càng về già càng phát. Thân cư Quan giáp Tả, Hữu, Nhật, Nguyệt: đại quý. Tả, Hữu, tam Hóa, Phá quân Tý, Ngọ: có quân công vinh hiển lớn. Bật, Phá, Âm, Hãm: làm nghề hộ sinh (đỡ đẻ).

Cung Điền có Tả, Hữu, Tướng, Lương, Vũ, Lộc hay Tả, Hữu, Khôi, Việt, Mã, Tràng: điền sản rất nhiều.

Cung Phúc có Tả, Hữu: thọ, mả phát.

Cung Phụ Mẫu có Tả, Hữu: cha mẹ song toàn. Hạn có Tả, Hữu cư Mộ cung: thăng quan. Hữu Bật ngộ Địa, Kiếp: bị lừa.

29. HỖ THẦN:

(Hỗ Thần là hậu môn)

Thuộc Hỏa, Cát tinh.

T.c. tính vui, lòng tốt, đầu dài, người cao. Chủ sự vui mừng và thọ.

Cung Mệnh có Hổ Thần: gặp nhiều may lên và thọ, nhưng nếu Hổ ngộ Điều khách thì hóa như không. Hỷ, Phượng (Phượng múa) hay Hỷ, Mã, Tràng Sinh: thanh vân đắc lộ, Hỷ, Đào, nữ mệnh: loạn luân.

Cung Bào gặp Hỷ, Diêu, Đào có Phá Quân hay Tướng Quân, Thiên Sứ chiếu: chị em có người theo trai, chữa hoang. Hỷ, Đào, Hồng, Thái có Phục, Tướng chiếu: có người ngoại dâm.

Cung Thê có Đào, Hồng, Hỷ: giai nhân tài tử lấy nhau dễ dàng.

Cung Tài có Hổ Thần ở Tây cung: trộm của đền chùa.

Cung Giải có Hỷ, Đào, Diêu: bệnh mộng tinh.

Cung Quan có Hỷ, Hồng, Đào: làm nên lớn dễ dàng.

Cung Phúc có Hổ Thần: có ngôi mả ở bãi đất cát. Hổ Thần, Thiên, Hỷ: mả phát. Coi về mồ mả, bất cứ phát gì, có Hổ Thần nhập vào mới thịnh phát.

Hạn có Hổ Thần, Thiên Hỷ ngộ Đào, Hồng, Khôi, Việt: đẻ con. Hồng Đào, Hồng, Hỷ: có tình duyên. Hỷ, Phượng: thời thịnh.

P.

30. KIẾP SÁT:

Thuộc Hỏa, Ác tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ. Tý, Hợi, Dần, Thân.

H. Mão, Tỵ, Ngọ.

T.c. nóng nảy, độc ác, bất chính. Chủ sự phá hoại.

Cung Mệnh có Kiếp Sát: người bất chính: Nhị Sát (Kiếp Sát, Thất Sát) trung nhiều: cuồng ngôn, loạn thuyết, Sát, Kỵ: gian nan nhục nhã.

Cung Giải có Kiếp Sát, ngộ tử Sát hay Cơ, Kỵ: bị giết hoặc bị ác bệnh.

Cung Điền, Tài có Kiếp Sát, Phục binh: vô sản.

Cung Phúc có Kiếp Sát, Liêm Trinh: bản yếu.

Cung Quan có Kiếp Sát, Liêm Trinh: bản yếu.

Cung Quan có Kiếp Sát phùng Thất Sát: can đảm, oai hùng.

Cung Tử có Sát, Hình, Hổ: không có con. Sát, Đà, Không, Kiếp: sinh con ngớ ngẩn.

Hạn có Kiếp Sát: bị lừa. Sát, Kỵ: gian nan. Nhục nhã.

31. KINH DƯƠNG HAY DƯƠNG NHÂN:

(Kinh Dương là dương vật. Kinh Dương là dương tinh phù cho người dương nam và dương nữ. Kinh ngộ Hình hay Hổ là người sắt đá.)

Thuộc Kim, Sát tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ. Tý, Hợi, Dần, Thân.

H. Mão, Tỵ, Ngọ.

T.c. mình gầy, tai điếc, ác, hùng hổ, lẳng nhăng.

Kinh tối kỵ Quan, Thê, Tử.

Cung Mệnh, Thân có Kinh Dương tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: võ quyền oai hùng thắng trận. Ở các cung khác: hay đánh nhau lời thôi. Kinh Dương cư Ngọ: (Mã đầu đá kiếm), hay có thêm Cô, Sát chiếu: bất đắc kỳ tử.

Kinh Dương nhập miếu ngộ Thiên Không, Triệt Không: tuổi Thìn, Tuất thọ 90 tuổi, tuổi Sửu, Mùi thọ 70 tuổi. Kinh ngộ Hỏa tại Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: anh hùng, có thêm Tham, Vũ: có oai quyền mà ai cũng ghét.

Kinh, Đà, Linh, Hỏa thủ Mệnh (tứ Sát thủ Mệnh: mệnh cát, phúc hãm, gian tà, biển lận), Kinh, Đà, Kiếp, Không, Sát, Kỵ: đạo tặc. Tứ Sát yên tàng vượng địa, tứ Sát cập Cự Môn: dâm dật.

Dương, Nhấn, Đà, Hoả, Kỵ: chủ tang thương chi nhân. Dương ngộ Hình, Diêu: đàn bà thì chồng. Kinh, Đà, Diêu, Sát ngộ Hỏa Linh : giết người. Nhấn (Dương), Đà, Hổ: chuân chuyên. Kinh, Đà, Không, Kiếp, Tham: xấu, Kinh, Lục: tướng có công mà không được phong.

Cung Bào có Kinh, Đà, Không, Kiếp: anh chị em cùng khổ ly tán.

Cung Tài có Dương, Đà, Thái, Tuế, Quan, Phù: có kiện tụng mới có của. Tứ Sát, Kinh Đà, Linh, Hỏa: tán tài.

Cung Tử có tứ Sát: hiếm con, con ngu ngốc ngẩn ngơ. Tứ Sát: vợ lẽ có con làm nên.

Cung Giải có Kinh Dương: có tù thương, đau chân. Kinh, Đà: điếc, bệnh trĩ. Kinh, Đà, Hổ: chó dại cắn. Dương, Đà, Kinh, Kỵ, Phá , Liêm: điên và đau mắt. Dương, Kỵ ở Tý, Hợi: mù

loà vì đau mắt. Tứ Sát ngộ Kiếp Sát hay Thất Sát, Kinh, Tuất: khẩu thiệt, Kinh, Hình, Sát: tù tội hay tàn tật.

Cung Thiên Di có Dương, Đà, Không, Kiếp: cô độc, tán tài, danh bại, viễn đồ kỳ thực.

Cung Nô có Dương, Đà, Linh, Hỏa: tội ngộ ngược.

Cung Quan có Dương, Đà, Mã: phải đi trần mạc luôn. Kinh, Đà, Không, Kiếp: công danh hèn kém.

Cung Thê có Kinh, Đà, Diêu, Sát ngộ Hỏa: vợ giết chồng. Kinh, Đà, Hư, Khốc: vợ chồng xung khắc.

Cung Điền có Kinh, Đà, Không, Kiếp: vô điền sản.

Cung Phúc có Nhãn, Linh, Hỏa: có người cuồng tín. Dương, hỷ: người nhà đánh giết lẫn nhau. Dương, Đà, Không, Kiếp, Sát: có người đạo tặc. Coi về mồ mả: có Kinh Dương đắc địa (ở Phúc cung): có ngôi mả phát hình voi phục. Kinh, Đà ngộ Dương: có mả đạo tặc.

Cung Phụ Mẫu có Dương, Đà, Tuất: con khắc chs.

Hạn gặp Kinh, Cái, Đà: bị bệnh đậu, lên sởi. Kinh, Kiếp, Hà, Hình, Kỵ: phòng nạn đau thương. Kinh, Kỵ, Tý, Hợi: nhiều chuyện lời thối. Kinh, Đà, Không, Kiếp: tán tài, tang thương. Kinh, Đà, Mã: bôn ba, nhiều sự thay đổi, dời chuyển. Kinh, Diêu: ghẻ lở, mụn nhọt. Kinh, Kiếp, Cái: đánh nhau thành tai nạn. Kinh, Đồng, Linh: cầu hôn không thành.

P.

32. LÂM QUAN:

Lâm quan là cổ).

Cát tinh.

T.c. cần mẫn, tinh anh, đàng hoàng. Chủ sự làm ăn.

Lâm cư Thân, Mệnh: thanh nhàn. Lâm, Mã: giàu lớn.

33. LIÊM TRINH:

Thuộc Hỏa, Hung tinh. (Chính trực quan).

T.c. nóng nảy, cương trực, liêm khiết.

Liêm trinh đắc địa tại Mệnh: anh hùng, hãm thì đa sự ưu phiến. Ngộ Tuần, Triệt tại Mệnh: tính nóng nhưng chóng nguội. Liêm cung Mệnh, Thân tại Ty, Hợi: làm ăn sa sút. Liêm, Tham, Ty, Hợi hay Tham, Liêm cư Hợi mà có Hóa, Kỵ: tuổi Kim thì tốt vì Kỵ là Thủy khắc Liêm là Hỏa, tuổi Kim ở cung Thủy thì tốt, hoặc Tham, Liêm cư Ty mà có Hóa Kỵ: tuổi Hỏa thì tốt, vì Kỵ khắc Liêm mà tuổi Hỏa ở cung Hỏa thì không can gì. Nếu gặp ác, sát tinh thì rất xấu, một đời đa hận, nhưng lại có Hoá Khoa thì giải được.

Liêm, Sát hãm: bản yếu mà đứng đắn. Liêm, Sát tại Mệnh hay cư Thiên Di tại Thân chiếu: gái bạc tình, đàn ông phong trần đến văn cảnh mới thanh danh. Liêm đắc địa tại Dần. Thân: sức khoẻ vô địch. Liêm tại Thân có Tử Vi thủ Mệnh: quý cách.

Liêm, Sát, Sửu, Mùi: làm ăn ngay chính mới sang giàu. Liêm, Phá, Mão, Dậu ngộ Hỏa, Linh, Hình, Triệt: ở ngoài triều về thì phi trời đánh cũng gãy chân.

Liêm Trinh binh cư tại Mệnh: thanh bạch tự thủ, nếu ở cung Dần, Thân: võ nghiệp làm nên (tuổi Giáp, Quý, Kỷ, Thìn, Tuất, Mộc, Kim). Liêm, Hình đắc địa: võ quan giỏi.

Mệnh tại Thân có Liêm, Tướng: danh giá, oai quyền. Liêm, Văn, Vũ nhập miếu: quý cách, hãm thì không thọ. Liêm ngộ Tham: gian tà, Liêm, Tham, Sát, Phá, Phượng: tuổi Thìn,

Tuất, Sửu, Mùi thì tốt, tuổi Kim, Mộc thì nghiệp võ làm nên to, các tuổi khác thì xấu, hay bị oán trách.

Liêm ngộ Lộc Tôn, Quang, Quý: phú Quý danh giá. Liêm, Tham, Không, Kiếp tại Dần, Thân, cung Tài cũng có Kiếp, Không: ăn mày.

Cung Thê có Liêm ngộ Hung, Sát hãm địa: khắc 3 đời chồng, chồng nghèo. Liêm, Sát, Tham, Vũ: khắc hại chồng con.

Cung Tử có Liêm, Tú, Phá: con cái 10 phần còn 2.

Cung Tài có Liêm Trinh: tiền bản hậu phú, đắc địa: tiền kiếm chậm mà chắc. Tứ Sát: biển lận, gian quyệt, tán tài, song hết lại có.

Cung Giải có Liêm, Kiếp ở Hỏa cung hay Liêm, Hỏa ngộ Kiếp, Không: thất cổ. Liêm, Tham, Ty, Hợi: hình tù, Liêm, Tham, Hình: hình tù. Liêm cự Phùng Nhật, Nguyệt: hình thù kỳ dị. Liêm, Tham, Không, Kiếp, Dần, Thân ngộ Kỵ: bất đắc kỳ tử.

Cung Thiên Di có Liêm Phùng Quan Phủ. Quan Phủ: chết đường. Liêm Trinh: việc nhà trắc trở, việc ngoài hay. Vũ, Liêm đồng cung: bản cùng.

Cung Nô có Liêm Trinh: hay bị nói xấu, làm ân nên oán.

Cung Quan có Liêm miếu địa thì võ nghiệp làm nên, nếu hãm địa thì hình danh. Vũ, Liêm: võ phát, quận công. Liêm, Sát giáp quan (cung): công danh về già.

Cung Điền có Liêm, Phá: phá của nhưng rồi lại có.

Cung Phúc có Liêm, Phúc: nội thung dung. Liêm, Sát: bản yếu.

Cung Phụ Mẫu có Liêm, Cự: con khắc cha mẹ phải đi xa hay làm con nuôi người ta mới tránh được.

Hạn có Liêm Trinh tại Ty, Hợi: giao du phòng sự thù hiềm, tù túng. Liêm, Tham, Phá, Sát: bị oán trách. Liêm, Đà, Nhãn: gặp sự không may, bận lòng lời thôi.

Liêm, Phá, Sát: lâm nguy dọc đường. Liêm, Hỏa, Linh: bị lừa dối. Liêm, Tham, Hình, Ty, Hợi: lao tù. Liêm, Phá, Mão, Dậu ngộ Kiếp, Kinh: phòng tụng sự.

34. LINH TINH:

Thuộc Hỏa, Sát tinh.

V. Sửu, Dần, Thìn, Ngọ, Mùi, Tuất.

Đ.đ. Mão, Thân, Dậu.

H. Tý, Hợi.

T.c. mặt buồn, người gầy ốm, nóng mà đa sầu.

Cung Mệnh, Thân có Linh Tinh đắc địa: can đảm, mọi sự việc thường bị trắc trở. Linh cư Mão, Dậu ngộ Tham: công danh hoặc phát, Linh cư Sửu, Mùi ngộ Tham: tuổi Mậu, Kỷ làm nên danh tướng, Linh, Hỏa, Kinh, Đà (tứ sát) thủ Mệnh: Mệnh cát Phúc hãm: gian tà biển lận. Tứ Sát cập Cự: dâm dật.

Linh cũng như Hỏa và thường đi đôi với nhau mới có hiệu lực lớn. Vậy hãy xem chỗ nói về Hỏa Tinh.

Hạnh có Linh, Xương, Vũ, La: phòng chết trôi. Linh, Việt: phòng điện, sét. Linh, Sát, Phá: phong bị tù.

35. LỘC TÔN HAY THIÊN LỘC:

Thuộc Thổ, Tài tinh.

V. Ngọ, Thân, Dần, Mão, Dậu.

H. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

T.c. giàu có, hiền lành, đôn hậu quy mô.

Cung Mệnh, Quan, Tài, Thiên Di có (Lộc Tồn, Hoá Lộc, song Lộc nếu cùng ngồi một cung nếu không có cát tinh thì không tốt, khổ vì tiền tài, vì Hóa Lộc (mộc) khắc Lộc Tồn (thổ). Tuổi Dần, Mùi, Tý, Hợi thì phú quý làm quan to. Tuổi Thìn, Tuất thì giàu mà không danh giá. Ất : quý hiển. Lộc cư Dần, Thân, Mão, Dậu chiếu Mệnh: các tuổi Canh, Tân, Giáp thì giàu có. Lộc Tồn: có của tổ nghiệp để lại.

Lộc Tồn thủ Mệnh, Lương, Tướng giáp lại: tài phú diệc nhiên. Mệnh hậu giúp Lộc Tồn, Thiên Tướng tiền giáp Thiên Mã: làm nên danh giá, Lộc Mã giao trì (tướng chiếu): nam nhi phú quý, nữ nhi xuất tướng nhập vi. Song Lộc tam phương vi âm: phú quý. Song Lộc ngộ Tuần, Không, Kiếp: bản tiện, tài không bền.

Cung Bào có Lộc, Cô hay Quả, Không: hiếm, 1 người. Lộc, Mã, Tướng: anh em giàu có, song đóng ở dương cung thì khắc mẹ, ở âm cung thì khắc cha .

Song Lộc, Tướng quân tương phùng: anh chị em có người quyền quý. Lộc, Triệt: anh trưởng lưu lạc bốn ba.

Cung Thê có Lộc Tồn: chậm vợ nhưng tốt. Lộc, Khôi, Việt, Phủ, Long: vợ chồng hiền lương, phú quý, quân tử.

Cung Tử có Lộc, Mã, Vũ: làm giàu phương xa. Song Lộc hay Vũ Lộc: đại phú. Lộc, Hao: tiền làm ra mấy cũng hết.

Cung Giải có Lộc Tồn và nếu có thêm Tả, Hữu hay Tử, Phủ, Việt, Khôi, Xương. Khúc càng tốt: ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu.

Cung Thiên Di có Lộc, Mã: phải đi xa mới làm ăn được.

Cung Điền có Lộc Tồn hay thêm Cô hoặc Quả: nhà độc đỉnh nhưng giàu. Song Lộc, Cự Môn: phú quý nhiều đời.

Coi về mồ mả mà có Lộc Tồn tại Phúc: thọ 70 tuổi.

Cung Nô có Song Lộc: làm ăn vất vả, nghèo.

Cung Quan có lộc, Mã đồng cư: làm nên.

36. LONG TRÌ:

(Long Trì là mũi)

Thuộc Thủy, Cát tinh.

T.c. trì chậm, điềm đạm, bình tĩnh. Chủ về khoa giáp và hỷ sự.

Cung Mệnh có Long, Phượng lâm Mão, Dậu: giàu lớn, đồ cao, vinh hiển, đàn bà tầm thường nếu không sánh duyên với cùng khách văn chương, cũng tốt đôi với bậc hiền lương.

Long ngộ Không, Kiếp, Ky: người nho nhã nhưng không đạt công danh. Long cúng Thân, Mệnh ngộ Phượng và Xương, Khúc hay Việt, Khôi: đứng đắn, thông minh, khoa danh, sự nghiệp. Long giáp Phượng Hay Loan thủ Mệnh ngộ Không, Kiếp: chết yểu. Long ngộ Diêu, Hỷ: đắc thời.

Cung Thê có Long, Phượng: vợ chồng giai nhân tài tử, thêm Hóa Lộc thì giàu có. Long , Phủ, Khôi, Việt, Lộc Tồn: vợ chồng đẹp, thông minh, quân tử.

Cung Tử có Long, Phượng: sinh con phú quý.

Cung Tài có Long, Phượng, Mộ: giàu sang giòng dõi.

Cung Giải có Trì, Sát, Âm: có bệnh đau bụng. Trì, Sát, Dương (Thái): có bệnh đau đầu. Long, Mộc có Kiếp chiếu : chết trôi.

Cung Điền có Long, Phượng: phú quý. Coi về mồ mả có Long, Mộc tại Phúc: có ngôi mả bên giếng tốt. Long, Kiếp (địa): mả bên giếng khô lấp.

Hạn có Trì, Mộc: phòng nạn nước. Long ngộ Thai Phu: thăng quan. Long, Diêu, Hỷ: thời đến.

Cung Quan có Long, Phượng, Tử, Phủ, Tả, Hữu, Khoa, Quyền: đại hiển đạt.

38. LƯU NIÊN VĂN TINH:

Thuộc Hỏa, Văn Tinh.

T.c. chăm học, thông thái. Chủ về văn học.

Cung Mệnh, Thân, Quan có Lưu Niên: văn hay chữ tốt, thông minh, thành danh sĩ. Lưu Niên ngộ Khoa Quyền: đỗ đạt lớn.

39. LỰC SĨ:

Thuộc Hỏa, Võ tinh.

T.c. sức khỏe, hay ăn, can đảm. Chủ về sức mạnh uy quyền.

Cung Mệnh có Lực Sĩ: sức lực tài năng hơn người, có quyền uy. Lực ngộ Mã: công danh hiển hách. Lực ngộ Tuần, Triệt: phá tán hết tiền của phải xoay ngang. Lực ngộ Quyền: tài lực uy quyền nhưng không tước vị.

Cung Nô, Quan có Lực Sĩ: nhờ bạn làm nên. Lực, Toạ: nhàn. Lực, Kinh: sức khỏe hơn người. Lực, Hình, Lực Hổ: người sắt đá.

Hạn gặp Lực Sĩ ngộ Thiên Mã: thời vận tốt. Lực ngộ Thiên Trù: được ăn uống linh đình.

Cung Tài có Lực Sĩ, Thiên Hình: trộm của.

T.c. lưu loát, thâm hiểm. Chủ thủy tai.

Cung Mệnh có Lưu Hà: đàn ông tha phương thì chết, đàn bà thai sản thì vong (chết). Hà, Sát, Hóa, Kiếp, Kinh: bị giết. Hà, Kỵ, Cự: chết bởi đau thương. Lưu, Tang, Lưu, Mã: súc vật trong nhà bị toi chết.

M.

41. MỘ:

Thuộc Thủy, Hung tinh.

T.c. đần độn, chậm tối. Chủ sự nghiệp quả.

Cung Mệnh có Mộ: đần độn, nếu có Hao thì chết. Mộ cư Sửu, Mùi Phùng Thái, Toạ: vãn mộ, võ lược kiêm toàn. Mộ, Không giáp Mệnh (Mộ lạc hoang sơ): rất xấu. Mộ, Đào, Cái: hoang dã, dâm dục.

Cung Tử có Mộ: khắc con.

Cung Tài có Mộ, Long, Phượng: giòng nhà giàu sang. Mộ, Hòa, Lộc: tiền của đến tận tay.

Cung Phúc có Mộ: thọ.

Cung Giải có Mộ, Kinh, Hình, Triệt: sét đánh. Mộ Cái hay Mộ Diêu: thủ dâm.

Hạn thấy Mộ, Hổ, Phục, Hình, Phù, Bệnh, Hao, Kiếp: chết. Mộ, Thái Dương: cha bệnh nguy chết. Mộ, Phùng, Tả, Hữu tại Mộ cung: thời vượng phát.

42. MỘC DỤC:

Thuộc Thủy, Phóng Đãng tinh.

T.c. sạch sẽ, hay dâm dục, ưu hào nhoáng. Chủ sự trang điểm và phong tình.

Cung Mệnh có Mộc Dục đơn thủ: hao. Mộc, Quyền, Thiên Tài, Thiên Phúc: vinh hiển hơn người. Mộc, Cái thủ nữ mệnh: tất loạn dâm, làm đi. Nam mệnh: loạn dâm. Mộc, Đào: dâm dục.

Cung Thê có Mộc, Cái: vợ loạn dâm.

Cung Tử có Mộc Dục: hao con 10 phần còn 2.

Cung Giải có Mộc, Linh, Hỏa: bỏng nước, bỏng lửa. Mộc, Kinh, Triệt: sét đánh. Mộc hãm: tê thấp.

Cung Phúc có Mộc, Long, Trì: có ngôi mộ bên giếng.

Hạn có Mộc, Kiếp: khó sinh, thai nghén có bệnh tật. Mộc, Ky, Hao, Sát, Phá : ung nhọt mổ xẻ. Mộc, Cái, Mộc Diêu: thủ dâm.

N.

43. NGUYỆT ĐỨC:

Thuộc Hỏa, Cát tinh.

T.c. ôn hoà, vui vẻ, từ thiện. Chủ sự cứu giúp.

Cung Mệnh có Nguyệt Đức, giải trừ tai ách. Nguyệt Đức, Thiên Đức hội Giải Thần: có phúc lớn.

Cung Tử có Nguyệt Đức, Thiên Đức đồng cung: có ngôi mả thiêng táng.

Hạn thấy có Nguyệt Đức ngộ Tả, Hữu, Tử, Phù, Thiên, Phúc: giải trừ tai ách, có đàn bà giúp đỡ đắc lực. Nguyệt, Hồng, Đào hay Nguyệt, Hồng, Hỷ: gặp giai nhân giúp đỡ nên tình duyên.

Cung Thê có Nguyệt, Đồng, Quang, Mã, Thái, Dương: vợ giàu đẹp hiền. Nguyệt Đức, Đào, Hoa: chồng đẹp vợ đẹp.

Cung Tử có Nguyệt, Đồng : con sớm có vợ chồng.

P.

44. PHÁ QUÂN.

Thuộc Thủy, Hung tinh dũng tướng.

V. Tý, Ngọ.

Đ.đ. Thìn, Tuất.

H. Mão, Dậu, Thân.

T.c. hung bạo, ngỗ ngược, hồ đồ, ưa nịnh hót, người to lớn, lộ hầu lộ nhĩn. Chủ sự cướp phá .

Cung Mệnh có Phá Quân đắc địa: võ chức. Hãm địa: bất nhân thâm hiểm, quân tử tại gia. Phá Quân, Tý, Ngọ: quý cách. Tuổi Dần, Thân, Tý, Ngọ, Hỏa: thọ 50, 60 tuổi . Canh, Nhâm, Bính, Đinh: làm nên danh vị. (Phá Quân hãm ở Thân, Mệnh có Nguyệt Đức thì giải được.)

Sát, Phá, Liêm, Tham tam phương thủ chiếu: phú quý. Nếu hãm thì cần có Sát tinh đắc địa phù lên (Sát tinh bao giờ cũng phù tá cho hung tinh). Nếu đắc địa mà ngộ Tử, Phủ: phát lớn. Ngộ Ky, Triệt, Không: phú quý không bền, ngộ Đào, Hồng: đàn bà sát chồng.

Sát, Phá trùng giao: bản cùng thủy hận. Phá , Liêm thủ Mệnh cư Mão, Dậu, ngoại Hình, Việt, Hỏa, Linh: sét đánh, điện giạt, súng đạn gây chân. Sát, Phá , Liêm, Tham, Phượng: tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: tốt, Kim, Mộc: làm to. Các tuổi khác thì xấu hay bị trách oán.

Lưỡng Phá (Phá Quân, Phá Toái), hãm địa : tiếng tăm lừng lẫy vẻ vang. Phá ngộ Liêm hay Tham, Sát, Cự: trộm cướp. Phá Quân, Thìn, Tuất: bất nhân, Sửu, Mùi: cương quyết, gặp thời đều làm nên, ngộ Hình, Lộc: uy danh lừng lẫy.

Phá , Hỏa, Đà, Kinh: gian phi, Phá tại Ngọ, Mệnh: nói cầu nhàu, ngộ Lộc, Thiểu, Dương: vui vẻ, khôi hài. Phá , Xương, Khúc, Thìn, Tuất ngộ Hình hay Ky: đa lao khổ. Phá , Kinh, Mão, Dậu: anh hùng một phương. Phá , Phục có Hình, Diêu, Tướng quân chiếu; chồng hay ghen có khi giết nhau.

Cung Thân, Mệnh có Phá củng Lộc, Quyền, Hữu, Tả tại Tý, Ngọ: võ công hiển hách, ở các cung khác thì trước dở sau hay. Phá ngộ Kinh, Đà, Không, Kiếp hay Sát, Tham, Phá (hãm): ăn mày. Phá , Tướng: tăng ni. Phá , Cái, Đào: thậm ư dâm dục. Phá ngộ tứ Sát tại Thìn, Tuất: lấm nét gian phi. Phú, Triệt, Cô : chết đường, bất đắc kỳ tử.

Cung Bào có Phá , Tướng, Phục ngộ Cái, Đào, Hồng và Trực phù chiếu : anh chị em có người dâm đãng, Phá , Phùng, Hình, Ky: khiếm hoà.

Cung Thê có Phá Quân: vợ nhị tâm, chết yểu. Phá , Quả, Không: nhân duyên trắc trở.

Cung Tử có Phá Quân: sát con

Cung Tài có Phá Quân : nghèo , tài tán bất thường nên làm nghề thủ công. Phá ngộ Vũ: làm ra tiền, song phá dữ.

Cung Giải có Phá hãm ngộ Hình, Việt, Hỏa, Linh: điện giạt, sét đánh trúng, súng đạn nạn gây chân. Phá , Diêu tụ hội hay ngoại chiếu: thủ dâm. Phá , Liêm ngộ Hỏa: chết đuối. Phá , Hình, Ky, Kinh, Đà: điên hay đau mắt. Phá , Tham: đau mắt, Phá , quân: khó huyết bất điều, Phá , Sát, Hao, Ky, Lục: bị ung thư, bị mổ caawts.

Cung Thiên Di có Phá Quân: số vất vả trắc trở , ở Thìn, Tuất: nguy hiểm, ở Tý, Ngọ mà có Thân cư, Thiên Di: công danh ở chốn xa trường.

Cung Nô có Phá Quân: hay bị oán thù, ở Thìn, Tuất: tội tở bất nhân. Phá , Ky, Tang: làm ơn nên oán.

Cung Quan có Phá Quân: công danh trắc trở, hèn kém.

Cung Điền có Phá Quân: phá sản. Nếu Phú hãm thì vô điền sản. Nếu có Tử Vi , Thiên Lương thì không can gì. Phá , Liêm: của cải hao, phá hết nhưng sau có lại.

Cung Phúc có Phá Quân ở Ty, Ngọ: tuổi Dần, Thân, Ty, Hợi hiển đạt nhưng cô đơn. Coi về mồ mã mà có Phá Quân ở cung Phúc là chỉ ngôi mộ dương mộ xa đời.

Cung Phụ Mẫu có Phá Quân: cha mẹ thọ và giàu sang. Phá , Sát, Tham hãm: cha mẹ bỏ nhau.

Hạn thấy Phá , Sát, Tham, Trực phù mà đại tiểu hạn trùng phùng, ngộ Tuần, Triệt: chết. Phá , Phượng: Bị oán trách. Phá , Tuế: có sự kiện tụng. Phá ngộ Liêm, Sát hay Phá ngộ Quả, Tú: lâm nguy dọc đường.

Phá , Liêm, Hỏa: phá hết của, có khi vào tù. Phá , Tướng, Phục ngộ Diêu, Thai: đàn bà chớ nên cả nghe mà bị lừa, tở duyên rắc rối. Phá , Liêm, Mão, Dậu ngộ Kiếp, Hình: phòng kiện tụng. Phá , Sát, Linh: phòng tù tội. Phá (hãm) Linh, Hình, Việt, Hỏa: phòng súng đạn, điện sét. Phá , Hoa, Sát, Mộc, Ky: bị ung thư mổ cắt.

45. PHÁ TOÁI:

(Phá Toái là cuống họng).

Thuộc Hỏa, Hung tinh.

T.c. táo bạo, ngang ngược. Chủ sự phá hoại.

Cung Mệnh có Phá Toái: mọi việc thường bị trắc trở. Toái cư Thân phùng Diêu, cập Phúc cung cự Việt, Ky, Vũ: cầm. Mệnh quan có Toái quân lương Phá (Phá Toái, Phá Quân): uy quyền, hống hách.

46. PHI LIÊM:

Thuộc Hỏa, Cát tinh.

T.c. linh lợi, mau lẹ. Chủ sự mau lẹ, thịnh tiến.

Cung Mệnh, Giải có Phi Liêm ngộ Hỏa hay Hình: súng bắn, sét đánh. Phi, Hình, Hổ: tù tội. Phi Hổ: rất tốt (hổ bay).

Hạn gặp Phi, Hổ: thời thịnh.

47. PHONG CÁO:

Thuộc Thổ, Cát tinh.

T.c. tự đắc. Chủ bằng sắc công danh.

Cung Mệnh có Phong Cáo: vinh hiển. Ngộ Xương, Khúc, Khoa, Quyền: vinh hiển tột bậc. Cáo ngộ Âm hay Dương (đối diện triển đầu): quý cách. Phong, Tướng: hiển đạt, thêm có Khoa, Quyền hay Quang, Quý : phát lớn.

Cung Tử có Phong, Ấn, Quang, Quý: con hiển đạt.

Cung Nôn có Phong Cáo: có người giúp đỡ. Phong Cáo gặp Thiên Quan hay Thiên Phúc: Có quý nhân giúp đỡ làm nên.

Cung Quan có Phong, Ấn, Quang, Quý: làm nên vinh hiển có tước phong, Phong, Tướng: con hiển đạt.

Cung Điền có Phong, Ấn: có điền sản. Phong, Ấn ngộ Tử, Phủ: giàu điền sản. Phong Các (Phượng), Tử, Phủ: giàu nhà cửa.

Cung Phúc có Phong, Ấn, Quang, Quý: vinh hiển. Phong Cáo: đại thọ.

Hạn gặp Phong Cáo, Long Trì: thăng quan.

Cung Phụ Mẫu có phong Cáo : cha mẹ có chức vị.

48. PHƯỢNG CÁC:

Thuộc Thổ, Cát tinh.

V. Sửu, Mùi, Mão, Dậu.

T.c. người cốt cách, tính ôn hoà vui vẻ. Chủ sự vinh hiển lâu dài.

Cung Mệnh, Thân có Phượng Các: người hồng hào, râu tóc đỏ, có khoa giáp địa vị. Phượng ngộ Xương, Khúc, Khôi, Việt: đứng đắn, thông minh, sự nghiệp, khoa danh, Phượng, Ky: người nho nhã không đồ đạt. Phượng, Long, Mã , Dậu: đồ cao làm nên lớn. Phượng, Diêu, Hỷ: đắc thời.

Cung Bào có Phượng ngộ Dưỡng có nghĩa bào.

Cung Thê có Phượng , Long, Lộc (hoá): giai nhân tài tử, nhà giàu sang trọng. Các, Tú tương phùng: vợ chồng lương nhân giúp ích cho nhau.

Cung Tử có Phượng, Long: con phú quý.

Cung Tài có Phượng, Long, Mộ: giòng nhà phú quý.

Cung Điền có Phượng, Long: có nhà cửa lớn.

Cung Phúc có Phượng Các miếu địa: có ngôi tân phần kết phát, Phượng, Long, Tử , Phủ, Tả, Hữu, Khoa, Quyền: thì đại hiển. Hạn có phượng Long, Phượng Diêu, Hỷ: gặp thời.

49. PHỤC BINH:

Thuộc Hỏa, Ấc tinh.

T.c. gian ác, hiểm sâu, gặp sự lừa đảo.

Cung Mệnh có Phục Binh: thứ nhân, đàn bà bị chồng ruồng bỏ. Phục Binh đồng Bạch Hổ: người hay nói dối bậy, hại nước hại nhà. Phục, Vũ, Dương cư Ngọ: gặp thời làm quan võ. Phục, Phá có Hình, Diêu, Thái, Tướng quân chiếu: vợ chồng ghen có khi giết nhau.

Cung Bào có Phục, Phá, Tướng ngộ Đào, Hồng, Cái và Trực phủ chiếu: có chị em theo trai chữa hoang.

Cung Tử có Phục, Tướng, Thai: vợ chồng có con riêng hoặc chữa đẻ rồi mới lấy nhau.

Cung Giải có Phục, Hình: nói ngọng.

Cung Thê có Phục, Thai, Tướng quân: trai gái đi lại với nhau có con, hoặc có con riêng rồi mới lấy nhau. Phục, Kỵ chiếu Thê cung: vợ chồng xung khắc.

Cung Thiên Di có Phục, Hình, Tuế: hay có sự tranh giành, không vui.

Cung Nô có Phục Binh: tội phản chủ. Phục, Tướng quân: nô bộc tư thông có hoang thai.

Cung Quan có Phục: danh hèn. Phục, Phú: danh phận chẳng ra gì.

Cung Phúc có Phục ngộ Tử hay Tướng quân: nhà có người chết trận. Hạng có Phục, Tang: có tang. Phục, Hổ: khẩu thiệt. Phục, Tuế, Kỵ: có sự cạnh tranh, lo lắng, Phục, Phá, Tướng, Thai, Diêu: cả nghe bị lừa dối, tơ duyên trắc trở.

50. PHÚC ĐỨC.

Thuộc Thổ, Cát tinh.

T.c. thật thà, chất phác, từ thiện.

Cung Mệnh có Phúc Đức: người thật thà, hiền lành, từ thiện, thường gặp may. Phúc không chế ngự được hung tinh ở các cung.

Q.**51. QUẢ TÚ:**

Thuộc Thổ, Hung tinh.

T.c. lạnh lùng, cô độc, keo kiệt. Chủ sự cô đơn.

Quả Tú thủ hay chiếu Mệnh cung: lạnh lùng. Cô độc. Quả, Phúc: hay nói xấu, nói nhảm. Quả, Kỳ: thường bị người ta ghét bỏ. Quả, Đào ngộ Mã: đàn bà số phận lênh đênh.

Cung Bào có Quả Tú: không có anh em. Quả, Tồn: con một.

Cung Tử có Quả Tú: có con nuôi.

Cung Tài có Quả Tú: giữ của khỏi hao tán.

Cung Thiên Di có Quả, Phá: đi đường hay bị nguy hiểm.

Cung Điền có Quả Tú: điền sản không hao tán.

Cung Phúc có Quả, Tang: trong họ thường có quả phụ. Quả, Triệt, Dương: đời nào cũng có nhà thất tự và có con nuôi. Quả, Tồn: độc đỉnh.

Cung Quan có Quả Tú: công danh hèn kém.

Cung Thê có Quả Tú: công danh hèn kém.

Cung Thê có Quả, Phá, Không: nhân duyên trắc trở, Tú, Các tướng phùng: vợ chồng là lương nhân giúp ích cho nhau.

52. QUAN ĐỐI:

Cung Tử có Quan Đối, Thiên Tướng, Thiên Lương: con quý tử.

Hạn có Quan Đối, Hỏa tinh: nhiều sự bực mình.

53. QUAN PHÙ:

Thuộc Hỏa, Gian tinh.

H. Tý, Hợi.

T.c. hèn hạ, gian nịnh, khoe khoang. Chủ sự hèn hạ.

Cung Mệnh có Quan Phù: gian hèn lắm bệnh tật. Phá , Tuế: đại sự đấu tranh kiện tụng ở cung vượng thì thắng. Quan, Phù hội Kinh, Đà hãm địa (Tý, Hợi): chết trôi. Phá , Tướng, Tấu: tăng ni. Phá , Hình, Không, Kiếp: bị nhiều người thù ghét, hãm hại.

Quan Phù lâm Thân, Tử: thường bị người ta phản.

Cung Tài có Quan Phù, Thái, Tuế: có kiện tụng mới có của.

Cung Giải có Phù, Hổ, Sát: hình tù. Phù, Kinh (hãm địa): sét đánh. Phù, Hổ: bị đi đày.

Cung Thiên Di có Quan Phù, Phá , Tú (Quả): đi đường thường bị nguy hiểm. Phủ phùng Liêm: chết đường. Sát, Phù, Kinh: ký ngụ phong tư.

Cung Nô có Quan Phù: tội tử trộm cắp.

Cung Quan có Phù, Tướng, Tấu mà Mệnh có Tả, Hữu: tăng ni, Quan Phù, Tả, Hữu, Lộc Tồn hay tam Hóa hoặc Khoa, Quyền: được người giúp đỡ.

Cung Phúc có Quan Phù: tổn thọ.

Hạn có Quan Phù. Thái Tuế: có đại sự đấu tranh nếu lâm Vượng cung thì thắng, Tuyệt cung thì nan luận. Nếu Tuế chiếu: phòng rắn rết cắn. Phá , Hình có quan tụng: ngộ Không, Kiếp: bị người thù ghét, hãm hại kiện thưa.

54. QUAN PHỦ.

Thuộc Hỏa, Gian tinh.

T.c. hèn hạ, gian nịnh.

Khả năng của Quan Phủ ở các cung cũng như Quan Phù. Vậy hãy coi mục nói về Quan Phù.

Quan Phù ngộ Dương, Đà ở Mệnh: hư hỏng loạn ngữ.

55. QUỐC ÁN:

Thuộc Thổ, Quý tinh.

T.c. vui vẻ, có phong độ trượng phu. Chủ sự quyền quý.

Cung Mệnh có Quốc Án: có địa vị cao sang. Án ngộ Diêu: quý tốt. Án, Tướng, Khoa, Quyền: đại vinh hiển. Án, Hình, Tướng: hiển đạt uy danh. Lộc, Cơ, Hồng, Án, Tấu: đắc thời hiển đạt.

Cung Tử có Án Quý hay Án Phong, Quang, Quý: con vinh hiển.

Cung Nô có Án, Tướng: người giúp đỡ làm nên.

Cung Phúc có Quốc Án: phát quý, vinh hiển.

Cung Quan có Án, Hình, Tướng: hiển đạt uy danh.

Hạn có Lộc, Cơ, Hồng, Án, Tấu: đắc thời hiển đạt. (ở Mệnh, Quan).

S.

56. SUY:

Thuộc Thủy, Hung tinh.

T.c. yếu kém, bạc nhược. Chủ sự suy bại.

Cung Mệnh có Suy: không ai ưa.

Sao Suy bất cứ ở cung nào cũng chỉ sự suy bại ít kém. Thí dụ: ở cung Tử: hiếm con, ở cung Quan: công danh kém, Suy ở Thiên Di: làm tôi tớ. Ngộ Dương, Tướng: tôi tớ quyền môn.

T.

57. TẢ PHÙ.

(Tả Phù là vai tả).

Thuộc Thổ, Hộ tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ. Dần, Thân, Ty, Hợi, Mão, Dậu.

T.c. tuấn tú, tài năng, trung hậu. Chủ sự giúp đỡ, ngộ cát phù cát, ngộ hung phù hung.

Cung Mệnh có Tả, Hữu cùng chủ (Tử Vi), Tả, Hữu đồng cung tại Dần, Thân, Ty, Hợi, Tả, Hữu, Quyền, Khoa: quý cách, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Khôi, Việt: văn cách. Tả, Phù, Tử Vi: trung hậu khảng khái.

Cách hữu tam hoá: văn võ toàn tài, làm nên đại quý. Nhược Hữu tam hoá: văn võ toàn tài, làm nên đại quý. Nhược hữu Hỏa, Ky: phú quý không bền. Tả, Hữu cư tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi): tốt, đại thành, thêm có Văn Xương: thông minh.

Phù, Bát đẩu thủ Mệnh cung: bỏ nhà, lìa họ, nhưng nếu gặp Bát Toạ thì lại được vinh hiển. Tả, Hữu, Âm hãm đại: làm nghề hộ sinh. Tả, Hữu, Thiên Phúc: danh y. Tả, Hữu giáp Thân, Mệnh an tại Dần, Tuất: phú quý, đàn bà giàu có kẻ vì người mong.

Các cung khác xem về mục Hữu Bát.

58. TAM THAI:

Thuộc Hỏa, Đài Các tinh.

T.c. ung dung, dịu dàng, đàng hoàng, đứng đắn, thanh nhàn. Chủ sự vinh hiển lâu dài.

Cung Mệnh có Tam Thai: vinh hiển, ngộ Tuần thì kém tốt. Tam Thai, Long, Lộc: có địa vị lớn. Thai Toạ trùng lâm: tướng có tài ra trận như không. Mệnh giáp Thái, giáp Toạ: tuổi trẻ đã có uy quyền thung dung ở chốn lâu đài.

Cung Tài có Tam Thai, Bát Toạ: sung túc.

Cung Điền có Thai, Toạ, Long, Trì, Phượng, Các: có nhà cửa lâu dài và hưởng lợi.

Cung Phúc có Thai, Toạ: thọ và nhàn.

59. TANG MÔN:

Thuộc Mộc, Hại tinh.

T.c. đa sầu não. Chủ sự tang thương.

Cung Mệnh có Tang Môn: một đời đau khổ. Tang, Đào nữ Mệnh hoặc giáp Mệnh: quá thì ở vậy.

Cung Bào có Tử, Tang: có chị em lộn chồng. Tang, Trục, Tuất: anh chị em kiếm hòa. Tang, Mã: ly tán.

Cung Tử có Tang, Hổ, Không, Kiếp: 2 hay 3 con chết sớm sau mới nuôi được. Tang, Hổ, Kiếp, Sát, Mộc ở Phụ Mẫu và Giải chiếu Tử Vi : đẻ con thiếu tháng, hoặc chân ty thừa ngón. Tang: về già mới có con.

Cung Tài có Tang , Đào, Dương: làm nghề thủ công. Tang, Đà, Lộc: được hưởng của thừa tự người trong họ.

Cung Điền có Tang, Phục hay không, phủ: vô điền sản. Tang : có nhà cửa. Tang ngộ Cự: có lâu đài trong dinh thự.

Cung Phúc có tang: tổn thọ.

Hạn mà thấy Tang nhập hạn ở Mệnh cung hay Tang, Phục: có tang. Tang ngộ Hỏa ở phương nào thì bị cháy ở phương ấy. Tang, Hổ: có sự đau thương. Tang, Điền: ốm đau tang chế. Tang, Khốc, Hổ: thương người hại của. Tang, Điều, Tuất chiếu: ngã đau, té cao, xe cán. Tang, Hình, Khốc: tang thương súc vật chết. Tang, Không: tán tài có sự thay đổi.

Tang, Ky, Phá ở cung Nô: làm ơn nên oán.

60. TẤU THƯ:

Thuộc Kim, Văn tinh.

T.c. thanh bạch, lạnh lợi, thông minh, tính tình thay đổi. Chủ về văn thư.

Cung mệnh có Tấu Thư: có tài năng nhưng hay sinh khẩu thiệt, Tấu, Nhật, Nguyệt: người thanh cao. Tấu, Thiên Tướng: tha hương nghĩ làm sự kỳ dị

Cung Quan có Tấu, Tướng nhị Phú mà Mệnh có Tả, Hữu: tăng ni. Tấu, Diêu, Cơ, Vũ, Đào, Hồng: khôi hài, ca xướng.

Tấu, Việt, Quý, Ân, Cơ, Hồng: trai cận thân, gái cung phi, Tấu, Vũ, Hình, Cơ: làm thợ mộc giỏi.

Cung Phúc có Tấu, Thư miếu địa: có ngôi mả hình bút pháp văn. Tấu, Diêu: có ngôi mả bên ruộng ứng thủy.

Cung Tử có Tấu, Quang: con, thần giáng sinh.

61. TIỂU HAO:

Thuộc Hỏa , Sát tinh.

V. Mão, Dậu.

Đ.đ. Dần, Thân,

H. Tý, Ngọ, Hợi, Tý.

T.c. hoang phí. Chủ sự hao tán. Người bé nhỏ.

Mão, Dậu nhị Hao: bất hao, tuổi Thân: bông lông, làm nên phú quý. Hạn có Hao đắc địa; hoạnh tài.

Tiểu Hao cũng như Đại Hao (coi mục Đại Haol).

62. TUẦN KHÔNG:

Thuộc Thủy, An tinh.

V. Dần, Thìn, Mão, Dậu.

T.c. bạo ngược, ác tâm. Vô chính diệu.

Cung Mệnh ngộ Không, Vong (Tuần): thọ, làm nên bền vững. Tuần, Triệt tương ngộ: vô kế sinh nhai, bông lông vô đỉnh, bất hưởng phúc, mồ côi. Đàn bà thêm chồng con trắc trở. Tuần, Triệt giao đầu: thiếu niên đau khổ. Tuần phùng Khoa, Lộc: một bước khanh tướng.

Cung Bào có Tuần: anh chị em xung khắc.

Cung Thê có Tử, Không (Tuần, Triệt, Thiên, Địa ngộ Mã): bỏ chồng theo trai. Tuần: viễn phối tốt lấy người đồng hương, xấu, mà phải trắc trở nhiều lần mới thành. Tuần ngộ Mã: vợ chồng thế nào cũng phải bỏ nhau.

Cung Giải có Tuần: khỏi hết tai ách.

Cung Nô có Tuần: tội tớ không được ở lâu, ra vào đổi mới luôn.

Cung Điền có Tuần, Việt: vô điền, của ông cha không được hưởng.

Cung Quan có Tuần, Thiên Tướng là giàu.

Cung Tử có Tuần, Triệt: trước khó sau dễ sinh.

Cung Phúc có Tuần, Không, Kiếp: bản, cùng có mả tiền nhân mất ở hoang sơn.

Cung Phu Mẫu có Tuần, Triệt, Hình hay Âm, Dương, Tuần, Triệt: cha mẹ mất sớm.

Hạn mà Tuần, Triệt củng Đế (Tử Vi) ở Đại Tiểu Hạn trùng phùng: chết

63. TUẾ PHÁ :

Thuộc Hỏa, Hung tinh.

T.c. cứng đầu, ngang ngược. Chủ sự phá hoại.

Cung Mệnh có Tuế, Phá , Thiên, Diêu: chơi bời lếu láo. Tuế, Phá , Thiên, Diêu; chơi bời lếu láo. Tuế, Phá : răng, ngộ Kinh là răng vấu. Ngộ Hư, Khốc là răng đau sâu.

64. TUYỆT:

Thuộc Thổ, Hung tinh.

T.c. bất lương. Chủ sự hết.

Cung Mệnh có Tuyệt, Phùng, Hỏa, Tài, Hợi: chí khí hiên ngang, gặp thời thì ung dung. Tuyệt độc thử: rất xấu. Tuyệt, Hỏa, Tham, Hình thử chiếu: hiển hách lấy lừng.

Cung Bào, Lương, Tuyệt đắc địa thì 5, 6 anh chị em, hãm địa thì chỉ có một người. Tuyệt, Kiếp: có người gian xảo. Tuyệt, Tướng, Vượng, Thai: có anh chị em dị bào.

Cung Phúc có Tuyệt, Tướng (quân): có người chết vì binh đao. Hạn có Tuyệt, Hao: hao tán sạch nhà. Tuyệt, Suy, Hồng, Đào, Sát, Phá , Tham mà Mệnh vô chính diêu: chết.

65. TỬ :

Thuộc Hỏa, Hung tinh.

T.c. ai cũng ghét. Chủ sự chết.

Cung Điền, Tài có Tử: tài vững không hao. Tử, Vũ, Tham, Kỵ: có cửa chôn, cửa cất giữ. Tử, Tang: vô điền.

Cung Phúc có Tử, Phục: có người chết trận hay bị ám sát.

Cung Tử có Tử: con xung khắc.

Cung Mệnh có Tử: rất xấu.

66. TỬ PHÙ:

Thuộc Kim, Hung tinh.

T.c. ác vừa, biểu hiện sự chết. Chủ sự nguy cùng.

67. TƯỚNG QUÂN:

Thuộc Mộc, Vũ tinh.

T.c. cương trực, nóng hay phá . Chủ sự binh quyền.

Cung Mệnh có Tướng Quân: ngang tàng, đảm lược. Tướng Quân ngộ Phủ: nữ mệnh bị hiếp dâm. Tướng, Ấn ngộ Mã: làm quan võ to. Tướng, Phục ngộ Thai hay Hỷ, Hồng, Đào: ngoại dâm, đàn bà có hoang thai. Tướng, Binh có Hình, Ấn chiếu: văn võ toàn tài, quan võ làm ở văn phòng.

Cung Bào có Tướng Quân Lộc, Lộc tướng phùng: anh chị em có người quyền quý.

Cung Tử có Tướng, Thái, Phục: trai gái có con với nhau, hoặc có con riêng rồi mới lấy nhau.

Cung Giải có Tướng bị phục chiếu: dễ bị tai nạn.

Cung Phúc có Tướng ngộ Tử hay Tuyệt: nhà có người chết trận. Hạn có Tướng Quân ngộ Tử hay Tuyệt: đi ra lâm nguy hại đến tính mệnh.

68. TỬ VI:

Thuộc Thổ, Phúc Quý tinh.

V. Ngọ, Sửu, Dần, Mùi.

Đ.đ. Mão, Ty, Thân, Mùi.

H. Thìn, Tuất, Tý, Hợi.

T.c. uy nghi, đức độ. Chủ sự quyền quý.

Tử vi là vua các sao, đứng ở Ngọ là chính, vua tại ngôi, ở Tý là vua mất ngôi.

Tử, Tham, Mão, Dậu: vua chán việc đời. Phải có Phủ, Tướng mới tốt. Tử, Phá , Sửu, Mùi: là vua bị hung đồ cường bạo.

Cung Mệnh có Tử Vi: khỏi sợ vận hạn, ung dung, đường bệ. Nữ Mệnh thì vợ chồng phu ích tử, đông anh em, nếu gặp Hỏa, tinh: lạnh lợi, hoạt động chăm chỉ. Tử vi hãm địa (Thìn , Tuất): bất trung, nguy khó cứu.

Tử vi chính chiếu Ngọ cung: tuổi Giáp, Đinh, Ty thì vô hung nhược đa hội cát tinh: đại hiển đạt, tuổi Kỷ, Ngọ, Dần: thọ 90 tuổi, ngộ Khôi, Khoa: đại tài năng. Tử, Phủ đồng cung ở chính chiếu, hợp, tốt nhất tại Dần, Thân: tuổi Dần, Thân, Ty, Hợi mình Hỏa: làm nên bậc nhất. Nếu gặp Tả, Hữu, Tử Vi ngộ Văn, Vũ, Tướng, Âm hay Tử , Phủ, Tý, Ngọ, Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt, Tả, Hữu: quý cách.

Tử , Tướng, Đồng, Liêm, Thiên Quan, Thiên Phúc có tam hợp: trình bạch. Cách, Tử, Phủ, Vũ, Tướng mà hung tinh đắc địa (Kình, Đà): thì rất tốt, như vua hiền có tướng giỏi, nhưng gặp Hạn, Cơ , Nguyệt, Đồng, Lương: dầu có hung tinh đắc cách, thì cũng thường. Vì Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương vốn nhu nhược, hại cho việc làm của tướng. Tử, Phủ, Đồng, Lương, Cơ, Cự: tối kỵ. Không, Kiếp (người hiền gặp cường đạo).

Tử , Phủ, Cơ, Âm đắc địa gặp sát tinh (hãm) vô ngại. Tử, Phủ, Cơ, Âm đắc địa gặp sát tinh đắc địa: xấu vì ganh nhau. Tử, Phủ, Cơ, Âm (hãm) gặp sát tinh đắc địa: xấu.

Tử, Phủ, Vũ, Tướng: tài năng hiển đạt, tuổi Ty, Ngọ thì tốt, Canh, Bính, Mộc, Kim: tốt nhì và thọ 60 , 70 tuổi. Đàn bà tuổi Tân, Kỷ nếu bị thêm Kình, Đà: suốt đời đa hạn. Tử, Phủ, Nhật, Nguyệt hoặc Tử, Tướng, Nhật, Nguyệt cư vượng cung: làm nên tột bậc.

Tử Vi cư ngộ, Phủ cư Tuất, Dương cư Mão, Âm cư Hợi, tam Hóa, Xương, Khúc, Khôi, Việt, Tả, Hữu vô hung sát: làm nên tuyệt vời. Tử Vi , Tả, Hữu, Xương, Khúc hay Tử Vi , Tả, Hữu, Long, Phượng: quyền quý hơn người.

Tử , Tướng, Mệnh tại Ngọ: đàn bà có chồng quý con hiền. Tử Vi cư Âm cung: giải cứu toàn võ, uy lực chi công. Tử, Phá đồng Mộ cung: con bất hiếu, tôi bất trung. Tử ngộ Phá ở Thìn, Tuất: trợ phú. Tử ngộ hung sát: xấu, cưỡng đồ (hung tinh hại chủ).

Võng, Thiên quan khả cứu, Tử, Tham, Mão, Dậu: đi tu thành danh phận (Hòa thượng). Tử, Tướng tại Mệnh, Vương, Phá , Tuần tại Thân : gian hùng. Tử, Phủ, Ky, Quyền: mưu trí, thao lược (số Trương Lương).

Tử, Phủ, Khoa, Quyền, Hình, Sát, nữ Mệnh: sắc tài hiếu hạnh. Tử, Ấn cư Ngọ, Mệnh: con thứ thành con trưởng. Tử, Kiếp, Hồng, Đào: giảm thọ. Tử, Phủ, Tràng Sinh, Đế Vương là người quang đại.

Cung Bào có Tử Vi : có anh trên. Tử Vi , Tả, Hữu tương phùng hay Tử , Tang, Tả, Hữu: có chị em lộn chồng.

Cung Thê có Tử, Phủ: vợ đẹp tốt con nhà danh giá, vợ chồng hoà hợp, bách niên giai lão.

Cung Tử có Tử, Phủ, Khôi: có quý tử. Tử, Phủ, Vương, Đồng, Tả, Hữu: con đông mà tài giỏi khá giả.

Cung Tài có Tử, Phủ đồng cung: đại phú. Tử, Phủ, Vũ, Lộc hay Vi, Lộc, Long, Phượng, Tả, Hữu: đại phú.

Cung Giải có Tử, Phủ, Tả, Hữu, Lộc Tôn hay Hoá Lộc: ốm gặp thuốc, nạn gặp người cứu.

Cung Thiên Di có Tử, Phủ: đi ra gặp quý nhân giúp nếu thêm có Khoa, Quyền, Tả, Hữu thì được trọng vọng thân quý.

Cung Nô có Tử, Phủ: tốt.

Cung Quan có Vi, Sát, Mã, Đồng, Lương: địa vị lớn ngoài biên cương. Tả, Phá , Khoa, Quyền: hiển vinh. Vi, Mã: hiển đạt.

Cung Điền có Tử, Phủ: tài điền vượng.

Cung Phúc có Vi, Tham vượng địa: phú quý. Đế tinh Tử Vi miếu địa: đại quý hiển. Vi ngộ Hồng , Đào, Cái: đàn bà đại quý hiển. Tử, Phủ, Đồng, Lương: thọ 80,90 tuổi. Xem về mồ mả, Tử, Phủ chỉ về ngôi tổ mộ, ngộ Triệt: có mả chôn đất hoang.

Cung Phụ Mẫu có Tử, Phủ: cha mẹ sang giàu.

Hạn thấy có đại tiểu hạn trùng phùng Đế tinh hãm địa ngộ Triệt lộ, Không vong: chết. Tử ngộ tam Không, Kiếp, Ky: tán tài vong gia thất thổ. Tử ngộ Kinh, Đà, Ky, Kiếp: ốm đau. Vận suy hạn nhược gặp Tử Vi thì giải nguy được. Tử, Kiếp: ốm đau bị lừa. Tử, Phủ, Vũ. Tướng: gặp thời thành bậc lương tướng như (Khương Tử Nha). Tử, Khôi, Việt: có sự lôi thôi với ai thì thắng lợi.

69. THAI:

(Thai là cái rôn, lại là âm hộ)

Thuộc Thổ, Cát Tinh.

T.c. lành, mê gái. Chủ sự tái sinh thêm mới.

Cung Mệnh có Thai: đần độn, học hành không thành tài, mê gái, a dua. Thai, Dương cư Thân; con cái nhiều. Thai, Dương cư Mệnh, Giải, Tử: đàn bà khó sinh.

Cung Tử có Thai phùng Không, Kiếp: sinh nhiều nuôi ít.

Thai phùng Âm, Hỏa: con cầu tự mới nuôi được. Thai, Tướng. Phục: vợ chồng có con riêng hay chữa đẻ trước rồi. Thai, Âm, Dương hay Thai giáp Âm: có con sinh đôi. Thái, Quả: 10 phần còn 2. Thai, Đào: hiếm con. Thai, Sát: sẩy thai.

Cung Bào có Vượng, Thai đặc địa: anh chị em đông và đều hiển đạt, hãm thì chỉ có một. Thai: có anh chị em dị bào. Thai, Hỷ, Hồng, Đào ngộ Bình, Tướng: có người ngoại dâm.

Cung Thê có Thai, Bình, Tướng, Quân: đôi lứa có con rồi mới lấy nhau. Thai, Đào: tiền dâm hậu thú.

Hạn có Thai ngộ Long, Hỷ hay Thai ngộ Long, Đế Vượng: sinh đẻ. Thai, Kiếp: khó sinh, thai nghén bị bệnh tật. Thai, Diêu, Tướng, Phá, Phục: cả nghe bị lừa, tình duyên rắc rối, Thai ngộ Hóa, Linh: động thai, thêm Hình, Kiếp, Sát: dễ thiếu thán.

70. THAI PHỤ:

Thuộc Thổ, Văn tinh.

T.c. khoan hòa, ưa danh vọng. Chủ sự danh vọng.

Cung Mệnh, Quan có Thai Phụ: vinh hiển. Thai Phụ ngộ Xương, Khúc, Khoa, Quyền: vinh hiển tốt bậc. Ngộ Tuần, Không, Kiếp: vô ngoại. Thai Phụ, Phong, Cáo: làm quan binh.

Cung Tử có Thai Phụ ngộ Thai sinh quý tử.

Cung Phúc có Phụ, Vi: trong họ có người phản chống.

71. THÁI ÂM:

(Âm Dương là hai con mắt, ngộ Ky: mắt mờ cận thị, ngộ Diêu, Ky: mù, Âm, Ky đóng đặc địa, khánh vân phòng nguyệt: tốt).

Thuộc Thủy, Phúc tinh.

V. Tý, Sửu, Hợi.

Đ.đ. Dậu, Tuất.

H. từ Dần đến Thân.

T.c. lưu loát, viên mãn thuần nhã, thông minh. Chủ điền tài.

Cung Mệnh có Thái Âm đặc địa: đàn bà thông minh vinh hiển. Âm củng Thân, Mệnh tại Dần, Thân ngộ Thiên Cơ: trước dở sau hay, dễ nản lòng. Âm, Âm củng Thân: ruộng nương giàu có. Âm, Đồng cư Ngọ ngộ Kinh: nhất thế uy danh. Nhất, Nguyệt, Thiên, Hỷ, nữ Mệnh: đẹp tốt thông minh, may mắn.

Âm tại Sửu có Dương chiếu hay Dương tại Sửu có Âm chiếu: tuổi Bính, Tân làm nên to. Nguyệt cư Hợi (Nguyệt lãng thiên môn): phú quý, sinh ban đêm thì rất quý. Nguyệt cư Tý (Nguyệt xuất đấng hải): Phú quý. Âm, Dương ngộ Sát: phú quý an toàn. Âm củng Lộc, Quyền: Phú quý.

Âm củng Xương, khúc: văn chương tài hoa. Âm hãm ngộ tam Không: tốt. Âm ngộ Tả, Hữu tại Hợi; làm nghề hộ sinh. Âm, Vượng ngộ tam Không: xấu. Âm ngộ hung tinh có Tuần, Triệt thì đỡ xấu. Âm nhập Mệnh ở Hợi mà Thân cư Quan, Lộc có Dương ở Mão: quý hiển.

Cung Bào có Âm củng Phúc, Nhật, Nguyệt giáp Thai: có anh chị em sinh đôi.

Cung Thê có Âm, Dương miếu địa: sớm nhân duyên, hãm thì chậm. Âm, Xương, Khúc: sánh duyên cùng giai nhân, Âm, Đồng, Quang, Mã, Thiên Đức: vợ giàu.

Cung Tử có Âm, Dương cư Tý: con cái xung khắc. Âm, Thái, Tuế: sinh con phật thân. Âm, Hỏa, Thai: có con cầu tự mới nuôi được. Âm, Dương, Thai: có con sinh đôi.

Cung Tài có Thái Âm, Vượng: dễ có tài. Âm cư Sửu, Mùi: vất vả, tán tài. Âm, Vũ: giàu. Âm, Dương, Thìn, Tuất: giàu lớn, nếu hãm thì có lại không. Âm, Dương, Tả, Hữu, Đế Vượng chính cung: triệu phú.

Cung Giải có Âm, Dương: nhiều tại ách. Âm, Dương hãm địa cung Đà, Ky: không mù mắt, què chân cũng loà, tiếng khản. Âm, Dương phản Mệnh có Không tinh: thông manh, lừa, Nhật, Nguyệt cư Liêm: hình thù cơ nghịch. Âm, Trì, Sát: có bệnh đau bụng.

Cung Thiên Di có Âm, Dương tam Hoá: phú quý quyền uy, người kính nể giúp đỡ. Âm, Dương, Khoa, Quyền, Tả, Hữu, Đồng, Tướng: đi ra ngoài được quý nhân trọng dụng giúp đỡ.

Cung Nô có Âm, Dương: tứ lẩn củ, lạm quyền. Âm, Dương đồng cung tù hãm: tôi tớ vào ra luôn không ai ở được.

Cung Quan có Âm, Vượng miếu: có quyền có lợi nếu hãm thì hao. Âm, Dương đồng cung Sửu, Mùi: bất hiển. Âm hãm ngộ Phủ, Bật: làm nghề hộ sinh. Âm ngộ Tham, Vũ: chậm công danh. Thân cư Quan có Nhật, Nguyệt, Tả, Hữu, Giáp: đại quý.

Cung Điền có Âm đắc địa: dễ có ruộng đất. Âm, Dương đắc địa: đa điền sản, hãm thì không có.

Cung Phúc có Âm, Dương: thọ. Âm, Dương nhập miếu: phú quý. Âm. Phá, Ky: cả hạ phong đàm.

Cung Phụ Mẫu có Âm, Dương ngộ Tuần hay Triệt: cha mẹ mất sớm. Âm từ Mùi đến Hợi: mẹ thọ, từ Tý đến Ngọ: mẹ mất sớm. Âm hãm: khắc mẹ.

Hạn có Âm (hãm) phùng Đà, Tuất, Hổ, Âm, Không, Tuất: mẹ chết. Âm, Trì, Sát: đau bụng dữ dội. Âm, Cự: đàn bà dễ phòng đau bụng. Âm, Đà, Ky: đau mắt nguy.

72. THÁI DƯƠNG.

Thuộc Hỏa, Quý tinh.

V. Tý, Ngọ

Đ.đ. Dần, Mão, Thìn, Mùi.

H. từ Dậu đến Sửu.

T.c. thanh kỳ, uy nghiêm, thông minh, khôn ngoan. Chủ quan lộc.

Cung Mệnh có Thái Dương: mặt cau có, Dương ở Mão, Ty, Âm ở Dậu, Hợi (Nhật, Nguyệt đồng minh): quý hiển, thông minh xuất chúng (số Khổng Minh). Nhật, Cự cư Ngọ: vinh hiển 3 đời.

Nhật cư Mão, Mệnh (Nhật chiếu lôlôn) : vinh hiển, sinh ban ngày rất quý. Lương diên giao huy: công danh phát sớm. Dương tại Thìn, Ty, Mão; Âm tại Dậu, Tuất, Hợi (Đan trì đàn quế): quý hiển. Nhật, Nguyệt giáp Mệnh vô Không vong: gặp nhiều vận may.

Nhật tại Mão thủ Mệnh (Nhật xuất phù tang): công danh hiển đạt. Nhật thủ Mệnh cư chính diệp: phú quý. Nhật ngộ tam minh (Đào, Hồng, Hỷ): hiển đạt. Nhật ngộ tam ám (Diêu, Đà, Ky): bất hiển.

Nhật, Nguyệt phân bội cập Cự môn (Nhật Nguyệt tang qui): thân tại tù ưu. Nhật thủ Mệnh ở Hợi (Nhật trầm thủy đế): vất vả về chồng con. Gặp thời nổi loạn mới làm nên. Ngộ Sát: bị ám sát. Nhật Nguyệt phản bội ngộ Kinh, Đà, Ky, hãm: chết non.

Nhật từ Mùi đến Sửu: bản cùng. Ngộ Đà, Không, Kiếp: ăn mày. Nhật, Hỏa hãm ở Tý: không con. Nhật Nguyệt chiếu Không, Địa: thứ xuất vinh hoa. Nhật Nguyệt đồng lâm Sửu, Mùi giáp Mệnh: bất hiển. Nhật bội Nguyệt ám: người khắc nghiệt. Nhật Nguyệt ngộ Đà: đa sầu. Nhật tại Sửu, Mùi cung Thái Âm tam Hóa: công danh tốt bực.

Ngộ Âm, Xương, Khúc: có công danh. Nhật, Ky, Đồng đắc địa (Khánh văn phùng Nhật): tốt. Nhật, Nguyệt, Cự, Lương: thọ. Nhật, nguyệt, Hình, Hỏa: người gây mảnh. Nhật cư Mão, Nguyệt cư Hợi, Tử Vi, Ngọ, Thiên, Phủ, Tuất, gia Khôi, Việt, Xương, Khúc, tam Hóa, Tả, Hữu: làm nên tốt bậc. Nhật, Dần, Ngọ, Nguyệt, Tý, Thân, giữa có Thiên, Phủ, hai bên có Tả, Hữu: đại phát công danh.

Nhật cư Dần, Thân, Ty, Hợi, Ngọ Cư môn: giàu. Nhật cư Thân, Mệnh từ Dần đến Ngọ, gặp Tả, Hữu Xương, Khúc: học rộng, tài cao, công danh hiển hách, nếu Nhật đóng từ Mùi đến Dậu: trước hay sau dỡ.

Nhật Nguyệt thoán vị: người Mệnh Dương gặp Thái Dương cung Dương, Mệnh Âm gặp Thái Âm cung Âm: thọ ngoài 80 tuổi. Nhật Nguyệt đồng cung toạ Mệnh hoặc chiếu Mệnh: tốt và thọ 80 tuổi.

Mệnh Dương, Thái Âm tuổi Thìn, Ngọ 70 tuổi, Tuất thọ 80. Nhật, Nguyệt, Thiên, Hỷ nữ Mệnh: khẩu tai, Âm, Dương hãm ngũ tam Không: được phú quý nhưng không bền. Ngọ Tuân, Triệt: bất đắc chí.

Cung Bào (coi Thái Âm).

Cung Thê Nhật, Đồng, Quang, Mã, Nguyệt, Đức: nhiều vợ mà đều hiển (coi thêm mục nói về sao Thái Âm).

Cung Tử có Thái Dương từ Dần đến Ngọ, gặp Quang, Quý: có quý tử. Dương hãm thì không con (coi thêm mục nói về sao Thái Âm).

Cung Tài có Thái Dương từ Dần đến Ngọ: dễ giàu, từ Thân đến Sửu: vất vả (coi thêm mục nói về sao Thái Âm).

Các cung Giải, Thiên Di, Nô, Quan, Điền, Phúc: coi mục nói về sao Thái Âm.

Cung Phụ Mẫu có Nhật từ Tý đến Ngọ: cha thọ, từ Mùi đến Hợi: mẹ thọ, cha mất sớm. Nhật hãm: khắc cha.

Chưa thêm: Thái Dương ở cung Mệnh: mặt hóp, người gầy, ngũ Sát, Ky, Bệnh, Phù: lưng gù, ngũ Đào, Sát: mắt to mắt nhỏ.

Cung Phúc có Thái Dương mà hãm cùng với Long Trì, Long Đức: nhà có người vẫy vùng một phương.

Hạn có Nhật, Long, Trì: đau mắt, Nhật ngũ Thanh Long, Long Trì: nhà có người chết đuối (xem ở cung nào, phương nào thì ứng vào cung ấy, phương ấy).

73. THÁI TUẾ.

Thuộc Hỏa, Hung tinh.

H. Thân, Dậu.

T.c. ưa tĩnh, hay biện thuyết nham hiểm. Chủ sự đa đoan, khẩu thiệt.

Cung Mệnh có Thái, Tuế ngũ Cơ, Cự: hay nói ngọt, ngũ Ky: đa ngôn, Tuế, Nhật: đàn bà hay bị vạ miệng. Tuế ngũ Đà, Diêu, Trì: miệng rộng, nói lấp, nói hấp tấp, Tuế, Đào tại Mệnh, Loan tại Thân: hưởng phúc gia đình.

Tuế ngũ Đà, ky: xấu, khó mong gặp sự lành, Tuế cư Thân có Kinh, Quả hợp về : tốt, Thái, Tuế ngũ Cát tinh: thịnh vượng. Ngũ hung tinh: chuân chuyên. Tuế, Phù: đại sự, đấu tranh, kiện tụng, ở vượng cung thì thắng, ở tuyệt cung thì bại.

Cung Bào có Tuế, Tang, Trục: anh chị em khiếm hoà. Tuế, Xương, Khúc: có người khôn ngoan làm nên.

Cung Thê có Tuế, Không, Kiếp: cưới hỏi có lắm sự lồi thối, vợ chồng bất hòa. Tuế, Đà: vợ ăn nói sai ngoa.

Cung Tử có Tuế, Âm: sinh con phật thân. Tuế, Xương, Khúc: con thành đạt.

Cung Tài có Tuế, Đà, Kinh, Phù: có kiện tụng mới có của.

Cung Giải có Tuế ngũ Không, Kiếp hoặc Kiếp chiếu: chết đâm chết chém. Tuế, Đà, Sát, Ky: chết trôi. Thiên Tuế, Thiên Mã có Địa chiếu: chết đâm chết chém.

Cung Thiên Di có Tuế, Hình, Phục: đi ra ngoài bị tranh đấu nguy hiểm hoặc bị kiện tụng.

Cung Quan có Tuế, Đào, Toạ: làm nên sớm. Tuế phùng Xương, Khúc, Quyền, Khoa tại Quan hay Mệnh: văn chương danh thếp lừng lẫy.

Cung Phúc có Tuế, Phù: thường bị kiện tụng tương tranh. Tuế Tang: con khắc cha.

Hạn có Tuế, Nhãn: khẩu thiệt. Tuế. Hình tại Dậu: tai bay vạ gió, khẩu thiệt. Tuế ngộ Đào ở Mệnh, Loan ở Thân: vợ con xum họp đề huề. Tuế, Thiên, Thọ ở Mệnh, Lộc ở Quan, Di, Tài: hạn đến đó thì phú quý mà không thọ.

Tuế, Đà, Kiếp, Sát: đi ra lắm nguy, hại đến tính mệnh, Tuế, Đà: vạ miệng, lắm chuyện bực mình. Thái, Tuế tại Mệnh, Hồng, Loan tại Thân: đánh đuổi vợ. Tang, Trục, Tuế: có sự bất hoà, gây thù oán. Tuế tại Mệnh: vận gian truân vất vả.

74. THAM LANG:

(Tham Lang là cái nách)

Thuộc Mộc, Hung tinh (gian tướng).

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ. Tý, Ngọ, Mão, Dậu.

H. Ty, Hợi, Dần, Thân.

T.c. hung bạo, gian tham, nông nân, tửu sắc.

Cung Mệnh có Tham Lang, Vương người to lớn, đa mao. Hãm thì cổ cao, người nhỏ. Tham, Sát, Phá : bề ngoài thanh nhã, mà bề trong gian hiểm. Tham, Đào: tóc xanh. Tham. Diêu: tóc lông dài rậm. Tham, Thái. Tuế: đa đoan. Tham, Liêm: gian tà. Tham, Độc cư: đời sống chỉ có hư danh, mà không sự thật.

Tham ngộ Tràng Sinh: giàu thọ. Tham ngộ nhị Hao đắc địa: danh tiếng phong lưu. Nhị Hao hãm: bần tiện. Tham ngộ Lộc: trọc phú. Tham cư Thân, Mệnh hãm địa: đạo tặc, dâm bôn, làm nghề đồ tể. Ngộ Tuần, Triệt: tốt, thuận hoà.

Tham cư Dần: thọ. Tham Vũ thủ chiếu: tiền bần hậu phú. Tham ngộ Hỏa hay Linh, miếu địa Thìn, Tuất Sửu, Mùi triều chiếu: anh hùng. Tham cư Ty, Hợi ngộ Dương, Đà Không, Kiếp hoặc Tham, Liêm, Ty, Hợi: hình ngục, nạn đào. Các cung khác: bần cùng. Tham, Vũ, Liêm, Sát; du côn, cướp đường, đàn bà khắc hại chồng con.

Tham cư Tý, Mệnh: nói hư sê nhà, ngộ Tuần Không: thật ra không có gì. Tham, Kiếp: gian nan, vất vả. Tham ngộ Xương, Khúc, Ky: bạch tạng. Tham đắc địa ngộ Ky: buôn bán ngược xuôi, ngộ Lộc, Lương : giàu sang. Tham, Linh, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi: văn vũ toàn tài.

Tham, Liêm, Không, Kiếp, Dần, Thân cư Mệnh hay hoặc Thiên Di: ăn mày, Tham, Sát, Dần, Thân nữ Mệnh: gái bạc tình, Tham, Ky có Tướng, Quân: ngộ triệt ở Thiên Di: chết dâm, Tham, Đà: tửu sắc.

Cung Thê có Tham, Lương, Tý, Ngọ, Mùi: lấy trưởng nữ người ta, song bất cứ ở cung nào nếu lấy sớm cũng khắc. Đàn bà có Tham hay ghen, ở chính cung: vợ cả, ở bàng cung: vợ lẽ. Tham, Sát: giết chồng.

Cung Tài có Tham, Đồng : tay trắng làm nên.

Cung Giải có Tham, Liêm, Hình, Tham, Liêm, Tý, Hợi: hình tù. Tham độc cư: nghịch ngợm, liều lĩnh, mạo hiểm, có bệnh tật ở chân. Tham, Hổ: thú dữ cắn chết. Tham, Ky: vận hạn nhiều. Tham hãm: đàn bà bị bệnh hậu sản. Tham, Liêm, Hỏa, Hình, Diêu, Ky, Tham, Liêm, Không, Kiếp, Dần, Thân ngộ Hỏa: bất đắc kỳ tử.

Cung Thiên Di có Tham: phong lưu, dâm dục, hoang tàng.

Cung Nô có Tham: tội tớ làm hao tài, ở Ty, Hợi: vì tội tớ mà bị kiện. Tham, Mã: có thai mang bệnh lâu khỏi.

Cung Quan có Tham, Hỏa đắc địa: phú quý, hãm thì bình thường. Tham cư Mão, Dậu: công danh hiển hách. Tham, Vũ: phú thương. Tham, Xương, Khúc, Tý, Hợi: làm quan.

Cung Điền có Tham: tổ nghiệp phá hết lại thành.

Cung Phúc có Tham, Vi đắc địa: phú quý. Tham, Vũ, Thìn, Tuất hay Tham, Lương, Tràng Sinh, Thìn, Thọ: đại thọ. Tham, Vũ, Khoa: phát anh hùng. Tham, Vũ, Mộ: bốn đời vinh hiển.

Cung phụ Mẫu có Tham: cha mẹ song toàn.

Hạn thấy Tham, Vũ ngũ Âm: ở năm nào thì năm ấy có công danh, song phải là lớn tuổi vì chậm có. Tham, Không, Kiếp: cùng đường. Tham, Diêu, Kỵ: phòng sông nước.

Tham, Hổ: phòng thú dữ. Tham, Hao: ai oán vì tiền, thất vọng vì tình. Tham, Vũ tại Sửu, Mùi, Mệnh giáp Nhật, Nguyệt, Cự, Đồng lai: hạn đến có công danh thành toại. Tham, Lương, Kỵ: phòng vật đổ đè.

75. THANH LONG:

Thuộc Thủy, Quý tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

T.c ôn hòa, vui vẻ, Chủ sự tiến phát.

Cung Mệnh có Thanh Long: mọi sự đều phát đạt. Long, Liêm, Sát, Phá tam phương thủ chiếu: phú quý. Thanh Long, Hóa Kỵ, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi ở Mệnh hay Quan, Di, Tài: tiến phát lớn. Loan, Long, Hỷ: tai họa nhiều.

Cung Bào có Long, Mã giáp hai bên: rất tốt, hiển đạt, thịnh vượng.

Cung Giải có Long, tam Hoá: vô tai nạn, rủi hóa may.

Cung Tài có Long, tam Hóa hay Long, Hỏa: làm ăn tiến phát.

Cung Điền có Long, Phủ, Lộc Tồn hay Long, Sát, Lộc Tồn: nhiều ruộng đất.

Cung Phúc có Long, Hổ hai bên: mả phát. Long: có nước mả chảy vào mả.

Hạn gặp Thanh Long: cơ hội phát triển và tránh được hạn xấu. Tốt nhất là Long, Kỵ, Long, Loan, Hỷ: tai họa bất ngờ.

76. THẤT SÁT.

Thuộc Kim, Hung tinh (quyền tướng).

V. Dần, Thân, Tý, Ngọ.

Đ.đ. Tý, Hợi, Mão, Dậu.

H. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

T.c. quyền biến, tức trí đa mưu, hãm thì nóng hay giết chóc. Chủ sự oai vũ.

Cung Mệnh có Thất Sát miếu địa: khôn ngoan, oai hùng, quân tử. Sát, Hình miếu địa: chân chính anh hùng. Hãm thì khắc khổ cô đơn. Sát, Quyền: hiển đạt ở Ngọ thì phát lớn. Sát, Phá trùng giao: bản cùng thủy tận. Vượng thì đi ra được vẻ vang. Sát, Vi, Lộc, Cự: danh tiếng lừng lẫy. Sát, Liêm, Hình, Hỏa: nam đa tu nữ đa mao.

Thất Sát, Dần, Thân: vinh hiển. Ngọ Quyền, Lộc: hiển đạt, uy quyền, thọ 80 tuổi. Ở các cung khác, gặp Không, Kiếp, Hình: làm đồ tể phát tài và tránh khỏi hình ngục.

Sát, Phá, Liêm, Tham: vinh hiển. Hội tứ Phủ: phát lớn. Nếu có Hóa Khoa càng thêm rạng rỡ. Nếu hội Kỵ, Kiếp, Không: phú quý không bền. Hội Đào, Hồng: số đàn bà thì sát chồng, nếu gặp trung tinh đắc cách và thêm có hung tinh đắc địa (Kình, Đà, Hình, Hổ) thì làm nên sự nghiệp phi thường (tướng tài thu phục được cường đồ). Nhưng nếu gặp hạn Tử, Phủ,

Vũ, Tướng thì kém tốt vì Tử, Phủ, Vũ, Tướng hạn chế những hành vi lỗi lạc hoặc nếu hung tinh hãm thì thành hung bạo làm càn.

Sát, Phá, Liêm, Tham: dù hãm mà có được sát tinh đắc địa cũng tốt, vì sát tinh bao giờ cũng hộ vệ đắc lực cho Sát, Liêm, Phá, Sát, Tham, Phượng: tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì tốt, Kim, Mộc: làm to. Các tuổi khác thì xấu hay bị trách oán.

Sát, Vũ toạ Mệnh tại Tý: công danh hiển đạt, Sát triều đầu: vinh hiển. Sát, Phá, Kiếp, Không: chính tinh hãm địa: chết non. Sát, Liêm, Tham, Vũ, nữ Mệnh: khắc hại chồng con. Sát, Tham, ngũ Xương, Tuất: tuổi Đinh, Tân có danh vọng. Sát, Tham, nữ Mệnh: đàn bà bạc tình.

Cung Thân có Sát: bản yếu.

Cung Thê có Sát Tham: giết chồng. Thất Sát: lấy trưởng nữ người ta. Sát môn: trăng hoa, dâm dục, khắc xung: 3 người. Sát, Hình là đi hương phối kết. Sát, Phá, Tham, Xương, tam Hóa: đàn bà có danh phận lớn. Thêm có Cô, Quả: tuổi Quý thì goá chồng sớm.

Cung Tử có Sát, Hình, Hồ hay Sát hãm địa: không con.

Cung Tài có Sát, Cự: trước nghèo sau giàu, ở Tý, Ngọ: hao tài có hoặc tài.

Cung Giải có Sát, Hình, Không, Kiếp: chết bởi đao thương. Thất Sát: mặt có vết ngang. Sát, Hồ, Quan, Phù: Sát, Không, Hình, Kiếp: hình tù. Sát, Trì, Âm: đau bụng. Sát, Trì, Dương: đau đầu. Sát, Ky, Đà: bệnh tật ở mặt. Sát ngũ tứ Sát: tử, phong, sang, Sát, Phá, Hao, Mộc, Ky: ung thư bị mổ xẻ.

Cung Thiên di có Sát, Phá: đi xa không yên. Sát, Phá, Liêm: thường bị nguy hiểm dọc đường. Thất, Sát, Nhị, Phù, Kinh, Dương: ký ngụ phong tú.

Cung Quan có Sát, Quyền: oai dũng phục muôn người. Thất Sát: làm quan. Sát cư Tý, Ngọ: làm võ quan, thêm có tam Hóa: làm lớn, nếu Sát hãm thì hình danh. Sát, Vi, Lương, Mã, Đồng tại Ngọ: võ chức lớn ở biên cương. Sát, Thân, Dẫn ngũ tam Hóa: văn võ toàn tài. Sát, Liêm giáp Quan Lộc: công danh về già.

Cung Điền có Sát: bổng chốc có ruộng đất. Hãm thì thường. Sát, Long, Lộc: nhiều ruộng đất.

Cung Phúc có Sát, Liêm: bản yếu.

Cung Phụ Mẫu có Sát (hãm) khắc cha mẹ, đắc địa thì cha mẹ thọ và vinh hiển. Sát, Phá, Tham (hãm) cha mẹ bỏ nhau.

Hạn có Sát, Kinh, Phục, Thiên, Không, Hao, có Hỏa, Linh, Ky, Kiếp chiếu vào hạn: chết. Sát, Ky: có sự đau nhức. Sát, Liêm, Tham, Phượng: bị trách oán.

Sát ở Thìn, Tuất (khôn cùng): gặp một hạn thì ốm đau, không thuốc chữa, gặp hai hạn thì chết chóc. Sát, Hao: tang thương đau ốm. Sát, Phá, Tham, Phùng, Đào, Hồng, Suy, Tuyệt mà Mệnh vô chính diệu: chết, Sát, Phá, Hình: phòng tù tội. Sát, Phá, Hao, Mộc, Ky: bị ung thư, mổ cắt.

77. THIÊN CƠ:

Thuộc Mộc, Quý tinh.

V. Thìn, Tuất.

Đ.đ. Mão, Dậu.

H. Sửu, Tý, Mùi.

T.c. mưu trí, tài năng, hiền hậu. Chủ về thời thế và sự biến hoá.

Cung Mệnh có Cơ, Quyền: có thao lược, tài năng. (Cơ tối kỵ: Linh, Hỏa, Hình, Sát). Cơ, Cự, Mão cung thủ Mệnh: quý cách. Thêm có Xương, Khúc, Tả, Hữu: đại phú quý. Tuổi Sửu, Mão, Tân, Ất bậc nhất, Bính thứ nhì, Đinh: thường.

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cần có Hóa Lộc thì mới tốt. Gặp hạn Sát, Phá, Liêm, Tham thì hồng hết dầu có trung bình đặc cách cũng chỉ hơi tốt thôi, duy có Hóa Khoa mới giải được. Nếu ngộ Không, Kiếp: rất xấu. Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương: quý cách. Tuổi, Thân, Tý, Thìn, Hỏa, Thổ thì thọ lắm và quý hiển. Mộc thì tốt vừa. Dần, Mão, Mùi, Hợi thì thường. Dậu 70 tuổi thì mới vinh hoa.

Thiên Cơ miếu địa thì tài năng, hãm thì vô tài, vất vả. Cơ, Mã: làm thợ mộc. Cơ, Lương, Thìn, Tuất: phú quý, văn võ giỏi, có đức hạnh, nếu không ở Thân, Mệnh thì buôn bán làm giàu.

Cơ, Lương, Lộc, Mã đồng cư Mệnh: triệu phú (Thiên Lộc cũng khá). Cơ, Ấn, Quý, Việt, Tấu, Hồng: đại hiển đạt. Cơ, Vũ, Hồng, nữ Mệnh: giỏi nghề kim chỉ. Cơ, Ky: gian truân, vất vả, ăn mày. Cơ ngộ Linh, Hỏa: nghèo cùng ty tiện, đàn bà sầu não suốt đời. Cơ ngộ Sát tinh nữ Mệnh: vất vả. Cơ, Lương, Nhật, Nguyệt: thọ.

Cung Bào có Thiên Cơ: đông anh em.

Cung Thê có Cơ, Đồng: vợ chồng lấy nhau còn ít tuổi. Cơ, Lương: lấy con nhà lương thiện, tử tế. Cơ, Lương, Thìn, Tuất ngộ tam Hóa: vợ chồng hiền lành, lấy nhau dễ dàng, làm ăn khá giả.

Cung Tử có Cơ, Lương, Thìn, Tuất: đông con mà hiếu thảo. Cơ, Lương, Tang, Thái, Tuất: hiếm con. Cơ ngộ hung phá : 10 phần còn 2.

Cung Tài có Cơ, Vũ, Đồng: tay không làm giàu. Cơ, Lương, tam Hóa, Thìn, Tuất: làm giàu dễ dàng. Cơ, Lương ngộ Mã: triệu phú.

Cung Thiên Di có Cơ, Lương, Tả, Hữu: rất tốt, người ưa kẻ giúp, tôi tớ có công.

Cung Quan có Cơ, Lương, Quang, Quý, Thìn, Tuất: đại quý hiển. Cơ, Ấn, Việt, Quý, Tấu, Hồng: hiển đạt lớn.

Cung Giải có Cơ: tê thấp. Cơ, Vũ, Cơ, Hư, Khốc: ho lao, phòng đàm. Cơ, Phùng, Phá, Triệt: chặt cây què chân. Cơ, Hình, Không, Kiếp, Ky: bệnh hoạn tai nạn thất thường. Cơ, Hỏa, Linh: bị ma làm thánh bắt.

Cung Điền có Cơ, Vũ: có cửa song bị hoán dịch nhiều lần. Cự, Cơ, Mão, Dậu: giàu về nhà cửa.

Cung Phúc có Cơ, Lộc: hưởng phúc, phú quý. Cơ: mã sáu đời.

Cung Phụ Mẫu có Cơ, Lương, Thìn, Tuất: cha mẹ thọ và làm quan. Hạn có Cơ, Quả, Mệnh có hao: chết đói. Cơ, Thương Sứ: đau ốm tai nạn đánh nhau. Cơ, Tang, Khốc; tang thương đau ốm. Cơ, Lương, Tang, Tuất: té cao ngã đau. Cơ, Khốc, Hỏa, Hình: trong nhà không có hòa khí. Cơ, Ky, Hỏa, Kinh Thương Sứ: tang thương, đau ốm, khẩu thiệt quan tụng. Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương ngộ Hữu, Sát: gặp thời làm quyền gian.

78. THIÊN ĐIÊU:

(Thiên Diêu là lông).

Thuộc Thủy, Phóng Đãng tinh.

V. Mão, Dậu, Tuất, Hợi.

T.c. chơi bời, tửu sắc, đa dục, đa nghi, chơi bời phóng đảng.

Cung Mệnh có Thiên Diêu: chơi bời, phóng đảng, tửu sắc, dâm bôn. Diêu, Hình, nữ Mệnh: phi xung chồng cũng phản chồng. Ngộ Quyền, Lộc: tài đảm. Diêu, Sát, Ty, Ngọ: đàn bà tài hoa, mà chìm nổi, nếu có Quyền, Lộc: thư thái, tài không luy tình. Diêu, Phá, Tuất: chơi bời lếu láo phá hại người ta.

Diêu, Xương đắc địa: dâm dục chi nhân (hãm: ngồi tù bị gia án, xấu:) Diêu ngộ Long, Phượng: rất quý. Diêu ngộ Hỏa, Sát: làm việc phi thường. Diêu, Hình: cuồng ngôn, loạn ngữ.

Diêu, Hình, Xương, Khúc: mơ mộng đồng bóng. Diêu, Xương, Khúc, Khôi, Việt: thông minh, hiểu học, tài cao, nhiều vợ đẹp, đàn bà hay trang điểm.

Diêu, Phủ, nữ Mệnh hay Diêu, Đào, Hỷ có Phá, Tướng, Sứ chiếu: Diêu, Đào ngộ Mã: dâm phụ, vợ theo trai. Diêu, Hỷ, Đào, Hồng: dâm dục. Diêu, Đào, Phủ, Tướng, nữ Mệnh: tuổi Giáp, Mậu thì giang hồ mã phú quý.

Cung Bào có Diêu, Đào, Hỷ bị Phá hoặc Tướng Quân, Thiên Sứ chiếu: có chị em theo trai chữa hoang.

Cung Thê có Diêu, Đà, Sát ngộ Linh, Hỏa: trai giết hoặc bỏ vợ, gái giết chồng hoặc phò chồng. Diêu, Ky: số đàn ông thì vợ loạn dâm. Diêu, Đào: vợ có ngoại tình.

Cung Tử có Diêu: con chơi bời.

Cung Giải có Diêu, Tham, Ky: chết đuối. Diêu, Hổ thú dữ cắn chết. Diêu, Vũ: bị bệnh tê thấp. Diêu, Vũ, Toái: câm. Diêu, Đà: mộng tinh. Diêu, Đà, Ky: nhiều tai nạn. Diêu, Thiên, Hỷ: hay tự gây lấy tai họa. Diêu, Tang: ngã cây.

Cung Thiên Di có Diêu, Xương, Mã: ra đi lảm chuyện tư dâm bậy bạ. Diêu, Ky: bị người thù ghét. Diêu, Mã: bông lông nơi xa. Diêu, Hình, Không, Kiếp: bệnh phong tình nặng.

Cung Quan có Diêu, Cơ, Tấu, Vũ, Đào: làm nghề ca xướng.

Cung Phúc có Diêu, Hình: có người ngu dốt, vô loại.

Hạn có Diêu: người già không sống lâu, trẻ con thì hay quấy. Diêu, Tham hãm: nhà bị người nhà trộm cắp. Diêu, Hình, Bệnh: hay bệnh phò. Diêu, Hình, Không, Kiếp: bệnh phong tình. Diêu, Toái: ốm đau khổ thiết. Diêu, Thai, Tướng, phá, Phục: cả nghe bị lừa, tình duyên rắc rối. Diêu, Hỷ, Hồng, Đào: có nhân tình.

79. THIÊN ĐỒNG:

(Thiên Đồng là cái má).

Thuộc Thủy, Quý tinh.

V. Tý, Ngọ, Thìn, Tuất.

Đ.đ. Mão, Dậu.

H. Tỵ, Hợi, Sửu, Mùi.

T.c. hiền vui, ôn hoà, nhu nhược.

Cung Mệnh có Thiên Đồng: tính hay thay đổi, không quyết định được việc gì. Đàn bà thì tốt, về sau vinh hiển. Thiên Đồng tại Tuất: tuổi Đinh, Nhâm: tốt, Thiên Đồng, Thái Âm tại Ngọ Dương, Nhâm: anh hùng vang danh bốn cõi.

Đồng, Tham, Vũ, Xương, Khúc thủ Mệnh cư, Sửu, Mùi: chết đuối. Đồng ngộ Hỏa, Linh, Không,

Kiếp: u mê mà nghèo khổ. Đồng, Khoa, Quyền, Tấu: có uy quyền. Đồng, Lương có Nguyệt, Đức chiếu: tăng ni.

Thiên Đồng thủ Mệnh tại Ty: lông bông. Đồng, Cư, Khoa, Lộc tại Thìn, Tuất: tuổi Đinh, Tân đại phú quý. Các tuổi khác đều xấu. Đồng thủ thân. Mệnh cư Ngọ có Thái, Dương nhập chiếu: võ nghiệp làm nên, cư Dần, Thân: tuổi Giáp, Canh, Thân làm nên.

Đồng toạ Mệnh tại Tý, Cư tại Dần, Lương tại Thân và có tam Hóa: đại tài. Đồng, Lương, Dần, Thân: tuổi Giáp, Canh, Thân làm nên danh giá. Đồng, Lương, Cơ, Nguyệt: quý cách (coi mục nói về sao Thiên Cơ).

Đồng, Tham: tay trắng làm nên. Đồng, Lương, Cư, Tú chiếu thân, Mệnh: đại tài. Đồng ngộ Việt cư Ty: người đáng điệu đẹp. Đồng cư Ngọ ngộ Kinh: anh hùng một phương. Đồng, Nguyệt, Giải, Kinh ngộ Mệnh: nhất thế uy danh.

Cung Thê có Đông, Cơ: vợ chồng lấy nhau khi ít tuổi. Đông, Quang, Mã, Thái Dương, Nguyệt Đức: vợ đẹp hiền và giàu có. Đông, Lương, Cơ, Nguyệt: vợ chồng có họ hàng xa với nhau hay dính dáng bà con với nhau. Đông Cự cư Mộ cung: muộn vợ. Đông, Âm, Quang, Đức, Mã: vợ giàu. Đông, Lương: hai vợ cùng một giòng họ.

Cung Tử có Đông, Vượng, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Tử, Phủ: con phú quý. Đông, Lương, Dần, Thân: con hiền. Ở Ty, Hợi thì du đãng. Thiên Đông, Nguyệt Đức: con sớm có vợ chồng. Đông, Cự cư Mộ cung: muộn con.

Cung Tài có Đông, Cơ, Vũ hay Đông, Tham: tay không làm giàu. Cung Điền có Thiên Đông: làm nên song trước khó sau dễ.

Cung Giải có Đông, Lương, Lộc: tốt. Đông, Lương hãm địa: phải lo các bệnh hàn nhiệt. Đông, Văn, Khúc: thư ký.

Cung Thiên Di có Đông, Tướng, Âm, Tả, Hữu: gặp quý nhân tín nhiệm trọng dụng.

Cung quan có Đông, Mã tại Ngọ: võ quan to ở biên cương. Đông, Lương, Cơ, Nguyệt: phú quý. Đông, Cự, Hình: nhờ ơn trên giúp làm nên.

Cung Nô có Đông, Lương hay Đông cư Dần, Thân: tốt. Ở Ty, Hợi thì tội tở bất lương.

Cung Phúc có Đông, Cơ, Khôi, Việt, Tướng: nhà có thần đồng. Đông, Tướng: võ nghiệp đại phát. Đông: mã bốn đời.

Cung Phụ Mẫu có Đông, Dần, Thân: cha mẹ giàu sang.

Hạn có Đông, Kinh, Linh: cầu hôn thành. Người đang bệnh hoặc hay buồn mà thấy Đông ở hạn là bệnh tương tư.

80. THIÊN ĐỨC:

Thuộc Hỏa, Phúc tinh.

T.c. độ lượng, khoan hòa. Chỉ sự từ bi.

Thiên Đức đóng cung nào gieo phúc cho cung đó. Không sợ vận hạn. Tốt nhất là đóng cung Phúc Đức và hội với Nguyệt Đức, Giải Thân hay Nguyệt Đức, Thiên Giải.

Cung Thê có Thiên Đức, Nguyệt Đức, Đào Hoa: vợ chồng đều tốt đẹp, giàu sang. Đức, Âm, Đông, Quang, Mã: vợ giàu.

Cung Phúc có Thiên Đức: nhà có Thiên táng.

81. THIÊN GIẢI:

Thuộc Hỏa, Thiện tinh.

T.c. lòng tốt hay giúp đỡ. Chủ sự việc giải trừ tai ách.

Thiên Giải đóng ở cung Giải Ách, Thiên Di, Phúc: rất tốt, giải ách trừ tai, đóng ở Điền, Tài thì xấu.

Cung Mệnh có Giải, Kinh, Đông, Nguyệt: uy danh nhất thế.

82. THIÊN HÌNH:

Thuộc Hỏa, Hung tinh.

V. Dần, Mão, Dậu, Tuất.

T.c. nghiêm ác. Chủ sự hình phạt.

Cung Mệnh có Thiên Hình đắc địa: thanh kiếm, khôn ngoan, tài năng, hãm (con dao) bị hình ngục từ tụng lắm chuyện thị phi. Hình, Sát vượng địa: khôn ngoan, anh hùng. Hình, Tham, Liêm: hình tù. Hình, Mã ngộ Khốc hay Hư: võ nghiệp công danh. Hình, Tướng, Ấn: có võ công lớn.

Hình, Diêu, Đào, Hồng, Long, Phượng, Lộc, Phùng, Tả, Hữu, nữ Mệnh: lấy chồng quan sang. Hình, Diêu, Xương, Khúc: mơ mộng đồng bóng. Hình, Sát, Vũ, Tam Thai Bát Toạ: vô nghiệp hiển đạt.

Hình, Dương tại Ngọ cập Thiên, Sát hay Địa, Kiếp: tù ngục. Hình, Cơ, Thái, Tuất: thợ mộc giỏi. Thiên Hình, nữ Mệnh: hao tài. Hình, Diêu, nữ mệnh: không lộn chồng cũng phản phu, ngộ Lộc, Quyền: tài đảm.

Cung Bào có Hình, Ky, Phá hay Hình, Sát, Phá : anh chị em khiếm hòa.

Cung Tử có Thiên Hình: già mới có con, nhưng con khá. Hình, Sát: hiếm, không con. Hình ngộ Quý tinh: đông con.

Cung Tài có Thiên Hình, Lục Sĩ: trộm của đền đài. Hình, Ky: tán tài, nghèo. Hình, Cơ, Tuất: làm thợ giỏi.

Cung Giải có Hình, Tham, Liêm: Hình, Kiếp, Sát: hình tù. Hình tù. Hình, Sát, Nhãn: từ và tật. Hình, Phục: nói ngọng. Hình, Ky, Liêm, Phá , Đà, Nhãn: điên và đau mắt. Thiên Hình: bệnh phong sang. Hình, Hỏa ngộ Phi: sét đánh hay súng bắn chết. Hình ngộ Liêm, Đồng giáp Ấn: lo sợ tàn tật. Hình, Diêu, Không, Kiếp: bị bệnh phong tình. Hình, Diêu, Không, Kiếp : bị bệnh phong tình. Hình, Đẩu, Nhãn: bị châm chích, mổ xẻ. Hình, Ky, Kiếp: bị nạn đao thương.

Cung Nô có Hình, Khốc, Hư: tội tở, trộm cắp. Hình, Liêm, Tham, Kiếp: tội tở làm tù tội.

Cung Thiên Di có Phục, Hình, Thiên, Tuất: bị cạnh tranh nguy hiểm.

Cung Điền có Thiên Hình: của không hao tán.

Cung Quan có Hình, Cự, Đồng: nhờ ơn trên giúp đỡ làm nên.

Cung Phúc có Hình: tổn thọ. Hình, Diêu: nhà có người ngu dốt vô loại.

Cung Phụ Mẫu có Hình, Tuần, Triệt: cha mẹ mất sớm.

Cung Thê có Hình, Quý: lấy người ngay chính.

Hạn có Hình, Đẩu, Nhãn: bị châm chích, cắt mổ xẻ. Hình, Ky, Kiếp: phòng nạn đao thương. Hình , Hao ngộ Kiếp, Sát: hao tán, ốm đau thương. Hình, Hao ngộ Kiếp, Sát: hao tán, ốm đau. Hình, Linh ngộ Việt: phòng sét, điện, súng đạn. Hình, Phù: phòng kiện tụng. Ngộ Không, Kiếp: bị người thù ghét, hãm hại , kiện thưa. Hình, Ky ngộ Phá : đánh nhau bị hại. Hình, Tuất: khẩu thiệt.

83. THIÊN HƯ:

Thuộc Thủy, Hại tinh.

T.c. sai ngoa, đĩ bợm, bất chính. Chủ sự sầu bi.

Cung Mệnh có Thiên Hư: sai ngoa, bất chính. Hư ngộ Hình, Mã: vô nghiệp công danh. Thiên Hư giáp Mệnh: hư sinh. Hư ngộ Sát hay Phá ở Tý, Ngọ: uy danh khiếm phục người, một lời nói ai cũng sợ.

Cung Thê có Hư, Khốc, Đà, Kình: vợ chồng xung khắc. Hư: xa nhau rồi mới lấy nhau được.

Cung Tử có Thiên Hư: khắc con. Hư, Khốc ngộ Dương: sinh nhiều nuôi ít.

Cung Tài có Hư, Phá : nghèo cùng, tán tài.

Cung Giải có Hư, Cơ, Khốc: phong đàm, ho lao.

Cung Nô có Hư, Khốc, Hình: tội tở trộm cắp.

Cung Quan có Hư, Khốc, Vượng ở Tý, Ngọ: hiển vinh, danh tiếng. Hãm thì hèn hạ. Hư, Quyền: người dưới khinh ghét . Hình, Hư, Mã: vô nghiệp làm nên.

Hạn có Hư, Khốc, Tang: tang thương, súc vật nuôi chết.

84. THIÊN HỖ:

Thuộc Thủy, Cát tinh.

T.c. vui vẻ, ôn hoà. Chủ sự mừng.

Cung Mệnh có Thiên Hỷ: người ôn nhã. Hỷ, Diêu: người hay tự gây ra những tai họa quái dị. Hỷ, Hồng: vinh hiển, sớm có nhân duyên, già hết lộc. Hỷ, Đào, nữ Mệnh: loạn luân. Hỷ, Nhẫn.

Cung Bào có Hỷ, Diêu, Đào gặp Phá hay Tướng Sứ chiếu: chị em có người chữa hoang, theo trai. Hỷ, Thai, Hồng, Đào: có người ngoại dâm.

Cung Thê có Hỷ, Hồng, Đào: sánh duyên cùng người đẹp dễ dễ dàng.

Cung Thiên Di có Hỷ, Cát, Tả, Hữu: vào ra cửa quý làm nên.

Cung Quan có Đào, Hồng, Hỷ hội: làm nên lớn dễ dàng. Hỷ, Đào, Tấu, Vũ, Hồng: làm nghề ca xướng.

Cung Phúc có Hỷ Thần, Thiên Hỷ: mã phát.

Hạn gặp Hỷ, Hồng: có tình duyên, Hỷ, Hồng, Tả, Hữu, Long, Phượng, Diêu: có hỷ sự thành gia thất. Thiên Hỷ, Hỷ thần ngộ Đào, Hồng, Khôi, Việt: sinh đẻ. Hỷ, Nhẫn: đánh giết người nhà.

85. THIÊN KHỐC:

Thuộc Thủy, Hại tinh.

V.Tý, Ngọ.

Đ.đ. Sửu, Thân.

T.c. sầu thảm, bất chính. Chủ sự đau thương, thảm khốc.

Cung Mệnh có Thiên Khốc: người buồn lòng, gian hiểm. Khốc, Hổ: có nhiều sự đau thương. Nhược Đồng cư Tý, Ngọ: bớt sự đau thương, tiền bản hậu phú. Khốc, Quyền đồng cung: danh giá rõ ràng.

Khốc ngộ Khôi, Việt, Xương, Khúc: tài giỏi hiển danh. Khốc, Đà, Dân, Thân: văn võ kim toàn. Khốc, Hình, Mã: võ nghiệp công danh. Khốc, Diêu, Kiếp, Phù ngộ Cự, Dương: suốt đời nước mắt (đa hận).

Cung Thê có Khốc, Hư, Kinh, Đà: vợ chồng xung khắc. Thiên Khốc: xa nhau rồi mới lấy được nhau. Khốc, Tang, Hỏa: đàn bà chồng bị lừa không thì góa sớm.

Cung Tử có Thiên Khốc: khắc con, cô đơn, Khốc, Hư ngộ Dương: sinh nhiều nuôi con ít.

Cung Tài có Khốc, Hư: nghèo túng, tán tài.

Cung Giải có Khốc, Cơ, Hư: bệnh phong đàm, ho lao.

Cung Nô có Khốc, Hư: tội tử trộm cắp.

Cung Quan có Khốc, Hư hãm thì hèn hạ. Vượng ở Tý, Ngọ thì hiển đạt danh giá.

Cung Phúc có Khốc: tổn thọ. Khốc (hãm) có âm hồn báo oán. Đắc địa ngộ Phúc tinh: mã phát, ngộ Quý, Cát tinh: hiển đạt.

Hạn có Khốc, Hư, Tý, Ngọ: trước khó sau thành. Khốc, Hổ, Tang: thương người hại của.

86. THIÊN KHÔI:

Thuộc Hỏa, Quý tinh.

T.c. thông minh, tài năng, thanh bạch, khoan hòa. Chủ sự về khoa giáp.

Cung Mệnh có Thiên Khôi: văn học tài năng cái thế, ngộ Thai phu: khoan dung, ngộ Thiên, Mã: công danh lừng lẫy, ngộ Tuần, Thiên Không, Địa Kiếp: không làm nên sự nghiệp. Khôi có Việt, Thân Quan, Thiên Phúc chiếu: hiển đạt phú quý.

Toạ Khôi hướng Việt (Thiên Khôi có Thiên Việt chiếu): quý nhân, tuổi Tý, Mão, Thủy, Hỏa: tài năng, công danh sự nghiệp vang lừng. Khôi, Việt, Lộc : đồ cao làm nên. Khôi cư Mệnh hay Giải tại Tý: có nốt ruồi chỗ kín.

Cung Bào có Thiên Khôi: 4, 5 anh chị em. Toạ Khôi hướng Việt: có người tài giỏi danh tiếng.

Cung Thê có Khôi, Việt, Lộc, Quyền, Khoa: sánh duyên cùng quý nhân. Khôi, Việt, Lộc, Phong, Phủ: gia nhân tài tử sánh duyên sang giàu.

Cung Tử có Khôi, Việt, Phủ, Vi: Việt, Khôi, Thiên, Mã: có quý tử.

Cung Tài có Việt, Khôi, Tả, Hữu, Lộc, Quyền: tài điền đều vượng.

Cung Giải có Việt, Khôi, Tử, Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc, tam Hóa: ốm đau gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

Cung Thiên Di có Việt, Khôi, Tử, Phù, Tả, Hữu, Âm, Dương, Lương, Đồng: đi ra gặp quý nhân trọng dụng tín cẩn.

Cung Nô có Việt, Khôi, Tả, Hữu, Lương, Đồng: Việt, Khôi, Tử, Phủ, Tả, Hữu, tam Hóa: kẻ giúp người đỡ nên công, tôi tớ đắc lực.

Cung Quan có Việt, Khôi, Xương, Khúc, Tả, Hữu: đại quý, càng về già càng phát . Khôi, Việt, Quang, Quý, Sửu, Mùi: đại quý. Việt, Cơ, Tấu, Ấn, Quý, Hồng: hiển đạt lớn, thân cận người trên. Việt, Khôi, Tả, Hữu, Mã, Tràng: ruộng đất có nhiều.

Cung Phúc có Khôi, Việt, Khoa: đồ lớn mà cao. Việt, Khôi, Quyền, Lộc, Vượng, Tham: thọ.

Hạn có Khôi, Việt, Tử: mọi sự lời thôi đều thắng lợi.

87. THIÊN KHÔNG:

Thuộc Hỏa, Sát tinh.

V. Tý, Hợi.

Đ.đ. Dần.

H. Thìn, Tuất.

T.c. gian hùng mà chẳng nên việc gì. Chủ sự thất bại.

Cung Mệnh có Thiên Không: hoàn toàn thất bại, lúc trẻ thì vất vả gian nan, không được nhờ người thân thích, như nếu vượng địa thì ngoài 30,40 tuổi mới khá. Mệnh vô chính diệu đắc tam Không: Mệnh có Thiên Không, gặp Địa Không, Tuần Không hay Tuần Triệt mà không có sao chính: bộc phát phú quý nhưng không bền.

Thiên Không, Địa Kiếp: gian phi. Nhược cư Ty, Hợi: hoạch phát công danh. Thiên Không, Địa Kiếp ngộ Thiên Giải: giải được tất cả. Không, Kiếp, Cái, Quyền: người trên không dùng, dìm hại. Không có Khốc chiếu: hay thương người.

Cung Thiên Di, Mệnh, Quan, Lộc có Thiên Không ngộ Hồng, Đào: đắc cách, tài hoa lỗi lạc, giáo quyện phi thường.

Cung Tài, Điền có Thiên Không: nghèo, không làm ra tiền. Thiên Không ngộ Lộc Tồn, Hóa Lộc: tiền của tán tu bất thường.

Cung Giải có Thiên Không: ít bệnh tật.

Cung Bào có Thiên Không: cùng đường, phá tán, thất bại. Tuổi già thì không thọ, ốm đau thì khỏi hết, nhưng nếu ngộ Tuần, Triệt: bệnh khó khỏi.

88. THIÊN LA:

Âm tinh.

T.c. ác , táo bạo, gan góc . Chủ sự giam bắt, cản trở. La võng ngộ tung hoành cát, ngộ cát thành hung.

Cung Mệnh có Thiên La, Thiên Lương: tuy táo bạo song trung hậu, làm việc gì cũng bị trở ngại.

Hạn có La hoặc thêm Kinh, Không, Kiếp mà có Nhật Nguyệt giao huy thì đắc thời. La, Linh, Đà, Mã, Mệnh có Tham, Liêm: bị tử hình.

89. THIÊN LƯƠNG:

Thuộc Mộc, Thiên tinh.

V. Tý, Ngọ, Dần, Thân.

Đ.đ. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

H. Tý, Hợi.

T.c. mặt như lòng, hiền lành, trung hậu, thật thà. Chủ thọ và thiện tâm.

Cung Mệnh có Lương: trung hậu, từ thiện ở vượng địa thì không sợ Thái Tuế, bệnh tật, tai nạn cứu được. Chiếu Mệnh: thọ. Thiên Lương cư Ngọ. Ngọ thượng Lương: hay suy xét, võ giỏi , vinh hiển, tuổi Đinh tốt nhất và thọ.

Mậu, Kỷ, Quý: bất thường, nửa đời sau mới được tốt. Tuổi Bính thọ 60 tuổi. Tý, Thân thọ 70 tuổi và vinh hiển. Lương, Khôi tại Hợi: đáng điệu oai phong. Lương, Âm ngộ Quyền, Lộc: phong lưu, thượng mã, giang hồ, nghĩa hiệp.

Lương, Lộc đắc địa: dùng của mình làm lợi cho thiên hạ và cho mình. Lương phùng Hao, Sát tại Tý: rất xấu, bất đắc kỳ tử, có Tuần, Triệt giải được.

Cung cư Điền, Tài có Tướng, Lương chiếu: phú quý. Thiên , Lương cư Ngọ ngộ Văn, Khúc chính chiếu: làm nên lớn. Thiên, Lương cư Dần, Thân: tuổi Giáp, canh Thân: làm nên danh giá. Lương, Đồng, Dần, Thân: tay trắng làm nên. Cơ, Lương, Thìn, Tuất; Cơ, Nguyệt, Đông, Lương: phú quý, nhưng Lương hãm thì hồng cách, nghèo.

Thiên Lương ngộ Mã chính chiếu: chơi bời, phiêu đảng gặp quý tinh: phong lưu thượng mã. Thiên Lương, Hoa, Cái: tham ăn, tục uống, rượu thịt làm đầu . Lương phục tại Ngọ: gặp thời làm quan võ.

Thiên Lương tối kỵ Hao, Hình, Kiếp, Sát. Thiên Lương hãm ở Ty: cùng đồ, ăn mày. Ở Hợi: làm thầy sai, gặp Phúc Đức: thủy chung.

Cung Thê có Lương, Tham, Tý, Ngọ: lấy trưởng nữ người ta. Lương, Tướng: sớm gia thất. Đồng, Lương, Cơ, Nguyệt: lấy người có bà con xa hoặc dính líu bà con với nhau. Liêm, Cư ngộ Liêm, Lộc: vợ chồng như đôi uyên ương.

Cung Tử có Lương, Tướng, Quan đới: con thánh thần. Lương, Đồng, Dần, Thân: con hiền, ít. Tý, Hợi: con du đảng. Cơ, Lương, Thìn, Tuất: con đông và hiếu thảo.

Cung Tài có Lương, Vũ: tài phát. Cơ, Lương, Lộc, Mã đồng cung: triệu phú. Cơ, Lương, Mã: giàu có.

Cung Giải có Đồng, Lương, Lộc: tốt. Đồng, Lương hãm: phải lo bệnh hàn nhiệt.

Cung Thiên Di có Lương, Vũ: cự phú. Cơ, Lương, Thìn, Tuất: làm nên sang giàu.

Cung Nô có Lương, Đồng, Cơ, Lương, Thìn, Tuất: bằng hữu, thợ thầy đều tốt.

Cung Quan có Cơ, Lương, Quang, Quý: đại quý. Lương cư Ngọ cập Tả, Hữu, Quang, Quý: văn võ toàn tài. Lương, Vi, Sát: võ quan to ở biên cương.

Cung Điền có Thiên Lương: được hưởng di sản ông cha. Tướng, Lương, Tả , Hữu, Vũ, Khoa: có nhiều ruộng đất.

Cung Phúc có Lương, Âm đắc địa: phú quý. Lương, Tham, Tràng, Sinh, Thiên Thọ: đại tọ.

Cung Phụ Mẫu có Thiên Lương vượng địa: cha mẹ thọ . Cơ, Lương, Thìn, Tuất: cha mẹ thọ giàu.

Hạn có Lương, Hỏa: tai vạ tổn tài, ốm đau, thêm có Âm chiếu, Dương hãm: làm ăn suy bại, bị kiện tụng.

90. THIÊN MÃ;

(Thiên Mã là chân tay).

Thuộc Hỏa, Quý tinh.

V. Dần.

Đ.đ. Ty, Thân, Hợi.

T.c. tài năng, hoạt bát. Chủ sự hoạt động.

Cung Thân, Mệnh có Thiên, Mã: mắn tiếp, tài năng, thành đạt. Mã, Hỷ, Tràng Sinh: thanh vân, đắc lộ. Mã ngộ Không, Kiếp: kỳ nhân khước hiệp. Mã ngộ Quyền: việc trong đắc lực. Mã, Lộc giao trì: đàn bà quý hiển, lợi phu, ích tử, đàn ông buôn bán thành phú quý. Tả, Hữu, Lộc chiếu: đàn bà tần tảo giỏi.

Mã , Tướng đồng cung: phú quý. Mã lạc Không vong: vô dụng, lo quàng xiên. Phải ly hương. Mã ngộ Lộc Tồn, Tràng Sinh, Khôi, Việt: sự nghiệp hiển hách, khoa danh lừng lẫy. Mã, Đà: khôn ngoan, xảo trá. Mã, Hình ngộ Khốc hay Hư: võ nghiệp công danh. Mã Tràng, Tuyệt, Sý, Mã Tràng tại Hợi: bôn tẩu làm nên.

Mã, Tướng, Khoa tại Tý: thời loạn làm nên. Mã ngộ Tuân, Triệt hay Không, Kiếp: tài giỏi như không có công danh sự nghiệp. Mã ngộ Tràng Sinh tại Dậu: thanh vân, đắc lộ. Mã ngộ Lộc Tồn tại Dần, Thân, Ty, Hợi: văn chương lừng lẫy, tuổi Dần, Mão, Thìn, Tuất: tốt. Hỏa: có công danh sớm. Mã, Đà, Dương: phải đi chinh chiến luôn.

Mã tại Mệnh hai bên có Vũ, Tướng: làm nên oanh liệt. Mã, Tướng, Phong, Cáo: có tước lộc, bằng phong khen. Mã, Đào, Quả: đàn bà lênh đênh.

Cung Bào có Mã, Tướng, Lộc: anh em giàu có, ở Dương cung thì khắc mẹ, ở Âm cung thì khắc cha.

Cung Thê có Mã, Quang, Đồng, Nhật, Nguyệt, Đức: vợ hiền, đẹp , giàu. Mã, Lộc: lấy người làm ăn giàu có. Mã ngộ từ Không: vợ theo tình nhân.

Cung Tử có Mã, Khôi, Việt, tam Hóa: con thông minh, tài năng quý hiển.

Cung Tài có Mã, Vũ, Lộc Tồn: làm giàu phương xa, Mã, Lộc, Cơ, Lương: đại phú.

Cung giải có Mã, Thái, Tuế và Địa chiếu: chết bởi đau thương.

Cung Thiên Di có Mã hãm: long đong xuôi ngược. Mã, Diêu, Xương: đi ra làm sự dâm bôn. Mã, Hỏa, Linh: phiêu lưu, đây đó, lận đận. Mã, Diêu: bông lông nơi xa. Mã ngộ Tuân, Triệt: què. Mã, Đà: du sơn du thủy.

Cung Nô có Mã, Tham: có thai mang bệnh. Mã, Tuân: tội tớ ra vào luôn, không ai làm lâu được.

Cung Quan có Mã, Đồng, Lương, Vi, Sát tại Ngọ: võ quan to ở biên cương. Mã, Vi: làm nên bậc nhất. Mã, Thiên , Tướng: bậc nhì. Mã, Lộc: thương nghiệp. Mã, Dương, Đà: đi chinh chiến luôn.

Cung Điền có Mã, Tràng, Tả, Hữu, Khôi, Việt: tậu được ruộng đất.

Cung Phúc có Mã, Cái đắc địa; có mả phát hình ngựa có lọng che, phát quý. Cái, Mã hai bên cung Phúc: mả phát quý.

Cung Phụ Mẫu có Mã, Lộc: cha mẹ giàu.

Hạn có Thiên Mã: thành đạt. Mã, Triệt: phòng hạn ngã, thay đổi chỗ ở. Mã, Đà, Thai: bôn ba nhiều sự thay đổi.

91. THIÊN PHỦ:

Thuộc Thổ, Quý tinh.

V. Tý, Dần.

Đ.đ. Thìn, Ngọ, Dậu, Tuất.

H. Sửu, Mão, Ty, Mùi.

T.c. trắng, phúc hậu, thông minh, tiết hạnh. Chủ về tài bạch.

Cung Mệnh có Thiên Phủ đắc địa: trung hậu, cẩn thận, đời sống êm đềm, không lo tai họa. Hãm địa thì thường và nhu nhược. Thiên Phủ gặp Vũ, Đồng, Đào, Lộc: đại phú, gặp Không, Kiếp thì cơ nghiệp tan tành hết, tính thâm trầm.

Tướng, Phủ, Thìn, Tuất phùng Suy: rất khôn ngoan. Phủ, Kiếp, Kinh cư Tý: cuồng ngôn loạn ngữ. Thiên Phủ cư Mệnh, Thân tại Tuất vô Sát, Phủ, Tướng triều viên vô hung. Phủ, Vũ thủ chiếu (tích ngọc đối kim): quý hiển. Phủ, Tướng: làm quan, ngộ Tuần, Triệt: đi tu làm nên.

Phủ, Tướng lai triều nữ Mệnh: phu hiền, tử quý. Phủ, Tướng, Lộc: làm quan thăng quan tiến lã. Phủ, Thai, nữ Mệnh: bị hiếp dâm. Phủ toại Mệnh, Thân giáp Xương, Khúc, Tả, Hữu hay Xương, Khúc, Lộc, Quyền: có sự nghiệp lớn, đại phú.

Phủ lâm Tuất ngộ Tả, Hữu, Khôi, Việt, tam Hóa: đại hiển, ngộ Tuần, Triệt thì phá tán hết và cô đơn. Phủ, Sát, nữ Mệnh: khôn quyết ngầm. Phủ, Tử, Sát, Không, Kiếp: khó hèn.

Phủ lâm Dần, Quý, Phủ, Không sứ: tài không bền. Phủ, Hình, Không, Kiếp: bị người ghét. Thiên Phủ tối Kỵ không tinh nhược phùng Thanh Long: hoá.

Cung Bào có Phủ, Tả, Hữu, Xương, Khúc, Lộc, Tồn, Thiên Long, tam Hóa: anh chị em đông khá giả, nhiều người giúp đỡ được mình.

Cung Thê có Tử, Phủ: sánh duyên cùng người tốt đẹp, con nhà danh giá, vợ chồng hòa thuận, bách niên giai lão. Phủ, Tướng: cưới hỏi linh đình.

Cung Tử có Tử, Phủ, Vượng, Đông, Tả, Hữu: đông con mà khá giả. Tử, Phủ, Khôi, Việt: có quý tử.

Cung Tài có Tử, phủ đồng cung: đại phú. Tử, Phủ, Vũ, Lộc: đại phú. Thiên Phủ: có của. Phủ, Vũ, Kiếp hay Phủ, Kỵ, Không: hao tán.

Cung Giải có Tử, Phủ, Tả, Hữu, Lộc Tồn hay Hóa lộc: ốm đau gặp thuốc, tai nạn gặp người cứu.

Cung Thiên Di có Tử, Phủ: đi ra gặp quý nhân giúp, thêm có Khoa, Quyền, Tả, Hữu: được người trọng dụng thân quý. Phủ, Không, Sứ: tài suy, không bền.

Cung Nô có Tử, Phủ: tốt.

Cung Quan có Thiên Phủ, tam Hóa: văn hoá phát tốt bậc. Phủ, Tướng: làm quan. Tử, Phủ, Khoa, Quyền: Phủ, Vũ Lộc, Quyền: vinh hiển.

Cung Điền có Tử, Phủ: ruộng đất vượng. Phủ, Long, Lộc Tồn: nhiều ruộng. Phủ, Vũ, Kiếp: hao tán.

Cung Phúc có Tử, Phủ, Đồng Lương: thọ ngoài 80 tuổi. Xem về mồ mả có Tử, Phủ: chỉ về ngôi mả tổ. Tử, Phủ ngộ Triệt: có mả chôn đất hoang.

Cung Phụ Mẫu có Thiên Phủ: cha mẹ giàu sang, được hưởng phúc đức của tổ tiên.

Hạn có Phủ ngộ tam Không: hao tán. Phủ tại Mệnh giáp Nhật, giáp Nguyệt mà không có Thiên Sứ: đi thi đỗ đầu.

92 VÀ 93 . THIÊN QUAN VÀ THIÊN PHÚC.

Thuộc Hỏa, Phúc tinh.

H. Tuất.

T.c. hảo tâm, phật tính, phò nguy cứu khổ. Hai sao nay đóng đầu cứu khổ cứu nạn ở đó.

Cung Mệnh, Phúc, Thiên Di, Giải.... có sao này thì gặp hạn xấu có thánh thần hay ân nhân giúp đỡ.

Thiên Quan, Thiên Phúc toạ Mệnh: người có đạo đức lớn, có danh vị, nếu chiếu Thân, Mệnh thì đỗ cao. Thiên Quan, Thiên Phúc cư Phúc cung: nhà có phúc lớn, mồ mả tiên nhân chôn gần chùa.

94. THIÊN QUÍ:

Thuộc Thổ, Quý tinh.

V. Sửu, Mùi.

T.c. nghĩa hiệp, phong độ trượng phu, người đẹp mà oai .

Cung Mệnh, Thân có Thiên Quý: có phong độ trượng phu, được hưởng phúc nhà, lộc nước, dù không làm nên lớn cũng được người ta quý chuộng. Ở Sửu, Mùi thì tốt hơn cả, ở các cung khác: thường.

Thiên Quý ngộ Thiên Phúc, Quyền, Lộc: làm đến tột bậc, nếu Quý gặp tứ Sát thì phúc lộc kém sút. Thiên Quý, Ấn Quang, Hỷ, Sửu, Mùi công thành danh toại (gặp Quý, Quang bao giờ cũng có người giúp đỡ).

Cung Tử có Quý, Quang ngộ Nhật từ Dần đến Ngọ: có quý tử. Nếu Nhật hãm thì không con. Quý, Quang: có anh chị em hay kết nghĩa.

Cung Quan có Quý, Quang, Việt, Khôi, Sửu, Mùi: đại quý. Quang, Quý, Thiên, Tướng: quan to. Quý, Quang, Tả, Hữu, Thiên, Lương: văn võ toàn tài. Quý, Quang, Cơ, Việt, Tấu, Hồng: hiển đạt, thân cận người trên (Quý, Quang: người trên giúp đỡ).

Cung Phụ Mẫu có Quý, Quang: bố mẹ nuôi.

Cung Phúc Đức có Quý, Quang: có người làm ơn để mả.

Cung Thê có Quý, Quang: có chồng ân ái thuận hòa.

Cung Thiên Di có Quý, Quang: có bằng hữu tốt.

Cung Giải có Quý, Quang: ốm đau gặp thầy giỏi.

Cung Tài, Điền có Quý, Quang: nghèo nghèo túng có người giúp đỡ, hưởng của thừa tự của người trong họ.

Hạn có Quý, Quang, Sửu, Mùi: đi thi đỗ cao, thành danh phận.

95. THIÊN SỬ:

Thuộc Thủy, Hung tinh.

T.c. ác , chủ sự không may. Thiên sử là sao nhỏ, phụ, nên thường coi về vận hạn.

Hạn có Sửu, Thương: bị ốm đau. Sửu , Thương ngộ Cơ hay Hình: bị đánh đau. Sửu, Thương, Diêu, Hỏa, Cự, Kinh: chết người hại của. Sửu, Xương: khoa trường lận đận.

Cung Bào có Phá , Tướng, Sửu: chị em có người chữa hoang theo trai.

Cung Tử có Sửu, Cự, Đồng phùng Tang, Đà, Hổ: sát con.

96. THIÊN TÀI:

Hộ tinh.

Thiên Tài phù suy không phù thịnh. Chế ngự các sao xấu mà ngăn ngừa cả sao tốt, gặp Âm, Dương đắc địa thì che bớt đi, gặp Âm, Dương hãm thì sáng rạng ra.

Cung Mệnh có Thiên Tài, Quốc Ấn, Lộc Tồn: phú quý. Thiên Tài, Thiên Thọ: phúc thọ đa năng. Tài nhộ Nhật: nhạo báng quỷ thần.

98. THIÊN TƯỚNG:

(Thiên Tướng chỉ mặt. Ngọ nhị Hao: mặt hóp lại. Tướng, Liêm, Tý, Ngọ phùng Tả, Hữu: lương y danh tiếng. Ngọ Khốc, Hình: võ công hiển hách. Tướng, Tử chiếu Thân tại Điền, Tài: phú quý. Tướng ngộ Triệt hay Kiếp, Sát: chết bởi đao thương).

Quý tinh.

V. Dần, Thân.

Đ.đ. Ty, Hợi, Mão, Mùi.

H. Dậu.

T.c. ngay thẳng, hiền lành, quả quyết, chu đáo, thiên tư, tài năng, uy nghi, nhàn hạ. Chủ Quan. Lộc, tối kỵ Tuần, Triệt.

Cung Thân, Mệnh có Thiên Tướng đóng tại Hợi thì tốt, tại Sửu, Mùi: tuổi Canh, Tý, Nhâm, Ty, Ngọ: thọ 69 tuổi và danh giá. Thủy, Mộc: trung bình, Kim: văn võ toàn tài.

Thiên Tướng thủ nữ Mệnh : cao số, chồng trắc trở. Tướng, Vũ, Dần, Thân: đại phú. Thiên Tướng, Hồng Loan, nữ Mệnh: quý nhân hảo phối. Thiên Tướng thủ Mệnh, Vũ, Tướng giáp lai: quý hiển.

Tướng, Mả đồng cung: phú quý. Tướng, Mã phong cáo: có tước lộc hay bằng sắc ban khen. Tử, Phủ, Vũ, Tướng, Vi, Âm, Dương cư vượng địa. Tướng, Vi, Âm, Dương cư vượng địa.

Tướng, Vi, Tả, Hữu, Văn, Vũ, Khoa, Quyền, Tướng, Phủ, Quyền đại Ấn: đại quý.

Tướng, Vi, Mệnh tại Ngọ: đàn bà có chồng con quý hiển, tại Thìn, Tuất, đàn ông can đảm. Tướng, Tấu: đi xa nghĩ, làm những sự kỳ dị. Tướng, Phủ: làm quan tốt. Tướng, Suy, Văn, Diêu lưu hành (ở Mệnh) thì xấu, dù có Khoa, Quyền đối cũng vô ích.

Tướng, Hồng nữ Mệnh: quý nhân hảo phối (vượng thì tốt lắm). Tướng, Linh, Cáo, Ấn: công hầu, đại vinh hiển. Tướng, Liêm, Mệnh tại Thân: danh giá hách dịch.

Cung Bào có Tướng, Mã, Lộc: anh chị em giàu. Tướng, Thai: có anh chị dì bào. Phá, Tướng, Sửu: chị em có người chữa hoang theo trai. Thiên Tướng đắc địa: đông con. Tướng, Vũ: có người làm nghề thủ công. Tướng, Phá, Phục ngộ Hồng, Đào, Cái có Trực phù chiếu: có người dâm dăng.

Cung Thê có Tướng: tốt. Tướng, Lương: sớm gia thất.

Cung Tử có Tướng, Lương, Quan đới: sinh con thánh thần. Tướng, Phục, Thai: vợ chồng có con riêng hay chữa đẻ rồi mới lấy nhau.

Cung Nô có Tướng, Phục: tội tứ tử thông có hoang thai.

Cung Thiên Di có Tướng, Dưỡng, Suy: đi ra làm tội tứ ở cửa quyền quý.

Cung Giải có Thiên Tướng hãm: có bệnh đau ngoài da. Tướng, Vũ, Đà, Thái, Tuế: có nhiều nốt ruồi.

Cung Quan có Tướng, Phủ: làm quan nhất. Tướng, Mã: bạc nhì. Thiên Tướng cư Thìn, Tuất: công danh bền vững. Tướng, Tấu, Phủ, Mệnh có Tả, Hữu: làm tăng ni. Tướng, Đồng, Lộc, Mã, Tràng Sinh: vinh hiển lâu dài.

Tướng, Quang, Quý: làm quan to. Tướng hãm ngộ Không, Kiếp: làm quan phải e dè tai họa. Nếu Tướng Vượng: bị cách chức rồi lại phục chức. Tướng ngộ Tuần hay Triệt: làm gì cũng không được lâu bền, bị sa thải, bị cách.

Cung Tài có Thiên, Tướng: giàu mà từ thiên.

Cung Điền có Tướng, Lộc: nhiều ruộng đất.

Cung Phụ Mẫu có Thiên Tướng: cha mẹ thọ và giàu.

Cung Phúc có Tướng, Đồng, Khôi, Việt, Cơ: nhà có thần đồng.

Hạn có Tướng, Phá, Ấn, ngọ Triệt: có kẻ tiểu nhân oán hại vu khống. Tướng hãm Không, Kiếp: công việc rắc rối.

98. THIÊN THỌ:

Thọ tinh.

T.c. hiền hậu, vui vẻ, điềm đạm. Chủ thọ.

Cung Mệnh, Giải, Phúc có Thiên Thọ: thọ.

99. THIÊN THƯƠNG:

Thuộc Thủy, Hung tinh.

T.c. buồn ác. Chủ sự đau thương, nguy khốn (cả vật chất lẫn tinh thần). Thiên Thương thường đi đôi với Thiên Sứ. Coi sao này chỉ chú trọng vào cung Giải và vận hạn.

Hạn có Thiên Thương, Thiên Hình: bị đánh. Thiên Thương, Thiên Cơ: bị ốm đau. Tang, Thương: có tang, có sự biến đổi phi thường. Thiên, Hao (Khổng Tử tuyệt lương): nạn đói nguy. Thương, Khốc: khoa trường lận đận.

100. THIÊN TRÙ:

Cát tinh.

T.c. chủ sự ăn uống.

Thiên Trù gặp Lộc ở cung Tài thì tốt.

Hạn có Thiên Trù gặp Lực Sĩ: được ăn uống no say, gặp Tham Lang: được ăn uống linh đình.

101. THIÊN VIỆT:

(Thiên Việt chỉ bả vai, ngọ Hao: so vai).

Thuộc Hỏa, Quý tinh.

T.c. thanh bạch, khoan hoà, thông minh, tài giỏi.

Cung Mệnh có Thiên Việt, Thiên Khôi, Hoá Lộc: học giỏi, đỗ cao. Việt có khôi chiếu (toạ Khôi hướng Việt): quý nhân, tuổi Tý, Mão, Thủy, Hỏa: tài năng, sự nghiệp vang lừng.

Việt, Khôi có Thiên Quan, Thiên Phúc chiếu: hiển đạt, phú quý. Việt, Khôi, Lộc Tồn, Tràng Sinh ngọ Thiên Mã tại Mệnh, Thân: khoa danh lừng lẫy, sự nghiệp hiển hách.

Việt, Cơ, Quý, Ấn, Tấu, Hồng: hiển đạt, thân cận người trên. Thiên, Việt, nữ Mệnh: trưởng nữ đoan chính.

Cung Bào có Khôi, Việt: anh chị em có người tài giỏi danh tiếng.

Cung Thê có Việt: Khôi, Khoa, Quyền, Lộc: sánh duyên cùng quý nhân. Việt, Khôi, Long, Phủ, Lộc: giai nhân tài tử sánh đôi.

Cung Giải có Việt, Ky: cầm, Việt, Linh, Hình: sét đánh điện giật.

102. THIÊN Y:

Thuộc Thủy, Hung Cát tinh.

T.c. sạch sẽ, cẩn thận. Chủ việc thuốc thang.

Cung Mệnh có Thiên Y thì hay ốm, thuốc thang. Thiên Y cư Tuất, ngọ Thiên Thọ: đại thọ. Thiên Y ngọ Tả. Hữu, Thiên Quan, Thiên Phúc: danh y, thêm có Thiên Hình: giỏi về khoa mổ xẻ.

Hạn có Thiên Y hãm: ốm đau, đương ốm mà bạn gặp Thiên Y: gặp thầy thuốc.

103. THIẾU ÂM:

Thuộc Thủy, Cát tinh.

T.c. lạnh lùng, hơi thông minh.

Cung Mệnh có Thiếu Âm, Thái Âm hoặc đồng cung hoặc tương chiếu: rất thông minh. Thiếu Âm gặp Thái Âm thêm sáng: rất tốt, nếu đứng một mình thì thường, chỉ hơi sáng nếu đi với nhiều sao tốt, chỉ hơi lợi một tí, còn gặp sao xấu không chế ngự được.

104. THIẾU DƯƠNG:

Thuộc Hỏa, Cát tinh.

T.c. dịu dàng, ôn hòa, thông minh.

Cung Mệnh có Thiếu Dương, Thái Dương hoặc đồng cung hoặc tương chiếu: thông minh tột bậc. Thiếu Dương gặp Thái Dương thêm sáng: rất tốt.

Cung Tài có Thiếu Dương hay Thiếu Âm vượng địa: dễ có tiền, ngộ Lộc, Mã; thêm tốt. Cũng như Thái Âm, sao Thiếu Dương gặp sao tốt làm tốt thêm, gặp sao xấu thì vô dụng.

105. TRÀNG SINH:

Thuộc Thủy, Quý tinh.

T.c. từ thiện, độ lượng. Chủ thọ.

Cung Mệnh, Thân có Tràng Sinh: thọ. Tràng, Đế, Tử, phủ: người quảng đại. Tràng Sinh ngộ Mã tị Dần: tốt, làm nên. Tràng, Mã, Tuyết, Sứ hay Tràng, Mã tại Hợi: vất vả mới làm nên.

Cung Bào có Tràng Sinh, Đế Vượng: anh chị em đông và sung túc.

Cung Tử có Tràng Sinh, Nhật, Nguyệt: con cái làm quan to.

Cung Quan có Mã ngộ Tràng Sinh đắc địa: thanh vân đắc lộ. Tràng Sinh, Lộc, Mã; Tràng Sinh, Tử, Phủ, Vũ, Tướng: vinh hiển.

Cung Điền gặp Mã, Tràng, Tả, Việt, Khôi: ruộng đất có nhiều.

Cung Phúc có Tràng Sinh: thọ mà tổ phát.

Hạn có Mã, Tràng hội Long, Phượng : sinh đẻ. Tràng, Triệt: công vụ trắc trở.

106. TRIỆT KHÔNG:

Thuộc Thủy, Không tinh.

V. Dậu, Thân, Mão.

T.c. bạo ngược, khát khe. Chủ sự triệt hại.

Cung Mệnh có Triệt: sinh bất phùng thời, thất bại, vất vả, nhưng chỉ trong vòng 30 tuổi thôi. Nếu ở Kim cung: thung dung, tinh thần thanh sảng. Tuần, Triệt, Tướng ngộ: vô kế sinh nhai, bông lông vô định, bất hưởng phúc, mồ côi, đàn bà chồng con trắc trở.

Tuần, Triệt giao đấu (ở hai cung đối chiếu hay tam hợp): thiếu niên tân khổ. Mệnh và tam Hợp trùng Sát thì xấu, ngộ Triệt giải được.

Cung Bào có Triệt: cô đơn.

Cung Thân có tứ Không (Thiên, Địa, Tuần, Triệt) ngộ Mã: đàn bà bỏ chồng theo trai. Triệt: lấy chồng xa thì tốt, lấy đồng hương xấu mà nhân duyên trắc trở phải nhiều lần mới thành. Triệt, Đào, nữ Mệnh: hai đời chồng, người trước lang thang.

Cung Thiên Di có Triệt, Tướng: gặp giặc bị giết.

Cung Giải có Triệt: khỏi hết tai ách.

Cung Tài, Điền có Triệt: vô điền sản, của cha ông để lại không được hưởng.

Cung Quan có Triệt, Tướng: bị thải bỏ, bị cách.

Cung Tử có Triệt: sinh con trước dữ, sau dễ sinh.

Cung Phúc có Triệt: bần cùng, Triệt, Tử, Phủ: có mả tiền nhân táng ở đất hoang. Triệt đặc địa: đi xa mới có thể làm nên. Triệt, Dương: đời nào cũng có nhà thất tự, có con nuôi.

Cung Phụ Mẫu có Triệt, Hình hay Âm, Dương, Tuân, Triệt: cha mẹ mất sớm.

Hạn có Triệt ngộ Tướng ở Thiên Di, Cơ, Kỵ ở Thân: chết đâm chết chesm.

107. TRỰC PHÙ:

Thuộc Kim, Gian tinh.

T.c. gian tà, nhỏ mọn.

Cung Mệnh có Trực Phù: người xấu, lòng gian tà.

Cung Bào có Trực chiếu mà chính cung có Đào, Hồng, Cái, Phúc, Phá : anh em có người dâm dăng. Trực, Tang, Tuất: khiếm hòa.

Hạn có Trực, Phá , Hao, Kiếp, Triệt, Vong: chết. Tử Vi , Thiên Tướng tam hợp: họa may không chết. Tang, Trực, Tuất: có bất hòa, gây oán thù.

V.

108. VĂN KHÚC:

Thuộc Thủy, Văn tinh.

V. Tý, Sửu, Ty, Hợi.

Đ.đ. Mão, Thìn, Mùi, Thân, Dậu.

H. Ngọ, Tuất.

T.c. đẹp, thông minh, văn chương. Chủ khoa giáp.

Cung Mệnh có Văn Khúc: văn chương đỗ đạt, ngộ Văn Xương: thanh nhã, thông minh, tài giỏi, đỗ sớm. Khúc đặc địa tại Tý, Dậu, Sửu: sự nghiệp vẻ vang, ngộ Vũ, Tham: võ nghiệp. Khúc, Lương, Tý, Ngọ: làm nên to.

Vũ, Văn, Liêm miếu Địa: vinh hiển. Vũ tại Thân, Văn tại Mệnh: tuổi Dần, Thìn thọ 80 tuổi. Khúc, Xương hãm Đông, Hóa, Kỵ: chết yếu, không đỗ đạt nhưng cũng thành danh sĩ.

Văn , Khúc, Hóa, Kỵ đồng cung hãm địa chết yếu. Khúc ngộ Đông: làm thư ký. Khúc , Xương chiếu Mệnh ngộ Cát: sớm có lương duyên. Khúc, Xương giáp Thân phùng Thai: đa dâm, đàn bà vượng phu ích tử.

Khúc, Xương giáp Mệnh: sang. Khúc, Xương tại Mệnh hay giáp Mệnh, Sửu, Mùi: Khúc, Xương hưởng nam vô hung sát, văn tinh cùng chiếu Mệnh, mà tam phương, Xương, Khúc tại triều: thấy đều phú quý tài danh.

Khúc, Xương, Tả, Hữu, Phủ, tam Hóa, Việt, Khôi: đỗ đạt lớn, thông minh, học rộng, phúc lộc song toàn, tài năng quán thế, ở Dần , Thân, Ty, Ngọ: làm to hơn. Khúc, Xương toạ Mệnh, Tả, Hữu lai triều: vinh hiển, đàn bà thì được sủng ái.

Khúc, Xương cư Thân: nho nhã, thanh nhàn, học thức, có Tả, Hữu: thêm tốt. Khúc, Xương tại Hợi, Mão, Dậu, Thìn, Tuất: làm nên. Khúc, Xương, Sửu, Mùi, tam Hóa: tuổi Mão, Dần, Thân; phú quý và thọ.

Khúc, Xương, Hóa, Khoa hợp chiếu: đỗ sớm. Khúc, Xương, Tham: lăm nốt ruồi. Khúc, Xương, Tham, Vũ, Sửu, Mùi: thâm trầm. Khúc, Xương, Thương, Liêm: công danh vất vả.

Cung Bào có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Phủ, Lộc, Tồn, Thanh Long, tam Hóa: anh em nhiều người đổ đạt làm nên. Khúc, Xương, Thái, Tuất: có người khôn ngoan thành đạt.

Cung Thê có Khúc, Xương, Âm: lấy được giai nhân. Khúc, Xương, Tả, Hữu: vợ chồng đều thông minh, bách niên giai lão.

Cung Tử có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Vương, Đông: đông con và đều khá giả. Khúc, Xương: con văn chương. Khúc, Xương, Thái, Tuất: con hiền đạt.

Cung Tài có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Lộc, Quyền, Khoa: tài vượng.

Cung Giải có Khúc, Xương, Tả, Hữu, Việt, Khôi, Khoa, Quyền, Tử, Phủ, Lộc: ốm gặp thuốc, nạn gặp thầy. Khúc, Xương, Tham, Vũ: lăm nốt ruồi.

Cung Thiên Di có Khúc, Xương: tổ khôn hơn thầy.

Cung Điền có Vũ, Văn, Tả, Hữu, Tướng, Lương, Khoa: giàu ruộng đất.

Cung Quan có Khúc, Xương, Thái, Dương: đại quý. Khúc, Xương, Khôi, Việt, Tả, Hữu: đại quý càng già càng phát. Khúc, Xương giáp Quan, Lộc: vinh hiển. Khúc, Xương, Tham, Ty, Hợi: làm quan. Khúc, Thương là khoa trường lận đận.

Cung Phúc có Khúc, Xương: phát văn. Khúc, Xương, Hoá, Khoa: đồ lớn. Khúc, Xương, Sửu, Mùi: tuổi Dần, Thân, Ty, Hợi: cô đơn. Khúc, Xương, Khoa, Quyền: giòng dõi văn gia. Âm, Dương, Xương, Khúc, Lộc Tồn: thọ ngoài 70 tuổi, vượng thì thông thả, hãm thì tân toan.

Cung Phụ Mẫu có Khúc, Xương, Thái, Tuất: cha mẹ song toàn.

Hạn có Khúc, Xương, Thiên, Sát giáp thân, Cư Thiên Di: tối độc.

109. VĂN XƯƠNG:

Thuộc Kim, Văn tinh.

V. Tý, Sửu, Dần, Ty, Hợi.

Đ.đ. Mão, Thìn, Mùi, Thân, Dậu.

H. Ngọ, Tuất.

T.c. khôi ngô, thanh tú, thông minh, có tài văn chương. Chủ khoa giáp.

Cung mệnh có Văn Xương: văn chương tài giỏi, ngộ Tham tại Dần, Thân: gặp thời làm nên. Tướng, Quốc, Xương hãm ngộ Thiên Thương: chết yếu. Xương, Diêu hãm Dần, Thân: rất xấu, bị tù thì gia án.

Xương, Diêu, Cơ, Nguyệt: văn chương phong tình. Xương, Phùng, Diêu, Nhật, nữ Mệnh: dâm bôn thậm xú. Xương, Diêu, Tham, Dần, Thân: lao tù.

Văn Xương đi đôi với Văn Khúc mới đắc lực nhiều. Coi mục nói về Văn Khúc.

Cung Thiên Di có Xương, Diêu, Mã: ngoại dâm. Coi các mục nói về Văn Khúc.

110. VŨ KHÚC:

Thuộc Kim, Tài tinh.

V. Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

Đ.đ. Dần, Thân.

T.c. cương trực, liêm khiết, hiền lành, cần mẫn. Chủ về tài.

Cung Mệnh có Vũ Khúc đắc địa: giàu có mà hách dịch. Vũ, Phá, Ty, Hợi hay Vũ ngộ Phá, Tham: người có mưu giỏi nhưng hoang đàng, phá tán. Vũ, Tham thủ chiếu: Vũ, Văn, Liêm miếu; Vũ miếu Thìn, Tuất ngộ Văn, Xương: văn võ toàn tài, làm nên phú quý.

Vũ, Liêm đông thủ: cô đơn bản hàn. Vũ, Sát, Thai, Toạ, Hình: vô cách. Vũ, Quyền, nữ Mệnh: khôn ngoan, tần tảo, chồng phải nể sợ. Vũ, Liêm, Sát, Tham: dâm dật. Vũ, Tướng, Dần, Thân: đại phú. Tử, Phủ, Vũ, Tướng, tuổi Tý, Ngọ: phú quý. Canh, Bính, Mộc, Kim: thọ.

Vũ, Diêu, Toái: câm. Tham, Xương, Khúc: lăm nốt ruồi. Vũ, Khúc toạ Thân: có một nốt ruồi ở chỗ kín. Vũ, Tham: đàn bà khắc, hại chồng con. Vũ, Lộc cư Mộ cung: phú quý sớm mà không bền. Vũ, Phúc, Dương: quan võ(cư ngọ).

Cung Bào có Vũ, Tướng: anh em có người làm nghề thủ công.

Cung Tài có Vũ, Âm; Vũ, Phủ: giàu. Vũ, Lộc: đại phú. Vũ, Tướng: làm ra song khó nhọc, chìm nổi. Vũ, Lộc, Thiên, Mã: làm giàu phương xa. Vũ, Phá : làm ra nhiều lại Phá nhiều.

Cung Giải có Vũ hãm địa hay Vũ, Diêu, Toái: câm. Diêu: tê thấp hay phù. Vũ, Tham, Xương, Khúc; lăm nốt ruồi. Vũ, Long: nốt ruồi đỏ.

Cung Thiên Di có Vũ: không ở nhà được, phải đi phương xa mới phát tài được. Vũ, Liêm đồng cung: bản cung. Vũ, Lương: cự phú.

Cung Nô có Vũ Khúc: tôi tớ bạc nghĩa.

Cung Quan có Vũ, Lộc, Khoa, Quyền: vô phát quận công. Vũ, Lộc hay thêm có Mã: hiển vinh. Vũ, Tham: thương nghiệp. Vũ, Tham ngọ Âm: chậm công danh, gặp hạn ở năm nào, năm ấy phát.

Cung Điền có Vũ, Cơ: có nhiều ruộng đất . Vũ, Phủ, Kiếp: hao tán. Vũ, Văn, Tả, Hữu, Tướng, Lương, Khoa: giàu có về ruộng đất.

Cung Phúc có Vũ, Tham, Thìn, Tuất: phúc hưởng phú quý, Vũ, Tham, Khoa: phát anh hùng.

Cung Phụ Mẫu có Vũ, Khúc: cha mẹ thọ.

Hạn có Vũ, Lộc, Mã, Cơ, Hỷ, Loan : thành gia thất. Vũ, Tham cư Sửu, Mùi, Mệnh, giáp Nhật, giáp Nguyệt, Phùng Đồng, Cự: hạn đến đó công thành danh toại. Vũ, Cự, Quyền: làm quan được lệnh ra ngoài biên cương (trấn thủ hay đại sứ.)

5* BÀN VỀ VẬN HẠN VÀ HOẠI PHÚC TRONG KHOA TỬ VI ĐÔNG PHƯƠNG.

Trong khoa Tử vi Đẩu Số có trên 20 sao hung tinh tiêu biểu cho các vận hạn xấu và gặp tai hoạ, nhưng không phải người nào cũng bị tai hoạ như nhau. Đó là một vấn đề quan trọng và kỳ diệu của khoa Tử Vi .

Những sao hoạ gọi là hung tinh gồm có:

- 6 sát tinh: Kiếp, Không, Kinh, Đà, Linh, Hỏa.
- Lục bại tinh: Lưu Hà, Phá Toái, Thiên Không, Kiếp Sát, Đại Hao, Tiểu Hao.

Các bại tinh khác: Tang, Điếu, Cô, Quả, Khốc, Hư.

Các hung tinh khác như: Thiên Không, Hóa Kỵ. Thiên Thương, Thiên Sứ, Thiên la, Địa Võng.

Tiếp theo là các chi tiết sự kết hợp các hung tinh gây tai hại nặng nhẹ từng trường hợp cho mỗi cá nhân.

Có nhiều người cả đời không bị tai hoạ vì trước họ ăn ở phúc đức và kiếp này đương số tiếp tục làm việc thiện nên đại hạn và tiểu hạn tuy gặp chùm sao “hung tinh” nhưng cũng gặp được các sao giải như: Tuần, Triệt, Khôi, Việt, Khoa, Tài, Thọ, Thiên Quan, Thiên Phúc, Lộc Tồn, Thiên Giải, Địa Giải, Thiên Đức, Nguyệt Đức, Long Đức, Thiếu Dương, Thiếu Âm .

Tiếp theo là chi tiết các cách thức tức là sự phối hợp các chính tinh, trung tinh và hung tinh trong khoa Tử Vi .

Sau đây là ảnh hưởng các sao thủ Mệnh và chiếu Mệnh cung và các cung khác.

1. Tứ + Tham: Ty, Hợi, Mão, Dậu: bi quan yếu thế ngã vào tu hành mới yên thân.
 2. Cơ + Tuần + Triệt: ly hương, đi tu, yếu.
 3. Thái Dương (từ Mùi đến Sửu) + Kinh, Đà, Không, Kiếp + Kinh, Đà, Diêu, Kỵ: ăn mày, mất mùa. Nhật đắc địa + Kỵ: giàu sang, sống lâu.
 4. Vũ (hãm) + Kỵ, Hình, Diêu: yếu tử, tai nạn, đắc địa + Kiếp Sát: tiền phú hậu bần.
 5. Đồng + Tang . Diêu, Khôi: khóc chồng.
 6. Liêm + Bạch Hổ hoặc Kinh, Đà, Linh, Hỏa + Hình, Kỵ: bị tra tấn, xiềng xích. Liêm, Tham: trai phiêu lãng, gái dâm tàng. Liêm, Tham tại Hợi + Kỵ: không tránh được tai ách + Không, Kiếp, Kỵ: bị bắt đắc kỳ tư.
 7. Phủ + Tuần, Triệt: cô độc.
+ Kinh, Đa, Linh, Hỏa: gian manh, hiểm ác.
+ Vũ, Quyền, Lộc: sang giàu.
+ Kiếp, Không + Thanh Long: hóa ra tốt.
 8. Thái Âm + Tuần + Triệt : làm lẽ hay muộn.
+ Không + Kiếp: bị lừa + Kinh, Hình, Đà, Kỵ: bị mổ mắt.
+ Thiên Mã, Thiên Khôi, Trường Sinh: đi biệt xứ không về.
 9. Tham Lang: tre vất vả. 30 tuổi sung sướng. + Bạch Hổ : đi đây. Tham, Liêm ở Dần, Thân + Văn Xương: số Quân Trọng phải có lúc vào tù. + Văn Xương, Đường Phù, Quan Phủ: tù tội. Tham + Kỵ hay Diêu đường cùng: bị giam cầm, tai ương, sông nước.
 10. Cự: + Hổ + Tuế + Phù: thầy kiện, quan toà (hãm) + Kỵ + Hình: chung thân khổ. Nữ Mệnh: dâm dật, tai nạn, hoang đàng, chua ngoa, yếu tử, tình ái dở dang.
 11. Tướng: tại (Thìn, Tuất) + Thiên Không + Cát tinh: uy trong quyền ngoài. + Hình: bị thương tích. + Tuần, Triệt: mất đầu. Nữ Mệnh + Tuần, Triệt: cô đơn.
 12. Lương ở Ty + Hao, Sát: bị đau thương. Ở Hợi + Thiên Mã: phiêu linh. Nữ Mệnh + Tuần, Triệt: muộn tình duyên, làm lẽ.
 13. Sát: phá , Tham + Xương: góa bụa, dở dang duyên tình. (Nữ) Hình, Kinh: y như kẻ cướp. Thiên Việt, Hỏa Linh: tai nạn dao gươm.
 14. Phá + Song Hao + Hổ + Kỵ + Hình: tù tội, yếu. Phá + Kinh, Đà, Không, Kiếp: đắc địa: giàu sang + lục bại, tứ sát hãm địa: yếu tử.
- Sao Tuần: Thiên tướng, Thất Sát, Tướng Quân, thiên Mã: gặp Tuần dễ bị tai nạn. Triệt + Tướng Quân, Thiên Mã: tai nạn xe cộ.
- Sao Giải: Hóa Khoa, Giải Thần, T. Giải, Đ, Giải.
+ Khôi, Việt + (Thiên Quan, Thiên Phúc): tứ quý + Kiếp, Không: vô dụng. + Kỵ: giảm thọ. (Nữ Mệnh) + Tuần + Triệt : giảm thọ.
- Xương, Khúc + Tuế, Tấu, Thư, Long Trì, Phượng Các : làm ca sĩ. + có Thân toạ thủ + Thiên Thương : bị nhan hồi (yếu tử).
- Tả + Hữu + Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương, Long, Phượng: làm nghề lương y. + Khôi, Việt: sống lâu. + Liêm, Kinh: tù tội.
- Lộc Tôn; (Mệnh) + Hóa Lộc: lãnh tụ, độc đoán: số Lã – Hậu.
- Thiên Mã (Dần, Ty) + Tử, Phủ: (tại Dần, Thân) phù dư mã ngựa kéo xe vua. + Thiên Hình, Thiên Khốc: võ công. + Nhật Nguyệt : thư hùng mã: mọi sự hanh thông.
- Tứ Hóa:
- Lộc ở Dần, Mão: giàu bền vững. Lộc: Tý, ngọ: văn chương quán thế. Số Khổng Tử an tại Tý + Thiên Lương thủ Mệnh + 3 phương có Lộc + Hóa Lộc, Lộc tồn chiếu.

Cơ + Lương tại Dần, Thân + Lộc, Hỏa: Lộc Tồn: số triệu phú.

Quyền : + Cự, Vũ : xuất tướng, nhập tướng. + Khốc: (Tý , Ngọ): uy danh.

Khoa: (giải trừ tai ương tật bệnh). Chu Bột: có khoa thủ Mệnh, có Lộc chiếu + vận cá cát tinh phong làm tướng. Mệnh có Khoa Lộc giáp vinh hiển.

Ky: + Lộc + Ky + Tả Hữu: ăn tiền chùa nhi hợp tác. + Không , Kiếp: mất việc làm. + Hình + Kiếp : bị mổ. + Đà, Hổ: tai nạn xe cộ, dao búa. + Đà + Kinh : đau ốm, kiện tụng.

Long Phượng: Mão, Dậu: kiêm bảng, đỗ đầu. + Diêu + Hỷ: công việc hoành đạt. + Phi Liêm: may mắn. + Thái, Phú: thăng chức. + Mã + Sinh + Vượng: có con.

Long Trì; + Mộc Dục: nạn sông nước, sinh đẻ dễ bị băng huyết. + Không, Kiếp: chết đuối.

Phượng + Không, Kiếp: bị oán trách.

Tứ Linh: Long, Phượng, Hổ, Cái: hoạch phát, phát công danh. Quang, Quý tại Sửu, Mùi: thi cử đỗ đạt, đau ốm chóng khỏi. Quý, Ấn, Thanh Long, Khôi, Việt, Cái, Hồng: thượng cách, có chức chương lớn. (Trai cận cửu trùng, gái tắc cung phi).

Thái Toạ: (Mệnh) trẻ đã có uy quyền. Tại Điền: Thái, Toạ, Long,Phượng: lâu dài. Tại Tài: sung túc.

Thai Phụ + Phong Cáo: tại Mệnh, Quan Lộc: vinh hiển, làm quan binh.

Đào, Hồng: (Mệnh, Thân): hai đời chồng vợ. + Không, Kiếp, Kinh, Đà: yếu. + Địa Kiếp: đắm thuyền. Đón ở Thiên Di: ly hôn lập nghiệp. + Cơ, Cự, Tả, Hữu, Tuế: sức khỏe kém. Mệnh như ngọn đèn trước gió. + Không, Kiếp, Bệnh, Phù: bệnh phong tình.

Hồng, Thanh Long: tai nạn bất ngờ. + Hỷ, Diêu: vương vấn tình.

Nữ Mệnh:

+ Diêu, Đà, Ky : dâm loạn.

Đào, Hồng, Phục, Binh, Tướng Quân + Thai : bị hãm hiếp và chữa hoang, nếu gặp Tử Phủ hay Th. Hình trở nên đoan thực.

Đào, Hồng, Tấu, Vũ, Hỷ: ca hát. Hồng Đào, Tấu, Tuế: thợ may khéo.

Nữ hạn: Hồng, Đào, Hỷ: dễ mê trai.

Thái Tuế: ở cung giải ách + Không, Kiếp, Tuế: chết chém. Tuế, Đà, Sát, Ky: chết trôi. + Thiên Mã, Địa , Kiếp chiếu: chết đâm. + Đà, Kiếp, Sát: hại tánh mệnh. + Tuế tại Mệnh: Hồng Loan tại Thân: đánh đuổi vợ.

Tuế tại Mệnh: gian nan vất vả. Mệnh hay thân có Thiên Diêu, Phá Toái, Thiên Việt, Vũ Khúc, Hóa Ky chiếu: thì bị cầm đũa, cứ 5 sao chiếu vào Mệnh Thân hay Giải Ách cũng vậy.

Hỏa, Linh tại tứ mô + Tham + Vũ + Việt: tài văn võ, xuất tướng nhập tướng nếu gặp Kiếp, Sát thì đau thương.

Hỏa, Linh + Kinh Dương: đau thương, bỏng cháy. Hỏa , Linh + Thiên Việt + Thiên Hình : bị sét đánh. Hỏa, Linh + Mộc Dục: bỏng nước sôi.

Hỏa, Linh + Liêm, Phá , Hình mà không có Tuần, Triệt: sét đánh, điện giật. Hỏa + Tuế + Hìn: ngã gãy chân tay. Hỏa tại cung Điền + Tang Môn: cháy nhà. Giáp Hỏa, Linh: thù oán, hao tài.

Linh Tinh:

+ Thất Sát: khó sống lâu. + Phá Quan: phá tán nhà cửa. + Vũ Khúc, Xương Khúc ở Thìn : chết đuối hay tù tội.

Song Hao + Linh: nghiện á phiện. Đại, Tiểu hạn gặp Song Hao: đổi việc, chỗ ở. Song Hao + Phá Quân : túng thiếu. + Tuyệt: phá sản. + Mộc Dục + Hóa Ky: bị mổ. + Hình, Kiếp, Sát : mất trộm.

Cung Mệnh: Điều Khách + Quan Phù : cờ bạc.

Hạn gặp Bạch Hổ, Phục Binh, Hình, Phi, Bệnh, Hao, Không Kiếp, suy: quan phù, tử, Ky: chết vì hình phạt.

Hổ ngộ Kiếp, Hình: bị ngã đau. Hổ + Khốc: bị chó cắn. Hổ + Tang, Điều (nếu ở cung Thê) : vợ chết. Đà, Dương, Hình, Ky, Phá , Liêm: điên, đau mắt.

Kình, Đà, Ky: đau chân. Kình, Đà, Linh, Mã, Sửu: tắt chân tay. Đà, Hóa, Linh : có sự tranh dành. Đà, Kình, Không + Kiếp: tán tài, tang thương. Đà, Thái, Tuất: bị tiếng thị phi.

Đại Hao ở Mệnh gặp Tử, Cơ: chết đói. Đại Hao + Tham: thất vọng về tình duyên.

Cung Giải có Đào, Diêu, Hỷ: có bệnh mộng tinh. Hạn gặp Đào Hoa + Cơ, Tả, Hữu, Cự, Tuất: chết. Đào, Hồng, Sát, Phá , Liêm, Tham: có hỷ sự.

Già mà gặp Đào + Tả, Hữu, Cự, Cơ, Tuất: chết. Địa Võng, Linh, Đà, Tham, Liêm: bị xử tử. Điều, Tang + Ky: tự sát.

Cung Mệnh : có Đường Phù + Tướng, Tấu, Long, Phương, Quan Phú: đi tu thành đạt. Kiếp + Sát, Phá , Liêm, Tham: chung thân đói rét.

Kiếp, Không + Thiên Không: ăn mày, bần cùng. Kiếp, Ky, Bạch, Tang: nhà suy. Cái, Mộc Dục thủ Mệnh, Thân : làm đi.

Ky, Cự hay Ky, Tham + Tướng Quân ngộ Triệt ở Thiên Di: chết đấm, Ky, Hình ở Ty, Hợi: đau mắt mù lòa.

Ky, Đà, Sát: mục tật. Ky, Hình, Liêm, Phá : bị điên. Ky, Tang, Điều: tự sát.

Cung Thiên Di có Ky, Tham: tai nạn chết đường. Ky, Phục, Linh, Hỏa, Không, Kình, Hao, Sát. Không, Kiếp: chết. Ky, Hình, Phá : đánh nhau.

Ky, Sát: gian nan. Hỏa tinh + Cự, Kình: tự sát.

Cung Giải có Hỏa, Linh, Hình, Việt: chết đâm. Hỏa, Hình, Phi: sét đánh, súng bắn chết. Hỏa , Linh, Kình: chết đuối.

Hạn: Hỏa + Mã: bị hỏa hoạn. Hỏa, Linh, Mộc: bỏng lửa. Hỏa, Tang: tai nạn, hỏa hoạn.

Cung Thê: Hồng, Đào, Phương, Cái: vợ chồng bỏ nhau mà không dứt tình.

Hạn: Hồng, Cự, Ky: tơ duyên rắc rối. Hồng, Loan, Long, Hỷ: tai nạn bất ngờ. Hồng, Hỷ, Diêu, Đào: có nhân tình . Hữu Bật + Địa Kiếp : bị lừa.

Hạn : Kiếp, Sát, Ky: gian nan. Kình, Hình, Diêu: đàn bà giết chồng.

Cung Giải: Kình, Đà: điếc, bệnh trĩ. Kình, Đà, Hổ: chó cắn.

Hạn: Liêm, Tham, Hình ở Ty, Hợi: lao tù.

Hạn: Linh, Xương, Vũ, La: phòng chết trôi.

Linh, Sát, Phá : phòng tù tội. Linh, Việt: phòng điện, sét.

Lưu Hà, Sát, Hao, Kiếp, Kình: bị giết. Lưu Hà, Cự, Ky: chết bởi đau thương. Lưu Hà + Tang + Mã: súc vật chết.

Hạn: Mộ, Hổ, Phục, Hình, Phù, Bệnh, Hoa, Kiếp: chết. Mộ + Thái Dương: cha bệnh nguy. Mộc Dục, Hoa Cái: thủ dâm.

Hạn: Sát, Phá , Tham, Trực Phù, Tuần, Triệt, Đại, Tiểu Hạn trùng phùng: chết, Sát, Phá , Quả, Tú: lâm nguy dọc đường. Phá , Sát, Linh : phòng tù tội.

Phá , Linh, Hình, Việt, Hỏa: bị súng đạn, phòng điện sét. Phá , Mộc, Ky: bị ung thư, mổ, mất. Phục Binh, Tang: có tang.

Hạn: Quan Phủ, Thái Tuất: có kiện tụng. + Không, Kiếp: đấu tranh.

Hạn: Tuần, Triệt, Tử Vi, Đại, Tiểu Hạn, Trùng phùng: chết. Tuất Phá . Kình: đau răng.

Hạn: Tuyệt + Hao: hao tán sạch nhà. Tuyệt, Suy, Hồng, Đào, Sát, Phá , Tham mà Mệnh vô chính diệu: chết. Tử Phù: biểu hiện sự chết.

Tướng Quân + Tử hay Tuyệt: đi ra lâm nguy tính mệnh. Thái Âm . Hãm + Đà, Tuế, Hổ, Không: mẹ chết. Âm, Đà, Ky: đau mắt. Nhật, Long, Trì: đau mắt. Nhật + Thanh Long + Long Trì: có người chết đuối.

Cung Giải có Thái Tuế + Không, Kiếp: chết đâm, chết chém. Tuế, Đà, Sát, Ky: chết trôi. Tuế, Mã, Đà chiếu: chết đâm.

Tuế, Đà, Kiếp, Sát: đi ra lâm nguy. Sát, Phá , Hao, Mộc, Ky: bị ung thư.

Hạn : Hình, Dấu, Kinh: bị châm chích. Hình, Ky, Kiếp: phòng hạn đau thương. Hình, Linh, Việt: phòng súng đạn.

Hình, Phù, Không, Kiếp: bị thù ghét. Hình, Ky ngộ Phá : đánh nhau bị hư bại. Hư, Khốc, Tang: bị tang thương, súc vật chết.

Hạn: Thiên Không, Đào ở nữ Mệnh: loạn luân.

Hạn: Tang, Hổ, Khốc: thương người hại của.

Hạn: Thiên La + Kinh, Không, Kiếp + Nhật, nguyệt: đắc thời?

Cung Mệnh: Liêm, Tham, Thiên La, Linh, Đà, Mã: bị tử hình. Tham, Ky: Tướng Quân ngộ Triệt ở cung Thiên Di: chế đâm.

Tham + Đà : tửu sắc. Tham, Sát ở cung Thê: giết chồng, Tham, Liêm, Hỏa, Hình, Diêu, Ky, Không, Kiếp ở cung Dần, Thân, ở cung Giải; bất đắc kỳ tử.

Hạn : Tham, Không, Kiếp: cùng đường. Sát, Tham, nữ Mệnh: đàn bà bạc tình. Sát, Phá , Hao, Mộc, Ky ở tật ách: bị tung thư.

Sát, Hình, Không, Kiếp ở cung Giải: chết bởi đau thương. Sát, Phá , Hình: tù tội.

Hạn : Cô, Quả, Mệnh có Hao: bị chết đói. Thiên, Diêu, Hình: cuồng ngôn, loạn ngữ.

Cung Thê: gặp Kinh, Đà, Diêu, Sát, Hỏa: vợ giết chồng.

Cung Điền: Không, Đà, Không, Kiếp: vô điền sản.

Hạn: Kinh, Cái, Đà: bị bệnh đậu. Kinh, Kiếp, Lưu Hà, Hình, Ky, Kiếp: phòng đau thương. Kinh, Ky ở Tý, Hợi: nhiều chuyện lời thôi. Không, Đà, Không, Kiếp: tán tài đau thương.

Không, Đà, Mã: bôn ba, thay đổi, Không, Diêu: ghe lở. Không, Kiếp, Cái: đánh nhau thành tai nạn. Không, Đồng, Linh: cầu hôn phải thành.

Tử Vi + cùng Tuần, Triệt, Đại, Tiểu hạn trùng phùng: chết, Phá , Toái, Kiếp, Sát: vong gia bại sản. Ngọ cung: Kinh, Hình: yếu, ngộ Thất Sát: ngục hình.

Hạn: Thiên Cơ + Kinh, Đà, Không, Kiếp Sát, Thiên Không: chế, Sát, Phá , Tham ngộ Không, Kiếp: cư Điền Tái: bị đói rách, cư Thiên Di: chết đường.

Thiên Không: Ky cư Quan Lộc, Không, Kiếp, Ky, cư Điền, Tài, Hình, Diêu hay Kinh, Đà, Không, Kiếp, Tang, Hổ: đại tang.

Cơ, Nguyệt đồng lương, Đại, Tiểu, Hao, Tang môn: đại tang.

Hạn:Đà La, Tang ngộ Cơ, Tả, Hữ, Cự, Tuế: chết.

Đẩu Quân + Hình + Kinh : bị đâm, mổ xẻ. Hình, Diêu, Không, Kiếp: bệnh phong tình.

Hạn: Thiên Không: cùng đường, tuổi già không thọ.

Sao Mộ + Kinh, Hình, Triệt: bị sét đánh.

Hạn: Mộ + Hổ + Phục Binh, Thiên Hình , Quan Phủ, Bệnh, Hao, Kiếp, Sát: chết.

Hạn: Linh, Hỏa, Kinh, Đà: tự sát. Cơ, Lương, Thái Tuế, Tang Môn: bị té gãy chân tay. Khôi, Hình: đầu bị cắt.

Hình, Diêu, Ky, Kinh: bị mổ bụng. Hỏa, Linh, Hình, Việt: bị sét đánh. Đào, Không, Hồng, Thiên Không: bỏ vợ đi tu. Mã, Tuyệt: công việc bế tắc.

Đại Hao, Quan Phù: bị thưa kiện, trộm cắp. + Sát, Phá, Tham, Hình: bị cướp. Song Hao + Không, Kiếp: vô điền sản. Song Hao + Hình, Kiếp, tuyệt: phá sản.

Song Hao + Không, Kiếp, quan Phù, Hổ, Bệnh, Mộ: bị nạn. Đào Hoa + Triệt: 2 đời chồng. Đào + Diêu + Mã: gái giang hồ.

Đào + Tả, Hữu, Cự, Cơ, Tuế: chết. Đẩu Quân + Hình + Kinh: bị mổ xẻ, bị đâm. Địa Kiếp, Địa Không + Sát, Hình: hình tù. + Thiên Việt: chết bởi đau thương, chết đường.

Kiếp + Liêm: thất cổ chết. Kiếp + Cơ: ung tật. Kiếp, Không, Tham (hãm): cùng đường. Địa Kiếp + Thái Tuế, Thiên Không, Phục Binh, Kinh Dương, Tiểu Hao, Thất Sát: chết.

Không, Kiếp, Kỵ, Tuế, Hao Phục Hỏa Linh: chết. Địa Vong, Linh, Đà, Tham, Liêm: bị tử hình. Điều Khách + Tang, Kỵ: tự sát. Đà, Hình, Kỵ, Kinh Dương: điếc, bệnh trĩ.

Đà, Kinh, Không, Kiếp, Hỏa, Linh: tán tài, bị lừa đến phá sản. Đà, Kinh, Linh, Mã: chân tay có tật. Đà, Hỏa, Linh: danh vọng, nguy hiểm, bị ma ám thất thân.

Không, Đà, Không, Kiếp, Đẩu Quân, Thái Tuế, Hình, Kỵ: giáng chức, vong gia thất thổ. Không, Đà, Linh, Hỏa, Tang, Điều: giáng chức tang thương.

Hạn: Kinh, Đà, Không, Kiếp, Kiếp Sát, Phá Toái: tàn tật, tự sát. Quan Phù, Thái Tuế: phong tang sự. Hình + Đà La: bị hình ngục.

Đẩu Quan, Hình, Kinh: bị đâm, mổ xẻ. Thiên Hình, Diêu, Kiếp Sát, Phục Binh, Tang Hổ, Phá Toái: tù ngục, vong gia, tang thương.

Đà Hình : cư Thìn, Tuất: giam cầm hình ngục. Đà, Mã: có sự thay đổi, kiện tụng, bốn ba. Kinh, Hình, Sát: tù tội.

Kinh, Đà, Mã: bị đi trận mạc. Kinh, Đà, Không, Kiếp: công danh hèn kém. Mã + Tang, Điều, Khốc, Khách, Đào, Hồng, Hỷ: qua đời (chết).

6 * PHƯƠNG THỨC CĂN BẢN ĐỂ ĐOÁN TỬ VI.

Tiếp theo là cách giải đoán một lá số Tử vi.

Trước khi giải đoán một lá số Tử Vi, chúng ta phải cần chú ý những nguyên tắc căn bản sau đây:

1. Phải cần xem Can và Chi có được tương sinh hay bị tương khắc của năm sinh.

Can là Thiên Can, Chi là Địa Chi phối hợp như Trời với Đất. Canh sinh là Chi ưu hạng. Ví dụ tuổi Giáp Ngọ, Can Giáp thuộc Mộc, sinh Chi là Ngọ thuộc Hỏa, đại ý nói: có một căn bản tiềm tàng, xuất chúng và phúc đức của tổ tiên ông bà quá lớn.

Can và Chi ngang nhau. Ví dụ: tuổi Giáp Dần. Can Giáp thuộc Mộc đều nhau với chi là Dần cũng thuộc Mộc. Đại ý nói, người nào có Can và Chi ngang nhau là người có năng lực đầy đủ, kiên trì và có một đời sông vững chắc đến tuổi già. Như tổng thống George Washington tuổi Nhâm Tý (Nhâm thuộc Thủy và Tý cũng thuộc Thủy).

Chi sinh Can. Ví dụ: tuổi Giáp Tý. Giáp thuộc Mộc, Tý thuộc Thủy, tức là Thủy sinh Mộc. Đại ý nói đường đời gặp nhiều may mắn và có thực lực. Ví dụ cựu tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, tổng thống Bush....

Can khắc Chi. Ví dụ: tuổi Giáp Thìn, Giáp thuộc Mộc, Chi là Thìn thuộc Thổ, tức là Mộc khắc Thổ. Đại ý nói bạn nào có tuổi Can khắc Chi như tuổi Giáp Thìn có thể gặp nhiều trở ngại trên đường sự nghiệp.

Chi khắc Can. Ví dụ: tuổi Giáp Thân. Can Giáp thuộc Mộc, Chi là Thân thuộc Kim, tức là Kim khắc Mộc, Chi là Thân thuộc Kim, tức là Kim khắc Mộc, Chi là Thân thuộc Kim, tức là Kim khắc Mộc và Chi khắc Can. Bạn nào có tuổi Chi khắc Can có thể trên đường đời gặp nhiều nghịch cảnh đắng cay từ sự nghiệp cho đến tình yêu.

2. Sự tương sinh hay tương khắc giữa bản Mệnh và Cục. Cục hay là Cuộc là môi sinh mà bản Mệnh đang sống.

Mệnh sinh Cục. Ví dụ: Thổ Mệnh gặp Kim tứ Cục. Thổ sinh Kim tức là mình phải làm lợi cho thiên hạ, nên số hơi vất vả.

Mệnh Cục tương hòa hay ngang nhau. Ví dụ Thổ Mệnh gặp Thổ ngũ Cục. Đại ý nói, mình phải cố hòa mình với người xung quanh. Số trung bình.

Mệnh khắc Cục. Ví dụ Mệnh gặp Thủy nhị Cục, tức là Thổ khắc Thủy. Đại ý nói, đời người phải gặp nhiều chướng ngại vật (xấu vừa).

Cục khắc Mệnh. Ví dụ: Thổ Mệnh gặp Mộc tam Cục, tức Mộc khắc Thổ. Đại ý nói, cuộc đời gặp trắc trở và trải qua nhiều gian khổ (xấu nhất).

Cục sinh Mệnh. Ví dụ: Mệnh Thổ gặp Hỏa lục Cục, như vậy là Hỏa sinh Thổ. Đại ý nói đời mình được ưu đãi và gặp được nhiều may mắn (tốt nhất).

3. Cần xem vị trí của Mệnh. Như Dương nam, Dương nữ thì Mệnh an vào cung Dương là hợp cách. Âm nam, Âm nữ thì Mệnh an vào cung Âm là hợp cách. Nếu Dương nam và Dương nữ mà Mệnh an vào cung Âm là trái cách.

4. Cần xem năm, tháng, ngày, giờ sinh đều thuộc Dương hay Âm cả. Nếu được thuận Âm hay thuận Dương như vậy là thuộc lý, nếu không như vậy là nghịch lý, là xấu.

5. Xem cung an Mệnh và cung an Thân tốt hay xấu về phương diện các sao thủ Mệnh, Thân. Phải cần Thân tốt là cơ bản Mệnh tốt mà xấu Thân là không được bền vững, là phù du...

6. Phải xem cung Phúc Đức có nhiều sao tốt hay xấu để bổ sung cho sự may mắn và thành công trên đường sự nghiệp.

7. Xem vị trí của 14 sao chính tinh nằm trên 12 cung có được miêu địa, vượng địa, đắc địa hay hãm địa.

8. Xem vị trí của tứ Hoá là Khoa, Quyền, Lộc, Kỵ có thuận hay không. Hóa Quyền phải đóng ở cung Quan, Lộc ở cung Tài, Khoa ở cung Mệnh, Kỵ ở cung Điền Trạch. Như vậy mới tốt.

9. Vị trí của lục Sát tinh như Kinh, Đà, Không, Kiếp, Hỏa, Linh ở thế yếu là khi bị Tuần, Triệt ngữ hay bị vòng sao Thái Tuế vây hãm.

10. Xem vận mạng đại hạn 10 năm ở từng cung để biết có thuận lợi cho đời mình không.

11. Xem Tiểu Hạn: Tiểu hạn là các việc hưng cát xảy ra trong mỗi năm đến cho mỗi cá nhân. Vậy nên chú ý đến Can và Chi của năm Tiểu Hạn xem thử có xung khắc với tuổi của mình không.

Xem Hành của năm tiểu hạn là hành gì, có sự xung khắc với bản mệnh như thế nào để tìm xem sức khỏe của bản mệnh có bị đau ốm hay xảy sự không may, bất lợi cho Mệnh không?

Xem Hành của bản Mệnh so với hành của cung Tiểu Hạn để xem tốt xấu thế nào.

12. Về việc đoán các sao trong Tử Vi, chúng tôi nhận thấy không sao nào tốt hoàn toàn mà không sao nào xấu hẳn. Nhiều khi sao xấu hóa ra tốt. Thí dụ hai sao Lưu Hà và Phá Toái là hai ác tinh. Nhưng nếu hai sao đó đóng chung với nhau gặp năm hạn mà có sao Hóa Quyền, sao Lộc Tồn thì lại bộc phát hay đang nghèo khó mà gặp được hạn ấy là bộc mạnh như trúng số lớn vậy.

Nói tóm lại, giá trị của sự giải đoán vận mệnh của Khoa Tử Vi đòi hỏi trình độ hiểu biết của các nhà huyền bí học (như trí nhớ, óc suy luận, phân tích, kinh nghiệm). Họ phải có căn bản về nhân sinh quan, vũ trụ quan và phân tâm học (psycho-analysis). Cũng như phải có thiên khiếu mà thượng Đế phú cho. Nếu không có thiên khiếu thì khó mà đoán chính xác được.

Vì vậy, một số nhà huyền bí học tiếng tăm đã phối hợp khoa Tử Vi Bói dịch, xem tướng mặt xem chỉ tay, để giúp và kiểm soát lại một số dự kiến và biến chuyển trên lá số một cách dễ dàng hơn. Chúng ta cần phải thuộc cách và biết phối hợp xung khắc, biết cân các sao thì từ đó mới đoán được chính xác một lá số Tử Vi và nếu có một ý niệm bao quát về cả cuộc đời thì không khoa nào qua sự huyền diệu của khoa Tử Vi được.

7* CÁCH LẬP THÀNH MỘT LÁ SỐ TỬ VI.

A. ÂM LỊCH.

Số Tử Vi dựa vào Âm Lịch. Âm lịch là lịch dựa vào tuần vận của Mặt Trăng để tính tháng, nhưng lại dựa vào tuần vận của Trái Đất xoay chung quanh Mặt Trời để tính năm, do thế cũng có thể gọi là Âm Dương lịch nữa.

Mặt Trăng xoay chung quanh Trái Đất, một vòng hết 29 ngày rưỡi. Đó là những khi Mặt Trăng cũng như Trái Đất ở đường thẳng trước Mặt Trời. Ngược lại, nếu Mặt Trăng xoay hơi chệch quanh trái đất thì lại chỉ có 27 ngày 1/3 ngày mà thôi. Do thế, sự chuyển động không đều, mà tháng nào nhiều nhất chỉ còn 30 ngày, còn tháng ít 29 ngày. Tháng 30 ngày gọi là tháng Đủ, còn tháng 29 ngày gọi là tháng Thiếu.

Trong khi đó thì Trái Đất xoay quanh Mặt Trời hết 360 ngày mới được một vòng. Cũng có khi dôi hơn lên một chút. Để bắt lại những chỗ thiếu hụt kia, cứ 3 năm Âm Lịch lại có một năm gọi là Nhuận, tức thừa một tháng. Tháng thừa ấy gọi là tháng Nhuận.

Thí dụ như năm Kỷ Mùi (1979) có dư một tháng sáu, thì tháng sáu thứ hai ấy gọi là tháng sáu Nhuận.

Đối với Tử Vi, những tháng Nhuận được tính như say, từ mồng 1 đến ngày 15 tháng Nhuận được coi về tháng trước, còn từ 16 đến cuối tháng thì lấy về tháng sau. Như năm Kỷ Mùi (1979), trước ngày 15 lấy về tháng sáu, mà sau ngày 15 lấy về tháng bảy. Dù sao đi nữa, trong trường hợp gặp tháng Nhuận, nên tính cả hai tháng, rồi chờ thời gian, có những sự trùng hợp nào chính xác, thì coi là sinh vào tháng ấy.

1. Giờ:

Một giờ Âm Lịch tính bằng hai giờ thường. Một ngày có 12 giờ tính như sau:

- 1) Tý: từ 11 giờ đêm trước đến 1 giờ sáng hôm sau.
- 2) Sửu: từ 1 giờ đến 3 giờ sáng.
- 3) Dần: từ 3 giờ đến 5 giờ sáng
- 4) Mão: từ 5 giờ đến 7 giờ sáng
- 5) Thìn: từ 7 giờ đến 9 giờ sáng.
- 6) Ty: từ 9 giờ đến 11 giờ trưa.
- 7) Ngọ: từ 11 giờ trưa đến 1 giờ chiều.
- 8) Mùi: từ 1 giờ chiều đến 3 giờ chiều.
- 9) Thân: từ 3 giờ chiều đến 5 giờ chiều.

10) Dậu: từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối.

11) Tuất: từ 7 giờ tối đến 9 giờ đêm.

12) Hợi: từ 9 giờ đêm đến 11 giờ đêm.

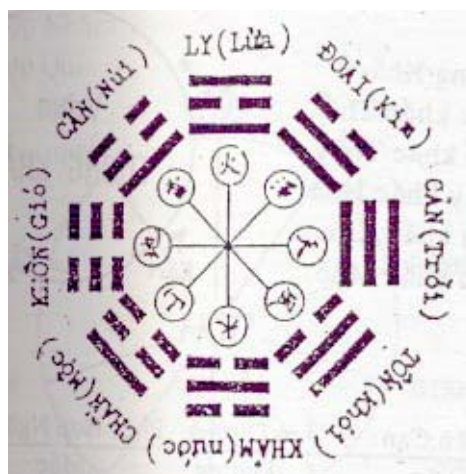
Giờ Tử Vi : từ 10 giờ đêm đến 12 giờ đêm gọi là giờ Tử Vi . Do thế, ta có thể lấy ngược lại, là đúng lúc mặt trời đứng bóng giữa trưa là giờ Ngọ, để từ đó mà tính ra giờ sinh cho chính xác.

2. Ngũ Hành / Can / Chi.

Thái Cực sinh Lưỡng Nghi là Âm và Dương.

Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng là Thiên , Địa, Nhật, Nguyệt.

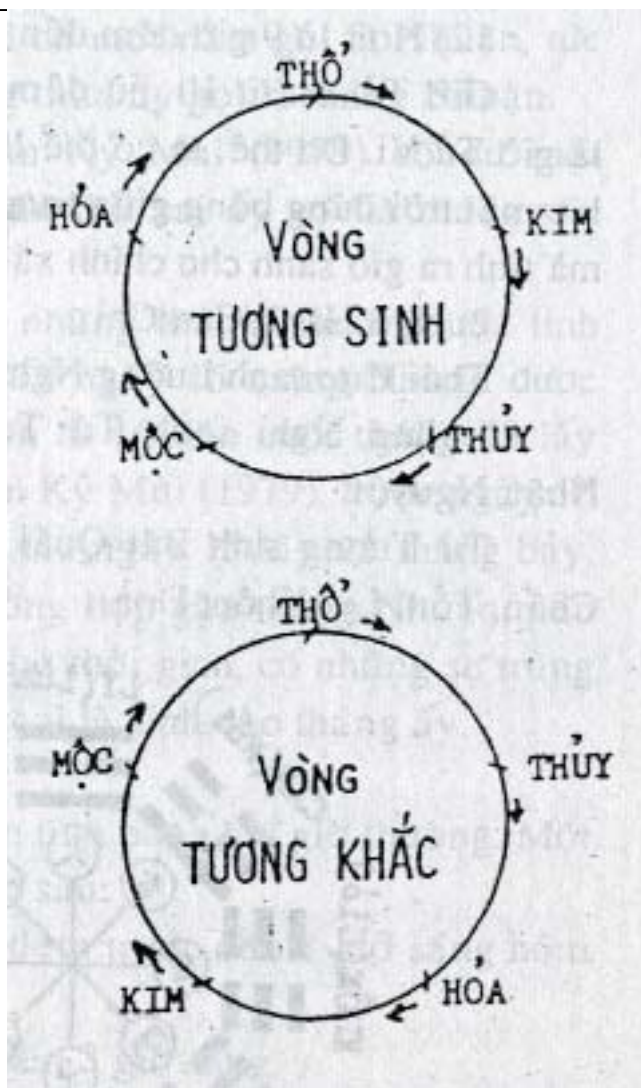
Tứ Tượng sinh Bát Quái là Càn, Khảm, Cấn, Chấn , Tồn, Ly, Khôn, Đoài.



Càn là Ngải, thuộc Kim, Khảm là Nước. Cấn là Núi. Chấn là Mộc. Tồn là khói. Ly là Lửa. Khôn là Gió. Đoài là Kim. Đó chính là Ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa và Thổ. Ngũ Hành có tương sinh và tương khắc.

*Tương Sinh:

Mộc sinh Hỏa



Hỏa sanh Thổ
 Thổ sanh Kim
 Kim sanh Thủy
 Thủy sanh Mộc.

*Tương khắc:
 Mộc khắc Thổ.
 Thổ khắc Thủy
 Thủy khắc Hỏa
 Hỏa khắc Kim
 Kim khắc Mộc.

3.

Thiên Can	Âm Dương	Phối Hợp Ngũ Hành
Giáp	Dương	Mộc
Ất	Âm	Mộc
Bính	Dương	Hỏa
Đinh	Âm	Hỏa
Mậu	Dương	Thổ

Kỷ	Âm	Thổ
Canh	Dương	Kim
Tân	Âm	Kim
Nhâm	Dương	Thủy
Quý	Âm	Thủy.

4. Thập nhị Chi:

Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi (xem giờ phía trên tính theo Địa Chi).

* Thập Can Hợp:

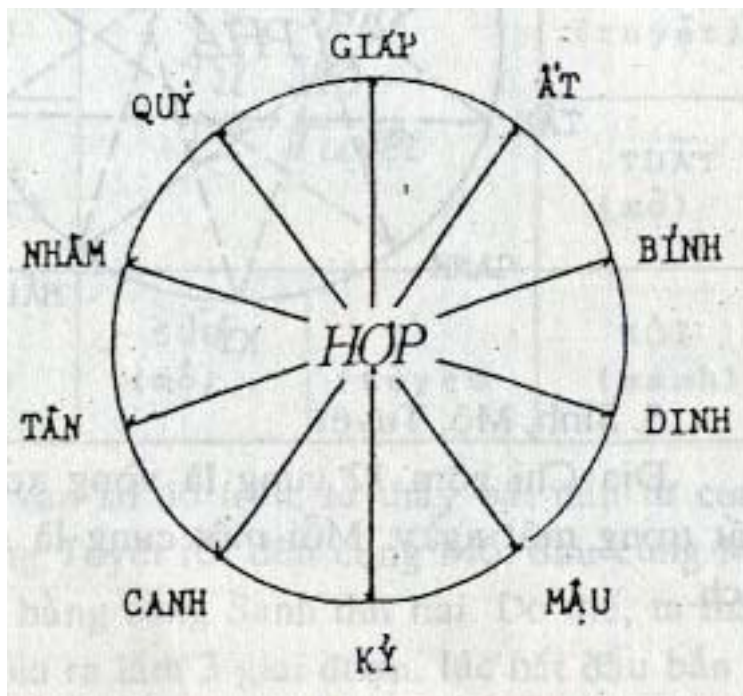
Giáp hợp Kỷ

Ất hợp Canh

Bính hợp Tân

Đinh hợp Nhâm

Mậu hợp Quý.



* Thập Can Khắc, Phá

Giáp phá Mậu

Ất phá Kỷ

Bính phá Canh

Đinh phá Tân

Mậu phá Nhâm

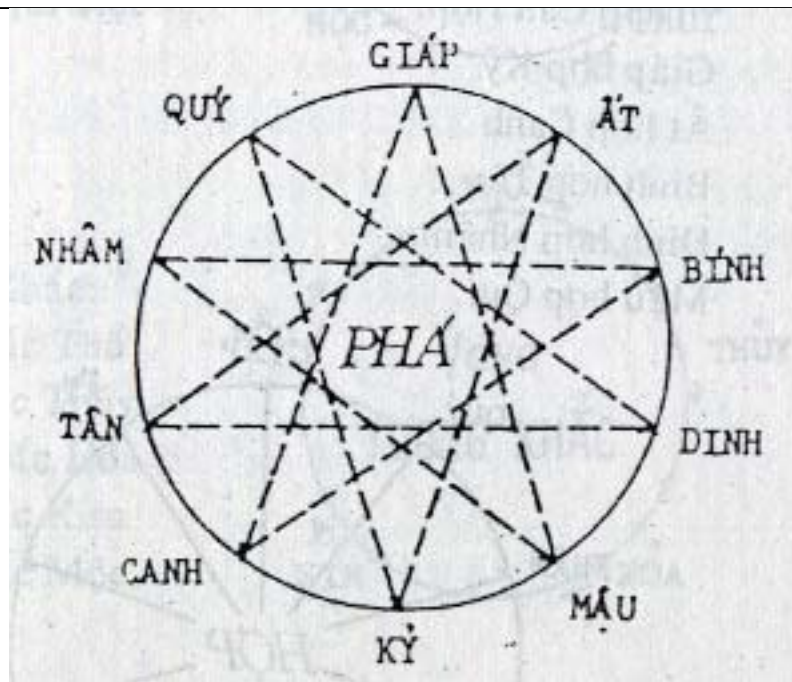
Kỷ phá Quý

Canh phá Giáp

Tân phá Ất

Nhâm phá Bính

Quý phá Đinh.



5. Sinh, Mộ, Tuyệt.

Địa Chi gồm 12 cung là vòng xoay của Trái Đất trong một ngày. Mỗi cung là một giờ Âm Lịch.

Địa chi chia ra làm 3 hình thức là Sinh, Mộ, Tuyệt.

Sinh (gồm 4 cung) ở đầu ô trong hình vẽ Tử Vi, coi như cung phát tuyến (tức cái gốc của ánh sáng bắn đi) là Dần, Thân, Ty, Hợi.

Tuyệt (gồm 4 cung) là cái đoạn gãy của ánh sáng phản chiếu lại (rayon de refraction) là Ty, Ngọ, Mão, Dậu.

Mộ (gồm 4 cung) là Đất, là cái đích cuối cùng của ánh sáng, đến đó thì đứng lại là Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.

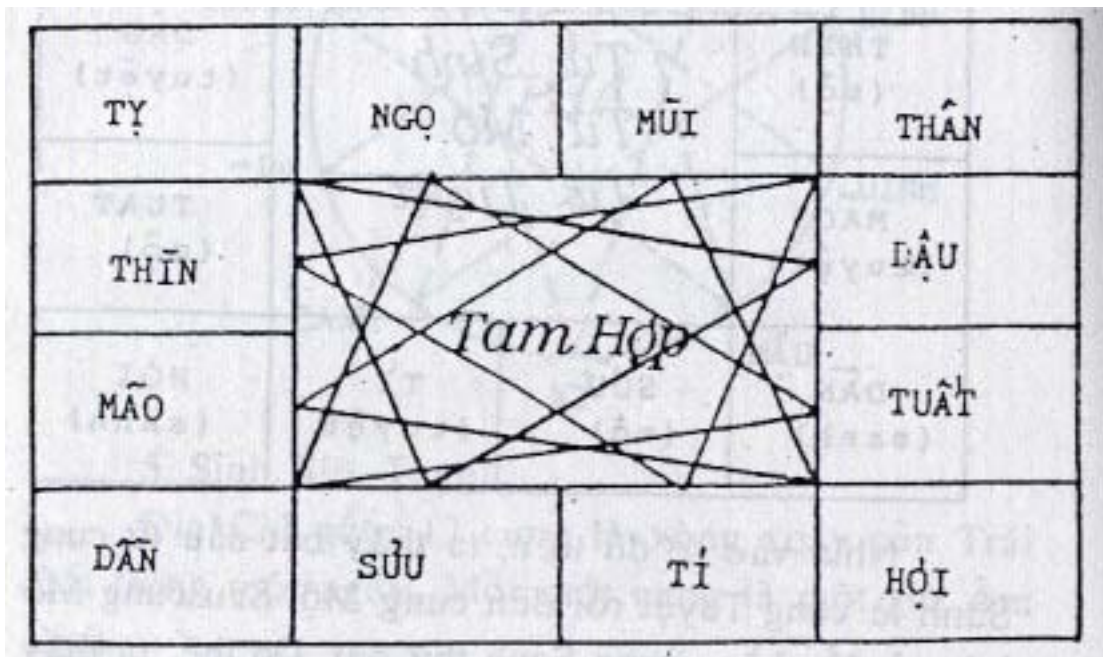
Ty (sinh)	Ngọ (tuyệt)	Mùi (mộ)	Thân (sinh)
Thìn (mộ)	Tứ sinh Tứ Mộ Tứ Tuyệt		Dậu (tuyệt)
Mão (tuyệt)			Tuất (mộ)
Dần (sinh)	Sửu (mộ)	Tý (tuyệt)	Hợi (sinh)

Nhìn vào sơ đồ trên, ta thấy bắt đầu từ cung Sinh là cung Tuyệt rồi đến cung Mộ. Sau cung Mộ lại mở đầu bằng cung Sinh thứ hai. Do thế, ta thấy ánh sáng chia ra làm 3 giai đoạn, lúc đầu bắn đi thì gọi là Sinh, tới giai đoạn hai là đập vào một vị trí không có lối thoát gọi là Tuyệt, thì ánh sáng phải dội ngược lại mà rơi vào giai đoạn cuối cùng là Trái Đất (Thổ) nên gọi là Mộ.

Để đi tròn một vòng của địa bàn, ánh sáng ấy không phải đi theo đường thẳng là Dần, Mão, Thìn hay Ty, Ngọ, Mùi....mà đi theo hình gãy như sau:

Dần bắn lên cung Tuyệt ở giai đoạn hai là cung Ngọ. Ngọ rơi xuống cung Mộ ở giai đoạn ba là cung Tuất. Đó là sự phối hợp của 3 hình thức: Sinh, Tuyệt, Mộ nên gọi là Tam hợp.

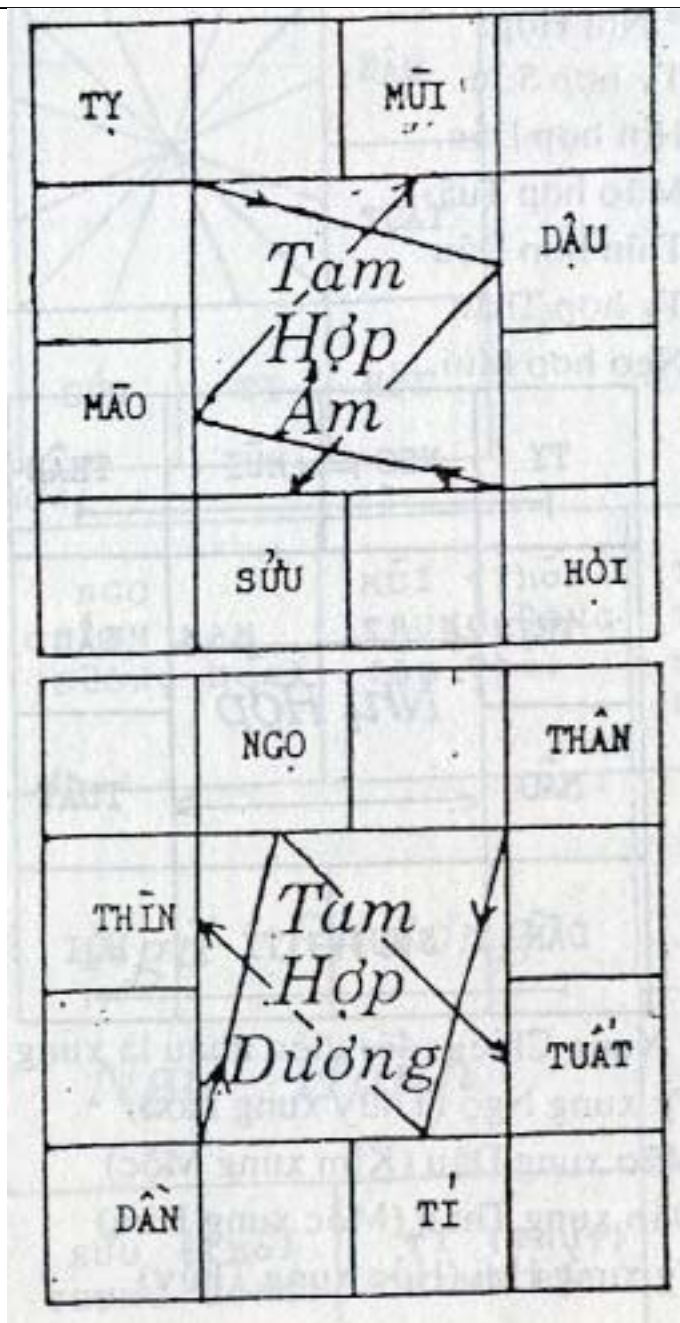
Dần, Ngọ, Tuất
 Thân, Tý, Thìn
 Ty, Dậu, Sửu
 Hợi, Mão, Mùi.



Hình thức Dương

- a) Dần, Ngọ, Tuất
- b) Thân, Tý, Thìn

Hình thức này, Tử Vi hướng chiều vương đạo đi thành bộ Tử Phủ Vũ Tướng.



Hình thức Âm:

a) Tý, Dậu, Sửu

b) Hợi, Mão, Mùi.

Hình thức, Tử Vi hướng chiều bá đạo, đi cùng bộ Sát Phá Tham.

* Nhị hợp:

Tý hợp Sửu

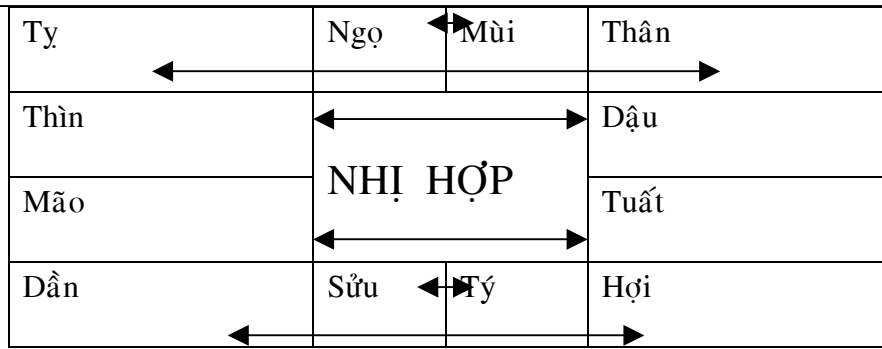
Hợi hợp Dân

Mão hợp Tuất

Thìn hợp Dậu

Tý hợp Thân

Ngọ hợp Mùi.



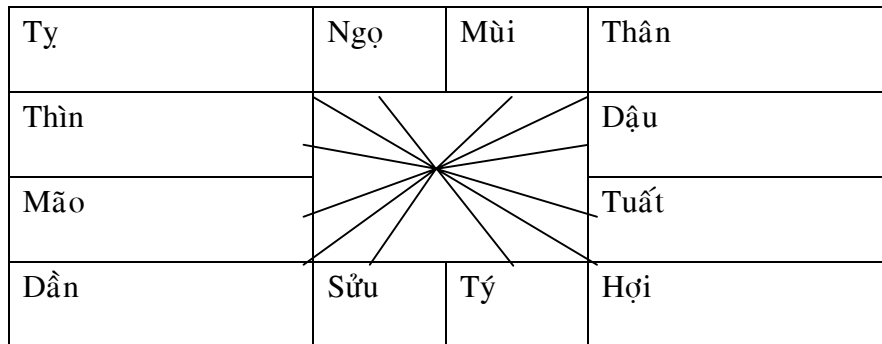
* Xung Chiếu: đối diện nhau là xung

Tý xung Ngọ (Thủy xung Hỏa)

Mão xung Dậu (Kim xung Mộc)

Dần xung Hợi (Hỏa xung Thủy)

Thìn, Tuất, Sửu, Mùi tuy đối diện nhau, nhưng không gọi là xung, vì cũng là Thổ cho nên Bình.



Phương Hướng

Ty (Hỏa) ĐÔNG NAM/ NAM (Âm Hỏa)	Ngọ CHÍNH NAM (Dương Hỏa)	Mùi (Thổ) TRUNG ƯƠNG (Âm Thổ)	Thân (Kim) TÂY TÂY NAM. (Dương Kim)
Thìn (Thổ) TRUNG ƯƠNG (Dương thổ)	NGŨ PHƯƠNG		Dậu (Kim) CHÍNH TÂY
Mão (Mộc) CHÍNH ĐÔNG			NGŨ HÀNH
Dần (mộc) ĐÔNG BẮC/ ĐÔNG	Sửu(Thổ) TRUNG ƯƠNG	Tý (Thủy) CHÍNH BẮC	Hợi (Thủy) TÂY BẮC/BẮC

B. LẬP THÀNH.

1. Vẽ 12 ô vuông theo Địa Chi như sau:

	6	7	8	9	
	Ty	Ngọ	Mùi	Thân	
5	Thìn			Dậu	10
4	Mão			Tuất	11
	Dần	Sửu	Tý	Hợi	
	3	2	1	12	

Mỗi ô là một cung. Bắt đầu từ khởi điểm là cung Tý (tức giao điểm giữa đêm và ngày) cũng là cửa ngõ Càn Khôn của Thái cực, đi theo chiều thuận (theo kim đồng hồ) lần lượt mỗi cung một giờ như sau:

1- Tý . 2 – Sửu. 3-Dần. 4 – Mão. 5 - Thìn. 6- Ty. 7- Ngọ. 8- Mùi. 9- Thân. 10- Dậu. 11- Tuất. 12- Hợi.

Mười hai cung này là 12 giờ trong một ngày, gọi thập nhị Địa Chi. 12 cung này là địa bàn.

Ô ở chính giữa phía trong là Thiên bàn.

2. Tìm bảng Mệnh: để năm, tháng, ngày, giờ sinh vào giữa Thiên bàn theo thứ tự trên dưới như sau:

- * Năm sanh
- * Tháng sanh
- * Ngày sanh
- * Giờ sanh
- * Nam hay nữ (chỗ này phải theo là Dương hay Âm)
- * Mệnh gì.
- * Cục.

Trước khi tìm Cục và tìm Dương hay Âm Mệnh, hãy tìm cung Mệnh và Thân trước. Thân là hậu vận của mình.

Bắt đầu từ cung Dần gọi là tháng giêng (1) lần lượt theo chiều thuận, mỗi ô là một tháng, cho đến tháng sanh thì ngưng lại.

Thí dụ sinh tháng tư, thì đếm từ cung Dần đến cung Ty là cung thứ tư thì ngưng lại. Lại bắt đầu từ cung Ty, đếm là giờ Tý, tính đi ngược lại phía kim đồng hồ, mỗi cung là một giờ, đến cung đúng vào giờ sanh thì ngưng lại. Đó là cung Mệnh. Thí dụ sanh tháng tư, giờ Ngọ (11 giờ 35) thì đếm từ cung Ty gọi là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ. Ngọ đóng ở cung Hợi. Vậy cung Hợi là cung Mệnh. Lần lượt tại ghi theo chiều thuận mỗi cung một hình thái là:

1- Mệnh. 2 – Phụ Mẫu. 3 – Phúc Đức. 4- Điền Trạch. 5 - Quan Lộc. 6- Nô Bộc. 7- Thiên Di. 8- Tật Ách. 9 – Tài Bạch. 10- Tử Tức. 11 - Thê Thiếp hay Phu Quân. 12 - Huynh Đệ.

3. Tìm Thân:

Thân là hậu vận.

Cũng tính từ cung Dần là tháng giêng, đi theo chiều thuận đến tháng sanh, như ở trên, sanh tháng tư thì đến cung Ty là ngưng lại. (Nếu đi nghịch thì tìm thấy Mệnh) nhưng bây giờ

đổ xuôi, theo chiều thuận, tính từ giờ Tý, đến giờ sanh, đến ô nào trúng vào giờ ấy thì ngưng lại, để là Thân. Như ở đây sanh giờ Ngọ, vậy Thân đóng cùng với Mệnh ở cung Hợi.

4. Phần Âm Dương:

Dương là lẻ, Âm là chẵn.

Nếu con trai sanh nhằm năm chẵn thì gọi là Âm Nam, còn vào năm lẻ thì là Dương Nam. Con gái sanh vào năm lẻ thì là Dương Nữ, vào năm chẵn thì là Âm Nữ.

Âm, Dương có thể tính theo hai cách là:

Theo hàng CAN: DƯƠNG, Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm.

Âm Ất Đinh Kỷ Tân Quý

Theo hàng CHI: DƯƠNG Tý Dần Thìn Ngọ Thân Tuất.

ÂM Sửu Mão Tỵ Mùi, Dậu, Hợi.

5. Tìm Cục

Khi đã biết Mệnh đóng ở cung nào và biết năm sanh (theo hàng Can) thì tìm ra Cục.

Dưới đây là 5 Cục:

6/16 19/25	10/20 23/29	14 24/27	8/28
2/12 15/21	KIM TỬ CỤC		22
8 11/17			26
4 7/13	3/9	5	1/30

4 12/14	7 15/17	10 18/20	13 21/23
1 9/11	MỘC TAM CỤC		16 24/26
6/8			19 27/29
3/5	2/28	25	22/30

8/9	10/11	12/13	14/15
6 7/30	THỦY NHỊ CỤC		16/17
4/5 28/29			18/19
2/3 26/27	1 24/25	22/23	20/21

10 24/29	2 16/30	8/22	14/28
4 18/23	HỎA LỤC CỤC		1/20
12 17/27			7/26
6 11/21	5 15/25	9/19	3/13

8 24/20	1/13 25/29	6 18/30	11 23
3/15 19/27	THỔ NGŨ CỤC		16/28
10 14/22			21
5 9/17	4/12	7	26/2

Lập Cục:

Lập Cục căn cứ vào hàng CAN của tuổi và an Mệnh. Chiếu theo bảng dưới đây, xem Mệnh an cung nào và thuộc CAN gì thì tìm ra được Cục.

Tìm sao Tử Vi theo cục và ngày sinh. Thí dụ tuổi Giáp, sinh ngày 17, Mệnh an tại Tý, xem bảng này thì biết là Thủy nhị cục. Chiếu bảng Thủy nhị cục, tìm ngày 17 thấy ở cung Dậu, vậy ghi Tử Vi ở cung này.

Sinh ở cục nào, chiếu NGÀY sinh nằm ở Ô nào thì tìm thấy sao Tử Vi.

Mậu/Quý	Kim Tứ Cục (4)	Thủy Nhị Cục (2)	Thổ Ngũ Cục (5)	Hỏa Lục Cục (6)	Mộc Tam Cục (3)
Đinh/Nhâm	Mộc Tam Cục (3)	Kim Tứ Cục (4)	Hỏa Lục Cục (6)	Thủy Nhị Cục (2)	Thổ ngũ Cục (5)
Bính/Tân	Thổ Ngũ Cục (5)	Mộc Tam Cục (3)	Thủy Nhị Cục (2)	Kim Tứ Cục (4)	Hỏa Lục Cục (6)
Ất/Canh	Hỏa Lục Cục (6)	Thổ Ngũ Cục (5)	Kim Tứ Cục (4)	Mộc Tam Cục (3)	Thủy Nhị Cục (2)
Giáp/Kỷ	Thủy Nhị Cục (2)	Hỏa Lục Cục (6)	Mộc Tam Cục (3)	Thổ Ngũ Cục (5)	Kim Tứ Cục (4)
Cung an Mệnh	Tỵ/Sửu	Dần/Mão Tuất/Hợi	Thìn/Ty	Ngọ/Mùi	Thân /Dậu

Tìm sao Tử Vi theo cục và ngày sinh. Thí dụ tuổi Giáp sinh ngày 17, mệnh tại Tí, xem bảng ày thì biết là Thủy nhị cục. Chiều bảng Thủy nhị cục, tìm ngày 17 thất ở cung dậu, vậy ghi Tử Vi ở cung này.

6. AN SAO:

Việc an sao rất quan hệ, vì nếu không biết cách sắp xếp giầy chuyên thì đến khi giải đoán, dễ bị lạc hệ thống của các sao. Do thế, nên phải biết cách viết tên các sao trên lá số, sao nào đặt ở chỗ nào, viết theo kiểu mẫu tự (chữ to hay chữ nhỏ), bằng mực đỏ hay mực đen, để cho nổi bật lên.

Dưới đây là hình thức giản dị nhất, nhanh chóng nhất.

a. Viết hai sao Tuần, Triệt:

Hai sao này viết lên vạch ngăn giữa 2 cung . An sao Tuần theo bảng kê Lục Tuần Hoa Giáp .

An sao Triệt:

Năm sanh	Giữa hai cung.
----------	----------------

Giáp /Kỷ	Thân /Dậu
----------	-----------

Ất /Canh	Ngọ/Mùi
----------	---------

Bính/Thân	Thìn/Ty
-----------	---------

Đinh/Nhâm Dần/Mão
 Mậu/Quý Tý/Sửu.

Nên kiểm soát lại một lần nữa cho thật chính xác, cả hai sao Tuần và Triệt.

b. An vòng sao Thái-Tuế:

Hệ thống sao Thái Tuế gồm 12 sao, kéo theo sau mỗi Cung một sao theo chiều thuận, nam cũng như nữ. Sinh năm nào, để Thái Tuế vào cung ấy. Thí dụ: sinh năm Thìn thì Thái Tuế ở cung Thìn, sau đó lần lượt là:

2- Thiếu Dương. 3- Tang Môn 4-Thiếu Âm. 5- Quan Phù, 6- Tử Phù. 7 – Tuế Phá . 8- Long Đức. 9-Bạch Hổ. 10- Phúc Đức. 11-Điếu Khách. 12- Trực Phù.

Trước sao Thái Tuế là sao Thiên Không.

Như sinh năm Thìn, Thái Tuế ở Thìn, thì Thiên Không ở Ty.

c. An sao Lộc Tồn:

Lộc Tồn cũng kéo theo 11 sao, theo hệ thống âm dương, nghĩa là dương nam hay âm nữ, thì theo chiều thuận (kim đồng hồ), mà âm nam hay dương nữ thì đi nghịch.

Lộc Tồn an theo hàng Can như sau:

Tuổi	Giáp	Ất	Bính/Dậu	Đinh/Kỷ	Canh	Tân	Nhâm	Quý
Lộc Tồn ở cung	Dần	Mão	Ty	Ngọ	Thân	Dậu	Hợi	Tý

Thí dụ: sinh năm Bính Thìn thì Lộc Tồn đóng ở cung Ty.

Dương nam thì dễ. Lộc Tồn (cung Ty) Bác Sĩ (đóng chung với Lộc Tồn). Lần lượt theo chiều thuận mỗi cung một sao là: 2- Lực Sĩ, 3- Thanh Long, 4-Tiểu Hào, 5- Tướng Quân. 6- Tấu Thư. 7- Phi Liêm. 8- Hỷ Thần. 9-Bệnh Phù. 10- Đại Hào. 11- Phục Bình 12-Quan Phủ.

Dương nữ để ngược lại: sau Lộc Tồn (ở cung Ty) thì đến Lực Sĩ (ở cung Thìn), rồi tiếp tục cho đến Quan Phủ.

Sao Kinh Dương và Đà La: đứng phía trước sao Lộc Tồn là Kinh Dương và phía sau là Đà La.

Như ở đây, cung Ty có Lộc Tồn, thì Kinh Dương ở Ngọ và Đà La ở Thìn.

d. An vòng Tràng Sanh: an theo Cục.

Tràng Sanh ở cung	Mộc Tam Cục	Hỏa Lục Cục	Kim Tử Cục	Thủy Nhị Cục
	Hợi	Dần	Ty	Thân.

Tràng Sanh kéo theo sau 11 sao khác (dương nam và âm nữ an theo chiều thuận, âm nam, dương nữ thì an theo chiều nghịch), là 2-Mộc Dục. 3-Quan Đới. 4-Lâm Quan. 5-Đế Vượng. 6-Suy. 7- Bệnh. 8-Tử, 9-Mộ, 10- Tuyệt, 11- Thai. 12- Dưỡng.

Vòng Tràng Sanh này nên viết bằng chữ to, ở phía trên nét gạch cuối cùng của ô cho nổi bật.

7. Tìm sao Tử Vi :

Khi an xong 3 vòng sai Thái Tuế, Lộc Tồn và Tràng Sanh, bây giờ mới tìm sao Tử Vi, theo cục và ngày sanh.

8. An sao Thiên Phủ:

Sao Thiên Phủ đóng chếp (symetric) với sao Tử Vi . Thí dụ: Tử Vi ở cung Mão, thì Thiên Phủ ở cung Sửu. Xem bản đồ phía dưới. Sao Tử Vi bao giờ cũng đóng chung với Thiên Phủ ở hai cung Dần và Thân.

9. Các sao thuộc hệ thống sao Tử Vi : (5 sao).

Cách Tử Vi 3 cung theo chiều thuận là Liêm TriAnh.

Cách Liêm Trinh là Vũ khúc, rồi Thái Dương.

Cách Thái Dương một cung là thiên Cơ.

10. Các sao thuộc hệ thống Thiên Phủ: (7 sao).

Sau Thiên Phủ là Thái Âm, lần lượt mỗi cung một sao là Tham Lang. Cự Môn, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát. Cách Thất Sát 3 cung là Phá Quân.

11. An hai sao Linh Tinh và Hỏa Tinh:

Âm nam/ dương nữ: bắt đầu từ một cung đã định trước, kể cả giờ Tý, tính theo chiều nghịch đến giờ sinh an Hỏa Tinh, và thuận là Linh Tinh.

Dương nam/âm nữ tính ngược lại.

Năm sanh	Cung định trước	
	HỎA TINH	LINH TINH
Dần /Ngọ/Tuất	Sửu	Mão
Thân/Tý/Thìn	Dần	Tuất
Ty/Dậu/Sửu	Mão	Tuất
Hợi/Mão/Mùi	Dậu	Tuất

12. Sao Phá toái :

Tý/ Ngọ/ Dậu

Phá Toái ở Ty

Dần/Thân / Ty/ Hợi.

Phá Toái ở Dậu

Thìn/Tuất /Sửu /Mùi

Phá Toái ở Sửu

Năm Sanh	Cô Thân	Quả Tú.
Hợi/ Tý/ Sửu	Dần	Tuất
Dần/Mão/Thìn	Ty	Sửu
Ty/Ngọ/Mùi	Thân	Thìn
Thân/Dậu/Tuất	Hợi	Mùi.

15. Thiên Khôi, Thiên Việt: an theo tuổi (năm sanh)

Tuổi	Thiên Khôi	Thiên Việt
Giáp /Mậu	Sửu	Mùi
Ất/Kỷ	Tý	Thân
Canh/Tân	Ngọ	Dần
Bính/Đinh	Hợi	Dậu
Nhâm / Quý	Mão	Ty.

15. Các sao Thiên Trù, Thiên Quan, Quý Nhân, Thiên Phúc, Quý Nhân, Lưu Hà và Lưu Niên Văn Tinh:

An theo tuổi:

Tuổi	Thiên Trù	TQQN	TPQN	Lưu Hà	LNVT.
Giáp	Ty	Mùi	Dậu	Dậu	Ty
Ất	Ngọ	Thìn	Thân	Tuất	Ngọ

Bính	Tý	Ty	Tý	Mùi	Thân
Đinh	Ty	Dần	Hợi	Thìn	Dậu
Mậu	Ngọ	Mão	Mão	Ty	Thân
Kỷ	Thân	Dậu	Dần	Ngọ	Dậu
Canh	Dần	Hợi	Ngọ	Thân	Hợi
Tân	Ngọ	Dậu	Ty	Mão	Tý
Nhâm	Dậu	Tuất	Ngọ	Hợi	Dần
Quý	Tuất	Ngọ	Ty	Dần	Mão.

16. Sao Đẩu Quân:

Kể từ sao Thái Tuế gọi là thang1, tính nghịch đến tháng sanh, gọi là giờ Tý thuận đến giờ sanh là Đẩu Quân.

17. Thiên Thương, Thiên Sứ:

Thiên thương bao giờ cũng ở cung Nô Bộc, và Thiên Sứ ở cung Tật ách.

18. Thiên Tài, Thiên Thọ:

Kể từ cung Mệnh gọi là Tý, thuận đến năm sanh là Thiên Tài. Kể từ cung Thân gọi là Tý, thuận đến năm sanh là Thiên Thọ

19. Thiên La, Địa Võng:

Bao giờ Thiên La cũng ở cung Thìn, Địa Võng bao giờ cũng ở cung Tuất.

20. Thiên Xương, Thiên Khố:

Kể từ cung Thìn, gọi là tháng giêng, tính theo chiều thuận đến tháng sanh là Thiên Xương. Kể từ cung Dần gọi là tháng giêng, tính theo chiều nghịch đến tháng sanh thì an Thiên Khố.

21. Các sao an theo năm sinh:

Năm sinh	Long Trì	Phượng Các Giải Thân	Thiên Khốc	Tuế Phá Thiên Hư	Thiên Đức
Tý	Thìn	Tuất	Ngọ	Ngọ	Ty
Sửu	Ty	Dậu	Ty	Mùi	Ngọ
Dần	Ngọ	Thân	Thìn	Hợi	Mùi
Mão	Mùi	Mùi	Mã	Dậu	Thân
Thìn	Thân	Ngọ	Dần	Tuất	Dậu
Ty	Dậu	Ty	Sửu	Hợi	Tuất
Ngọ	Tuất	Thìn	Tý	Tý	Hợi
Mùi	Hợi	Mão	Hợi	Sửu	Tý
Thân	Tý	Dần	Tuất	Dần	Sửu
Dậu	Sửu	Sửu	Dậu	Mão	Dần
Tuất	Dần	Tý	Thân	Thìn	Mão
Hợi	Mão	Hợi	Mùi	Ty	Thìn.

Năm sinh	Nguyệt Đức	Hồng Loan	Đào Hoa	Kiếp Sát	Thiên Mã	Hoa Cái
Tý	Ty	Mão	Dậu	Ty	Dần	Thìn
Sửu	Ngọ	Dần	Ngọ	Dần	Hợi	Sửu
Dần	Mùi	Sửu	Mão	Hợi	Thân	Tuất
Mão	Thân	Tý	Tý	Thân	Ty	Mùi
Thìn	Dậu	Hợi	Dậu	Ty	Dần	Thìn
Ty	Tuất	Tuất	Ngọ	Hợi	Hợi	Sửu

Ngọ	Hợi	Dậu	Mão	Dần	Thân	Tuất
Mùi	Tý	Thân	Tý	Thân	Ty	Mùi
Thân	Sửu	Mùi	Dậu	Ty	Dần	Thìn
Dậu	Dần	Ngọ	Ngọ	Hợi	Hợi	Sửu
Tuất	Mão	Ty	Mão	Dần	Thân	Tuất
Hợi	Thìn	Thìn	Tý	Thân	Ty	Mùi

22. Sao Thiên Hỷ:

Đối chiếu với Hồng Loan là Thiên Hỷ. Thí dụ: Hồng Loan ở Hợi chỉ Thiên Hỷ ở Ty.

23. Các sao an theo giờ sanh: Địa Không, Địa Kiếp, Văn Xương, Văn Khúc:

Giờ	Văn Xương	Văn Khúc	Địa Không	Địa Kiếp:
Tý	Tuất	Thìn	Hợi	Hợi
Sửu	Dậu	Ty	Tuất	Tý
Dần	Thân	Ngọ	Dậu	Sửu
Mão	Mùi	Mùi	Thân	Dậu
Thìn	Ngọ	Thân	Mùi	Mão
Ty	Ty	Dậu	Ngọ	Thìn
Ngọ	Thìn	Tuất	Ty	Ty
Mùi	Mão	Hợi	Thìn	Ngọ
Thân	Dần	Tý	Mão	Mùi
Dậu	Sửu	Sửu	Dần	Thân
Tuất	Tý	Dần	Sửu	Dậu
Hợi	Hợi	Mão	Tý	Tuất.

24. Các Sao an theo tháng sanh: Tả Phù, Hữu Bật, Thiên Hình, Thiên Diêu, Thiên Y, Thiên Giải, Địa Giải.

Tháng Sinh	Tả Phù	Hữu Bật	Thiên Hình	Thiên Diêu Th.Y	Thiên Giải	Địa Giải
Giêng	Thìn	Tuất	Dậu	Sửu	Thân	Mùi
Hai	Ty	Dậu	Tuất	Dần	Dậu	Thân
Ba	Ngọ	Thân	Hợi	Mão	Tuất	Dậu
Tư	Mùi	Mùi	Tý	Thìn	Hợi	Tuất
Năm	Thân	Ngọ	Sửu	Ty	Tý	Hợi
Sáu	Dậu	Ty	Dần	Ngọ	Sửu	Tý
Bảy	Tuất	Thìn	Mão	Mùi	Dần	Sửu
Tám	Hợi	Mão	Thìn	Thân	Mão	Dần
Chín	Tý	Dần	Ty	Dậu	Thìn	Mão
Mười	Sửu	Sửu	Ngọ	Tuất	Ty	Thìn.
Một	Dần	Tý	Mùi	Hợi	Ngọ	Ty
Chạp	Mão	Hợi	Thân	Tý	Mùi	Ngọ

25. Các sao an theo ngày sanh: Tam Thai, Bát Toạ:

Tìm sao Tả Phù ở đâu, tính theo chiều thuận, kể là ngày mồng 1 đến ngày sanh, an sao Tam thai. Tìm sao Hữu Bật ở đâu, tính theo chiều nghịch đến ngày sanh là Bát Toạ. Hai sao Tả Phù, Hữu Bật đi chệch (symetric) với nhau, và bao giờ cũng ở chung, ở hai cung Sửu, Mùi. Như vậy, thì sao Tam Thai, Bát Toạ cũng đi chệch y như vậy.

26. Ấn Quang, Thiên Quý:

Hai sao này cũng đi chệch, y như các sao Văn Xương, Văn Khúc và Tam Thai, Bát Toạ, Tìm xem sao Văn Xương ở đâu, tính thuận và theo ngày sanh, đến cung nào, lui lại một cung là Ấn Quang.

Tìm xem Văn Khúc ở đâu, tính nghịch theo ngày sanh đến cung nào, lui lại một cung là Thiên Quý.

Thí dụ: sinh ngày 18 giờ Thân, thì sao Văn Xương ở cung Dần, đếm thuận từ cung Dần là số 1 đến số 18 là cung Mùi thì ngưng lại, lui lại một cung là cung Ngọ, vậy sao Ấn Quang ở cung Ngọ.

Cũng sinh ngày 18 giờ Thân thì sao Văn Khúc ở cung Tý, đếm nghịch lại theo cách như trên, thì thấy sao Thiên Quý ở cung Thân.

27. Thai Phù, Phong Cáo:

Đứng trước sao Văn Khúc, cách một cung, là Thai Phù. Đứng sau Văn Khúc, cách một cung là Phong Cáo. Thí dụ: sao Văn Khúc ở cung Thân, thì sao Thai Phù ở cung Tuất, sao Phong Cáo ở cung Tuất, thì sao Phong Cáo ở cung Ngọ.

28. Quốc Ấn, Đường Phù:

Cách sao Lộc Tồn 9 cung kể từ Lộc Tồn là Quốc Ấn (theo chiều thuận), 8 cung kể từ Lộc Tồn là sao Đường Phù (theo chiều nghịch). Thí dụ: Lộc Tồn ở cung Tỵ, thì Quốc Ấn ở cung Sửu, và Đường Phù ở cung Tuất.

29. Tứ Hóa: Hóa Lộc, Hóa Quyền, Hóa Khoa, Hóa Ky:

An theo hàng Can, và đóng cung với các sao chính tinh.

Tuổi	Hóa Lộc	Hóa Quyền	Hóa Khoa	Hóa Ky
Giáp	Liêm Trinh	Phá Quân	Vũ Khúc	Th.Dương
Ất	Thiên Cơ	Th. Lương	Tử Vi	Thái Âm
Bính	Th.Đông	Thiên Cơ	V.Xương	L.Trinh
Đinh	Th.Âm	Th.Đông	Th. Cơ	Cự Môn
Mậu	Th.Lang	Th. Âm	Hữu Bát	Th. Cơ
Kỷ	Vũ Khúc	Th. Lang	Th. Lương	Văn Khúc
Canh	Th.Dương	Vũ Khúc	Thái Âm	Th.Đông
Tân	Cự Môn	Th.Dương	Văn Khúc	V.Xương
Nhâm	Th.Lương	Tử Vi	Th. Phủ	Vũ Khúc
Quý	Phá Quân	Cự Môn	Vũ Khúc	Th. Lang

Bản này cần học thuộc lòng, do thế, nên phải nhớ Tứ Hóa theo thứ tự: Lộc, Quyền, Khoa, Ky. Và đọc vắn tắt như sau:

Giáp :	Liêm/ Phá / Vũ/ Dương.
Ất:	Cơ / Lương/Tử Vi/ Nguyệt.
Bính:	Đông/ Cơ/ Xương/ Liêm.
Đinh:	Nguyệt/ Đông/ Cơ /Cự.
Mậu:	Tham /Nguyệt/ Bát/ Cơ.
Kỷ:	Vũ /Tham/ Lương/ Khúc.
Canh:	Nhật/ Vũ/ Âm/ Đông.
Tân:	Cự / Dương / Khúc / Xương.
Nhâm:	Lương / Tử Vi /Phủ / Vũ.
Quý:	Phá / Cự / Vũ /Tham.

*** Lưu Đại Hạn:**

Đại Hạn bắt đầu từ cung Mệnh, Dương Nam, Âm Nữ đi thuận. Âm Nam, Dương Nữ đi nghịch. Viết theo Cục. Thí dụ: Thổ Ngũ Cục, thì để số 5 ở cung Mệnh, và tiếp theo là 15 ở cung Phụ Mẫu, nếu đi thuận, hoặc 15 ở cung Huynh đệ nếu đi nghịch. Cứ như vậy tiếp theo, mỗi cung gia lên 10 nữa, tức là sau 15 là 25, sau 25 là 35 v.v.. cho đến khi một cung nào ở phía dưới, tùy theo số tốt xấu, để có thể đoán được thọ yếu của đương số.

*** Lưu Tiểu Hạn:**

Lưu Tiểu Hạn tính theo Thiên Bàn. Ở giữa gọi là Thiên Bàn. Nam đi thuận, Nữ đi nghịch. Ghi theo tam hợp là:

Sinh năm: Để năm sinh vào cung:

Dần / Ngọ/ Tuất Thìn

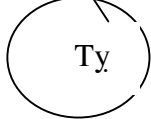
Thân / Tý / Thìn Tuất

Ty / Dậu/ Sửu Mùi

Hợi/ Mão /Mùi Sửu

Thí dụ: con trai sinh năm Ty, thì để chữ Ty vào cung Mùi, rồi lần lượt theo chiều thuận, viết mỗi cung một chữ, là Ngọ ở cung Thân, Mùi ở cung Dậu v.vv cho đến chữ cuối cùng là Thìn ở cung Ngọ.

Nếu là con gái cùng sinh năm Ty thì để chữ Ty vào cung Mùi, nhưng theo chiều nghịch, viết mỗi cung một chữ là Ngọ ở cung Ngọ, Mùi ở cung Ty, rồi Thân ở cung Thìn v.vv cho đến chữ cuối cùng là Thìn ở cung Thân. (Nam đi thuận, Nữ đi nghịch).

	Nữ ←	Cung Mùi	Nam →
	Mão Thìn		Ngọ
	Dần		Mùi
	LƯU NIÊN		
	<u>Tuổi Ty</u>		
	Sửu	<u>Nam mang</u>	Thân
	Tí	Hợi Tuất	Dậu

Lưu Nguyệt Hạn:

Khởi cung ghi tiểu hạn, tính theo chiều nghịch, kể là tháng giêng, đếm đến tháng sanh, ngừng ở cung nào, kể là giờ Tý, tính theo chiều thuận, đến giờ sanh, ngừng ở cung nào, thì đó là tháng Giêng của năm hạn.

Sau đó theo chiều thuận, cung sau là tháng Hai và tháng Ba v.v..

*** Lưu Nhật Hạn:** Biết tháng hạn rồi, thì lấy ngay cung của tháng đó, là ngày mồng 1, tính theo chiều thuận, cung sau là mồng 2, rồi mồng 3 v.v.v...

Thí dụ: cung Thân là tháng Hạn thì ngày mồng 1 ở cung Thân, mồng 2 ở cung Dậu, mồng 3 ở cung Tuất v.v..

*** Lưu thời Hạn:**

Thời là Giờ. Lấy ngay ngày Hạn là giờ Tý, rồi đến cung sau là giờ Sửu (theo chiều thuận) rồi sau nữa là giờ Dần.v.v

* Tuổi Đồng Hạng (trẻ con):

- Lên 1 ở cung Mệnh
- Lên 2 ở cung Tài
- Lên 3 ở cung Tật
- Lên 4 ở cung Phu (hay Thê)
- Lên 5 ở cung Phúc
- Lên 6 ở cung Quan
- Lên 7 ở cung Nô
- Lên 8 ở cung Di
- Lên 9 ở cung Tử
- Lên 10 ở cung Bào.
- Lên 11 ở cung Phụ Mẫu.
- Lên 12 ở cung Điền.

* Giờ Kim Sà:

Kể từ cung Tuất, gọi là năm Tý, bấm thứ tự theo chiều Thuận, đến năm sanh, thì ngưng lại, gọi là tháng giêng, tính theo chiều nghịch, đến tháng sanh, gọi là giờ Tý, tính nghịch lại đến giờ sanh, nếu đúng vào 4 cung Thìn, Tuất, Sửu, Mùi thì đưa bé phạm giờ Kim Sà.

Con trai phạm vào giờ Thìn hay giờ Tuất, thì là chính, còn vào hai giờ Sửu hay Mùi thì là bàng.

Con gái vào hai giờ Sửu hay Mùi thì là chính, còn vào hai giờ Thìn hay Tuất thì là bàng.

*Giờ Quan Sát:

- Tháng Giêng giờ Tý
- Tháng Hai giờ Thìn
- Tháng Ba giờ Mão
- Tháng Tư giờ Dần.
- Tháng Năm giờ Sửu
- Tháng Sáu giờ Tý
- Tháng Bảy giờ Hợi
- Tháng Tám giờ Tuất
- Tháng Chín giờ Dậu
- Tháng Mười giờ Thân.
- Tháng Mười Một giờ Mùi
- Tháng Mười Hai giờ Ngọ.

Tử Vi đóng chung với Thiên Phủ ở hai cung Dần và Thân.

Tử Vi	Tử Vi	Tử Vi	Tử Vi Thiên Phủ
Tử Vi			Thiên Phủ
Tử Vi			Thiên Phủ
Tử Vi Thiên Phủ	Thiên Phủ	Thiên Phủ	Thiên Phủ

Và Tử Vi chếch với Thiên Phủ (symetric) theo hình vẽ/

Thiên Phủ	Thiên Phủ	Thiên Phủ	Tử Vi Thiên Phủ
Thiên Phủ			Tử Vi
Thiên Phủ			Tử Vi
Tử Vi Thiên Phủ	Tử Vi	Tử Vi	Tử Vi

Tổng kiểm Soát Lập Thành Lá Số:

1. Tìm Mệnh, Thân và ghi 11 cung liên tiếp.
2. An tuần, Triệt.
3. An Tiểu Hạn Lưu Niên trong Thiên Bàn.
4. An Cục.
5. An vòng Thái Tuế (thêm Thiên Không)
6. An vòng Lộc Tồn (thêm Kinh Dương, Đà La)
7. An vòng Tràng Sanh.
8. Tìm Tử Vi , Thiên Phủ và các sao chính liên tiếp.
9. An sao Linh Tinh và Hỏa Tinh.
10. An các sao độc lập: Phá Toái, Cô Thần, Quả Tú, Khôi Việt, Đẩu Quân, Thiên Sứ, Thiên Tài, Thiên Thọ, La/Võng, Thiên Xương, Thiên Khố.
11. An các sao theo Can của tuổi.
12. An các sao theo năm sanh.
13. An theo giờ sanh (thêm Ấn Quang, Thiên Quý)
14. An theo tháng sanh (thêm Tam Thai, Bát Toạ)
15. An các sao phụ: Thiên Hỷ, Quốc Ấn, Đường Phù, Thai Phụ, Phong Cáo.
16. An Tứ Hóa.
17. Lưu Đại Hạn.

8* CÁCH GIẢI ĐOÁN

CÁC CUNG TRONG LÁ SỐ TỬ VI.

Số mạng con người chịu ảnh hưởng mạnh nhất của các chính tinh cùng các trợ tinh và các sát tinh, bại tinh cũng như do hai sao Tuần và Triệt.

Cần nhất chúng ta phải đi thành bộ, và phải hợp lại thành cách, thành thế, và ứng vào mệnh hay Thân của mình, mới gọi là đắc cách. Thế nhưng có khi gặp cách tốt, mà không ứng vào mệnh, Thân thì sao?

Như mệnh đóng tại cung Thìn, có Thất Sát ở đấy, và đó là cách Sát, phá , liêm, Tham toàn gặp bại tinh, sát tinh. Trong khi đó, cung Phúc Đức có Tử Vi đắc địa, cung Tật Ach ở Hợi gặp Thái Âm đắc địa, mà lại có tam Hóa chiếu (thì đây là cách Nguyệt Minh Thượng Hải),

thế rồi cung Huynh đệ có Thái Dương đắc địa, cũng có tam Hóa, chiếu bởi phối hợp với Tật Ách (và đây là cách Nhật Xuất Phù Tang). Vậy thì sao?

Do thế, người này đã bị lạc hãm, mặc dù được cách tốt, mà không ứng vào mình. Vậy người đó chỉ với Tật Ách (và đây là cách Nhật Xuất Phù Tang), vậy thì sao?

Do thế, người này đã bị lạc hãm, mặc dù được cách tốt, mà không ứng vào mình. Vậy người đó chỉ ăn vào hạn, cuộc đời thăng trầm, có anh chị em giàu sang, còn mình có khi gặp tai nạn kinh khủng do các sao tốt đã ứng vào các Bàn mất rồi. Cung Bàn là cung liên hệ đến Nô Bộc, Tật Ách, Huynh Đệ, Điền Trạch và Phụ mẫu.

Dưới đây là cách tổng luận để giải đoán các cung.

1. CUNG MỆNH VÀ THÂN:

1. Mệnh, Thân đồng cung Tỵ, Ngọ hoặc cư Tuyệt xứ, vô chính tinh khủng kiến Mã, Linh, Hình, Kiếp chung thân như hoa khai ngộ vũ, mãn thế phi yếu triết nhi hình thương.

Nếu cung Mệnh hay cung Thân đồng cung đóng ở Tỵ và Ngọ (Hỏa, địa), hoặc ở Hợi mà không có chính tinh, hoặc ở các cung tuyệt địa (Dần, Thân, Tỵ, Hợi) so với hành của Mệnh mà là gặp các sao Thiên Mã, Hỏa Tinh, Linh Tinh, Thiên Hình, Địa Kiếp, hoặc phối hợp, hoặc cùng chiếu, thì y như hoa nở gặp mưa bão, tất sẽ bị chung thân tâm khổ suốt đời bất mãn, nếu không thì phải yếu vong hoặc mang hình thương, tai nạn.

2. Thân, Mệnh đồng cung, tối hiêm nhập Mộ, hoặc cư tuyệt xứ, vô chính hiệu, hoan phùng Tả, Hữu, Sinh Vượng, hỏa hung vi cát, chung thân vượng hưởng phúc tài.

Thân, Mệnh đồng cung rất kỵ đóng ở tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) hoặc cung Hợi (tuyệt xứ), nên rất cần gặp Trùng Sinh, Đắc Vượng, Tả Phù, Hữu Bật là cách phản hung vi cát. Người mang Thổ là hợp, được phú quý song toàn. (Vì cung Mộ là bị sa lầy cũng như cung Hợi là tuyệt cung tức cái đáy).

3. Mệnh, Triệt, Thân, Tuân, tu cần vô hữu chính tinh vẫn niên vạn sự hoàn thành khả dã.

Cung Mệnh gặp Triệt án ngữ, cung Thân (hậu vận) bị Tuân chặn mặt, thì không nên có chính tinh, như vậy về già sẽ được tốt đẹp và lập nên cơ nghiệp.

4. Sinh phùng bại địa phát dã như hoa. Tuyệt xứ phùng sinh, hoa như bất bại.

Mệnh đóng vào nơi hãm địa, bại địa, dù có gặp được cơ hội may mắn làm giàu, thì cũng chỉ được một thời gian ngắn rồi chóng tàn. Như người tuổi Kim, Mệnh đóng ở cung Ngọ (bại địa) gặp Thái Dương (đắc địa) và là sao chủ về công danh thì đến hạn gặp Tử Vi, Tham Lang ở cung Dậu là thành công, nhưng chỉ khoảng 5 năm đầu (từ 37 đến 42 tuổi) thành công, sau sẽ tàn, do Tham Lang lấn át Tử Vi. Sau đó đến đại hạn gặp Cự Môn ở cung Tuất là thất bại nặng nề.

Còn người đóng ở cung Tuyệt (Tý hay Hợi) Mệnh ở đây gặp Thái Âm đắc địa, nếu tuổi Mộc là gặp cách Tuyệt Xứ Phù Sinh (vì cung Tý là bại địa đối với tuổi Mộc) nhưng Thái Âm hợp Mệnh, miếu địa là tốt. Đó là phản vi kỳ cách. Nếu gặp thêm tam Hóa hay cát tinh phù trợ thì giàu sang suốt đời.

5. Mệnh Vô Chính Diệu, nhị tinh diên sinh Mệnh không có sao chính tinh, nên làm con nuôi nhà khác, đổi họ đi, thì mới thoát được yếu vong.

6. Thân cát Mệnh hung, diệc vi mỹ luân. Mệnh nhược thân cường, tài nguyên bất tu.

Thân có cát tinh sáng sủa, mà Mệnh có hung tinh (hay Mệnh xấu) thì có thể khá được. Chứ nếu Mệnh quá yếu dù cung Thân có mạnh hơn thì của cải không tụ. Tức là Mệnh là căn bản, phải vững, thì mới hưởng được cái lộc của Thân, nếu không vững thì dễ bị yếu vong, và giàu sang không đủ sức đỡ, nên phải tán của đổi lấy người.

7. Mệnh thực vận sinh nhi hạn miêu nhi đắc vũ. Mệnh suy nhược như non thảo nhi tảo sương.

Cung Mệnh gặp vận tốt cũng ví như cây lúa đang đòi nước gặp được mưa rào. Mệnh mà xấu lại gặp hạn xấu thì chẳng khác gì cỏ non gặp sương sa (tức nguy hiểm)

8. Mệnh phùng cát diêu, tùng bá thanh tú di nan diêu.

Cung Mệnh có những sao tốt hợp thành bộ phò tá thì không khác gì cây tùng cây bách xanh tốt, mạnh mẽ, khó có sự tàn úa đáng lo.

9. Mệnh nãi Dương, Đà, Kiếp hội ví thành thọ giảm. Mệnh có Kinh Dương hay Đà la tụ hội với Địa Kiếp đến La Võng gặp hung tinh là dễ bị nguy hiểm đến tính mạng. Có thể chết được.

10. Tam giáp Mệnh hung, lục giáp cát. Giáp Mệnh mà có ba bộ hung tinh Địa Không, Địa Kiếp, Hỏa Linh, Kinh Đà thì rất xấu (vì gặp tai họa liên miên). Còn lục giáp là giáp được sáu bộ sao tốt là Tử Phù, Nhật Nguyệt, Tả Hữu, Xương Khúc, Khôi Việt và tam Hóa thì rất tốt vì cuộc đời dễ gặp may mắn tốt đẹp.

11. Thân cư Quan Lộc, hội sát diêu Triệt Tuần. Nữ Mệnh nan bảo thân danh. Gia kiến Hổ Tang, cô thân chính ảnh, nghi gia vân tuế tất thành.

Đàn bà, Thân đóng ở Quan Lộc, gặp sao Tuần hay Triệt thì khó bảo toàn danh tiết (tức là có nhân tình), nếu gặp Bạch Hổ, Tang Môn thì bị lẻ loi, phải đợi lúc xế chiều mới lập gia thất được. Người có cách này, chớ nên làm giá thú trước khi qua mặt Tuần Triệt, hay chưa gặp Tử Vi hay châu Tử Vi. Sau khi đó (qua rồi) hãy lập giá thú thì bền.

12. Thân hội Di cung. Triệt Tuần hãm nhập, văn tuế hồi hương phương túc cát. Nhược hữu kiến sát tinh, sự nghiệp viên thành ư ngoại xứ.

Thân đóng ở cung Thiên Di gặp Tuần Triệt hãm địa thì phải lưu lạc tha phương, đến khi về già, mới trở về nguyên quán, được hưởng phúc lộc dồi dào. Nhưng nếu cung Thiên Di lại gặp sát tinh cùng chiếu, thì chỉ có thể thành cơ nghiệp ở nơi đất khách mà thôi (tức trở về thì hết của).

13. Thân cư Thê, Tuần Triệt lai xâm, thiếu niên ai lê nãi u tình. Nhược gia cát tú, lương duyên mãn kiếp dữ phu nhân.

Thân mà đóng ở cung Thê, nếu có Triệt hay Tuần án ngữ, thì lúc thiếu niên bị người yêu phụ tình, nước mắt rầm rề, thương nhớ không nguôi. Nhưng nếu có nhiều cát tinh cùng chiếu, thì lấy được bà góa phụ, nhưng có hạnh phúc đến mãn đời.

14. Thân cư Quan, kiến Triệt, Tuần, Kiếp, Ky, nam nhân phong vân vi tế, hữu phùng cát diêu vũ lộ thừa án, khả dãi văn niên dĩ hậu.

Đàn ông, Thân đóng ở cung Quan mà gặp Triệt, Tuần án ngữ, có thêm Địa Kiếp, Hóa Ky thì tuổi trẻ công danh lật đật, do không gặp hạn phong vận, nhưng nếu được cát tinh cùng chiếu thì đến lúc văn niên (40 tuổi trở ra) mới được Trời ban ơn mưa móc mà cho hưởng phúc lộc về sau.

Thất Sát thủ Thân chung thì yếu bản. Sao Thất Sát mà đóng vào cung Thân (hậu vận) nếu là hãm địa thì cả đời nghèo khổ và yếu. (Do Thất Sát là sao tích cực hoạt động mà hậu vận cứ phải đi long đong đi vô mà vẫn sôi nổi không đâu vào đâu.)

HẠN:

1-Hạn chí Thiên La, Địa Võng, Khuất Nguyên nich thủy chi vong. Vận ngộ Địa Kiếp, thiên Không, Nguyên Tịch hữu bản cùng chi khổ.

Hạn đến hai cung Thìn và Tuất, gặp các hung tinh Tang Môn, Điều Khách, Sát, phá, Tham hãm địa, không hợp Mệnh thì nguy hiểm y như Khuất Nguyên bị chết đuối.

Cũng như hạn Địa Kiếp, Thiên Không, mà tính lưu niên ,cũng có hung tinh, sát tinh thì lao đao, y như ông Nguyễn Tịch bản hàn.

2.Đế tinh tại Tý, nan giải hung nguy, lưu hạn sát tinh La Võng, lao hình khôn vi thoát. Mệnh có Tử Vi ở cung Tý là Tử Vi hiền hòa, do không có quyền hành. (Vua bù nhìn) đến hạn gặp sát tinh ở hai cung La Võng thì sẽ bị tù tội khó tránh, vì Tử Vi không cứu nổi.

3.Cự Môn, Hóa Kỵ giai bất cát vận Thân Mệnh hạn kỵ tương phùng. Canh hiềm Thái Tuế, Quan Phù, quan phi khẩu thiệt quyết bất không.

Hai sao Cự Môn và Hóa Kỵ đóng chung với nhau là xấu. Mệnh, Thân và Hạn gặp phải chúng là tối kỵ.

Cũng như Thái Tuế, Quan Phù đóng ở Mệnh, Thân hay Hạn gặp phải là bị kiện tụng khó tránh được. Vì Thái Tuế là sao chỉ về kiện cáo, công môn, cũng y như Cự môn là sao thị phi khẩu thiệt. Cự môn mà gặp Hóa Kỵ thì phải có đôi có ngay. Còn Thái Tuế gặp Quan Phù là ra toà, mà nhẹ nhất là nói chuyện với Ông Cò Công Lộ nhất định .(Mệnh có Thái Tuế gặp nhiều cát tinh, Tam Hóa là người làm về ngành tư pháp, có tài biện thuyết đanh (thép).

4.Điếu khách , Tang Môn, Lộc Châu hữu truy lâu chi ách, Quan Phù, Thái Tuế, Công Dã hữu tiết lụy chi ưu.

Hạn gặp Điếu Khách, Tang Môn, người Lộc Châu bị rút từ lâu xuống chết . Người Công Dã bị trần quán. Vì Cung Mệnh và thân gặp Thái Tuế, chiếu có Quan Phù, mà nhị nạn gặp Quan Phù hội với sát tinh.

5. Hạn phùng hung diêu, liễu lục đào hồng nhi di tạ. Hạn gặp các hung , sát tinh hãm địa, dù có xanh tươi như hồng, như liễu cũng phải tàn tạ.

6. Kiếp, Kinh, Đế Cự , Suy, Triệt lâm Mệnh, Tý hưởng, ác nhân đặng từ mãn kiếp an toàn.

Cung Mệnh đóng ở Tý gặp sao Tử Vi hay sao Cự Môn nếu hội với ác sát tinh Kinh, Kiếp, Suy, Triệt thì phải chết bởi tai nạn, và khi chết rồi vẫn còn bì dày xéo, mổ xẻ hay làm đồ thí nghiệm.

7. Thiên thương gia ác diêu, Trong Ni tuyệt lương Đặng Thông vong.

Hạn Thiên Thương (cung Nô) gặp Địa Không, Địa Kiếp, Đức Khổng Tử (Trọng Ni) bị tuyệt lương (đói) ở nước Trần cũng như người Đặng Thông gặp nạn ấy , phải táng mạng, do Thiên thương rất ác.

8. Đặng Thông ngộ tử, vận phùng Đại Hao chi hương Phu Tử tuyệt lương, hạn đáo yếu thương chi nội.

Người Đặng Thông nhị hạn gặp Đại Hao hội cùng các sát tinh nên bị chết. (như cách trên).

9. Hạn Vũ anh hùng, hạn ngộ Thiên Không phi táng quốc. Thạch Sùng hào phú, hạn hành Đà, Kiếp di vong gia.

Hạn Vũ (Sở Bá Vương) là người anh hùng, mà đến hạn gặp Thiên Không cũng phải chết ở sông Ô Giang và mất nước. Người Thạch Sùng giàu phú gia địch quốc, mà hạn Địa Kiếp cũng bị tan nát cơ nghiệp mà chết.

II. CUNG PHỤ MẪU.

Phụ Mẫu là cung bàng, nằm trong tam hợp với Tử Tức, Nô Bộc và Tật Ách. Đó cũng là cung hạn lúc còn niên thiếu. (đối với dương nam và âm nữ). Thế cho nên không cần tốt lắm,

sẽ chiếm nhiều cách hay, sao tốt, thì không còn nhiều sao tốt, cách tốt cho chính mình và cho hậu vận của mình.

Về mặt chính xác đối với Phụ Mẫu, cũng chỉ được tương đối, ở chỗ khi sinh ra mình, cha mẹ có vượng không và mình có hợp với cha nhiều hay mẹ nhiều. Bởi còn liên hệ đến anh chị em khác nữa.

Xem Phụ Mẫu, cần xem kỹ về Nhật và Nguyệt, bởi Nhật là biểu tượng của cha và Nguyệt là biểu tượng của mẹ. Nên so sánh, cân nhắc từ vị trí đến Cách, đến Thế của hai sao này, để biết sao nào mạnh hơn sao nào, thì cha vượng hay mẹ vượng. Cũng như phải chú trọng nhiều nhất đến Diêu, Y, Tứ, Hóa, Tả, Hữu, Tuần, Triệt và các trung tinh hay ác sát tinh đi kèm các sao ấy.

Nếu người nào có đông anh chị em thì xem số anh em trai đông hay số chị em gái đông. Nếu số anh em trai nhiều hơn, mà hành của tuổi họ khắc Thái Dương nhiều hơn Thái Âm, thì mẹ thọ hơn cha và nếu ngược lại, hợp với Thái Dương hơn Thái Âm thì cha thọ hơn mẹ.

Đối với ai chỉ có một mình, thì xem Nhật Nguyệt có thể đoán được ngay ra cha mẹ, chính xác hơn người đông anh chị em.

Nhưng nói tóm lại, đó là điều không mấy cần thiết vì số mệnh của mình là đối với chính bản thân và vận hạn của mình là điều chính.

A. TỬ VI TẠI CUNG MẪU.

1. Tại Ngọ: cha mẹ thọ và quý hiển.
2. Tại Tý: cha mẹ là người trung hậu và khá giả Mẹ vượng hơn cha. Nếu Phụ Mẫu có thêm Tả Hữu, hoặc sao Thái Dương bị nhiều cách xấu che phủ, như Hoá Kỵ, Long Đức, Lưu Hà, Diêu, Y, thì có thể mình là con vợ hai hoặc mẹ phải đi lấy kế hay tái giá với người khác, do cha mất sớm. Hoặc cha mẹ ly khắc, không ở được với nhau.
3. Tại Dần: đóng chung với Thiên Phủ, cha mẹ giàu có, mẹ vượng hơn cha, cha có công danh, nhưng dễ gặp tai nạn hoặc bị tai nạn tàn tật. Trừ trường hợp có sao Tuần đóng ở cung Tuất, Hợi.
4. Tại Thân : cùng đóng chung với Thiên Phủ, nhưng tốt hơn. Cha mẹ giàu sang, song toàn và hoà hợp, cha rất tài giỏi, con hưởng được nhiều phúc lộc.
5. Tại Thìn, Tuất: đóng chung với Thiên Tướng, cha mẹ thịnh đạt. Thường là những người đặc biệt, có tài kinh doanh, buôn bán giàu có, nhưng cha mẹ thường bất hoà và dễ xa cách nhau về hậu vận, Cha dễ có bà hai.
6. Tại Sửu, Mùi: đóng chung với Phá Quân, cha mẹ bất hoà, dễ chia ly hình khắc. Có thể mắc tai nạn nguy hiểm hay bị bệnh nan y khó chữa. Cũng dễ đưa đến chia ly, hay phải khắc một trong hai người. Cần xem Âm Dương, xem sao nào mạnh, thì biết cha hay mẹ lợi.
7. Tại Mão, Dậu: đóng chung với Tham Lang, cha mẹ vất vả nhưng là người hiền lành. Dễ xa con lúc con còn thiếu thời, hoặc con phải làm con nuôi nhà khác.
8. Tại Tỵ, Hợi: đóng chung với Thất Sát, cha mẹ giàu có hoặc tài giỏi, nhưng dễ xung khắc và một người thường mắc bạo bệnh hay gặp tai nạn.

B. THIÊN PHỤ TẠI CUNG PHỤ MẪU:

1. Tại Tý, Ngọ: cha mẹ giàu có. Mẹ vượng hơn cha. Thường là công thương kỹ nghệ giàu có.
2. Tại Dần, Thân: Xem Tử Vi .

3. Tại Thìn: dễ khắc cha. Mẹ vượng hơn cha. Thiếu thời vất vả. Cha mẹ thường ly khác, hay có hai đời vợ hoặc chồng.

4. Tại Tuất: tốt đẹp, cha mẹ quý hiển. Nhưng thường là con của vợ kế hay vợ hai của cha. Cha mẹ thọ.

5. Tại Sửu: cha mẹ xung khắc. Mẹ vượng hơn cha. Vất vả lúc thiếu thời. Nếu cha mẹ có tật thì thọ. Nếu không thì dễ bị tai nạn.

6. Tại Mùi: cha mẹ song toàn, giàu có.

7. Tại Mão: cha mẹ xung khắc. Dễ khắc cha như ở cung Sửu.

8. Tại Dậu: như tại Mão, cha mẹ dễ chia ly hoặc cha có vợ hai. Thiếu thời vất vả. Ở hai cung nên đi làm con nuôi người khác.

9. Tại Ty: cha mẹ giàu có. Mẹ vượng hơn cha.

10. Tại Hợi: như tại Ty, nhưng cha vượng hơn mẹ.

C. THÁI DƯƠNG TẠI CUNG PHỤ MẪU:

1. Tại Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ: cha mẹ quý hiển, sống lâu. Cha vượng hơn mẹ.

2. Tại Thân, Dậu, Tuất, Hợi, Tý: cha mẹ nếu khá giả thì dễ ly khác. Ngược lại nếu hoà thuận thì vất vả. Dễ bị khắc cha lúc thiếu thời. Bản thân đương số vất vả và cần phải làm con nuôi người khác.

3. Tại Sửu, Mùi: cha mẹ bất hòa. Mẹ thường lấn át cha. Hoặc cha có vợ hai. Bản thân đương số phải xa cha lúc thiếu thời.

D. THÁI ÂM TẠI CUNG PHỤ MẪU:

1. Tại Dậu, Tuất, Hợi: cha mẹ giàu có, song toàn.

2. Tại Mão, Thìn, Ty: cha mẹ vất vả dễ chia ly. Cha thường có vợ hai. Hoặc mẹ phải đi lất làm kế hoặc làm thứ. Cần xem Diêu Y, Tuế Phá, Khốc Hư, Tả Hữu. Nếu các sao này là sự chia ly chắc chắn. Cha mẹ không ở được với nhau. Nếu ở với nhau thì nghèo khổ lục đục.

3. Tại Sửu, Mùi: Xem Thái Dương.

4. Tại Dần: cùng với Thiên Cơ, mẹ vượng hơn cha. Cha mẹ vất vả hoặc khắc cha lúc thiếu thời, cha mẹ xung khắc, không ở được với nhau. Mẹ giàu có, cha tàn tật.

5. Tại Thân: cha mẹ quý hiển, song toàn.

6. Tại Tý: cha mẹ hiển vinh, song toàn.

7. Tại Ngọ: xung khắc, cha mẹ ly cách hay cha mất sớm, phải làm con nuôi nhà khác.

E. THIÊN CƠ TẠI CUNG PHỤ MẪU:

1. Tại Ty, Ngọ, Mùi: cha mẹ giàu sang, có quyền thế và hòa hợp.

2. Tại Hợi, Tý, Sửu: cha mẹ bình thường, có người bị tàn tật, dễ bị chia ly, ly dị hoặc bị tai nạn hình thương.

3. Tại Thân: tốt đẹp. Xem Thái Âm.

4. Tại Dần: xem Thái Âm.

5. Tại Thìn: cha mẹ giàu có, thường là buôn bán hay công nghệ. Mẹ vượng hơn cha.

6. Tại Tuất: cha mẹ bình thường, phải đi xa lập nghiệp. Dễ bị xung khắc, cha thường có vợ hai.

7. Tại Mão, Dậu: đóng cùng Cự Môn, cha mẹ xung khắc chia ly.

F. THIÊN LƯƠNG TẠI CUNG MẪU:

1. Tại Ngọ: cha mẹ quý hiển, nhưng không được sống toàn. Nếu một người bị tàn tật thì ở được với nhau. Nếu không thì phải chia ly, hình khắc. Thường cha có vợ hai.

2. Tại Tý: cha thường làm lớn, cha mẹ song toàn hơn tại Ngọ.

3. Tại Sửu: rất tốt, cha mẹ song toàn, quý hiển.

4. Tại Mùi: kém hơn tại Sửu. Cha dễ gặp tai nạn, nếu tàn tật thì thọ.

5. Tại Mão, Dậu: xem Thái Dương.

6. Tại Dần: cha mẹ trung bình, nhưng bất hòa, cha dễ có vợ hai.

7. Tại Thân: cha mẹ vất vả, dễ khắc cha từ thuở thiếu thời.

8. Tại Tỵ, Hợi: cha mẹ xung khắc, dễ ly dị hay chia ly. Phải xa cách nhau mới thọ. Nếu ở gần thì không được song toàn.

9. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Cơ.

G. THIÊN ĐỒNG TẠI CUNG PHỤ MẪU:

1. Tại Mão: cha mẹ khá giả, mẹ vượng hơn cha, cha có thể bị tàn tật hay tai nạn.

2. Tại Dậu: cha mẹ bình thường, nhưng cha vượng hơn mẹ vì Thái Dương đắc địa.

3. Tại Dần, Thân: xem Thiên Lương.

4. Tại Tỵ, Hợi: cha mẹ sung túc, thường là bậc hào trưởng, anh hùng. Nhưng cha mẹ không được song toàn. Mẹ lợi hơn cha.

5. Tại Thìn, Tuất: cha mẹ sung túc, nhưng bất hòa, cha vượng hơn mẹ, con cái thường phải xa cha mẹ.

6. Tại Sửu, Mùi: cha mẹ thường bất hòa, hoặc cha có vợ hai. Hoặc mình là con bà thứ, gia đình thường có sự đấu khẩu, hay kiện tụng vì ghen tuông, dễ đưa đến ly dị.

7. Tại Tý: cha mẹ giàu có, song toàn.

8. Tại Ngọ: cha mẹ vất vả, dễ chia ly, nếu xuất ngoại thì bền vững.

H. CỰ MÔN TẠI CUNG PHỤ MẪU.

Bất cứ ở cung nào cũng có sự bất hoà, dễ đưa đến ly khắc. Vì Cự Môn chủ thị phi, tranh chấp, kiện cáo, đấu khẩu.

1. Tại Tý, Ngọ: cha mẹ giàu có, nhưng dễ bị kẹt, bị tù. Con cái ly khắc, dễ gặp tai họa nếu ở chung với con cái (bởi có cách Liêm, Tham, Tý, Hợi).

2. Tại Tỵ: cha dễ gặp tai nạn bất đắc kỳ tử. Cha mẹ chia ly. Ai cũng hai đời vợ, hai đời chồng.

3. Tại Hợi: cha mẹ giàu sang. Nhưng cũng dễ chia ly. Nếu ở chung dễ cãi cọ, tranh giành.

4. Tại Thìn: cha mẹ vất vả, cha dễ gặp tai nạn, và chết sớm.

5. Tại Tuất: tốt hơn ở Thìn, nhưng cũng trước hợp sau tan. Cha mẹ ly khắc.

6. Tại Mão, Dậu: xem Thiên Cơ.

7. Tại Sửu, Mùi: xem Thiên Đồng.

8. Tại Dần, Thân: xem Thái Dương.

I. LIÊM TRINH TẠI CUNG PHỤ MẪU:

1. Tại Dần, Thân: cha mẹ nghèo, nhưng lương thiện nề nếp. Bản thân vất vả lúc thiếu thời, phải xa cách cha mẹ. Nên làm con nuôi nhà khác thì tránh được hình khắc cha mẹ.

2. Tại Ngọ: đồng cung với Thiên Tướng, cha mẹ bất hòa, nhưng khá giả. Cha dễ bị tàn tật hay tai nạn, chết trước mẹ.
3. Tại Tý: cha mẹ giàu có, cha vượng hơn mẹ.
4. Tại Mão, Dậu: cha mẹ bất hoà, cha dễ có vợ hai. Cha mẹ ly cách, thường bị bạo bệnh nguy hiểm.
5. Tại Ty, Hợi: đồng cung với Tham, Lang. Cha mẹ nghèo khổ, nguy khốn, dễ chia ly hình khắc, và hay mắc tai ương thảm hoạ. Phải xa cách cha mẹ.
6. Tại Thìn: đồng cung với Thiên Phủ, cha mẹ khá giả, nhưng bất hòa, cha thường có vợ hai.
7. Tại Tuất: tốt đẹp, cha mẹ giàu có, nhưng bản thân là con bà thứ. Cha đã khắc một cầu nhân duyên rồi.
8. Tại Sửu, Mùi: cha mẹ vất vả, thường bị ly khác, và gặp tai hoạ nguy hiểm.

K. THAM LANG TẠI CUNG PHỤ MẪU:

Bất cứ ở cung nào cũng khắc cha hoặc mẹ trong thời thơ ấu. Nếu đi làm con nuôi người khác thì đỡ.

1. Tại Tý, Ngọ: cha mẹ giàu có nhưng không hợp với con. Con cái phải ở xa cách cha mẹ.
2. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.
3. Tại Thìn: cha mẹ ly khác, nếu không sẽ gặp tai nạn nguy hiểm. Vì cha mẹ bị cách Nhật Trâm Thuỷ Đế.
4. Tại Tuất: cha giàu có nhưng có vợ hai, gia đình lục đục, mẹ bị thiệt hại. Con xa cách cha mẹ và không được nhờ vả gì.
5. Tại Dần, Thân, Ty, Hợi: Xem Liêm Trinh.
6. Tại Sửu, Mùi: cha mẹ giàu có, nhưng trong nhà không có hòa khí. Con không được nhờ vả cha mẹ.

7. THẤT SÁT TẠI CUNG PHỤ MẪU:

Bất cứ ở cung nào, cha mẹ cũng bất hoà, dễ bị ly khác.

1. Tại Dần, Thân: cha mẹ giàu có. Ở Dần thì cha mẹ song toàn, còn ở Thân thì cha dễ gặp tai nạn, nếu bị tàn tật thì thọ.
2. Tại Ty, Hợi: Xem Tử Vi
3. Tại Thìn: cha mẹ thọ, khá giả, cha có chức quyền.
4. Tại Tuất: cha mẹ vất vả, dễ xung khắc, chia ly. Hoặc khắc cha hoặc cha có vợ hai.
5. Tại Sửu, Mùi: xem Liêm Trinh.
6. Tại Tý, Ngọ: cha mẹ khá giả, nhưng xung khắc. Dễ chia ly hoặc trong gia đình thường lục đục.
7. Tại Mão, Dậu: cha mẹ xung khắc, dễ mắc tai hoạ kinh khủng. Ở Mão thì cha mẹ bị thiệt hại nặng hơn cha, bị bạo bệnh, bao tử. Ở Dậu thì cha kém, dễ bị tù tội, tai hoạ không nhỏ.

M. PHÁ QUÂN TẠI CUNG PHỤ MẪU:

Bất cứ tại cung nào, cũng khắc cha hoặc mẹ.

1. Tại Tý: cha mẹ rất có tiếng tăm, thường nổi tiếng trong giới doanh thương, chính trị, có chức phận lớn. Cha thường là bậc tài ba, đặc biệt, nhưng dễ bị tai nạn. Con phải xa cha trong thời niên thiếu.

2. Tại Ngọ: cũng như tại Tý nhưng tốt hơn. Cha thường phải xa nhà. Có vợ hai thì được ở với mẹ lâu bền hoặc cha mẹ ra ngoại quốc thì bền, bớt được hình khắc, chia ly.

3. Tại Dần, Thân: cha mẹ vất vả, xung khắc. Con phải xa một người.

4. Tại Thìn, Tuất: cha mẹ chia ly, ai cũng có hai đời chồng hay vợ.

5. Tại Sửu, Mùi: xem Tử Vi

6. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.

7. Tại Tỵ, Hợi: xem Vũ Khúc.

N. VŨ KHÚC TẠI CUNG PHỤ MẪU.

Bất cứ tại cung nào, cũng dễ khắc cha hoặc mẹ.

1. Tại Thìn, Tuất: cha mẹ giàu có, có chức quyền, thường là nhà doanh thương hay kỹ thuật gia.

2. Tại Tý, Ngọ: đóng cùng Thiên Phú, cũng như Thìn, Tuất mẹ vượng hơn cha.

3. Tại Dần, Thân: đóng cùng Thiên Tướng, cha mẹ giàu có, thịnh vượng, thường làm chức lớn trong chính phủ.

4. Tại Sửu, Mùi: xem Tham Lang.

5. Tại Mão, Dậu: xem Thất Sát.

6. Tại Tỵ, Hợi: đóng cùng Phá Quân, cha mẹ bất hòa, phải xa cha lúc thiếu thời. Gia đình ly tán, cha mẹ dễ ly khắc, hay cha có vợ hai.

O. THIÊN TƯỚNG TẠI CUNG PHỤ MẪU.

Rất tốt. Bất cứ tại cung nào, cha mẹ cũng thọ.

1. Tại Tỵ, Hợi: cha mẹ khá giả, nhưng bất hòa, mẹ lấn cha. Lúc thiếu thời dễ xa cha. Tại Hợi thì cha lấn mẹ.

2. Tại Sửu, Mùi: cha mẹ xung khắc, dễ chia ly, cha dễ có vợ hai.

3. Tại Mão, Dậu: cha mẹ khá giả, nhưng xung khắc, mẹ thường lấn cha. Cha có mục tật hoặc bị thương tật.

4. Tại Thìn, Tuất: xem Tử Vi

5. Tại Dần, Thân: xem Vũ khúc.

6. Tại Tý, Ngọ: xem Liêm Trinh.

Cung Phụ Mẫu tối kỵ gặp:

Không Kiếp: vất vả chia ly.

Tả Hữu: chia ly, hình khắc.

Diêu Y: rách rạc, bê bối, không đàng hoàng.

Đạo Hồng: phóng đảng, ly tán, cha mẹ dễ có ngoại tình.

Liêm Tham, Xương Khúc, Kinh Đà: dễ bị tù tội ly khắc.

Tuần Triệt: ly khắc.

Cô Quả: khắc một người cha hoặc mẹ.

Thiên Mã: phải xa cha hoặc mẹ.

Nhật Nguyệt hãm địa: xa cha hoặc mẹ, sao nào hãm thì bị tai hại (vì tăng gấp đôi).

III. CUNG PHÚC ĐỨC.

Phúc Đức là cái gốc của mình. Liên hệ nhiều đến sự thọ, giàu sang và tương lai của mình. Bởi đây là cung trực tiếp đối với cuộc đời, có ảnh hưởng mạnh mẽ trước năm 37 tuổi và vẫn còn tiếp tục cho hết cuộc đời.

Nếu cung Phúc mà xấu, thì độ số về thọ yếu bị chiết giảm nhiều nhất, sau đến sự giàu sang cũng kém, bởi đây coi như là cái thước dùng để định mức cho tất cả các sao xoay quanh đây mà vùng lên.

Thí dụ như Phúc mà tốt, thì gặp tai nạn, tai nạn sẽ chiết giảm bớt đi. Gặp Lộc thì lộc to lên như có một sự chiếu cố, ân sủng cho tất cả mọi công việc.

Do thế, xem cung Phúc Đức, ngoài các chính tinh và cách ra, cần phải xem vòng Tràng Sanh có hợp Mệnh không, hợp với sao chính tinh không. Nếu thấy yếu kém, thì chính mình phải tu tâm sửa trí rất nhiều, mới vớt vát lại được.

Khi cung Phúc mà xấu, thì liên hệ đến cung Tại Bạch và Thê Thiếp là nhiều nhất. Bởi thế, cần phải tu đức để sửa lại hai cung dưới và có thể nhận thấy được sau từng đại hạn 10 năm một. Và các vận hạn về tai nạn.

Cụ thể như cung Phúc có báo tai nạn qua các sao xấu, khi đến hạn xấu, nếu mình tu sửa tâm trí tốt đẹp, thì hạn xấu ấy qua đi nhẹ nhàng, như người chỉ bị trầy da đứt tay. Đó là đã có kết quả do sự tu dưỡng của mình. Từ đó có thể uốn nắn lại được. Bởi cung Phúc chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến năm ngoài 30 tuổi (tổ đa 37 tuổi).

A. TỬ VI TẠI CUNG PHÚC ĐỨC:

1. Tại Ngọ: miếu địa, trong họ nhiều người qui hiển. Dễ thành công. Nếu có Quyền, Khoa, Lộc thì nhiều người cực kỳ phú quý, nhất là ông nội hay cha.

2. Tại Tý: trong họ hiếm hoi. Thuộc giới hiền lương. Thủ phận an bản. Được may mắn, nhưng không mấy giàu có.

3. Tại Dần, Thân: trong họ nhiều người giàu sang. Bản thân rất oanh liệt.

4. Tại Tỵ, Hợi: nhiều người anh hùng. Nhưng ly tổ đi xa thì thành công. Nếu ở nhà thì dễ gặp sự bất mãn (bởi đây thuộc cách Thiên Tử Hành Quân, nhiều chiến đấu tính).

5. Tại Sửu, Mùi: họ hàng ly tán, lao碌 vất vả. Nhiều người dễ mắc vòng lao lung, bệnh nan y hay tù tội. Cần phải đi xa (ly tổ) mới mong thọ và khá giả được. Đi ra ngoài, cần phải cảnh giác bị kẹt, bị giam tù, bị tai nạn.

6. Tại Mão, Dậu: trong họ ly tán, nhiều người cô quả, bởi hai cung Mão, Dậu là hai cung Thần Phật: giang hồ bôn tẩu. Tiền bạc thường bất nhất. Cần phải tu đức nhiều, mới mong có tương lai.

B. THIÊN PHỦ TẠI CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Dần, Thân: cùng Tử Vi. Xem Tử Vi.

2. Tại Tỵ, Hợi: họ hàng đông đúc, nhiều người giàu sang và thọ.

3. Tại Thìn, Tuất: họ hàng giàu sang, sung sướng. Phát nhiều về Am nam và con gái. Bản thân được nhờ chồng hay vợ.

4. Tại Tý, Ngọ: giàu sang, sống lâu. Họ hàng nhiều người phát phú (thương gia, công nghệ gia, võ cách.)

5. Tại Mão, Dậu: trong họ nhiều người bị hình tù phải ly tán. Phát về võ nghiệp.

6. Tại Sửu, Mùi: kém, họ hàng ly tán. Bản thân dễ khắc cha hay mẹ. Phải ly tổ mới giàu sang được.

C. THÁI DƯƠNG TẠI CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Từ Dần đến Ngọ: được hưởng phúc và sống lâu. Cha thường thọ và có chức quyền, hay ông nội. Con cái nối chí ông cha. Con trưởng rất tốt đẹp.

2. Từ Mùi đến Tý: bạc phúc, nếu thêm có các sao Thủy như Suy, Tử, Thai, Dương là mộ của ông nội hay của cha bị úng thủy, xương mục. Dễ bị tai nạn. Bản thân nghèo và yếu. Họ hàng ly tán sa sút. Nhiều người mang bệnh nan y, như bản thân bất toại hay mù lòa và gặp tai nạn hình thương.

3. Tại Sửu, Mùi: đóng chung với Thái Âm, kém, trong họ phát về đàn bà nhiều hơn đàn ông. Họ hàng ly tán. Trai gái dễ khắc vợ khắc chồng. Anh chị em bất hòa. Cần phải ly tổ, đi lập nghiệp phương xa mới khá giả.

D. THÁI ÂM TẠI CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Dậu, Tuất, Hợi: được hưởng phúc trọn đời sung sướng, sống lâu. Được hưởng mả cụ Bà Nội hay Bà Bà Nội. Đi xa dễ làm giàu có. Trong họ có nhiều con gái xinh đẹp và giàu sang. Nếu gặp Khôi Việt và Hồng Đào là gái tiến lên cung vua, nổi danh minh tinh kiêu mỹ. Đàn ông có tài về ngoại giao và văn nghiệp.

2. Tại Mão, Thìn, Ty: họ hàng phiêu bạt, nhiều kẻ sống đời lãng tử giang hồ. Cô quả bản hàn, yếu tử. Bản thân dễ bị yếu vong, mang ác tật. Đàn bà dễ khắc phu, vất vả về đường nhân duyên. Cần phải ly hương mới khá giả được.

3. Tại Tý: giàu sang, sống lâu. Càng đi xa càng giàu có. Trong họ phát nhiều người anh hùng, tài giỏi.

4. Tại Ngọ: nếu được phá cách thì cũng như tại Tý phá cách là gặp Tuần hay Triệt. Nếu không có Tuần Triệt thì xấu, phải ly hương, dễ cô quả, túng thiếu.

5. Tại Sửu, Mùi: xem Thái Dương.

6. Tại Thân: đóng chung với Thiên Cơ. Trong họ có nhiều người giàu sang. Đàn bà gặp nhiều may mắn, giàu sang hơn đàn ông. Nhiều người do buôn bán mà giàu có. Càng đi xa càng giàu và thọ.

7. Tại Dần: kém. Họ hàng thường phải bôn ba, ly tổ. Đàn bà trắc trở về nhân duyên. Đàn ông phúc bạc, dễ bị tật nguyn, non yếu và cô đơn.

E. THIÊN CƠ TẠI CUNG PHÚC ĐỨC:

1. Độc thủ tại Ty, Ngọ, Mùi: được hưởng phúc lộc thọ. Họ hàng giàu sang khá giả.

2. Độc thủ tại Hợi, Tý, Sửu: kém, họ hàng hiếm hoi, ly tán.

3. Tại Mão, Dậu: phúc hậu, thanh nhàn, sung sướng và thọ.

4. Tại Dần, Thân: xem Thái Âm.

5. Tại Mão: cùng Cự Môn, trung bình.

6. Tại Thìn, Tuất: đồng cung với Thiên Lương. Họ hàng thịnh vượng. Nhiều người buôn bán làm giàu. Bản thân được nhiều phúc lộc và thọ.

F. THIÊN LƯƠNG TẠI CUNG PHÚC LỘC:

1. Tại Tý, Ngọ: sống lâu, dễ được hưởng phúc. Trong họ nhiều người khá giả, phúc hậu.

2. Tại Sửu, Mùi: họ hàng khá giả, bản thân trung bình, nếu bị tàn tật thì thọ.
3. Tại Tỵ, Hợi: họ hàng ly tán, sa sút, bản thân lao đao. Phải ly tổ mới khá giả được. Trong họ thường phát ra những người liều lĩnh, bạt tử theo con đường bá đạo tiến thân.
4. Tại Dần, Thân: vất vả, phải về hậu vận mới khá giả được.
5. Tại Mão, Dậu: xem Thái Dương.
6. Tại Thìn, Tuất: đóng chung với Thiên Cơ, xem Thiên cơ.

G. THIÊN ĐỒNG TẠI CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Mão: phúc thọ song toàn, công danh kế thế. Họ hàng nhiều người khá giả, nhưng đều thành công phương xa.
2. Tại Dậu: kém, họ hàng sa sút, phải tha phương cầu thực. Bản thân dễ bị tật nguyên, khắc cha từ thuở nhỏ, lận đận và non yếu.
3. Tại Tỵ, Hợi: sung sướng, thường phát về võ nghiệp (công thương kỹ nghệ). Trai gái thường phóng túng, bạt tử, nông cuồng. Họ hàng ly tán, nghiêng về cách mạng, làm liều.
4. Tại Tý, Ngọ: xem Thái Âm
5. Tại Thìn: họ hàng ly tán, thường phát sinh kiện cáo, tranh giành. Bản thân khá giả, nhưng dễ bị ghen ghét, cô đơn.
6. Tại Tuất: xấu hơn tại Thìn. Bản thân vất vả và long đong. Mang tật nguyên. Họ hàng ly tán. Cần phải ly tổ mới mong khá giả được.
7. Tại Sửu, Mùi: xem Cự Môn.
8. Tại Dần, Thân: xem Thiên Lương.

H. CỰ MÔN TẠI CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Tý, Hợi: họ hàng khá giả. Bản thân được hưởng nhiều phúc lộc (đông con). Về già giàu có.
2. Tại Tỵ, Ngọ: họ hàng sa sút, nhiều người bị tù tội, lang bạt. Bản thân dễ bị bệnh nan y, vất vả, dễ bị tù tội. Về già cô đơn, nghèo túng.
3. Tại Thìn: non yếu, vất vả. Họ hàng phiêu bạt, cá nhân bất mãn nặng nề. Càng về già càng cô đơn. Phải ly tổ mới mong khá giả.
4. Tại Tuất: họ hàng ly cách, chẳng ai ưa. Cá nhân được giàu sang, nhưng dễ bị ghen ghét và cô độc.
5. Tại Dần, Thân: xem Thái Dương
6. Tại Sửu, Mùi: xem Thiên Đồng.
7. Tại Mão, Dậu: xem Thiên Cơ.

I. LIÊM TRINH Ở CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Dần, Thân: trong họ hiếm hoi, bản thân phải đi xa lập nghiệp, bôn ba và vất vả. Nhưng về già thì được thanh nhàn. Phần nhiều phát về võ nghiệp hay kỹ thuật (công thương kỹ nghệ). Dễ gặp tai nạn hình tù hay bệnh nan y.
2. Tại Thìn, Tuất: đóng chung với Thiên Phủ. Xem Thiên Phủ.
3. Tại Tý, Ngọ: đóng chung với Thiên Tướng, giàu có, trong họ hiếm trai nhiều gái. Tại Tý tốt hơn tại Ngọ.
4. Tại Mão, Dậu: đóng chung với Phá, Quân, vất vả, ly tán. Họ hàng sa sút. Bản thân phải ly tổ, xa quê hương mới khá giả được.

5. Tại Ty, Hợi: đóng chung với Tham Lương, non yếu, khó tránh được tai nạn hay tù tội, hoặc mắc các chứng nan y, tật nguyên. Họ hàng ly tán, phiêu bạt. Trai đa duyên, nghèo túng. Tại Hợi nhẹ hơn tại Ty.

6. Tại Sửu, Mùi: đóng chung với Thất Sát, giảm thọ. Họ hàng nhiều người bị tai nạn kinh khủng về binh hỏa hay bất đắc kỳ tử, hay mang tàn tật. Nhiều người cô độc hay làm người tu hành. Phải đi xa quê hương mới khá giả.

K. THAM LANG Ở CUNG PHÚC ĐỨC:

1. Tại Thìn: trong họ hiếm hoi, phải xa quê hương mới mong có con nối dõi. Nhiều người giàu sang khá giả. Bản thân rất uy hùng, giàu có, nhưng hiếm và cô đơn.

2. Tại Tuất: tốt, trong họ đa đình, giàu có, thường phát về võ nghiệp, hiển hách, nhưng phần nhiều đi xa làm giàu.

3. Tại Sửu: đóng chung với Vũ Khúc, họ hàng khá giả, phát về võ nghiệp, hay buôn bán làm giàu.

4. Tại Mùi: trong họ hiếm người, phải đi xa lập nghiệp mới mong có con trai nối dõi.

5. Tại Mão, Dậu: xem Tử Vi

6. Tại Ty, Hợi: xem Liêm Trinh.

7. Tại Tý, Ngọ: giảm thọ, hiếm hoi, họ hạng ly tán, nhiều người sa đọa, nghèo khó. Cần gặp sao Tuần Triệt thì đỡ. Nên đi xa mới tạo nên cơ nghiệp được.

8. Tại Dần, Thân: phát về võ nghiệp, hay các nghề tự do, công thương kỹ nghệ, thầu khoán, thường bốc to, nhưng cũng dễ bị bại lớn. Họ hàng ly tán, nghiêng về bạo động.

L. THẤT SÁT Ở CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Ty, Hợi: xem Tử Vi

2. Tại Mão, Dậu: họ hàng ly tán, nhưng phát phú nhờ buôn bán hay kinh doanh. Nhiều người giỏi về kỹ thuật. Phải đi xa lập nghiệp thì dễ thành công.

3. Tại Dần, Thân: được hưởng phúc lộc song toàn, thọ. Càng về già càng tốt. Trong họ nhiều người giàu sang, dễ phát về ngành võ, hay kỹ nghệ, thương mại.

4. Tại Sửu, Mùi: xem Liêm Trinh.

5. Tại Tý, Ngọ: nếu không gặp Tuần hay Triệt thì tốt đẹp. Thường thành công về con đường võ nghiệp, bá cách, làm bạo thì thành. Nhưng thường phải ly tổ. Họ hàng ly tán. Tuổi thọ trung bình.

6. Tại Thìn, Tuất: kém phúc. Trong họ nhiều người bị tai nạn về súng đạn, gươm dao. Đi xa lập nghiệp thì nhẹ bớt. Họ hàng sa sút nghèo khó.

7. PHÁ QUÂN Ở CUNG PHÚC ĐỨC:

1. Tại Tý: có tiếng tăm, thường trước phá sau thành. Họ hàng nhiều người phát về ngành võ hay công thương kỹ nghệ. Ngành con trưởng thường bị lụn bại và chết yếu.

2. Tại Ngọ: tốt hơn ở Tý, ngành con trưởng phát về võ nghiệp và giàu có.

3. Tại Thìn, Tuất: họ hàng ly tán, nhưng thường phát ra những bậc anh tài, giàu sang, có thể có nhà phát minh khoa học. Phải đi xa thì thành công.

4. Tại Thân: rất tốt, quý hiển, nhưng họ hàng ly tán.

5. Tại Dần: kém, phúc bạc, bị chết yếu.

6. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.

7. Tại Sửu, Mùi: xem Tử Vi

8. Tại Ty, Hợi: xem Vũ Khúc.

N. VŨ KHÚC Ở CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Tý, Ngọ: xem Thiên Phủ.
2. Tại Thìn, Tuất: nhiều phúc lộc, sống lâu, càng về già càng tốt. Họ hàng khá giả, phát về võ nghiệp hay buôn bán, kỹ nghệ, làm giàu.
3. Tại Sửu, Mùi: xem Tham Lang.
4. Tại Ty, Hợi: cùng Phá Quân, họ hàng ly tán, phải lập nghiệp xa quê hương thì thành công. Phát về kỹ thuật hay công thương nghệ, võ nghiệp.
5. Tại Dần, Thân: nhiều phúc lộc, trong họ đang đình nhiều người quý hiển.
6. Tại Mão, Dậu: phát về võ nghiệp, nhưng dễ mắc vòng tù tội hay tai nạn hiểm nghèo. Họ hàng ly tán, tha hương cầu thực.

O. THIÊN TƯỚNG Ở CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Tại Dần, Thân: xem Vũ Khúc.
2. Tại Tý, Ngọ: xem Liêm Trinh.
3. Tại Thìn, Tuất: xem Tử Vi
4. Tại Mão, Dậu: họ hàng ly tán, phát về võ nghiệp, sống lâu, tốt đẹp.
5. Tại Sửu, Mùi: dễ gặp tai nạn tù tội, hình thương nhưng phát về võ nghiệp hay kinh doanh thương kỹ nghệ lạ. Trong họ giàu, nhiều người tài giỏi.
6. Tại Ty, Hợi: được hưởng phúc thọ, thường phát về võ nghiệp. Trong họ nhiều người đạo đức, làm các ngành về giáo dục hay tôn giáo.

P. VÔ CHÍNH DIỆU Ở CUNG PHÚC ĐỨC.

Xem cung chính chiếu, nếu được chính tinh tốt đẹp thì cũng như chính tinh ở Phúc. Nếu cung Phúc Đức Vô Chính Diệu, nhưng có Tuần Triệt án ngữ thì tốt, tức được hưởng phúc lộc song toàn và thọ.

Ngược lại, nếu thiếu Tuần Triệt, dù có Tam Không tam phương cùng chiếu, cũng là phúc, thường là non yếu, bần hàn.

Khi thấy cung Phúc xấu mà Mệnh nhiều sát tinh, hung tinh vô chính diệu, thì phải xem có chạm giờ Kim Sà hay Quan Sát không. Nếu chạm giờ thì khó nuôi, phải làm con nuôi người khác hay đổi họ đi, mới mong đỡ được phần nào.

Nếu bị hình thương (tàn tật) thì có thể thọ gần 50 tuổi. Dù sao nữa, cuộc đời cũng vất vả, và dễ bị chết yểu.

Trường hợp Vô Chính Diệu mà không có Tuần Triệt, thì cần phải ở nơi vượng địa, sinh địa, mà phải có Đà La hay Tuyệt đóng ở đấy, gọi là Đà La Tịnh Thủ hay Tuyệt Tịnh Thủ. Đồng thời Mệnh phải hưởng vào sao Tử Vi và nên đi lập nghiệp xa. Phải xem hai sao Nhật Nguyệt có đắc địa hay không. Nếu Nhật Nguyệt có đắc địa hay không. Nếu Nhật Nguyệt hãm địa thì phải gặp Tuần Triệt để được cách Phản Vi Kỳ nếu không thì kém phúc.

Cung Phúc Vô Chính Diệu là họ hàng ly tán, bất hòa và dòng họ đang suy nhược.

Q. NHỮNG SAO TỐI KỲ Ở CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Diêu Y, Không Kiếp: họ hàng suy tàn, nghèo khổ. Bản thân vất vả lúc thiếu thời. Nhiều người bị bệnh nan y hay bệnh về tâm trí (điên cuồng, gàn dở.)

2. Địa Không, Thiên Không, Kinh Đà, Kiếp Sát, Hình Ky: nếu hội hợp với nhau là phi yếu tắc bản, bạc phước. Trong họ nhiều người gặp tai nạn hình tù, đói khổ. Nhiều kẻ giang hồ, lãng tử, hung đồ.

3. Hỏa tinh, Linh Tinh, Mã ngộ Thiên Hình: trong họ hao tán, nhiều kẻ bị hao tán, nhiều kẻ bị bạo tử, tai nạn hình thương.

4. Hóa Ky, Bệnh, Thiên Hình, Bệnh Phù: các chứng nan y, non yếu.

5. Tham, Liêm, Đường Phù, Văn Xương: trong họ nhiều người bị tù ngục. Bản thân cũng vướng mắc vòng lao tù khó thoát.

6. Song Hoa, Hóa Ky: túng thiếu, đói khổ. Họ hàng ly tán. Nhiều người biệt tích.

7. Đào Hoa, Hồng Loan gặp Tuần, Triệt hay các hung tinh Sát, Phá, Tham, Liêm: trong họ, đàn bà dễ góa chồng, phải hai ba đời chồng. Trai cũng hai ba đời vợ. Nhiều người dâm dăng, bạc tình.

R. NHỮNG SAO TỐT VỀ CUNG PHÚC ĐỨC.

1. Ấn Quang, Thiên Quý: nếu có Lộc thì được hưởng gia tài hay luôn gặp may mắn. Trước đã giàu thì càng giàu lớn và khi gặp tai ương thì được giúp đỡ ngay như có thần nhân phù trợ.

2. Lộc Tồn cư Phúc Đức không gặp Tuần, Triệt: suốt đời giàu sang, trong họ nhiều người quý hiển, kế thế nhiều đời.

3. Mã ngộ Lộc, Quyền: nhiều người tài ba, quý hiển để làm giàu.

4. Tấu thư, Hóa Khoa: nhiều người học giỏi, đỗ cao đài các, trâm anh.

5. Mộ Chung Thai Toạ: ở Sửu, Mùi, vinh hiển suốt đời, an nhàn tự tại.

6. Đào Hồng, Song Lộc: không bị Tuần, Triệt dễ giàu sang, gái đi lấy chồng sang, trai lấy vợ đẹp. Luôn gặp may mắn, nhưng đa tình.

7. Cô Thần, Quả Tú, có nhiều sao tốt: giàu sang sống lâu, nhưng hiếm. Nếu có Tử Vi, Thái Dương, Lộc Tồn thì con trưởng rất giàu thịnh. Nếu Cô, Quả gặp hung, sát tinh thì khó có con trai. Nếu sanh con trai, nên đi xa hay đổi họ, thì cải được số.

IV. CUNG ĐIỀN TRẠCH.

Điền Trạch đứng vào cung thứ tư trong lá số, đối chiếu với cung Tử Tức, được coi như lúc trưởng thành ở giữa cuộc đời. Bởi thế, ngoài việc nói về nhà cửa, đất cát, còn là hạn trung ương của cuộc đời. Tức là vào quãng 32 đến 37 tuổi. Dù là Âm nam hay Dương nữ đi nghịch, thì cung Điền cũng là cung đối chiếu với Tử Tức để nói về quãng đời ấy.

Bởi thế, khi xem cung Điền, nên coi như cái đỉnh nhọn, để so sánh với hai phía Tiền Vận và Hậu Vận, xem có cân xứng không. Bên nào hạn tốt hơn hay đồng đều, thì có thể biết được tương lái tốt hay xấu và sự thành công tới mức nào, do đã có những dữ kiện về trước để so sánh.

Thí dụ : Về phía trước cung Điền như ở cung Phụ Mẫu chẳng hạn, mà có Hóa Lộc thì sau hạn cung Điền, cái Hóa Lộc ấy khuất đi rồi. Vậy có được Lộc Tồn hay các Hóa khác ứng vào Vận không?

Nếu không ứng vào Vận, mà đều ở lẫn phía sau, không có chiếu vào Hạn, thì lại xem cung Hạn có được chính tinh tốt và Mệnh không. Nếu có chính tinh tốt, gặp nhiều cát tinh, thì vẫn giữ mức cũ, nhưng nếu gặp hung tinh, ác sát tinh, bại tinh thì sẽ kém trước và phải đợi tới khi gặp Tam Hóa hay Lộc Tồn hay Hạn có chính tinh sáng sửa mới bắt được vận cũ.

Mặt khác, Điền Trạch còn được coi như cung Phúc thứ hai để tiếp vận cho cung Phúc trước. Do nay là lúc trưởng thành, ra đời, tự thân tác nghiệp, vậy phải cố gắng tu đức, giữ gìn đạo hạnh, thì sẽ được phong quan và càng giàu sang hơn trước, cũng như gây cái nhân tốt đẹp cho con cháu mai sau.

Cung Điền có ảnh hưởng trực tiếp đến bệnh tật và con cái. Cũng như tất cả các cung khác, xem cung Điền cần phải xem vị trí có hợp Mệnh không, có sinh ra chính tinh hợp Mệnh không, ở nơi vượng địa, sinh địa hay bại địa.

Cho nên, Điền là cung quan trọng bậc nhất ở giai đoạn trung niên, được coi như bao gồm nhiều cung: Mệnh, Quan, Phúc, Tật, Tử và Han (xem cung Điền nhiều khi còn gọi ra tính nét và chí hướng của mình nữa).

A. TỬ VI Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

Ở bất cứ cung nào cũng có nhà cửa. Được thừa hưởng nhà cửa do tiền nhân để lại. Nếu gặp các sao xấu, thì bán mất cơ nghiệp tổ tiên, nhưng về già lại gây được cơ nghiệp.

1. Tại Ngọ: thường được ở công ốc, làm chức lớn, con cái đông. Và thường là người phúc hậu, trung chính. Có Long, Phượng, Tả, Hữu, Lộc Tồn và Tam Hóa là phú hữu lâu dài. Được nhiều cát tinh cùng chiếu, có nhiều nhà cửa, sang trọng và nhiều tiện nghi.

2. Tại Dần, Thân: rất tốt, nhà cửa đất cát rất phần thịnh. Càng về già càng nhiều. Nếu có thêm Kinh Đà hay tứ Linh (Long mã Hổ Cái hay Hổ Phượng) thì nên làm nghề xây cất, thầu khoán, kỹ sư hay kiến trúc sư là rất hợp.

3. Tại Tý: trung bình, an phận như đời ông cha thuở trước.

4. Tại Tỵ, Hợi: cung Thất Sát, thường tán gia nhà cửa, phải phá tán tổ nghiệp, xây dựng hai ba lần mới thành. Có thể bị kiện tụng, tranh chấp về nhà cửa, thất cơ lỡ vận vì vận hạn (phá gia chi tử). Nên đi xa lập nghiệp thì về sau sẽ thành.

5. Tại Sửu, Mùi: cung Phá Quân, lao đao về nhà cửa, phải phá tán tổ nghiệp, xây dựng hai ba lần mới thành. Có thể bị kiện tụng, tranh chấp về nhà cửa, thất cơ lỡ vận vì vận hạn (phá gia chi tử). Nên đi xa lập nghiệp thì về sau sẽ thành.

6. Tại Mão, Dậu: cung Tham Lang, phá tán tổ nghiệp ly tổ, khó khăn, về già khó giữ được cơ nghiệp. Thường phải ở nhà con cái hay ở thuê trong các chung cư. Nếu nhiều cát tinh, thì lại là người yếm thế hay phúc hậu, nhà có âm thổ, có bệnh viện cứu trợ hay hành nghề y tế.

7. Tại Thìn, Tuất: cung Thiên Tướng, được thừa hưởng tổ nghiệp, nhưng bán hết, sau tậu lại được.

B. THIÊN PHỦ Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH:

Thiên Phủ chủ về điền tài, nên tốt như Tử Vi.

1. Tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu: được hưởng cơ nghiệp của cha mẹ để lại. Nhà cửa bình thường. Ở Mùi tốt hơn ở Sửu, ở Dậu tốt hơn ở Mão.

2. Tại Dần, Thân: xem Tử Vi

3. Tại Thìn, Tuất: được thừa hưởng gia tài rất nhiều nhưng về sau phá tán hết. Khi đến hạn thủy là tiêu tan.

4. Tại Tý, Ngọ: tự tay làm giàu, càng về già càng nhiều nhà cửa. Nên làm các nghề xây cất, kiến trúc sư, chủ nhà đất rất hợp.

5. Tại Tỵ, Hợi: tự tay làm nên, nhưng phải về già mới có. Thiếu thời, cha mẹ thường ly tán, thất bại.

C. THÁI DƯƠNG Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

1. Tại Thìn, Ty, Ngọ: được thừa hưởng tài sản của cha mẹ để lại rất nhiều, nhưng phá tán hết. Về già còn được ít nhiều. Cung Mệnh mà tốt đẹp thì thường là công chức, làm việc nơi xa, mà nếu yếu kém, thì thường do ăn chơi mà hết của.
2. Tại Tuất, Hợi, Tý: xấu, khó có nhà. Về già, may lắm có được chiếc nhà nhỏ.
3. Tại Mão: rất tốt. Nhiều nhà cửa, và truyền lại được cho con cái.
4. Tại Dậu: kém, thường thường bậc trung.
5. Tại Dần, Thân: kém, thường phá tán cơ nghiệp, về già may lắm mới có được ít nhiều, nhưng phải ly tổ mới lập nên cơ nghiệp được.
6. Tại Sửu, Mùi: rất tốt, càng về già càng nhiều. Do tự tay làm nên, và được hưởng một phần tổ nghiệp.

D. THÁI ÂM Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH:

1. Tại Dậu, Tuất, Hợi: tự tay làm giàu, tậu được nhiều nhà cửa.
2. Tại Mão, Thìn, Ty: kém, may lắm về già mới có chút ít. Thường dễ bị cảnh cô đơn, ở nhà ở đậu.
3. Tại Tý: đóng chung với Thiên Đồng, giàu, nhiều nhà đất, càng đi xa càng làm giàu.
4. Tại Ngọ: trước phá sau thành. Nhưng phải đi xa mới tốt. Hoặc có nhà ở nơi xa. Bán hết tổ nghiệp rồi mới xây dựng lại được.
5. Tại Sửu, Mùi: xem Thái Dương.
6. Tại Dần, Thân: chung với Thiên Cơ, tốt đẹp, ở Thân tốt hơn ở Dần.

E. THIÊN CƠ Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

1. Tại Ty, Ngọ, Mùi: tự tay làm nên cơ nghiệp.
2. Tại Hợi, Tý, Sửu: trung bình.
3. Tại Thìn, Tuất: tự tay làm giàu, có cửa hàng hay hãng buôn. Càng về già càng giàu.
4. Tại Mão, Dậu: cung Cự Môn, mua được nhiều nhà đất, nên làm nghề xây cất rất hợp.
5. Tại Dần, Thân: xem Thái Âm.

F. THIÊN LƯƠNG Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH:

1. Tại Ty, Hợi: tậu được nhiều nhà đất, thường mua bán thay đổi nhanh chóng. Nhà to đẹp.
2. Tại Tý, Ngọ: phá tán của tổ nghiệp, sau mới thành. Hoặc ly tổ, tự tay tậu bán được.
3. Tại Sửu, Mùi: trung bình, được an nhàn.
4. Tại Dần, Thân: trung bình. Nhưng về già lập nên được cơ nghiệp.
5. Tại Mão, Dậu: xem Thái Dương.
6. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Cơ.

G. THIÊN ĐỒNG Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

1. Tại Mão: rất tốt, tự tay lập nên cơ nghiệp đồ sộ.
2. Tại Dậu: có nhà cửa lớn lao. Nhưng thường ở công ốc, không được hưởng thụ và cư ngụ nơi nhà cửa của mình. Về nhà thường bất an về nhà cửa, mất cơ nghiệp hay sa sút.

3. Tại Tý, Ngọ: xem Thái Âm.
4. Tại Dần, Thân: xem Thiên Lương.
5. Tại Sửu, Mùi: cung Cự Môn, khó có nhà đất. Về già may mắn mới có chiếc nhà nhỏ.
6. Tại Thìn, Tuất: khó có nhà đất, phải đi xa kiếm ăn. Dễ gặp kiện cáo, rắc rối về nhà cửa.
7. Tại Tỵ, Hợi: trung bình, thất thường, hay thay đổi.

H. CỰ MÔN Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH:

1. Tại Hợi: có nhà cửa, tự tay làm nên, nhưng thường thay đổi luôn luôn.
2. Tại Tỵ: có nhà cửa tổ nghiệp để lại, nhưng không được thừa hưởng. Bản thân dù có nhà cũng không được thừa hưởng. Bản thân dù có nhà cũng không được thụ hưởng, thường đi xa, hoặc bị tranh chấp về nhà cửa.
3. Tại Thìn, Tuất: không có nhà cửa. Dù có nhà thì cũng nhỏ bé, hay không mấy sáng sủa, sang trọng.
4. Tại Sửu, Mùi: xem Thiên Đồng.
5. Tại Mão, Dậu; xem Thiên Cơ.
6. Tại Dần, Thân: xem Thái Dương.
7. Tại Tý, Ngọ: do tổ nghiệp để lại cho, nhưng cũng bán đi, rồi tự tay về sau tậu lại được. Đi xa lập nghiệp thành công.

I. LIÊM TRINH Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH:

1. Tại Dần, Thân: phá tán tổ nghiệp, khổ tâm về vấn đề nhà cửa.
2. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Phủ.
3. Tại Mão, Dậu: đóng chung với Phá Quân, khó khăn như công dã tràng se cát. Tậu bán thất thường.
4. Tại Tỵ, Hợi: đóng chung với Tham Lang, cha mẹ có sản nghiệp để lại. Nhưng phá tán hết. Về già, bôn tẩu long đong về vấn đề nhà cửa. Có phen bị kiện lòi thoi về vấn đề nhà cửa.
5. Tại Tý, Ngọ: đóng chung với Thiên Tướng, có nhiều nhà cửa, hay thường mua bán thay đổi luôn. Được ở công ốc.
6. Tại Sửu, Mùi: đóng chung với Thất Sát, tậu bán thất thường, thường bốc to, nhưng cũng dễ mất nghiệp. Về già thì tốt đẹp.

K. THẤT SÁT Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

1. Tại Dần, Thân: không được thừa hưởng tổ nghiệp, nhưng tự tay làm nên cơ nghiệp. Càng về già càng vững về nhà cửa, tốt đẹp.
2. Tại Tý, Ngọ: phá tán tổ nghiệp, thường đi xa làm giàu. Về sau sẽ khá giả, có nhà tốt đẹp.
3. Tại Thìn, Tuất: khó có nhà cửa, dù cha mẹ có để lại cho cũng phá tán hết. Dễ bị tai họa về nhà cửa.
4. Tại Tỵ, Hợi: Xem Tử Vi
5. Tại Mão, Dậu: cùng Vũ Khúc, khó có nhà cửa. Sống phiêu bồng, nay đây mai đó. Về già may mắn mới yên sở được.

L. PHÁ QUÂN Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

1. Tại Tý, Ngọ: bộc phát có nhà cửa, nhưng cũng bộc tàn. Dù có được thừa hưởng của tổ nghiệp để lại cũng phá tán hết, không thể giữ được lâu bền.
2. Tại Dần, Thân: khó có nhà cửa.
3. Tại Thìn, Tuất: phá trước sau mới có. Lên xuống thất thường, nhưng ăn về hậu vận.
4. Tại Sửu, Mùi: xem Tử Vi .
5. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.
6. Tại Ty, Hợi: mua bán thất thường, nhưng về già sẽ có nhà cửa.

M. THAM LANG Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

1. Tại Tý, Ngọ, Dần, Thân: lao đao về nhà cửa. Dù cha mẹ có để lại cho, cũng bán hết. Về già may lắm mới có nhà .
2. Tại Thìn , Tuất: ban đầu vất vả, dù cha mẹ có để lại cho nhà cửa, cũng không được thụ hưởng. Có thể là do đi làm ăn nơi xa. Về già thì có nhà tốt đẹp.
3. Tại Mão, Dậu: xem Tử Vi
4. Tại Ty, Hợi: xem Liêm Trinh.
5. Tại Sửu, Mùi: đóng chung với Vũ Khúc, nên có nhà của cha mẹ để lại cho thì bán hết. Phải tự tay mình làm ra, và sau năm 37 tuổi mới bền vững.

N. VŨ KHÚC Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH.

1. Tại Thìn, Tuất: nhiều nhà cửa, được thừa hưởng của cha mẹ để lại. Càng về già càng thịnh đạt.
2. Tại Tý, Ngọ: xem Thiên Phủ.
3. Tại Dần, Thân: đóng chung với Thiên Tướng, tậu bán thất thường, nhưng về già thì nhiều và vượng.
4. Tại Sửu, Mùi: xem Tham Lang.
5. Tại Ty, Hợi: được thừa hưởng tổ nghiệp nhưng bán đi và lập nghiệp ở phương xa. Càng về già càng tốt.
6. Tại Mão, Dậu: xem Thất Sát.

O. THIÊN TƯỚNG Ở CUNG ĐIỀN TRẠCH:

1. Tại Ty, Hợi: tự tay làm nên nhà cửa dễ dàng. Càng đi xa càng giàu có.
2. Tại Sửu, Mùi: tậu bán thất thường, dễ gặp rắc rối tranh chấp về nhà cửa. Có khi bị tai nạn về nhà cửa.
3. Tại Mão, Dậu: trung bình, không được thừa hưởng tổ nghiệp. Tự tay làm nên nhưng phải sau năm 37 tuổi mới vững, trước thì không giữ được.
4. Tại Dần, Thân: xem Vũ Khúc.
5. Tại Thìn, Tuất: xem Tử Vi
6. Tại Tý, Ngọ: xem Liêm Trinh.

P. CÁC SAO XẤU VỀ ĐIỀN TRẠCH.

1. Diêu Y, Không Kiếp: bị tàn tật, bệnh nan y, con cái đông nhưng phá phách, nhà nhiều rếch rách.

2. Kinh Đà, Linh Hỏa: dễ gặp tai nạn, phải mổ, nhà cửa kém, bị cháy, hay thất bại vì nhà cửa.
3. Cự, Kinh, Thái Tuế, Xương Khúc: dễ có tranh chấp, kiện tụng về nhà cửa. Nếu có thêm nhiều cát tinh, thì thắng kiện, mà nhiều hung tinh thì thua kiện.
4. Không, Kiếp, Tướng, Hình, Kinh, Đà, Mã: nhà bị cướp thăm viếng. Có bạo đồng trong nhà, nếu thêm Đào Diêu Hóa Lộc là ghen tương đến đổ máu.
5. Khốc, Hư, Diêu, y, Suy, Mộc, Dục: nhà cửa mục nát, trong nhà nhiều nỗi buồn đau, sầu thảm, lụn bại. Nhiều chuyện tối bại cần phải cảnh giác, và phải tu dưỡng tâm trí.
6. Tuần, Triệt án ngữ: gặp ghềnh, tậu bán thất thường. Hậu vận có nhà mới bền.
7. Phục Bình, Đào Hồng, Diêu Hỷ: vợ chồng có kẻ ngoại tình, kẻ gian ngay trong nhà. Vợ chồng không hòa thuận, nghi kỵ lẫn nhau. Cả nghe người ngoài, làm đổ nát gia cang. Con cái hư hỏng.

Q. CÁC SAO TỐT VỀ ĐIỀN TRẠCH

1. Ấn Quang, Thiên Quý, Lộc Tồn, Tử Vi : được thừa hưởng gia tài, có con trai làm nên, kế thế rạch rỡ. Nếu thêm Hồng Đào, không bị Tuần, Triệt, là nhà cửa huy hoàng, gặp nhiều may mắn đường đời.
2. Nếu thêm Cô Thần, Quả Tú: là được hưởng gia tài bất ngờ hay trung số độc đắc. Cuộc đời bỗng đứng đổi vận, nổi bật, bạch ốc phát công khanh.
3. Hung Tinh Đắc Cách: Phát Dã Như Lô, hạn giàu sang vinh hiển. Nhà cửa xây dựng nhanh chóng, huy hoàng.
4. Lộc Tồn, Tam Hóa cũng hay cát tinh đắc cách: nhà cửa sang trọng, con cái quý hiển, hiếu thuận.

V. CUNG QUAN LỘC.

Quan Lộc là cung trực tiếp về đời mình, nên lấy Mệnh Thân làm căn bản. Ngoài các Cách, các Thế ở Mệnh, Thân cần phải hiểu nghĩa của các cung của Địa Chi.

1. Tại Ngọ: Ngọ là Trung ương, là Đế Vị. Quan Lộ đóng ở Ngọ là vị trí trung ương, ở vị trí cao trên toàn lá số. Nó mang một ý nghĩa tích cực, lấn át các cung khác. Do thế rất mạnh và cần phải xem Mệnh tốt hay xấu, các sao chính tinh có đắc thế không.

Nếu tốt đẹp thì nhất định sẽ có chức tước, hay nghề nghiệp cao sang, ở cấp chỉ huy và được giàu sang dễ dàng. Ngược lại, nếu xấu thì vất vả, cả đời cứ phải lo cơm áo, không mấy nghỉ ngơi.

Nam giới dễ thành công hơn Nữ giới. Nữ giới cung Quan ở Ngọ thường vất vả về đường nhân duyên, phải làm lấy mà ăn, ít được nhờ chồng. Nhưng phần nhiều là người tài giỏi, vợ chồng phú ích tử.

2. Tại Tý: cũng như ở Ngọ và cần phải có chính tinh tốt, vì là bại địa, bị nhận chìm không góc đầu lên được. Bởi Tý là cung Thiên Môn, châu vào Đế khuyết, rất cần Lộc Tồn, Tam Khoa và chính tinh đắc cách, hợp Mệnh.

3. Tại Mão: Mão là cung Thần, Phật, là vị trí của bậc quân tử, đạo đức. Nhưng cũng là cung Tuyệt, cung yếu, nghiêng về sự lười biếng, trước cần sau lãn. Mão vốn là cung Lô Chân, là bộc phát dữ dội ban đầu, vốn bốc nhanh và tàn nhanh.

Đó là cung của các bậc giáo sư và học giả, các nhà mô phạm, tu hành đạo đức. Nếu gặp sao xấu hay vô chính diệu thì dễ trở thành bậc xử sĩ giang hồ khách. Đàn bà Quan ở đây dễ là người phúc đức hoặc hồng nhan đa luy, đa sầu.

4. Tại Dậu: Dậu là cung Thiên Di thứ hai, nên là vị trí của bậc yếm thế, đa tình, phiêu bồng chi khách. Cũng y như cung Mão, nếu gặp sao tốt, thì nhẹ gót thanh vân, làm chơi mà ăn thật.

Ngược lại, nếu sao yếu kém, thì phải về hậu vận, mà xuất ngoại mới tạo nên công nghiệp được. Đồng thời phải bôn ba, nay đây mai đó, sống đời lãng tử giang hồ khách.

5. Tại Thìn: Đây là cung Thiên La, tức là cái cửa ngõ khép kín, cần phải đập cửa mà ra, nhảy một bước cao mới mong cá vượt vũ môn. Do thế đòi hỏi nhiều chiến đấu tinh, mà sự đắc cách tối đa là cách tranh bá đồ vương, bạch ốc phát công khanh.

Bởi thế cần phải có Tuần hay Triệt mở cửa Thiên La, coi như chiếc cửa đã mở sẵn, chỉ khép hờ, thì mới mong bay bổng được. Nếu thiếu Tuần hay Triệt, thì phải có sao chính tinh đắc cách hay hung tinh. Vì thế nên mới có cách Tử Tướng làm Thìn. Tuất là cách làm bạo, cách mạng, đoạt quyền, chứ không có van lơn xin xỏ gì hết. Nếu không mà gặp văn tinh như Cơ Lương ở Thìn, Tuất, gọi là cách Tắc Hữu Cao Nghệ Tuy Thân, tức phải là người có xảo thuật, tài ba, mới vượt được cửa La Vọng. Cũng do thế, sao Kinh Dương ở Thìn, Tuất là rất đắc địa vì là thanh gươm chọc thủng màn La Vọng.

6. Tại Tuất: cung Tuất cũng như cung Thìn, nhưng tốt hơn, bởi là cung Tru Long, do có Mệnh ở Ngọ. Mệnh đắc vị trí thì cung Quan ở Tuất là cung của Triều đình, để ra lệnh, thì Quan ở đó tốt hơn ở Thìn. Quan ở đây sẽ nhàn hạ hơn cách Bạch ốc phát công khanh ở Thìn, mà biến ra thành kho vựa, do thế nếu gặp Cơ Lương chẳng hạn, thì đó là cách giàu sang, buôn bán làm giàu dễ dàng.

Nếu Mệnh xấu mà cung Quan cũng xấu, thì liệt bệt, chỉ có hư danh mà không có thực tế. Thường đảm nhiệm các chức vụ như chủ tịch một hiệp hội tôn giáo, một chức trùm đạo, một đoàn thể bí mật gì đó, mà không có thực lực. Đại để như vậy.

8. Tại Sửu: Đây là cung Mộ, nặng nề nhất trong tứ Mộ (Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Bởi vì nó đảm nhiệm vị trí Sinh đối với cung Sinh của Địa Chi là cung Tỵ (tức bắn ngược lên phía trên) nên rất nặng nề. Và do từ cung Dậu là cung Tuyệt thuộc loại Thiên Di thứ hai, nên có căn bản rất suy yếu.

Cung Quan đóng ở đây, gặp cát tinh thì là người hiền lành, an phận thủ thường, làm các nghề vô hại như thầy giáo, công tư chức, mà gặp hung tinh thì thường hung bạo, tích cực đến điên cuồng. Nên quan ở Sửu dễ vất vả, vì căn bản Mệnh ở Dậu yếu. Và có Tài Bạch ở cung Sinh ở Tỵ coi như tuyệt địa nên kém. Người có Quan ở đây, phần nhiều có nghị lực và giỏi, và dễ bị ly khắc về đường nhân duyên, về hậu vận.

Trước 30 tuổi phải vất vả, nếu giàu có sẵn thì cũng lên xuống gập ghềnh, dám làm bạo nhằm một mục đích cao siêu như phát minh khoa học, hay mở mang kỹ nghệ, dám làm bạo và thành công.

Nếu gặp vô chính diệu hay sao xấu, thì mang hư vị, công việc dở dang, chỉ được nửa vời.

9. Tại Dần: Đây là cung Sinh thứ nhất (Đệ Nhất Tứ Hành Sinh) nên rất mạnh. Người có Quan ở đây, thì Tài cũng đóng ở Ngọ, là có chủ trương hết sức thiết thực, đầy tham vọng. Do thế, nên Quan ở Dần mà tốt, thì dám làm bạo và thành công lớn.

10. Tại Thân: cũng như ở Dần, Quan ở đây thì Mệnh ở Thìn, đó là những người có tài, chủ trương táo bạo, phần nhiều thành công về kỹ thuật, quân sự, kinh tế, không nề hà tiểu tiết.

11. Tại Ty: Ty là cung Sinh của Địa Chi, nhưng lại là cung Bại địa, bởi vấp phải cung Ngọ ở trước mặt, nó như một bức tường thành chắn ngang. Do thế, là thế kẹt cần phải vươn lên mới mong ca vượt vũ cầu môn được.

Người có cung Quan ở đây, phần nhiều là người cương quyết, dám liều, có nhiều anh hùng tính. Nếu gặp sao tốt, cách tốt thì đường công danh rất sáng lạn, coi như bậc cường thần làm đầu thì thắng đầy. Mà nếu sao xấu, kém thì sẽ đè nén, không góc đầu lên được, sẽ nghèo khó tối tăm.

12. Tại Hợi: Đây là tuyệt cung, coi như cái đáy, cung Quan ở đây khó nhất trong 12 ô. Nếu gặp cách tốt, sao tốt, thì là phi thường cách, thường đảm nhiệm các công tác khó khăn, người khác không làm nổi, mình làm nổi.

Ngược lại, nếu sao xấu, cách xấu, thì phần nhiều là người ta thời mẫn thế, chán nản đường danh lợi, nghiêng về đạo giáo, có cái tự kiêu kín đáo, mô phạm đạo đức ít ai bì, bởi có Mệnh lập ở Mùi là khách khanh của Đế cung Ngọ.

Tóm lại, xem cung quan rất quan trọng. Ngày xưa chỉ có tứ giới, Sĩ, Nông, Công, Thương, nên dễ gọi ra được. Ai ở cách Nhật Nguyệt là Sĩ, tức làm quan, làm bậc thầy. Nhưng ngày nay có cả trăm ngàn nghề, tương đương nham.

Cho nên định ra được một nghề chính xác là một điều khó khăn. Do thế, chỉ cần cái nội dung tương đồng là được. Thí dụ: như một người cung Quan ở Ty có cách Liêm Tham thêm Kinh Dương và Tam Hóa, thì rõ ràng là người về ngành tư pháp, quan toà, có quyền bắt giam người, thế mà lại thành ra ông kỹ sư về ngành đánh cá thì cái đó tương với nhau.

A. TỬ VI Ở CUNG QUAN LỘC.

1. Tại Ngọ: nếu có Quân Thần khánh hội, thêm Tả Phù hoặc Tả Phù chiếu và Tam Hóa, làm nổi quốc trưởng, thủ tướng hoặc làm trưởng nhiệm sở, được giàu sang vinh hiển suốt đời.

2. Tại Tý: trung bình, nếu hội đủ Quân Thần khánh hội, thường là các bậc hào trưởng ở địa phương, các bậc phú ông ở thôn quê, chủ nông trại, được sung sướng suốt đời.

3. Tại Dần, Thân: cùng Thiên Phủ rất tốt, nếu có tứ Linh (Long Mã Hổ Phượng, Tướng Ấn) thường là các nhà kỹ nghệ, thương mại lớn hay hiển đạt về võ nghệ, được vinh hiển suốt đời, rất tài ba, tháo vát.

4. Tại Ty, Hợi: cùng Thất Sát, thường tay trắng làm giàu, rất tích cực, mạnh mẽ, nhưng ăn về hậu vận, tiền vận thường vất vả.

5. Tại Mão, Dậu: cùng Tham Lang, trung bình, nếu hiển đạt lớn, thì dễ gặp tai họa. Đi tu dễ thành chánh quả, làm nổi các bậc tôn quý của đạo giáo (tổng giám mục, tăng thống...)

6. Tại Sửu, Mùi: cùng Phá Quân, thành công về võ nghiệp. Nhưng cũng dễ gặp tai họa và thăng giáng bất thường. Nếu có ác, sát hung tinh, thường bị thất bại, hay tù tội về hậu vận. Hoặc gặp tai họa về nghề nghiệp, binh hỏa, lây bệnh nan y...

7. Tại Thìn, Tuất: cùng Thiên Tướng, tài giỏi, thường tay trắng làm giàu. Nếu giàu trước rồi, nên chuyên về kỹ nghệ, khoa học hay thành công lớn về thương mại, kỹ nghệ, làm mạnh thì thành. Thế nhưng phải phá tán trước, sau mới thành.

B. THIÊN PHỦ Ở CUNG QUAN LỘC.

1. Tại Ty, Hợi: bình thường, phần nhiều được nhờ vợ hay chồng. Biết an phận thủ thường.

2. Tại Mão, Dậu, Sửu, Mùi: đi buôn, ra ngoài thường phát đạt. Vất vả ban đầu. Sau 30 tuổi thì thành công. Hoặc làm các ngành liên quan đến giáo dục, y, dược, văn học, ấn loát hay điêu khắc. Nghiên cứu nhiều về võ cách. (văn đá võ).

3. Tại Dần, Thân: xem Tử Vi

4. Tại Thìn, Tuất: đóng chung với Liêm Trinh, uy quyền tốt bậc, vì có Tử Vi cư Mệnh ở Ty, Ngọ, Rất giàu sang, có thể làm nổi các chức vụ tương đương với chủ tịch quốc hội hay bộ trưởng nội vụ, đại sứ vì đại diện cho Tử Vi trong chính quyền trung ương.

5. Tại Tý, Ngọ: đóng chung với Vũ Khúc, liên hệ nhiều đến các nghề bí mật, uy quyền hiển hách, thường đảm nhiệm các chức vụ quan trọng trong bóng tối (Sao Đen) như các đại sứ lưu động, các chức vụ liên đoàn, đoàn thể, rất quý hiển.

Cũng như giữ các ngân khoản to lớn của chính phủ tổng giám đốc về kinh tài hay kế hoạch gia vĩ đại. Do cách Tử Vi, Thiên Tướng làm Thìn, Tuất là cách tảo bạo anh hùng, dễ thành công với thời loạn. Nếu đi đầu sẽ thành công lớn.

C.THÁI DƯƠNG Ở CUNG QUAN LỘC.

Thái Dương chủ công danh. Gặp Tam Hóa. Lộc Tồn là đại quý.

1. Tại Ngọ: công danh sớm, có thể làm nổi nguyên thủ quốc gia. Dù không có cát tinh, cũng là người tài giỏi, thường đảm nhiệm các chức trưởng nhiệm sở, rất có uy quyền. Làm chức phó thì đoạt trưởng.

2. Tại Tý: cần gặp Tam Hóa hay Tuần, Triệt, sẽ giống như tại Ngọ, nếu không thì kém. Phần nhiều là danh sĩ, bậc người mô phạm, tài giỏi, thành công trong các nhiệm vụ khó khăn. Vì đây là các Nhật Trầm Thủy Đổ, Loạn Thể Phùng Quân. Phải thời loạn hay việc khó khăn mới thành công. Thời bình hay việc dễ thì chỉ có hư vị và đạo đức. Nhưng phần nhiều chỉ ngắn hạn. Khi tới hạn Thủy, Thổ thì tàn (tức bộc phát bộc tàn.). Gặp hạn tốt, nên làm nhanh rồi rút lui ngay. Nếu không sẽ thất bại hoặc tai họa nặng.

3. Tại Sửu, Mùi: đóng chung với Thái Âm, công danh trắc trở, có chí hướng khó thành. Về già có đôi chút hư danh. Nếu gặp Tuần hay Triệt án ngữ, thì ban đầu trắc trở nhưng sau thành công.

4. Tại Mão: đóng chung với Thiên Lương, rất tốt, thường thành công về y học, giáo dục, văn học. Học giả mô phạm và đạo đức, nổi tiếng và có uy quyền.

5. Tại Dậu: nếu gặp Tuần hay Triệt thì giống như Mão, nhưng ban đầu thường vất vả. Thiếu Tuần Triệt thì công danh muộn, vất vả, làm nghề thầy hay công tư chức cỡ trung bình.

6. Tại Dần: đóng chung với Cự Môn, cũng giống như tại Mão, nhưng chuyên về hình luật, ngoại giao, chính trị quốc hội hay nhà văn nhà báo. Bởi Cự Môn chuyên về nghị luận đanh thép.

7. Tại Thân: cũng cần gặp Tuần hay Triệt, nếu không thì dễ mắc chuyện thị phi quần túng, công danh trắc trở thất thường.

8. Tại Thìn: có công danh sớm, nhưng thường bất mãn về nghề nghiệp, dễ bị nhiều người ghen ghét.

9. Tại Tuất: kém, chỉ có hư danh, nhưng cũng là người có tài và đạo đức, được nhiều người nể kính,. Thường là văn sĩ, hay làm các công việc đặc biệt, khó khăn.

10. Tại Hợi: nếu gặp nhiều trợ tinh thì là người có tài đặc biệt, và đảm nhận các công tác khó khăn và thành công. Nhưng cũng ngắn hạn thôi. Nếu thiếu trợ tinh thì là người rất bất mãn với công việc, nhưng cũng là người đạo đức, quân tử.

11. Tại Ty: giống như tại Ngọ, nhưng kém hơn một chút.

D. THÁI ÂM Ở CUNG QUAN LỘC.

Thái Âm thường chủ về sự đi xa, ngành ngoại giao, văn chương, nghệ thuật. Xem giống như Thái Dương.

Cần thuộc vị trí, miếu địa, vượng địa, đắc địa hay hãm địa.

Miếu địa: ở Hợi, Tý

Vượng địa: ở Thân, Dậu

Đắc địa: ở Tuất, Sửu, Mùi

Hãm địa: từ Dần đến Ngọ.

E. THIÊN CƠ Ở CUNG QUAN LỘC.

1. Tại Ty, Ngọ, Mùi: tốt đẹp, xem các cách về Thiên Cơ ở phía trên. Thường có chức tước, hiển vinh.

2. Tại Hợi, Tý, Sửu: kém, phải về hậu vận mới khá được. Sở dĩ Thiên Cơ là sao Mộc, mà gặp hai cung Hợi, Tý là Thủy, là cung Sinh, mà kém, là vì sao nay đóng sau Tử Vi, mà Tử Vi hãm địa, thì cũng theo cái đà ấy mà có một sự tương đối kém cõi luôn. Và do Tử Vi đóng lạc vào cung Nô Bộc.

3. Tại Thân: đồng cung với Thái Âm, dễ làm về các ngành y tế, ngoại giao, giáo dục, ngành văn học, nghệ thuật.

4. Tại Dần: kém tại Thân, phần nhiều về hậu vận mới thành đạt, vì gặp nhiều trở ngại do âm đường phản bội.

5. Tại Mão: cùng Cự Môn, dễ chuyên về giáo dục, luật pháp, rất khôn ngoan xảo trá.

6. Tại Dậu: kém tại Mão.

7. Tại Thìn, Tuất: rất thận trọng, thường hiển đạt về văn nghiệp, bởi là cách Cái Thế Văn chương, làm nghệ sĩ có tài, có tác phẩm nổi tiếng, hoặc đi buôn làm giàu nếu có Tam hóa hay Lộc Tồn chiếu..

F. THIÊN LƯƠNG Ở CUNG QUAN LỘC.

Thiên lương là sao chuyên về nghề thuốc, các nghề văn hay mô phạm.

1. Tại Tý, ngọ: làm thầy thuốc, nếu hợp cách có thể làm cấp chỉ huy lớn, vinh hiển trọn đời.

2. Tại Mão, Dậu: xem Thái Dương.

3. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Cơ.

4. Tại Dần, Thân: rất tốt, thường làm nghề ngành y học, giáo dục nổi tiếng và quý hiển.

5. Tại Sửu, Mùi: trung bình, nên đi xa lập nghiệp thì tốt.

6. Tại Ty, Hợi: bôn tẩu, nên đi xa lập nghiệp thì tốt, bởi Mệnh có cách Nhật Nguyệt Tranh Huy.

Hai sao này ban đầu lận đận, vất vả, sau mới thành, chỉ đi xa là hợp. Nên làm các ngành đại diện thương mại ở nước ngoài là hợp cách.

G. THIÊN ĐỒNG Ở CUNG QUAN LỘC.

1. Tại Mão: rất anh hùng, làm về võ nghiệp thì thành công. Như đi thầu, làm các nghề như cảnh sát trưởng, luật sư, thẩm phán là đặc thế, vì có Mệnh là Cự Môn chủ về nghị luận, tính toán.

2. Tại Dậu: kém hơn tại Mão, dễ thay đổi công việc, công danh thường bất mãn, vì bản chất ở Mệnh gặp Cự môn hãm địa ở Ty.

3. Tại Tý: đóng chung với Thái Âm, công danh tốt đẹp, nghiêng về đi xa, ngoại giao lý luận, bởi là cách Nguyệt Lăng Thiên Môn Tiến Tước Phong Hầu. Càng đi xa càng thành công.

4. Tại Ngọ: giống như tại Tý nếu có Tuần, Triệt. Nếu không có Tuần, Triệt thì thường được nhờ vợ hay chồng, do buôn bán làm giàu. Bởi nằm trong cách Thiên Tử Hành Quân, có Cơ Lương ở Thìn, Tuất.

5. Tại Dần, Thân: xem Thiên Lương.

6. Tại Thìn, Tuất: đi xa thì thành công và thường thay đổi công việc.

7. Tại Sửu, Mùi: đóng chung với Cự Môn, công danh lật đật, thường bị đè nén khó chịu. Nhiều miệng tiếng thị phi trong công việc làm ăn.

8. Tại Ty, Hợi: vất vả, luôn bất mãn, vì cung Nô là đường cung đối với bản thân, mà cung này có Thiên Phủ, và Vũ Khúc là sao mạnh, át mất thế của Mệnh.

H. CỰ MÔN Ở CUNG QUAN LỘC.

1. Tại Tý: cách Thạch Trung Ẩn Ngọc rất tốt, làm về ngành luật pháp, văn hoá, y tế, giáo dục. Được giàu sang nổi tiếng.

2. Tại Ngọ: kém hơn tại Tý, thường không bền, giàu sang như mây nổi, dễ mắc tội vạ, tiêu tan cơ nghiệp vì kiện cáo, vì gặp âm dương hãm địa và cách Liêm Tham Ty Hợi.

3. Tại Hợi: trung bình, dễ được nhờ vợ hay chồng.

4. Tại Ty: kém, thường làm các chức vụ tầm thường, bị chèn ép nặng nề, do cung Nô ở Ngọ rất mạnh. Cũng không được nhờ vợ hay chồng, vì Thái Dương hãm địa.

5. Tại Thìn, Tuất: có tài, thường tự lực cánh sinh vươn lên trong khó khăn, bị vất vả lúc đầu, sau sẽ thành công, nhưng bị nhiều kẻ dèm pha, ghen ghét.

6. Tại Mão, Dậu: xem Thiên Cơ.

7. Tại Dần, Thân: xem Thái Dương.

8. Tại Sửu, Mùi: xem Thiên Đồng.

I. LIÊM TRINH Ở CUNG QUAN LỘC.

Liêm Trinh chủ trương quyền bính, nên rất độc tài nghiêm nghị. Chủ về lý luận, võ nghiệp và ty pháp.

1. Tại Dần, Thân: làm về võ nghiệp rất có uy quyền. Đi với bộ Tứ Linh (Long Mã Hổ Phượng hay Hổ Cái Tướng Ấn) có Khoa Quyền, làm nổi đại tướng. Thiếu Khoa Quyền thì có thể là nhà kỹ nghệ hay khoa học, hoặc làm về các ngành tư pháp, cảnh sát trưởng rất độc đáo, uy hùnh. Thường nghiêng về các sự đặc biệt khác đời. Có thể là nhà phát minh khoa học.

2. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên phủ.

3. Tại Tý, Ngọ: cùng Thiên Tướng, rất uy hùnh, có thể làm nổi tổng tư lệnh. Nhưng cũng bộc phát bộc tàn. Ở Tý tốt hơn ở Ngọ. Vì ở Tý thì Thái Dương đắc địa. Dễ giàu có và bền. Làm về các ngành kỹ thuật hay đi thầu rất thành công, nhưng chỉ nên ngắn hạn. Nếu kéo dài là thất bại.

4. Tại Sửu, Mùi: cùng Thất Sát, thành công về quân sự, nhưng dễ tai nạn về hậu vận, cũng có thể đi thâu hay đi buôn, nhưng bộc phát bộc tàn.

5. Tại Mão, Dậu: cùng Phá Quân, trước gặp may mắn nhưng sau sẽ bất mãn nặng nề. Vì Liêm Trinh chủ ở tiền vận. Rất phá tán, chỉ nên lợi dụng thời cơ, làm ngắn hạn và từ mùa xuân đến mùa hạ thì thành công. Sau đó là thất bại.

6. Tại Tỵ, Hợi : rất ác, thường nghiêng về ngành tư pháp, giam cầm, bắt bớ, đi săn, kỹ thuật, hoá chất là hợp. Nhưng sinh ư nghề tử ư nghệ, có thể mắc bệnh nan y do nghề nghiệp mà ra.

J. THẤT SÁT Ở CUNG QUAN LỘC.

Chủ võ biên, quân sự , công kỹ nghệ.

1. Tại Dần, Thân: là cách Thất Sát Triều đầu, làm bạo và thành công. Rất uy hùng, thường được toạ trấn biên thuỳ, một mình trấn ngự biên cương.

2. Tại Tỵ, Ngọ: công danh thất thường, nhưng rất uy hùng, thường do thời có đưa lại, bộc phát bộc tàn, nên buôn từng chuyến, theo thời vận mà bốc, nhưng phải rút nhanh, không nên nấn ná vớt thêm thì thất bại.

3. Tại Thìn, Tuất: làm về võ nghiệp hay luật pháp nhưng bất mãn, thường dễ gặp tai nạn binh đao.

4. Tại Sửu, Mùi: xem Liêm Trinh.

5. Tại Tỵ, Hợi: xem Tử Vi .

6. Tại Mão, Dậu: đóng chung với cung Vũ Khúc, thường hiển đạt về võ nghiệp, có thể làm nổi các chức quân khu trưởng, trọng nhậm một cõi, nhưng cũng thăng giáng thất thường, nay đây mai đó.

K. THAM LANG Ở CUNG QUAN LỘC.

1. Tại Thìn, Tuất: làm về võ nghiệp, thường nổi bật vì can đảm và táo bạo. Được giàu sang nếu buôn bán, cũng dễ thành công. Nên làm về nghề đi thâu, hay đại công tác.

2. Tại Sửu, Mùi: đóng chung cùng Vũ Khúc. Dễ giàu có nhờ buôn bán hay kinh doanh. Chuyên về kinh tài, kỹ nghệ hay thương mại.

3. Tại Dần, Thân: trung bình, công việc dễ trắc trở, đi làm đủ ăn, không giàu có được , phải phá cách đi buôn mới tốt, vì thuộc vòng sao Tử tướng lâm Thìn, Tuất.

4. Tại Tỵ, Hợi: xem Liêm Trinh.

5. Tại Mão, Dậu: Xem Tử Vi

6. Tại Tỵ, Ngọ: kém, làm việc dễ tham ô, cần phải có sao Tuần thì tốt.

L. PHÁ QUÂN Ở CUNG QUAN LỘC:

1. Tại Tỵ, ngo: rất oanh liệt, ở Ngọ tốt hơn ở Tỵ, thường làm nổi việc khó khăn và thành công trong thời loạn. Nhưng cũng bộc phát bộc tàn. An về hậu vận.

2. Tại Thìn, Tuất: rất ích kỷ, thường lấn át người trên, dám liều và thành công vào phút chót. Thường vất vả vào ban đầu và từ đó làm giàu (bạch ốc phát công khanh).

3. Tại Sửu, Mùi: xem Tử Vi

4. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.

5. Tại tỵ, Hợi: đóng chung cùng Vũ khúc, thường làm việc thương mại hay kỹ nghệ. Công danh bất mãn, phải nghiêng về hai ngành trên mới thành công.

6. Tại Dần, Thân: tại Dần tốt hơn tại Thân, đi buôn bán thì giàu, còn đi làm được bao nhiêu hao tán hết.

M. VŨ KHÚC Ở CUNG QUAN LỘC.

Vũ khúc là sao võ, vừa chủ về uy quyền, vừa chủ về tài chánh, nên là sao rất mạnh và tốt.

1. Tại Thìn, Tuất: là cách Phượng Hoàng Dực Vũ, nếu thêm Văn Khúc thì văn võ kiêm toàn, hiển đạt về võ nghiệp, làm nổi tổng tư lệnh quân đội.
2. Tại Tý, Ngọ: xem Thiên Phủ.
3. Tại Dần, Thân: đóng cùng Thiên Tướng, rất dễ làm giàu, công danh hiển đạt.
4. Tại Sửu, Mùi: xem Tham Lang.
5. Tại Mão, Dậu: xem Thất Sát.
6. Tại Ty, Hợi: xem Phá Quân.

N. THIÊN TƯỚNG Ở CUNG QUAN LỘC.

1. Tại Sửu, Mùi: rất tốt, tài kiêm văn võ, có uy quyền, rất được kính nể.
2. Tại Ty, Hợi: như tại Sửu, Mùi. Vì căn bản Mệnh có Thiên Phủ chủ động. Nên đi buôn thì giàu.
3. Tại Mão, Dậu: kém hơn số 1 và 2 ở trên, vì gặp Liêm Trinh, Phá Quân ở đối cung, dễ bị thăng giáng bất thường.
4. Tại Thìn, Tuất: xem Tử Vi
5. Tại Tý, Ngọ: xem Liêm Trinh.
6. Tại Dần, Thân: xem Vũ khúc.

O. CÁC CÁCH NHỎ PHỤ VÀO CÁCH CHÍNH TRONG CÁC CUNG : MỆNH, THÂN, QUAN, DI, TÀI VÀ PHU THÊ.

1. Cách Văn chương:

Âm Dương Khôi Việt – Xương khúc Tấu Thư – Khôi Việt Khoa tinh – Kinh Dương ngộ Văn Xương hội Tử Vi – Thiên Lương cư Hợi ngộ Thiên Khôi – Long Phượng Diêu Y Khôi Việt – Tử Vi ngộ Tấu Thư (Thần đồng phụ nhi).

Âm Dương hội Văn Xương – Hỏa Linh phùng Tuyệt, hội khoa tinh tại Hợi (Văn chương xuất chúng) – Hồng Hỷ Tấu Vũ Đào (cách ca sĩ, kịch sĩ, đào hát, minh tinh màn bạc.)

2. Cách Thành Công:

Mã ngộ Tràng Sinh (làm ăn dễ dàng) tức Thanh Vân Đắc Lộ – Tả Hữu Hồng Đào ngộ Lộc (làm giàu dễ dàng) – Tử Vi ngộ Mã (ngựa kéo xe vua, dễ thành công) – Hổ hàm kiếm (Bạch Hổ đóng cung Dần ngộ Thiên Hình, mãnh liệt, bốc to) –

Song long qua hải (Thanh long, Long Đức ở Thìn, Tuất vượt bực.) Khoa Quyền Khôi Việt (làm gì cũng thành) – Bạch Hổ Tấu Thư (may mắn lớn) – Bạch Hổ Phi Liêm (hổ có cánh, bốc nhanh) – Kiếp Không Ty Hợi ngộ Khoa Quyền (phát dã như lời) – Tướng Phúc Hồng Đào (thiếu niên hiển đạt.) –

Hồng Loan Bát Toạ cư thân (Thân đóng cùng với Hồng Loan, Bát Toạ, thành công sớm) – Thanh Long Hóa Kỵ ngộ Lưu Hà hay Long Đức (RỒNG gặp nước) tứ Linh châu Mệnh, Thân (Long Mã Hổ Phượng, nếu thiếu con Linh nào có thể thay bằng Hoa Cái. Thành công

nhanh chóng, đắc lực). Tái Quản Lương Phá (Lưu Hà ngũ Phá Toái, bộc phát bộc tàn, cách này thường đi liền với tai nạn.

3. Cách về Chí Lớn:

Nhật Xuất Phù Tang (Thái Dương ở Mão) – Tử Vi tại Ngọ hội Quyền Khoa (chí cao tuyệt vời) – Tử Vi ngũ Thiên Hình hữu nhất Hóa (bất cứ có Hóa nào, dám làm mạnh, bất khuất).

Văn Hoa Hoè Quê cư tứ Mộ (Văn Khúc hội cùng Vũ khúc ở tứ Mộ, anh hùng cách.)

4. Lấy vợ đẹp chồng sang:

Thái Âm ngũ Văn Xương (tiêm cung triết tuệ) – Hồng Loan ngũ Tử Vi (gái tiến cung vua) đóng ở Phu Thê – Phượng Long Thai Toạ (ở cung Thê) – Tả Hữu Hồng Đào Nhật Nguyệt.

5- Cách Đa Dâm:

Đào Diêu Hồng Hỷ – Cư Kỵ Hồng Đào Không Kiếp – Tham ngũ Đào Diêu Binh – Tham Kỵ Đào Hồng.

6- Cách Giàu:

Lộc Mã tướng Ấn – Phú Vũ Lộc Tồn (đổi kim tích ngọc) – Cự Cơ Mão Dậu, Song Hào (chung thủy triệu dong, phú hữu lâu dài). Thạch trung ẩn ngọc phú hữu lâu dài (Thái Dương ở Thìn, Cự Môn ở Tý, có Lộc Tồn.)

7. Cách oai vệ, sang trọng:

Bình Hình Tướng Ấn (oai hùng , cung cơ) – Tiên Cái hậu Mã (phía trước có Hoa Cái, phía sau có Thiên Mã , Mệnh ở giữa) – Thái Toạ Quang Quý củng chiếu (đài các , bề vệ) – Toạ Qui hương Qui (hay toạ Khôi hương Việt, hai sao Thiên Khôi, Thiên Việt củng cố cho Mệnh, châu lẩn vào nhau.)

Mộ chung Thai Toạ (Mộ đóng chung với Thai Toạ ở Sửu Mùi) – Giáp Long Giáp Hổ (Mệnh ở giữa, nếu có chính tinh thuộc võ cách thì hợp) – Xuất Tướng nhập Tướng (Mệnh có một Tướng , các cung tam hợp hay xung chiếu có một Tướng nữa.)

VI. CUNG NÔ BỘC.

Nô Bộc là cung nói về bạn bè, cung có một môi trường hoạt động, sự xử dụng nhân lực trong nhà và ngoài xã hội. Nó là một cung bàng. Nhưng là cung bàng quan hệ. Vì nó liên hệ đến tính chất chủ động của mình. Nó được coi như cung Quan Lộc thứ hai. Nó nói về tư cách và vị trí của đương sự đối với xã hội. Và gia phong, tư kỷ có nắm vững được hay không.

Do thế , xem cung Nô Bộc có thể biết rõ hơn về sự hoạt động của cung Quan Lộc, có được nhiều người phù trợ không, bạn bè có nghiêm túc không, nên cần phải so sánh với cung Bản Mệnh. Bao giờ các sao của cung Mệnh cũng phải vững hơn cung Nô Bộc, mới có thể thượng phong được.

Tương quan giữa cung Mệnh và cung Nô Bộc:

* CUNG MỆNH:

- A. Từ Phủ hội hợp với cát tinh tốt đẹp.
- B. Từ Phủ hội hợp với sát tinh, bại tinh.
- C. Vũ Tướng đắc địa, nhiều cát tinh.
- D. Vũ Tướng hãm địa, nhiều ác sát tinh.
- E. Sát Phá Tham Liêm đắc địa, tốt đẹp.
- F. Sát Phá Tham Liêm hãm địa, xấu.

G. Nhật Nguyệt, Cơ Nguyệt, Đồng Lương đắc địa, nhiều cát tinh.

H. Vô Chính Diêu, coi chính tinh xung chiếu cung Mệnh.

*** CUNG NÔ BỘC:**

A.

1. Vũ Tướng:

- a. Đắc địa, tốt đẹp: bạn bè giàu có, giúp việc đắc lực và tin cậy được.
- b. Hãm địa: bạn bè nghèo, kém cỏi mình phải cứu mang, nhưng có thể tin cậy được.

2. Sát Phá Tham:

- a. Đắc địa tốt đẹp: như vũ Tướng (a).
- b. Hãm địa, kém: bạn bè kém cỏi, khi vui thì vỗ tay vào, đến khi hết cả thì nào thấy ai. Bất nhân, bất nghĩa.

3. Nhật Nguyệt, Cơ Nguyệt, Đồng Lương:

- a. Đắc địa, nhiều cát tinh: bạn bè quý hiển, trung hậu, rất đáng tin cậy.
- c. Hãm địa, nhiều sát tinh, bại tinh: bạn bè nghèo nhưng trung hậu.

B.

1. Vũ Tướng:

- a. Đắc địa: như Vũ Tướng ở Tử Phủ đắc địa.
- b. Hãm địa: bạn bè kém cỏi, thừa thớt, hời hợt ngoài mồm, không thể tin cậy dduwoejw.

2. Sát Phá Tham:

- a. Đắc địa: bạn bè lên chân, xảo quyết, không đáng tin cậy.
- b. Hãm địa: rất xấu, phải đề phòng bị bạn phản.

C.

1. Tử Phủ, Cơ Nguyệt, Đồng Lương:

- a. Đắc địa: nhiều cát tinh: rất tốt, bạn bè quý hiển, giúp đỡ đắc lực. Trung hậu.
- b. Hãm địa, nhiều sát tinh: bạn bè kém mình, nhưng có tình có nghĩa.

2. Sát Phá Tham Liêm:

- a. Đắc địa, nhiều sát tinh: bất lực, thường oán hận và mưu phản.

D.

1. Tử Phủ đắc địa. Cơ Nguyệt Đồng Lương:

- a. Đắc địa, tốt đẹp: bạn bè khá giả, có thể tin cậy được, thường giúp đỡ đắc lực.
- b. Hãm địa, nhiều sát tinh: ít bạn bè, lạnh nhạt nhưng không làm hại mình.

2. Sát Phá Tham Liêm.

- a. Đắc địa: bạn bè tài giỏi, giúp đỡ đắc lực.
- b. Hãm địa, nhiều sát tinh; bạn bè kém cỏi, xa lánh mình.

E.

1. Tử Phủ, Cự Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương:

a. Đắc địa, tốt đẹp: dung người hay kết bạn, trước khó sau dễ, nhưng có nhiều nghi kỵ, ở thế cảnh giác lẫn nhau.

b. Hãm địa, thêm sát tinh, bại tinh: bạn bè kém cỏi, bất lực thường hay ghen ghét, oán thù thường đến nhờ vả mà không hài lòng.

2. Vũ Tướng:

a. Đắc địa, tốt đẹp: tâm đầu ý hợp, tốt đẹp, bạn bè khá giả có thể cộng tác được.

b. Hãm địa: bất lực, hợp tác chỉ bị thiệt hại (làm hỏng việc).

3. Sát tinh hay Vô Chính Diệu:

Bạn bè tài giỏi, đắc lực.

F.

1. Tử Phủ, Cư Nhật, Cơ Nguyệt Đồng Lương.

a. Đắc địa, tốt đẹp: rất tốt, bạn bè đông đảo, quý hiển, thường giúp đỡ đắc lực, không bỏ mình khi hoạn nạn.

b. Hãm địa, nhiều sát tinh, bại tinh: ít bạn bè.

2. Vũ Tướng:

a. Đắc địa, tốt đẹp: rất tốt.

b. Hãm địa: ít bạn bè, nhiều người ghen ghét, thù oán.

3. Sát Tinh hay Vô Chính Diệu

hay bị thù oán, bạn bè bất tài, vô đức.

G.

1. Tử Phủ, Vũ Tướng:

a. Đắc địa, nhiều cát tinh: bạn bè quý hiển, quý hiển, giúp đỡ đắc lực, trung hậu.

b. Hãm địa, thêm sát tinh: bạn bè thường hay ghen ghét, nói xấu, nhưng không hãm hại. Bạn bè thưa thớt.

2. Sát Phá Tham Liêm

Đắc địa hay hãm địa: xem cách Tử Phủ ở Mệnh.

3. Vũ Tướng

Xem như cách Tử Phủ ở Mệnh.

H.

Coi chính tinh xung chiếu cung nô bộc.

CÁC SAO NHỎ

ĐÓNG Ở CUNG NÔ BỘC.

Đẩu Quan, Cô Thân, Quả Tú, ít bạn bè.

Lộc Tồn, Suy.

Tả Phù, Hữu Bật: bạn bè giúp đỡ đắc lực nếu nhiều sao tốt. Ngược lại, nếu có Phục Binh cùng các ác sát tinh thì bị hại vì bạn bè.

Song Hao, Khốc Hư, Tuế Phá : bạn bè phá hại, chớ nên hợp tác với ai, sẽ bị khuyhng gia bại sản.

Tam Hóa (Lộc, quyền, Khoa): bạn bè quý hiển, thường được bạn bè giúp đỡ thành công.

Hóa Ky: bạn bè ghen ghét, hay nói xấu vu cáo.

Phục Bình, Đào Hoa: cần phải xem cung Thê Thiếp. Nếu cung này xấu, thì bị chồng hay vợ có ngoại tình. Bạn bè xấu xa nhìn vào nội bộ gia đình. Nếu cung Thê Thiếp tốt thì chính đương số có mè. Thêm Hóa Ky, Kiếp Sát là mang lụy vì tình (trong nhà ghen tương khổ sở).

Không Kiếp: bạn bè rạch rác, bê tha, bất nhân hay lừa đảo.

Hồng Đào, Quyền: trong nhà, vợ cả bị chèn ép, chồng có ngoại tình, phụ rẫy vợ.

Hồng Đào, Thai, Phục Bình: vợ đa tình, có con riêng. Hay chồng.

Tuần, Triệt án ngữ: nếu cung Nô nhiều sao xấu thì tốt.

Đế Vương, Diêu Y, Thiên Xương, Thiên Khố: bạn bè đông đảo. Nếu Mệnh có Văn tinh sáng sủa, thì làm giáo sư, cung Nô biến ra thành cung của học trò. Nếu Mệnh có hung tinh đắc địa, thì lại biến ra thành trại quân, đấy là binh sĩ dưới quyền.

Nô Bộc đóng ở Ngọ là tối kỵ, vì mình sẽ bị cô đơn, phải lụy vào bạn bè. Đóng ở Dậu, mà Mệnh xấu thì thường là tay lạng tử giang hồ khách. Nếu Mệnh tốt thì cũng nay đây mai đó, như sĩ quan hay công tư chức phải đi kiếm ăn xa, ít ở với gia đình.

VII. CUNG THIÊN DI.

Thiên Di là cung giao dịch, đối ngoại, vừa là cung Đường Đời, coi như cung Mệnh thứ hai. Do thế, xem các cách ở Mệnh và Thân, vì nó thuộc vào 6 cung, ở hai vòng tam hợp với Mệnh và Thân.

Nếu so sánh giữa hai cung và Thiên Di, xem độ lệch về tốt xấu. Sau đó, liên hệ đến cung Nô Bộc và cung Tật Ách. Nô Bộc là vi xem sự hoạt động của mình ở bên ngoài, sự đối ngoại có được tốt đẹp, thành công không. Còn Tật Ách, bởi vì liên hệ đến đường xa, di động thì cần phải thanh toán, không gặp tai nạn.

Bởi thế, về mặt Tật Ách, cần phải xem hành của tuổi (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ), xem Thiên Di ở nơi Sinh, Vương hay Hãm địa, Bại địa. Xem được cách gì, văn hay võ, có Tam Hóa không, đại để như vậy. Đồng thời còn phải thuộc ý nghĩa các cung như ở Quan Lộc nữa.

Dưới đây là mấy nhận định tổng quát về cung Thiên Di.

Thiên Di ở Ngọ: đi xa thì thành công. Nếu có hung tinh đắc cách, thường giữ chức trưởng công tác ở một địa phương. Làm về ngoại giao thì tốt. Có thể là tỉnh trưởng, khu trưởng, quân cơ, hạm trưởng rất uy hùng. Nếu có cát tinh tọa thủ, thì làm đại sứ hay đại diện thương mại ở nước ngoài là tốt. Nếu nhiều sao xấu, mà Mệnh cũng kém, thì thường lang bạt kỳ hồ, đi biệt môn chi xứ không về.

Thiên Di ở Dậu: Dậu vốn là cung Thiên Di thứ hai nếu Thiên Di lại đóng ở đây, thì dễ lang bang nay đây mai đó, thường là các bậc lãng tử, hành giả, công chức trấn đóng một cõi. Cũng như ở Ngọ, nhưng nghiêng nhiều về một cõi, cũng như ở Ngọ, nhưng nghiêng nhiều về sự cô đơn, lãng mạn cách.

Thiên Di ở Mão: hậu vận sẽ yếm thế, nghiêng về đạo giáo, dễ goá bụa sớm hay ly cách gia đình. Sống đời ép xác.

Thiên Di ở Dần, Thân: Cung Tử Hành sinh. Thường là người hăng say hoạt động, không lui bước. Nếu lại có Thiên Mã đóng ở đây thì hăng hái và dễ thành công. Thêm Lộc

Tồn, Tam Hóa là làm giàu dễ dàng. Nếu hoạt động về công thương kỹ nghệ là đại thành công. Tay trắng làm giàu.

Thiên Di ở Ty, Hợi: vốn là tuyệt cung, vì vương phải hai cung Tý, Ngọ vốn là cửa ngõ Càn Khôn nên thường vất vả, gian lao và do thế nếu gặp sao tốt, thì thương là bạc tài giỏi anh hùng, mà gặp sao xấu thường dễ bị kẹt làm ăn khó khăn.

Trường hợp này, nên an phận thủ thường thì được hưởng phúc lâu dài. Cần phải xem Thiên Mã có bị Triệt, Tuần không. Gặp Tuần, Triệt là hỏng việc, làm gì cũng dở dang, không đạt. Cũng phải xem kỹ cung Tật Ấch, và các sao Bản Mệnh, dù sao này không đóng vào vai hai cung Mệnh và Thân.

Thí dụ: Tuổi Hỏa, Mệnh đóng ở Hợi thì vừa là tuyệt địa, vừa gặp cung Tuyệt nữa (tức là hai lần tuyệt, rất kém). Cần phải xem Tử Vi và Thái Dương, Tuần Triệt và Thiên Mã. Nếu Thiên Mã ở Dần, Thân, mà Tuần Triệt ở Thìn, Ty là tốt, vì Mã sẽ hành thông.

Tuần, Triệt mở cửa La Võng. Bây giờ lại xem Tử Vi và Thái Dương. Nếu Tử Vi ở Ngọ, Thái Dương ở Mão là tốt. Thái Âm ở Hợi, dù không hợp với Mệnh, cuộc đời tuy không được thọ, nhưng cũng được hành thông sung sướng.

Nếu tuổi Thủy, mà cũng vẫn có Tử Vi ở Ngọ như trên thì tốt, vì Thái Âm đắc địa, không sao. Nếu gặp Thiên Mã ở Ty, bị Triệt, mà tuổi Mộc thì có phen bị xe cộ, công việc làm ăn thường đứt đoạn, có trước không sau, xuất ngoại và giao dịch không tốt.

Thiên Di ở Thìn, Tuất: đây là hai cung Lã Võng. Cần có Tuần Triệt ở Thìn, Ty hay Tuất Hợi. Chớ nên Vô chính diệu thì ra ngoài bị kèm canh, khó thành công.

Thiên Di ở Sửu, Mùi: cần xem cung Nhị Hạng (tức cung Tý và Ngọ). Nhị Hạng mà tốt thì tốt. Nhị Hạng mà xấu thì kém. Bởi hai cung Sửu Mùi là hai cung phụ tá cho Nhị Hạng. Nếu Di tốt hơn cung Nhị Hạng thì càng tốt, nên xúc tiến mọi công việc, bởi sẽ chủ động mà lẩn át đối tượng.

Thiên Di ở Tý: Thiên Di ở Tý thì Mệnh ở Ngọ. Mệnh ở Ngọ là vị trí chỉ huy, vậy chớ nên di động nhiều, không có lợi. Nên giữ vị trí, nhưng cần phải xem Can của tuổi có hợp với vị trí ấy không. Nếu là tuổi Kim thì nên di động, nhưng nếu là Thổ hay Hỏa thì nên ở yên mới tốt.

CÁC SAO NHỎ LIÊN HỆ ĐẾN CUNG THIÊN DI.

Lộc Tồn, Hóa Lộc: nên đi buôn hay làm các nghề tự do, dễ làm giàu.

Hoá Ky: dễ gặp chuyện thị phi, rắc rối, kiện tụng.

Địa Không, Địa Kiếp: Mất trộm, mất cắp.

Diêu Y, Hồng Đào: sớm đào tối mặn, lang bạt kỳ hồ, rượu chè tửu sắc.

Bạch Hổ, Thiên Trù: dễ bị ác thú, chớ nên vào rừng, hổ lang, rắn độc, đề phòng xe cộ.

Tướng Quân, Thiên Hình: tai nạn gươm đao.

Thiên Việt, Kiếp Sát, Kinh Đà: dễ bị ám sát.

Hình Kiếp, Hỏa Linh: dễ mắc tai họa súng đạn gươm đao. Trường hợp nhẹ thì cũng dễ phải mổ hay tiêm chích.

Song Hao, Ky Kiếp: xa nhà, lang bạt kỳ hồ.

Đào Hồng, Thiên Hỷ: lấy vợ lấy chồng do sét ái tình. May mắn tơ duyên ở nơi đường xá. Gặp sao tốt là có người đeo, dứt không ra, rồi nên vợ nên chồng. Gặp sao xấu thì ngăn ngại vì tình. Có thể mắc tai họa vì tình. Nếu có sao Thai, Phục Binh, đàn bà dễ bị hãm hiếp, đàn ông có con hoang.

Gặp Tuần, Triệt án ngữ: hồng việp. Trường hợp này cần Vô Chính Diệu mới tốt.

Thiên Mã ở Di: nếu nhiều sao tốt thì dễ thành công, ra ngoài mới tốt. Nếu gặp sao xấu thì long đong bôn tẩu. Chân tay dễ bị què quặt hay bị thương tích vì tai nạn.

Tướng Quân gặp Đào Hoa: yêu trước cưới sau. Tướng Quân mà ngộ Đào Hoa, tiền trăm hậu tấu mới ra vợ chồng.

Lưu Hà, Kiếp Sát: Tái Quản Lương Phá , gặp tai nạn xe cộ, nhưng được bồi thường.

Thiên Tướng ngộ Tuần, Triệt: bất đắc kỳ tử, tai nạn nơi đường xa.

VIII. CUNG TẬT ÁCH.

Tật Ách là cung nói về sức khỏe, tai nạn, thương tích và thọ yếu của mình. Do thế, cung Tật Ách là cung quan trọng, liên hệ đến hai cung Mệnh, Thân và Thiên Di vì Mệnh Thân mà tốt cũng đỡ rất nhiều, khi gặp tai nạn, do cung Tật báo. Hoặc nếu cung Tật Ách xấu, Mệnh và Thân được ở những nơi sinh địa hay vượng địa, có cách tốt thì cũng giảm được nhiều sự không may.

Bởi thế, ba cung này liên hệ với nhau chặt chẽ, và khi xem cung Tật Ách, cần xem các sao giải trừ tai nạn. Cần nhất là các sao Tử Vi, Thiên Phủ, Nhật Nguyệt phải đắc địa thì bản Mệnh vững. Nếu cung Tật Ách xấu, thí dụ có Văn Xương, Địa Kiếp là cách yếu, thì phải tính xem có chạm giờ Kim Sa, Quan Sát không. Nếu chạm giờ thì chính hay bàng. Rồi xem các sao bản Mệnh có vấp phải các sao tai hại không.

Thí dụ: tuổi Mộc xem bản Mệnh là Thiên Cơ, Thiên Lương, Thiên Mã, Tướng Quân, nếu bị vấp phải Tuần hay Triệt hay Kinh Dương, Đà La là xấu. Hay tuổi Kim, thì sợ các sao Hỏa, Tuế, Phá , Thiên Không, Thiên Kiếp phá . Nếu bản Mệnh mà có sao tốt, hợp Mệnh, đắc cách, dù cho cung Tật xấu thì cũng bị nhẹ thôi.

Do thế, khi xem cung Tật Ách, cần phải xem theo thứ tự:

1. Mệnh và Thân ở nơi sinh địa, vượng địa hay bại địa.
2. Hướng đi của cung Mệnh gặp bại, sinh hay vượng địa.
3. Cung Tật đóng ở đâu? Sinh hay bại địa?
4. Vòng sao chính tinh của Mệnh và các sao chính tinh của Tật.
5. Tìm sao giải cứu để xem Mệnh có vững không.
6. Tìm cách nói về tai nạn.

Các sao cứu Trợ mạnh mẽ:

1 . Tử Vi đắc địa ở Dần, Thân, Ngọ; Tử Sát ở Tý, Hợi; Thiên Phủ ở Tuất, Ngọ; Thiên Lương đắc địa, đều là sao cứu giải tốt đẹp. Không sợ tai ương , vì là các sao có quyền uy tối thượng.

2. Hóa Khoa, sao chuyên giải cứu khốn phò nguy. Được coi là đệ nhất giải thân.

3. Thiên Giải, Địa Giải, Giải Thần, cứu tinh tốt đẹp.

4. Đế Vượng, ít bệnh tật. Nhưng nếu gặp nhiều sao xấu thì đau lâu khỏi.

5. Tràn Sanh, sống lâu, nhưng nếu gặp nhiều sao xấu thì cũng như Đế Vượng.

6. Thiên Tài, Thiên Thọ, cản trở Tuần hay Triệt, nếu có Tướng Quân, Thiên Mã ở Tật mà gặp hai sao này là án ngữ. Nếu không có Tướng Mã, Tuần Triệt thì lại xấu, vì đau lâu khỏi, bệnh nan y.

7. Thiếu Dương, Thiếu Âm , Thiên Đức, Phúc Đức, Thanh Long giải trừ tai nạn nhỏ.

8. Nguyệt Đức, cứu tinh, đối với ác sát tinh không cho hành động.

9. Thiên Quan, Thiên Phúc Qui Nhan, ít bệnh tật.

10. Lộc Tồn, Bác Sĩ, giải trừ tai nạn.

11. Hóa Lộc, Hóa Quyền, gặp nhiều ác sát tinh trở thành máu, tức phải mổ, thổ huyết, rất độc. Nhưng nếu không có ác sát tinh, thì chỉ tốn tiền về thuốc men, gặp thầy gặp thuốc

12. Tuần, Triệt, mạnh khỏe, không lo bệnh. Nhưng nếu có Tướng Quân, thiên tướng, Thiên Mã thì lại ác, dễ gặp tai nạn khủng khiếp.

A. LIÊM TRINH TẠI CUNG TẬT ÁCH:

1. Đóng ở Tham Lang, dễ bị tù tội hay bệnh nan y, mù lòa, bán thân bất toại.
2. Bạch Hổ, Địa Kiếp, tai nạn do tàu xe, ác thú, đi đày.
3. Không Kiếp, Diêu Y, chết vì bệnh bao tử. Hay mắc bệnh xấu xa, râm rề (điên cuồng, khẩn trương về bệnh) tiêm la, sài uốn ván, hủi, mù lòa, què quặt.
4. Sát đồng cung, tử trận hay què quặt, tai nạn khủng khiếp.
5. Kỵ ở Dần, Thân, bất đắc kỳ tử.

B. TỬ VI Ở CUNG TẬT ÁCH:

Sao Tử Vi ở Tật Ách: tránh được tai nạn về bệnh tật. Gặp Thiên Phủ giải trừ được nhiều bệnh và tai ương. Nếu gặp Kinh, Đà, Hỏa, Linh là hay đăng trí.

C. THÁI DƯƠNG Ở CUNG TẬT ÁCH:

Thất Sát ở Tật Ách gặp Vũ Khúc đồng cung: hay bị tai nạn nguy hiểm. Thất Sát là mặt và chân tay thường hay có sẹo.

E. THAM LANG Ở CUNG TẬT ÁCH:

Tham Lang ở Tật Ách thường bị bệnh ở bộ máy tiêu hóa, gan ruột. Gặp Hồng, Đào, Hỷ, Diêu sẽ bị bệnh phong tình, nếu gặp Đà La, Hổ, Kiếp ắt bị thú dữ cắn.

F. THÁI ÂM Ở CUNG TẬT ÁCH:

Đau bụng, đàn bà dễ mắc chứng bệnh về dạ con. Như Thái Dương.

G. THIÊN CƠ Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh về bì phu (da), bệnh tê thấp.

1. Lương đồng cung: bệnh về bộ phận sinh dục, dạ dày.
2. Cự đồng cung: bệnh về khí huyết.
3. Khốc Hư: bệnh ho ra máu.
4. Hóa Linh, Hình Kỵ: bệnh điên, nung huyết.
5. Kinh Đà: yếu gân cốt, dễ bị lép vế chân tay, dễ bị mổ.

6. Tuần Triệt án ngữ: đổ xe ngã, bị thương tật ở chân tay.
7. Không Kiếp: tai nạn nguy hiểm.

H. THIÊN LƯƠNG Ở CUNG TẬT ÁCH.

Sao này chủ cứu trợ, nên không mấy lo ngại. Trừ gặp các sao Kim, Kinh Dương, Tuần Triệt là dễ bị ngã hay bị mổ, có thương tích.

I. CỰ MÔN Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh ở hạ bộ, trĩ, ngứa.

1. Kinh Dương, Linh Hỏa: nghiện thuốc, rượu chè. Bệnh về gan, dạ dày.
2. Kỵ đồng cung: sông nước, tàu xe.
3. Diêu Y, Không Kiếp: phong sang, thở nhỏ dễ bị cam sài. Bệnh về bộ phận tiêu hóa.

J. THIÊN ĐỒNG Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh ở bộ máy tiêu hoá, gan mật.

1. Nguyệt đồng cung: bệnh khí hư (đàn bà), đàn ông dễ bị uất, tension máu.
2. Kỵ đồng cung: đau dạ dày, gan, mật hay ruột dư.
3. Cự đồng cung: bệnh về tim, bệnh tâm trí (điên)
4. Thai, Mộc, Dục, Đào Hồng: bệnh do sắc dục gây nên, đa dâm.

K. VŨ KHÚC Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh ngoài da, tỳ vết ở chân tay.

1. Tham Lang, Xương Khúc: có nhiều nốt ruồi.
2. Tướng đồng cung: hình cung cong bệnh, chân tay không đều, hay mất lác.
3. Sát đồng cung: bệnh ở bộ máy tiêu hoá, dạ dày, gan mật.
4. Diêu Y Hình Việt Phá Toái: nói ngọng hay câm.
5. Kinh Dương, Diêu Y: bệnh ở hạ bộ, ngứa, trĩ.

L. THIÊN TƯỚNG Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh ở đầu hay mặt (tướng là cái đầu, thủ cấp).

1. TỐI KỶ GẶP TRIỆT, BẤT ĐẮC KỶ TỬ, BỆNH HÌNH. GẶP TUẦN LÀ DỄ BỊ TAI NẠN VỠ MẶT, VỠ HÀM.
2. Kỵ đồng cung: sông nước, tàu xe.
3. Kinh Đà, Không Kiếp: dễ gặp tai nạn hình thương.

M. KINH DƯƠNG Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh về tai, bộ phận sinh dục (đàn ông), bệnh trĩ hay ung thư.

1. Ở Ngọ: tuổi Bính, Dậu: dễ bị tai nạn hình thương, hay tù tội khó thoát.
2. Tại Hợi, Tý: gặp Hóa Kỵ là mù lòa. Thái Dương cũng vậy.
3. Thiên Hình, Không Kiếp: bị giết, người tuổi Thổ hay Hỏa có thể nhẹ hơn một chút. Như bị thương tích nặng sau một cuộc đụng độ. Kẻ địch chết, mình tai nạn nặng. Bị án nặng nề.
4. Hổ: bị ác thú hay tàu xe.
5. Hoa Cái hay Không Kiếp: bị giết hay tự sát.

6. Tuế Phá ,Thái Tuế: bị tù tội, kiện cáo.

N. ĐÀ LA Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh về răng, cuống họng. Chân tay có tỳ vết.

1. Gặp Mã đồng cung: ngựa què, có tật ở chân tay, dễ gặp tai nạn xe cộ, ngã bị thương nặng.
2. Diêu Y: bệnh về tâm trí (điên cuồng), bệnh về dạ dày, gan mật.
3. Thiên Việt, Hỏa Linh: bị điện giật, sét đánh, súng đạn.

O. THIÊN MÃ Ở CUNG TẬT ÁCH.

1. Kiếp Sát, Tuế Phá , Thiên Hình: chết vì dao gươm súng đạn.
2. Tuần Triệt án ngữ: tai nạn xe cộ, chân tay bị gãy lết, bán thân bất toại khi về già.

P. BẠCH HỔ Ở CUNG TẬT ÁCH.

Bệnh về xương cốt, tai nạn về thú dữ hay xe cộ. Đàn bà sinh đẻ khó khăn.

1. Kinh Đà: bị ác thú ăn thịt
2. Diêu Y: bệnh về xương, tê thấp hay bị gãy xương.
3. Đường Phù, Văn Xương, Thái Tuế: bị tù tội, kiện cáo.

Q. ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP Ở CUNG TẬT ÁCH.

Dễ bị mù, bệnh có mủ, lở loét.

1. Âm Dương hãm địa: bị mù loà, nhẹ nhất cũng là cận thị hay viễn thị.
2. Thiên Cơ: có mụn nhọt, dơ dáy.
3. Hồng Đào, Diêu Y: bệnh tình, phong sang, tiêm la, lậu.
4. Bệnh Phù, Bệnh: hủi
5. Hình Việt, Tuế Hổ: tai nạn, gươm dao, súng.

Song Hao, Linh Hỏa: nghiện thuốc phiện hay tán gia bại sản. Song Hoa, Tang Hổ: thất cơ, lỡ vận, bị đói.

Song Hao, Hổ Khốc: đi khát thực, bị đói nơi đất khách, kiệt quệ khổ sở.

Cự Môn ngộ Ky: tai nạn sông nước.

Cự Ky, Tướng Quân ngộ Triệt: tai nạn máy bay tàu xe.

Việt Linh, Hình Kiếp: súng đạn, bị ám sát, sét, điện.

Tang Môn ngộ Hóa: cháy nhà.

Tang Môn, Bạch Hổ, Thiên Trù: tai nạn về thú dữ hay xe cộ. Hổ ngộ Ky, Đà: thú dữ nguy hiểm.

IX. CUNG TÀI BẠCH.

Tài Bạch là cung quan trọng bậc nhất trong lá số và là cung Tam Hợp của cung Mệnh. Do thế, căn bản của Tài Bạch cũng nằm trong các cách của cung Mệnh và Thân. Xem cung Tài Bạch là để biết sự giàu sang, và sự làm ăn của đương số có hanh thông, kiếm tiền dễ dàng hay vất vả.

Do thế, cần phải xem vị trí của cung Tài Bạch. Xem ở nơi sinh địa, vượng địa, bại địa suy hay tuyệt địa. Sau đó cần phải chú trọng vào hai sao này đóng ở bất cứ cung nào. Nếu hai sao này đóng chung với các chính tinh hợp Mệnh và đặc cách, đồng thời cũng không bị Tuần hay Triệt và các sai “Không” phá, thì thế nào cũng được giàu sang.

Cần nhất, nếu đóng được hẳn vào sáu cung trực tiếp là Mệnh, Quan, Thê, Di Tài, Phúc thì tốt, nhưng nếu không trực tiếp như vậy, thì nên được cách Tam Hóa Trùng Trùng trên hướng đi của Mệnh là kể từ cung Phu Mẫu cho Dương Nam, Âm nữ, hay từ cung Huynh đệ cho Dương nam, Âm nữ, có Quyền Khoa Lộc liên tiếp nối đuôi nhau mà đi, thì cuộc đời sẽ thành công dễ dàng.

Hoặc giả nếu không được như vậy, thì hai sao Lộc Tồn và Hóa Lộc phải ở vào độ trung niên mới tốt, chứ nếu đóng lẻ loi mà sát cung Mệnh thì kém. Thí dụ như: Lộc Tồn đóng ở cung Huynh Đệ, Hóa Lộc đóng ở cung Nô Bộc thì không thể giàu được, chỉ đủ ăn là tốt. Hoặc giả, Lộc đóng ở cung Tật Ach hay Tử Tức thì cũng kém, bởi không tài nào gặp Lộ được.

Ngoài ra, lại cần xem cả Tử Vi, Thiên Phủ lẫn Âm Dương có đắc cách không, nếu bị hãm địa cũng vất vả khó khăn. Như phía trên đã nói, Thiên Phủ chủ về kho tàng, tiền bạc, chớ nên gặp Tuần hay Triệt. Tử Vi là Đế tinh chớ nên gặp Diêu Y, Không Kiếp.

Bởi đó là vì Vương mà mang bị gậy, rếch rác, bê bối thì không thể giàu được. Có của thì cũng tiêu tán hết mà thôi, dù cho Tử Vi, Thiên Phủ đóng ở bất cứ cung nào. Nếu cung Tài mà có Lộc, nhưng Tử Phủ mà xấu, thì đó là biến lận chi cách, có giàu mà không sang, hoặc chỉ được một thời khá giả, rồi sau cũng nhem nhốc, thất bại.

Bởi Tử Vi như cái mặt của mình. Nếu mặt hoa da phấn thì mới đẹp. Con Tiên phủ là cái túi của mình, nếu thủng đáy, thì làm sao mà không tiêu tan mất mát.

Tài Bạch tối kỵ Không Kiếp, Diêu y, Song Hao, Bạch Hổ, Hư Khốc. Vì những sao này là sao rếch rác, phá tán vụn vặt, khốn cùng.

A. TỬ VI Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Ngọ: giàu sang, cực thịnh.
2. Tại Dần, Thân: cùng Thiên Phủ, giàu có, thường có kho vựa, hay làm chức vụ coi kho, coi về tài chánh.
3. Tại Thìn, Tuất: cùng Thiên Tướng, rất giàu có, nhiều của tích tụ.
4. Tại Sửu, Mùi: cùng Phá Quân, trước phá tán, khó khăn, sau dễ thành công. Dám làm liều.
5. Tại Tỵ, Hợi: cùng Thất Sát, làm giàu nhanh chóng, thường bốc to. Nên đi thầu hay làm bạo thì thành công.

B. THIÊN PHỦ Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Dần, Thân: xem Tử Vi.
2. Tại Thìn, Tuất: cùng Liêm Trinh, giàu có, tích tụ (đôi kim tích ngọc).
3. Tại Tý, Ngọ: cùng Vũ Khúc, rất giàu có, có kho vựa, hay giữ các chức vụ về tài chính. Được chi tiền nhiều.
4. Tại Sửu, Mùi: bình thường, nhưng phúc hậu, an nhàn.
5. Tại Tỵ, Hợi: giàu có và bền chặt.

C. THÁI DƯƠNG Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Từ Dần đến Ngọ: rất giàu có, kiếm tiền dễ dàng, sang trọng.
2. Từ Thân đến Tý: khó khăn ban đầu, hoang phí nhưng sau thì khá giả.
3. Tại Sửu, Mùi: cùng với Thái Âm, tùy theo tuổi hợp với Thái Âm hay Thái Dương. Cần gặp Tuần Triệt hay Hóa Kỵ thì dễ làm giàu. Không có các sao này, thì trung bình, nhưng được hưởng thụ ăn chơi. Nên đi xa thì thành công.

D. THÁI ÂM Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Từ Thân đến Tý: rất giàu có, dễ kiếm tiền, càng đi xa càng làm giàu.
2. Từ Dần đến Ngọ: kém, khó khăn ban đầu, phải đi xa mới khá giả được.
3. Tại Sửu, Mùi: xem Thái Dương.

E. THIÊN CƠ Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Ty, Ngọ, Mùi: khá giả, sung túc.
2. Tại Hợi, Tý, Sửu: khó khăn, chậm chạp.
3. Tại Thìn, Tuất: cùng Thiên Lương, dễ kiếm tiền, nên buôn bán thì thành công.
4. Tại Mão, Dậu: cùng Cự Môn, giỏi kiếm tiền, nhưng phải sau 30 tuổi mới thành công được.
5. Tại Dần, Thân: cùng Thái Âm, xem Thái Âm.

F. THIÊN LƯƠNG Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Tý, Ngọ: giàu có lớn.
2. Tại Mão, Dậu: xem Thái Dương.
3. Tại Dần, Thân: cùng Thiên Đồng, giàu có, thường do kinh doanh buôn bán.
4. Tại Ty, Hợi: bôn tẩu, kiếm ăn nơi xa xôi, vất vả nhưng về già thì khá giả.
5. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Cơ.
6. Tại Sửu, Mùi: trung bình, thường là người trong sạch, hiền lương. Tại Sửu tốt hơn tại Mùi.

G. THIÊN ĐỒNG Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Mão: tay trắng làm giàu.
2. Tại Dậu: tiền tài tứ tán thất thường. Về già thì khá giả.
3. Tại Thìn, Tuất: bôn tẩu, nay đây mai đó. Khó kiếm tiền.
4. Tại Sửu, Mùi: cùng Cự Môn, tiền tài tứ tán thất thường, hay mắc chuyện thị phi, kiện cáo về tiền bạc.
5. Tại Ty, Hợi: trung bình, thường ăn chơi phá tán không giữ được của.
6. Tại Dần, Thân: xem Thiên Lương.
7. Tại Tý, Ngọ: xem Thái Âm.

H. CỰ MÔN Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Tý, Ngọ: tay trắng làm giàu, nhưng cũng bộc phát bộc tàn. Tại Ngọ thường phát về thời loạn hay làm các ngành bá đạo, làm affaire, buôn lậu. Tại Ngọ, cần phải có sao Tuần ở Tuất, Hợi (để đóng chung với Thái Dương) gọi là Phản Vi Kỳ Cách.
2. Tại Thìn, Ty: tiền tài tụ tán thất thường, nhiều chuyện thị phi về tiền bạc.
3. Tại Ty, Hợi: tay trắng làm giàu, khôn ngoan, xảo quyệt, có tài kinh doanh.
4. Tại Dần, Thân: xem Thái Dương.
5. Tại Sửu, Mùi: xem Thiên Đồng.
6. Tại Mão, Dậu: xem Thiên Cơ.

I. LIÊM TRINH Ở CUNG TÀI BẠCH:

1. Tại Dần, Thân: khó khăn, vất vả, nhưng về già thì khá giả.

2. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Phủ.
3. Tại Sửu, Mùi: cùng Thất Sát, dễ kiếm tiền, thường bộc phát bộc tàn. Dễ kiếm tiền trong lúc tao loạn hay buôn bán theo kiểu bá đạo (affaire, buôn sổi, giang hồ cách, buôn chuyến).
4. Tại Mão, Dậu: cùng phá quân, hao tán, phá gia chi tử. Kiếm mạnh tiêu nhiều, nhưng càng phá càng kiếm mạnh.
5. Tại Tý, Ngọ: cùng Thiên Tướng, giàu lớn, thường giữ tiền công quỹ, được tiêu pha lớn.
6. Tại Tỵ, Hợi: cùng Tham Lang, túng thiếu, thường mắc tai hoạ về tiền bạc, hết nghiệp vì kiện cáo, tranh giành. Có phen bị đối.

J. THẤT SÁT Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Dần, Thân: bôn tẩu lúc ban đầu, nhưng về già thì khá giả.
2. Tại Tý, Ngọ: tụ tán thất thường, đồng tiền thường đội nón ra đi, không để dành được, nhưng cũng để dành được của tự nhiên, làm ăn trúng mối.
3. Tại Tỵ, Hợi: xem Tử Vi
4. Tại Thìn, Tuất: túng thiếu, dù có kiếm tiền ra cũng ăn chơi phá tán hết.
5. Tại Mão, Dậu: cùng Vũ Khúc, tay trắng làm giàu, phải từ 37 tuổi trở ra mới thành công.
6. Tại Sửu, Mùi: xem Liêm Trinh.

K. PHÁ QUÂN Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Tý, Ngọ: giàu có, nhưng phá tán, dám làm mạnh bốc to. Càng tiêu nhiều càng làm mạnh.
2. Tại Thìn, Tuất: tiền tại tụ tán thất thường, dám làm mạnh và liều lĩnh. Không giàu lớn nhưng được tiêu.
3. Tại Sửu, Mùi: cùng Tử Vi . Xem Tử Vi
4. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.
5. Tại Dần, Thân: khó khăn, kiếm được bao nhiêu cũng hết. Thích ăn chơi, hưởng thụ.
6. Tại Tỵ, Hợi: cùng Vũ Khúc: trước khó sau dễ. Dễ bị phá sản ban đầu, sau mới lấy lại được.

L. THAM LANG Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Thìn, Tuất: tay trắng làm giàu, thường bốc to. Càng về già càng giàu có.
2. Tại Sửu, Mùi: cùng Vũ Khúc, cách Tham Vũ Đồng Hành, phải ngoài 30 tuổi mới giàu có được, nhưng cần kiệm, xi măng cốt sắt.
3. Tại Tý, Ngọ: ăn chơi, hoang phí, phá tán tổ nghiệp, trước giàu sau nghèo.
4. Tại Dần, Thân: trung bình, hao tán, không giữ được của.
5. Tại Dần, Thân: xem Liêm Trinh.
6. Tại Mão, Dậu: xem Tử Vi

M. VŨ KHÚC Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Thìn, Tuất: giàu có lớn.
2. Tại Dần, Thân: giàu có lớn, dễ thành công.
3. Tại Sửu, Mùi: xem Tham Lang.

4. Tại Ty, Hợi: xem Phá Quân.
5. Tại Tý, Ngọ: xem Thiên Phủ.
6. Tại Mão, Dậu: xem Thất Sát.

N. THIÊN TƯỚNG Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Tại Sửu, Mùi: khá giả, thường được của tự nhiên như trúng số, hay thừa hưởng gia tài. Nhưng trong cái may có cái rủi, như được bảo hiểm do một tai nạn.
2. Tại Ty, Hợi: tiền tài tụ tán thất thường, không bền.
3. Tại Mão, Dậu: trung bình
4. Tại Dần, Thân: xem Vũ Khúc.
5. Tại Thìn, Tuất: xem Tử Vi
6. Tại Tý, Ngọ: xem Liêm Trinh.

O. CÁC SAO TRUNG TINH Ở CUNG TÀI BẠCH.

1. Địa Không, Địa Kiếp ở Ty, Hợi, gặp Quan Lộc: bộc phát bộc tàn. Thường làm những việc ám muội như biển thủ, buôn lậu. Nếu có Tướng Quân hay Tấu Thư là đi cướp của người khác.
2. Không Kiếp Giáp Tài : bị kẻ cướp rình mò, bị lừa đảo, dễ hết của lúc về già.
3. Không Kiếp, Tả Hữu: như số 1.
4. Phục Binh, Địa Kiếp: như số 2.
5. Thiên Mã ngộ Lộc: buôn bán làm giàu hay đi xa thì dễ làm giàu.
6. Lưu Hà, Kiếp Sát: tai họa vì tiền bạc.
7. Lưu Hà, Phá Toái ngộ Lộc: bộc phát nhưng phải trả giá đắt, như được bồi thường vì tai nạn.
8. Thái Tuế, Đà La, Hóa Ky: kiện tụng, tranh chấp vì tiền bạc.
9. Lộc ngộ Song Hao: phá tán, của không tụ.
10. Hỏa tinh, Linh tinh: hợp Mệnh và đắc địa, kiếm nhanh nhưng cũng mau tàn, hãm địa, khắc Mệnh, túng thiếu hao tán.
11. Long Phượng, Thai Toạ, Quang Quý: được hưởng gia tài.
12. Diêu Y: gặp Lộc và thuộc vòng sao Cơ Nguyệt, Đồng Lương đắc địa, làm nghề thuốc hay được sĩ. Nếu không có Lộc thì ra công chức nghèo. Nếu gặp hung tinh hãm địa, thì nghèo khổ, điên cuồng , lang bạt kỳ hồ.
13. Đại Tiểu Hao, Hỏa Linh: nghiện thuốc sái, ham mê cờ bạc, hao tán vì tử sắc.
14. Đại tiểu Hao, Hồng Đào: bị hao tán vì tình, bị tình nhân bòn rút.
15. Song Lộc, Hồng Đào: được nhờ chồng hay vợ.
16. Thái Tuế Lộc: buôn bán làm giàu, nói ra tiền bạc. Thêm Văn Xương, Văn Khúc, Tấu Thư thì sống về nghề văn chương, chữ nghĩa, sách vở, báo chí.
17. Thiên Không, Kiếp Ky: bần cùng, túng thiếu.
18. Mộ chung Thai Toạ: được phong lưu suốt đời.
19. Cô Thân, Quả Tú, Đẩu Quân: keo kiệt
20. Diếu Khách, Khốc Hư: ham mê cờ bạc.
21. Tử hay Mộ: khéo giữ củ, giàu ngầm nhưng keo kiệt, xi măng cốt sắt.
22. Tuần Triệt án ngữ: nếu cung Tài có sao chính tinh tốt đẹp thì xấu, của không tụ, luôn hao tán. Nếu sao chính tinh hãm địa, xấu , thì lại tốt. Phong lưu nhưng không giàu có được.

23. Vô Chính Diệu: xem chính tinh xung chiếu. Nếu có Tuần Triệt hãm ngữ, thì trước khó sau dễ, càng về già càng sung túc. Trường hợp này, nếu được Nhật Nguyệt đắc địa chiếu, thì sẽ giàu sang suốt đời. Nhưng cần phải đi xa mới dễ làm giàu.

X. CUNG TỬ TỨC.

Tử tức là con cái. Cung Tử Tức vốn gồm hai nguyên thủy là cha và mẹ, nên chỉ có thể đoán được một cách tương đối. Nếu chỉ căn cứ vào một lá số của một người thì khó lòng chính xác được.

Ngoài ra, mà còn nhiều người được liệt vào hàng Tử Tức nữa, có khi người đó còn nhiều tuổi hơn mình, như các cô nhi quả phụ, người già lão hay thương bệnh binh, do mình có trách nhiệm săn sóc, hoặc binh sĩ hay học trò. Do thế, cung Tử Tức là cung khó đoán nhất trong lá số Tử Vi.

Vì vậy, phải xem cả cung Mệnh, cung Nô, cung Quang, cung Điền và cung Phúc. Một chứng cứ rõ rệt là vua Minh Mạng có đến 100 người con, thì làm sao mà đoán được con số đông đảo quá mức ấy.

Xem cung Mệnh, cung Nô, cung Quan là để tìm xem mình làm nghề nghiệp gì, có được thọ để được hưởng phúc không? Còn xem cung Phúc, cung Điền là để đoán xem cái phúc âm của tổ tiên cũng như sự tu dưỡng âm công của mình có được đầy đặn không?

Xem như thế rồi mới phối hợp cả lại, sau mới xem cung Tử Tức để giải đoán, mới được chính xác hơn.

Chúng tôi đơn cử một trường hợp bằng lá số mẫu dưới đây để quý vị suy ngẫm về sự khó khăn của cung Tử Tức, mặc dù cung này thật tốt, mà đương số lại không có con và không chồng nữa.

Cho nên ở cung Tử Tức chỉ có thể đoán được đại cương thôi.

A. TỬ VI Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Tý, Ngọ: đông con, nhiều trai hơn gái. Con cái về sau quý hiển, hiếu thuận.
2. Tại Dần, Thân: cùng Thiên Phủ, nhiều con cả trai lẫn gái, khá giả, hiếu thuận.
3. Tại Thìn, Tuất: cùng Thiên Tướng, nhiều con, con cái về sau anh hùng, tài giỏi, ngang tàng. Con gái có thể lấy chồng ngoại nhân.
4. Tại Mão, Dậu: cùng Tham Lang, có con nuôi, hoặc con bị bào (hai ba vợ). Hiếm con, nhiều gái hơn trai.
5. Tại Sửu, Mùi: cùng Phá Quân, chậm mới có con. Con cái về xung khắc với cha mẹ. Khó ở được với con cái.
6. Tại Tỵ, Hợi: cùng Thất Sát, sinh nhiều nuôi ít. Chậm có con thì tốt, nhưng có con quý tử, anh hùng, tài giỏi.

B. THIÊN PHỦ Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Tỵ, Hợi: đông con, con cái hiếu thuận, giàu sang.
2. Tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu: gái nhiều hơn trai, nhưng có đứa bị tàn tật. Con cái về sau ly tán. Dễ gặp tai nạn.
4. Tại Dần, Thân: xem Tử Vi
5. Tại Tý, Ngọ: cùng Vũ Khúc, con cái khá giả, hiếu thuận. Khoảng hai trai một gái.
6. Tại Thìn, Tuất: cùng Liêm Trinh, con cái khá tốt đẹp. Khoảng ba trai hai gái.

C. THÁI DƯƠNG Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Thìn, Ty, Ngọ: con cái đông đúc, nhiều trai hơn gái. Con trai cả rất tài giỏi, có danh tiếng và hiếu thuận.
2. Tại Mão: cùng Thiên Lương, đông con, trên 5 người. Trai nhiều hơn gái. Con cái hiếu thuận, làm nên.
3. Tại Dậu: muộn mới có con, nếu sinh sớm, phải sinh gái trước rồi mới dễ nuôi. Nếu sinh trai thì khó nuôi. Con cái dễ bị tàn tật. Nhiều nhất 3 con. Một trai hai gái. Có con riêng hay con nuôi.
4. Tại Sửu, Mùi: cùng Thái Âm, tùy theo tuổi hợp với Âm hay dương để đoán số trai hay gái. Nhưng phần nhiều là nhiều gái hơn trai. Có con quý tử, và phần nhiều cận thị.
5. Tại Dần, Thân: cùng Cự Môn, muộn có con mới tốt. Khoảng hai trai một gái. Con cái giàu sang tốt đẹp.
6. Tại Ty, Hợi: hiếm con, khó có con. Phải muộn, may lắm mới có được một con trai.
7. Tại Tuất: muộn mới có con, nhưng con là người tài giỏi. Dễ bị mù tật.

D. THÁI ÂM Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Dậu, Tuất, Hợi: nhiều gái hơn trai, con gái rất đẹp, làm nên nhưng dễ đi xa.
2. Tại Mão, Thìn, Ty: con cái vừa phải, may lắm mới có con trai, về sau dễ phiêu bạt, khó được nhờ con.
3. Tại Dần, Thân: cùng Thiên Cơ, nhiều gái hơn trai, thường có con dị bào, và chậm mới có con trai (con bà vợ sau.)
4. Tại Tý: cùng Thiên Đồng, đông con trên 5 người. Con cái tài ba, quý hiển và hiếu thuận.
5. Tại Ngọ: hiếm con, may lắm được một trai, không thì chỉ có con gái. Con cái về sau ly khác, khó được nhờ con.

G. THIÊN LƯƠNG Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Tý, Ngọ: đông con, nhiều trai hơn gái. Con cái hiếu thảo, về sau khá giả giàu sang.
2. Tại Sửu, Mùi: trung bình, muộn con mới tốt, có con dị bào. Con cái hiếu thảo tốt đẹp.
3. Tại Ty, Hợi: kém, nên đi xa mới có con. Khó được nhờ con.
4. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Cơ.
5. Tại Mão, Dậu: xem Thái Dương.
7. Tại Dần, Thân: xem Thiên Đồng.

H. CỰ MÔN Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Ty, Hợi: đông con, có con dị bào. Con cái tài giỏi, nhưng ở xa cách cha mẹ.
2. Tại Ngọ: hiếm con, con sớm phải xa cha mẹ, cha mẹ phần nhiều ly khác, hoặc có con dị bào, cha mẹ ít được nhờ con.
3. Tại Thìn, Tuất, Ty: khó lòng có con. Nếu có con thì con bị tàn tật và sớm phải xa cha mẹ.
4. Tại Mão, Dậu: xem Thiên Cơ.

6. Tại Sửu, Mùi: xem Thiên Đồng.

I. LIÊM TRINH Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Dần, Thân: trai nhiều hơn gái (hai trai một gái). Con cái khá giả, hiếu thuận.
2. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Phủ.
3. Tại Tý, Ngọ: cùng Thiên Tướng, chậm có con mới tốt, nếu sớm thì rất khó nuôi. Con cái về sau hiển đạt tài giỏi.
4. Tại Mão, Dậu: cùng Phá Quân, hiếm con, có con nuôi vất vả về con nuôi.
5. Tại Tỵ, Hợi: cùng Tham Lang, khó lòng có con, con cái quặt quẹo (hữu sinh vô dưỡng). Con cái về sau dễ gặp tai nạn.
7. Tại Sửu, Mùi: cùng Thất Sát, sinh nhiều nuôi ít. Đàn bà dễ bị xẩy thai, hư thai, có khi phải mổ dạ con. Hữu sinh vô dưỡng. Có con cũng quặt quẹo y như cùng Tham Lang.

J. THẤT SÁT Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Dần, Thân: khá đông con, 3 trai 2 gái, con cái về sau khá giả tài ba.
2. Tại Tý, Ngọ: hai trai một gái hay hai gái một trai. Có con muộn thì tốt. Con cái về sau tài ba, thường nghiên về khoa học, kỹ nghệ, thương mại.
3. Tại Thìn, Tuất: trung bình, phải muộn có con mới tốt, nếu không thì phải khắc trước và dễ bị tàn tật quặt quẹo.
4. Tại Thìn, Tuất: trung bình, phải muộn con mới tốt, nếu không thì phải khắc trước và dễ bị tàn tật quặt quẹo.
5. Tại Tỵ, Hợi: xem Tử Vi .
6. Tại Sửu, Mùi: xem Liêm Trinh.
8. Tại Mão, Dậu: xem Vũ Khúc.

K. PHÁ QUÂN Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Tý: hiếm con, may lắm được một trai, nếu không thì chỉ con gái. Con trai kém , dễ bị tàn tật hay tai nạn . Nhẹ nhất là cận hay viễn thị. Khó được nhờ con. Phải đi xa mới có con hoặc có con ngoại hôn.
2. Tại Ngọ: tốt hơn tại Tý, khoảng 3 con, con cái ngang tàng, phá phách, về sau dễ ly khắc, nhưng có con tài giỏi làm nên. Con gái dễ lấy chồng ngoại quốc.
3. Tại Dần, Thân: dễ hiếm con, đi xa thì mới có thể có một trai. Tại Thân tốt hơn tại Dần.
4. Tại Thìn, Tuất: khoảng 3 con, nhưng con cái nông cuồng, phá tán. Có con ngoại hôn hay con dị bào.
5. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.
6. Tại Sửu, Mùi: xem Tử Vi
7. Tại Tỵ, Hợi: xem Vũ khúc.

L. THAM LANG Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Tý, Ngọ: trung bình, 2 trai và 3 gái. Nhưng nếu có Tuần, Triệt thì đông con. Con cái hiếu thuận nhưng ăn chơi. Có con dị bào. Tại Tý tốt hơn tại Ngọ.
2. Tại Thìn: kém, con cái mê chơi và dễ bị bệnh tật, hay gặp tai nạn. Khó được nhờ con.

3. Tại Tuất: tốt hơn tại Thìn. Dễ có con dị bào. Người con trai cả tốt làm nên.
4. Tại Dần, Thân: hiếm con, phải đi xa mới có con ngoại hôn. Con cái tài ba, thường đi xa lập nghiệp và không hợp với cha mẹ.
5. Tại Sửu, Mùi: xem Vũ Khúc.
6. Tại Ty, Hợi: xem Liêm Trinh
7. Tại Mão, Dậu: xem Tử Vi .

M. THIÊN TƯỚNG Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Ty: hiếm con, may mắn mới được một trai hai gái, nếu không chỉ có một gái. Con trai dễ bị tai nạn hay mục tật. Dễ xa con cái.
2. Tại Hợi: : tốt hơn tại Ty, 2 trai và 3 gái. Con trai cả làm nên, nhưng khó được nhờ con.
3. Tại Sửu, Mùi: hiếm con, có con ngoại hôn, hoặc ly khắc. Con không ở được với mình.
4. Tại Thìn, Tuất: xem Tử Vi
5. Tại Dần, Thân: cùng Vũ Khúc, hiếm con, đi xa mới có con hoặc con ngoại hôn.
6. Tại Mão, Dậu: may lắm được 1 trai, nếu không toàn con gái. Muộn có con thì tốt. Con cái khá giả và hiếu thuận.
7. Tại Tý, Ngọ: xem Liêm Trinh.

N. VŨ KHÚC Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Tại Thìn: hiếm con, may lắm được 1 trai, nếu không chỉ con gái. Con cái dễ bị mục tật hay tàn tật.
2. Tại Tuất: tốt hơn tại Thìn, khá đông con cái, con cái làm nên, giàu sang và được nhờ con.
3. Tại Dần, Thân: xem Thiên Tướng.
4. Tại Sửu, Mùi: xem Tham Lang.
5. Tại Tý, Ngọ: xem Thiên Phủ.
6. Tại Mão, Dậu: xem Thất Sát.
7. Tại Ty, Hợi: xem Phá Quân.

O. CÁC SAO TỐT Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Văn Xương, Văn Khúc: cùng chính tinh đắc địa. Gia tăng thêm số con. Con cái thông minh đẹp đẽ. Con cái về sau hiển đạt và hiếu thuận. Nếu gặp sao xấu, thì con cái yếu đuối, quặt quẹo khó nuôi.
2. Thiên Khôi, Thiên Việt: con quý tử. Cần nhất không gặp Tuần Triệt. Nếu có Tuần Triệt thì có con vợ sau này đoạt trưởng. Người con trai cả của vợ sau tốt hơn người con trai cả của vợ trước.
3. Tả Phù, Hữu Bật: thêm con, phần nhiều là con dị bào . Nhưng có con quý tử.
4. Đế Vương: đông con, được nhờ con và có con dị bào.
5. Long Trì, Phượng Các: con đẹp đẽ, về sau giàu sang đài các.
6. Ấn Quang, Thiên Quý: muộn sẽ có con quý tử. Hoặc đứa con trai út rất tốt. Cũng có con nuôi hoặc nhiều học trò có nghĩa.
7. Tam Hóa (Khoa, Quyền, Lộc): con tài giỏi, giàu sang, được nhờ con.

8. Thiên Quan Quý Nhân, Thiên Phúc Quý Nhân, Lưu Niên Văn Tinh: con là bậc hiền nhân quý tử, hiếu thuận trung trinh, tài giỏi.
9. Nhật Nguyệt, Thai đồng cung: dễ sinh đôi. Con quý tử.
10. Thai ngộ Thai phụ : con quý tử.
11. Trường Sinh: nhiều con, có con dị bào.

P. CÁC SAO XẤU Ở CUNG TỬ TỨC.

1. Lộc Tồn: hiếm con, may lắm được 1 trai, nhưng phải muộn mới nuôi được. Nếu sớm thì hình khắc. Nếu gặp Tuần hay Triệt thì tốt. Phần nhiều không được nhờ con.
2. Đẩu Quân, Cô Thân, Quả Tú: hiếm con, may mắn được một hai người con gái. Nhưng cũng xung khắc, và không được nhờ con.
3. Kinh Dương, Đà La, Địa Không, Địa Kiếp: hữu sanh vô dưỡng, khó có con, nếu có thì cũng bất hoà, ly khắc với cha mẹ, không được nhờ con, con dễ gặp tai nạn.
4. Thiên Khốc, Thiên Hư: khó nuôi, con cái, dễ gặp tai nạn. Khổ vì con cái.
5. Đại Hao, Tiểu Hao: sinh nhiều nuôi ít. Con ăn chơi lêu lổng, phát tán. Dễ chia ly, ít ở được với cha mẹ.
6. Thiên Hình: hiếm con, con dễ bị tù tội hay gặp tai nạn nguy hiểm.
7. Thiên Diêu, Thiên Y: con cái đông đảo, tạp nham , con hoang thai, bệnh tật, điên cuồng. Dễ mắc những chứng nan y, động kinh, hay bị phá thai, hỏng thai.
8. Đào Hoa: con chơi bời, dâm dăng.
9. Hồng Loan: con đẹp, nhưng đa nhân duyên, tài hoa, bay bướm.
10. Bạch Hổ, Tang Môn, Địa Kiếp (hay Kiếp Sát:) con thiếu thán, quật quẹo, dễ gặp tai nạn.
11. Thêm Không Kiếp: đẻ nhiều , nuôi ít. Con yếu vong tàn tật.
12. Thất Sát, Thiên Hình, Bạch Hổ: tuyệt tự, con nuôi khó, dễ bị bạo tử.
13. Hóa Ky: muộn con, con dễ xung khắc với cha mẹ.
14. Dưỡng: có con nuôi. Khó có con đẻ.
15. Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt: hiếm con, con cái kém. Dù có con cũng không ở được với cha mẹ.
16. Thai: dễ bị xảo thai, con dễ bị ngăn ngại, yếu đuối.
17. Đào Hoa, Hồng Loan, Văn Khúc, Mộc Dục, Diêu Y: con cái ăn chơi, dâm dăng, sa đoạ.
18. Tuần Triệt án ngữ: nếu bản cung nhiều sao tốt thì xấu, mà nhiều sao xấu lại hay. Chính tinh xấu thì tốt.
19. Vô Chính Diệu: xem chính chiếu.

XI. CUNG PHU THÊ.

(Phu quân hay thê thiếp)

Phu thê là cung chỉ về vợ chồng. Xem cung Phu Thê liên hệ nhiều đến cung Mệnh, Thân, Quan và Nô và cần phải chú trọng nhiều đến 4 sao Hồng Loan, Đào Hoa, Tả Phù và Hữu Bật. Mệnh hay Thân có Hồng Đào thì thế nào cũng phải hai ba lần mới vững được. Hoặc giả, phải lấy làm kế hay lấy muộn. Khi đã đi ra thoát ảnh hưởng của hai sao này rồi mới bền.

Thí dụ: Mệnh đóng ở Mão, tuổi Thìn, Dương Nam, có Đào Hoa ở Dậu, và Hồng Loan ở Hợi chiếu lại. Như vậy là Mệnh có Hồng Đào. Vậy phải chờ đến đại hạn cung Điền, tức ngoài 40 tuổi mới hết ảnh hưởng của 2 sao này do đã đi khuất rồi, không có chiếu vào hạn nữa.

Cung Phu thê mà có Hồng Đào, thì mình phải lấy người đã ly dị hay goá, tức đối tượng đã qua một hay hai cầu nhân duyên rồi chứ không phải rằng mình có số đào hoa.

Hai sao Tả Phù và Hữu Bật có ảnh hưởng trên 75% là có thêm một bà thứ phi hay một vị phò kế theo, nếu Tả Hữu này mà đóng vào cung Phu thê. Nhưng phải đủ đôi mới mạnh, chứ nếu chỉ có một, thì không đáng sợ.

Nhất là sao Hữu Bật mà đóng chung với chòm sao Sát Phá Tham hay Thiên Tướng Vũ Khúc, bởi Hữu Bật là sao võ. Trường hợp gặp Tả Hữu ở Phu Thê, nên xem kỹ hai sao Hồng Đào và cung Mệnh, Thân. Nếu Mệnh, Thân có Hồng Đào thì dễ gặp cảnh đa nhân duyên về cung Nô, thì đây vừa là cung bạn bè, vừa là cung thủ túc, bộ hạ, trong đó có người vợ hay người chồng thứ. Nó cũng là cái gia can của mình.

Nếu có Đào Hồng, Diêu Y, Tấu Thư, Phục Bình hay Tướng Quân, là cần cảnh giác những chuyện lem nhem trong nội bộ gia đình. Gặp Quyền Lộc đóng với Đào Hoa ở cung Nô, là có chuyện lãng loạn, có kẻ đệ tam chen vào nội bộ gia đình lấn át vai tào khang (chị thê) hay bậc trưởng phu của mình.

Tóm lại, xem cung Phu Thê là một cung chính của Tử Vi, nói lên hạnh phúc của đời người, phải cân nhắc thật cẩn thận, sao cho thấy cung này nghiêm chỉnh, tốt đẹp mới là tốt được. Nếu nhiều hung tinh thì dễ khắc Phu Thê, và cung Mệnh cũng rất quan trọng. Nếu Mệnh mà vô tình lãng tử, giang hồ khách, thì Phu Thê cũng bị ảnh hưởng.

A. TỬ VI Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Ngọ: vợ chồng hòa hợp tốt đẹp, thường là trưởng nam trưởng nữ. Được nhờ vợ hay chồng.

2. Tại Tý: phải lấy muộn, hay lấy kế mới bền (do Mệnh có Phá Quân, tức bạc tình). Trường hợp này, nên lấy người cao tuổi hơn mình mới tốt.

3. Tại Dần, Thân: vợ chồng hòa hợp tốt đẹp. Thường được nhờ vợ (hay chồng), và là một đồng minh trung thành hữu ích trong việc xây dựng.

4. Tại Tỵ, Hợi: cùng Thất Sát, hai vợ chồng đều có tài ba, anh hùng bất khuất. Dễ có chuyện bất hòa, thế nhưng sau vẫn hòa hợp. Nên lấy muộn mới tốt và chồng phải nhiều tuổi hơn vợ, nếu không thì bị khắc.

5. Tại Sửu, Mùi: cùng Phá Quân, trước hợp sau tan, vợ chồng bất nghĩa, vô tình. Có khi mang họa vì nhau. Hay có người bị tù tội, gặp tai ương, hoặc bán thân bất toại.

6. Tại Thìn, Tuất: cùng Thiên Tướng. Vợ chồng tài giỏi, nhưng mỗi người một tính. Hay xung khắc cãi nhau. Tanh hợp thất thường. Nên lấy muộn, và chồng phải nhiều tuổi hơn vợ, và phải có chức quyền hơn. Do đấy là sự tranh quyền chủ tử (Long tranh hổ đấu). Đối tượng nên là trưởng nam hay trưởng nữ.

7. Tại Mão, Dậu: cùng Tham Lang. Dễ bất hòa vì những chuyện ghen tương ghê gớm. Nên lấy muộn mới bền.

B. THIÊN PHỦ Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Tỵ, Hợi: vợ chồng hòa hợp, đoàn kết tốt đẹp.

2. Tại Sửu, Mùi, Mão, Dậu: tốt đẹp, được nhờ vợ hay chồng trong cơn hoạn nạn.

3. Tại Dần, Thân: xem Tử Vi

4. Tại Thìn, Tuất: cùng Liêm Trinh. Ban đầu gặp khó khăn, xung khắc, nhưng sau hòa hợp. Về hậu vận được hạnh phúc.

5. Tại Tý, Ngọ: cùng Vũ Khúc. Tốt đẹp, dễ tay trắng làm giàu.

C. THÁI DƯƠNG Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Ngọ: đối tượng là người tài giỏi, nhưng độc đoán và có danh vọng. Nên lấy trưởng nam hay trưởng nữ và là người cao tuổi hơn mình (dù là vợ).
2. Tại Tý: dễ khắc chồng hay vợ. Người hôn phối thường có mục tật, hay mắc bệnh nan y và dễ gặp tai nạn xe cộ, sông nước. Nên lấy muộn hay lấy làm kế thì đỡ. Và cũng nên đi xa mới tránh được tai họa.
3. Tại Mão: vợ chồng hòa hợp, vinh hiển và hạnh phúc.
4. Tại Dậu: kém, thường gặp trắc trở khi cưới hỏi. Nhưng cũng chóng chán, dễ bỏ nhau.
5. Tại Thìn: đối tượng là người tài giỏi, nhưng hay xích mích vặt. Thường bất mãn về sau.
6. Tại Tuất: kém, khó bền. Vợ chồng thường dễ gặp tai nạn.
7. Tại Sửu, Mùi: tốt đẹp, nhưng nên lấy nhau muộn. Thường xa cách nhau (như đi làm xa, ít ở với nhau).
8. Tại Dần: cùng Cự Môn. Vợ chồng khắc tính nhau, dễ có sự bất hoà, nhưng vẫn ở với nhau và được vinh hiển.
9. Tại Thân: kém hơn tại Dần. Vợ thường lấn chồng, và dễ chia ly về hậu vận.
10. Tại Tỵ: tốt đẹp, vợ hay chồng là người tài giỏi. Nên lấy người trưởng nam hay trưởng nữ tại Ngọ (số 1)
11. Tại Hợi: như tại Tý (số 2).

D. THÁI ÂM Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Dần, Tuất, Hợi: trai lấy vợ đẹp, gái lấy chồng sang, thuộc cách Thiêm Cung Triết Quế. Được hưởng vinh hoa phú quý trọn đời.
2. Tại Mão, Thìn, Tỵ: vợ chồng bất hòa, trước hợp sau ly. Người hôn phối ăn chơi sa đọa, và dễ gặp tai họa. Ở trường hợp này nên lấy chồng ngoại quốc hay đi xa kết hôn với nhau thì đỡ.
3. Tại Dần, Thân: xem Thiên Cơ.
4. Tại Tý, Ngọ: xem Thiên Đồng.
6. Tại Sửu, Mùi: xem Thái Dương.

E. THIÊN CƠ Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Ngọ: đối tượng là người tài giỏi được nhờ. Chồng nên là con trưởng. Nếu là vợ thì hay lấn át chồng.
2. Tại Tý: kém hơn tại Ngọ. Vì là cung bại địa. Vợ chồng thường bất hoà, nên lấy muộn thì bớt.
3. Tại Mùi: lấy nhau ở nơi xa, vợ chồng hòa hợp tốt đẹp.
4. Tại Sửu: kém hơn tại Mùi. Thường gặp trắc trở lúc ban đầu, về sau dễ chia ly, xa cách. Do Thái Âm thủ Mệnh, hãm địa, vốn chủ ăn chơi, lãng mạn, giang hồ cách.
5. Tại Tỵ: tốt đẹp, vợ hay chồng là người hiền hậu, thường lấy nhau do yêu thương trước.
6. Tại Hợi: trước tốt sau xấu. Dễ bỏ nhau vì yêu trước phụ sau.
7. Tại Dần, Thân: cùng Thái Âm, vợ chồng tài giỏi rất yêu thương nhau và biết nhường nhịn nhau.

8. Tại Mão, Dậu: cùng Cự Môn. Vợ hay chồng là người đanh thép, khôn ngoan, nhưng thương bất hòa, có thể đi đến chỗ kiện cáo, ly dị. Tại Dậu tốt hơn tại Mão.
9. Tại Thìn, Tuất: cùng Thiên Lương. Tốt đẹp, chồng vợ hiền hoà, thương yêu nhau trước khi lấy nhau. Đó là ái tình chân chính.

F. THIÊN LƯƠNG Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Tý, Ngọ: thường lấy nhau sớm, vợ hay chồng đẹp và hiền hậu. Cả hai đều quý hiển và tốt đẹp.
2. Tại Mão, Dậu: xem Thái Dương.
3. Tại Dần, Thân: xem Thiên Đồng.
4. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Cơ.
5. Tại Sửu, Mùi: như Tý, Ngọ.
7. Tại Tỵ, Hợi: tình ái không bền, nếu gặp Thiên Mã thì dễ bỏ nhau.

G. THIÊN ĐỒNG Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Mão: vợ hay chồng hiền hậu. Lấy nhau muộn thì tốt. Chồng nên cao tuổi hơn vợ và nên là trưởng nữ hay nam.
2. Tại Dậu: kém, một người dễ bị tàn tật, trước hợp sau tan. Thường xung khắc, không bền.
3. Tại Tỵ, Hợi: dễ xung khắc, tán tỵ thất thường.
4. Tại Thìn: nam giới thì tốt đẹp nhưng nữ giới thường lấn át chồng, về sau dễ tan vỡ. Bởi Mệnh có Thái Dương (đàn bà cao số).
5. Tại Tuất: xấu, trước hợp sau tan. Gặp nhiều trắc trở về nhân duyên.
6. Tại Sửu, Mùi: cùng Cự Môn. Xung khắc thường bất mãn. Dễ sinh kiện tụng, chia ly về sau.
7. Tại Dần, Thân: xem Thiên Lương.
8. Tại Tý, Ngọ: xem Thái Âm.

H. CỰ MÔN Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Tý, Hợi: vợ chồng đẹp đôi, được quý hiển nhưng thường xích mích, bất hòa.
2. Tại Ngọ: trắc trở về nhân duyên. Đối tượng là người tài giỏi, nhưng lăm điều, thường át mình.
3. Tại Thìn, Tuất, Tỵ: dễ chia ly, phải hai ba lần cầu, và cũng chỉ ở với nhau được một thời gian ngắn.
4. Tại Sửu, Mùi: xem Thiên Đồng.
5. Tại Mão, Dậu: xem Thiên Cơ.
7. Tại Dần, Thân: xem Thái Dương.

Tổng luận: Cự Môn Thê Thiếp Đa Bất Mãn Hoài, là sao Cự Môn đóng ở cung Phu Thê thì không mấy khi được vừa ý, phi gặp trắc trở thì cũng lăm chuyện thị phi, khó lòng bền chặt.

I. LIÊM TRINH Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Tý, Ngọ: khắc mạnh, thế nào cũng bị tan vỡ, Tướng Liêm sớm nổi thất gia. Nên lấy muộn và lấy làm thứ thì đỡ được phần nào.
2. Tại Thìn, Tuất: xem Thiên Phủ.

3. Tại Ty, Hợi: cùng Tham Lang, vợ chồng bất hòa, vất vả gian nan, thường xa cách nhau. Đối tượng dễ bị tù tội, bị tai nạn xe cộ hay bệnh nan y.
4. Tại Mão, Dậu: cùng Phá Quân, bất hòa, dễ chia ly.
5. Tại Sửu, Mùi: cùng Thất Sát như số 4.
6. Tại Dần, Thân: khó khăn khi lập gia đình. Phải hai ba lần mới thành. Thường xung khắc nhau.

J. THẤT SÁT Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Dần, Thân: đối tượng là người tài giỏi, đảm đang, giúp đỡ đắc lực trong việc xây dựng, nhưng cũng là người cương quyết, độc đoán. Rất ghen, nên lấy trưởng nam hay trưởng nữ và lấy muộn thì rất thành đạt.
2. Tại Tý, Ngọ: vợ chồng rất vượng, bản thân phần nhiều nghèo túng, được nhờ đối tượng mới nên cơ nghiệp.
3. Tại Thìn, Tuất: đối tượng là người ương bướng khó bảo, bất phục tùng và dễ chia ly. Nên lấy muộn và lấy làm thứ mới ở được với nhau, nếu không thì khắc.
4. Tại Ty, Hợi: xem Tử Vi
5. Tại Sửu, Mùi: xem Liêm Trinh.
7. Tại Mão, Dậu: cùng Vũ khúc, rất xung khắc. Không ở được với nhau. Ở với nhau thì sinh tai họa, tù tội hay tai nạn nguy hiểm. Bởi đây là cung Lối Chấn (Mão) hay cung Thiên Di thứ hai (Dậu), có cách Liêm Tham Ty, Hợi là căn bản. Hai sao Vũ Khúc, Thất Sát đều là sao Kim, nên kinh chống nhau kịch liệt.

K. PHÁ QUÂN Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Tý, Ngọ: đối tượng là người táo bạo, cương quyết, hay hờn tương ghê gớm. Nhưng phần nhiều là người tài giỏi, làm nên cơ nghiệp. Nên lấy muộn và thường ở cách xa nhau. Lấy sớm thì khắc.
2. Tại Dần, Thân: đối tượng là kẻ bạt tử giang hồ, ghen tuông ghê gớm, mà bất trị. Ăn chơi phá tán, trước tụ sau tan.
3. Tại Thìn, Tuất: có trục trặc lúc lấy nhau. Thường gặp nhau trong trường hợp đặc biệt. Dễ có vợ chồng ngoại quốc, có khi vợ hay chồng là người trong họ. Cũng có khi lấy cách cướp vợ, cướp chồng. Lấy muộn thì tốt, sớm thì phải hai ba lần mới thành.
4. Tại Ty, Hợi: cùng Vũ khúc. Đối tượng là người tài giỏi, nhưng phần nhiều phải hai ba lần cầu và phải lấy muộn mới bền.
5. Tại Sửu, Mùi: xem Tử Vi
6. Tại Mão, Dậu: xem Liêm Trinh.

L. THAM LANG Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Thìn, Tuất: đối tượng là người được nhờ chồng hay vợ. Gái thì lấy chồng tài hoa ăn chơi. Trai thì lấy vợ giàu nhưng cả ghen. Lấy muộn thì bớt hình khắc.
2. Tại Dần, Thân: gái phải lấy chồng ăn chơi, bạt tử bạt tình. Trai lấy phải vợ hay ghen, lãng loàn, kém cỏi. Dễ bị hình khắc chia ly.
3. Tại Tý, Ngọ: nếu có Tuần hay Triệt thì đứng đắn, tốt đẹp, nếu không thì kém, cũng ăn chơi và bạo hổ bằng hà. Dễ hình khắc, chia ly, hai ba lần mới vững.

4. Tại Sửu, Mùi: cùng Vũ Khúc. Trước khó sau dễ, nếu trước dễ thì sau khó, tức là nên muợn hãy xây dựng, nên lấy người nhiều tuổi hơn mình mới tốt. Bởi đây là cách Tham Vũ Đồng Hành.

5. Tại Mão, Dậu: xem Tử Vi .

7. Tại Tỵ, Hợi: xem Liêm Trinh.

M. VŨ KHÚC Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Thìn, Tuất: được nhờ vợ hay chồng mà giàu sang. Phần nhiều là bị thất bại về công danh sự nghiệp, nhưng được vợ hay chồng xây dựng lại cơ đồ. Trước hay phát sinh xích mích, sau sẽ hồi hận, dầm thắm, mền yêu, do công lao của đối tượng, nên lấy muợn thì tốt. Cả hai vợ chồng đều là người tài giỏi và được quý hiển.

2. Tại Dần, Thân: cùng Thiên Tướng. Cũng giống như tại Thìn, Tuất, chỉ khác ở chỗ về sau dễ sinh xích mích. Tức lúc trẻ hòa hợp, về già dở chứng, chẳng mấy ưa nhau.

3. Tại Sửu, Mùi: xem Tham Lang.

4. Tại Mão, Dậu: xem Thất Sát.

6. Tại Tỵ, Hợi: xem Phá Quân.

N. THIÊN TƯỚNG Ở CUNG PHU THÊ.

1. Tại Tỵ, Hợi, Sửu: trai có vợ dữ, gái có chồng hiền. Phần nhiều đối tượng là con trưởng. Nếu lấy người con thứ thì người đó bị khắc (Thiên Tướng là cái đầu, vai lớn). Mặc dù dữ, nhưng thường là người tài giỏi, ích tử vượng phu, về già được thọ và quý hiển.

2. Tại Mão, Dậu: nên lấy muợn thì tốt. Lây sớm dễ bị ly khắc, hoặc có những sự xích mích bất hòa ban đầu. Tuy thế, cả hai là người tài giỏi và được quý hiển về sau.

3. Tại Dần, Thân: xem Vũ Khúc.

5. Tại Thìn, Tuất: xem Liêm Trinh.

O. CÁC SAO TRỢ TINH Ở CUNG PHU THÊ.

1. Thiên Khôi, Thiên Việt: đối tượng là người học thức, sang trọng và đẹp đẽ, xứng đôi vừa lứa, thường là trưởng nam hay trưởng nữ trong gia đình.

2. Văn Xương, Văn Khúc: như Khôi, Việt, đây là các văn tinh, chỉ sự đài các, sang trọng và danh giá. Tài hoa đa tình cách. Chồng thường có vợ hai, còn vợ thường được nhiều người quý trọng, có tài về ngoại giao (mondaine).

3. Hồng Loan, Đào Hoa: trai lấy vợ đẹp, gái lấy chồng sang. Nhưng thường lấy người đã góa hay ly dị. Đàn bà có Hồng Đào ở Phu Quân thì lấy được chồng tài hoa, nhưng rắc rối về tình ái. Đàn ông cung Thê có Hồng Đào thì kém, vì vợ có thể có thêm tình nhân, hay cuộc sống tay ba, mang lụy đau buồn. Vợ ăn chơi hay chưa quên người cũ.

4. Tả Phù, Hữu Bật: nếu chỉ có một sao (không đủ bộ) thì đối tượng là người tài giỏi, giúp đỡ đắc lực trên đường đời. Nếu đủ cả đôi Tả Hữu thì dễ có thêm bà nhỏ, hoặc ly khắc mấy cầu, lấy muợn mới bền.

5. Hóa Lộc: vợ hay chồng giàu sang.

6. Hoá Quyền: trai nể vợ, gái lấy được chồng danh giá.

7. Hóa Khoa: vợ chồng là người danh giá, có học thức. Nếu có nhiều sao xấu, thì phải lấy muợn mới tốt, giải được các sao xấu trong cung Phu Thê.

8. Ấn Quang, Thiên Quý: vợ chồng ăn ở có nghĩa chí tình. Về sau quý hiển. Nên lấy người con trai út hay con gái út trong gia đình thì tốt.

9. Tướng Quân: yêu nước, lấy sau. Nếu có thêm Đào Hoa, Thai thì có con rồi mới cưới. Trai thường nề vợ, còn vợ thường bắt nạt chồng và hay cãi ghen.
10. Phục Binh: như Tướng Quân, nhưng nếu có thêm sao xấu, thì vợ hay chồng thường đi vụng trộm, có nhân tình, nhân ngãi lén lút. Trường hợp này phải xem cho kỹ cung Nô Bộc.
11. Thái Tuế: vợ chồng hay xích mích cãi nhau.
12. Đẩu Quân: nhiều sao thì tốt. Vợ chồng hòa thuận, sống với nhau tới lúc mãn chiêu xế bóng, chung tình. Nhiều sao xấu, thì bị hình khắc, cô đơn, khó được song toàn.
13. Thiên Mã: vợ chồng lấy nhau ở nơi đất lạ xa xôi. Nếu cùng quê hương thì sẽ ly tán, đường ai nấy đi, hoặc ít ở với nhau.
14. Lộc Tồn: như Đẩu Quân, lấy muộn mới tốt.
15. Diêu Y: cưới xin nham nhở, nhiều lần cưới hỏi bất thành, lấy đại và không bền, lấy nhầm phải người đã có vợ hay đã có chồng mà đối trá quanh co.
16. Cô Thần, Quả Tú: vợ chồng bất hòa, thường phải xa nhau. Về sau dễ chia ly.
17. Hóa Ky: vợ chồng thường xích mích ghen tương cãi lộn nhau.
18. Trường Sinh: nhiều lần cưới hỏi, nhiều con, bao nhiêu cũng không vừa.
19. Các Hung Tinh (Sát Phá Tham Liêm) thêm Hóa Ky: ghen tuông, thù hận, kiện cáo, chia ly.
20. Cự Môn, Hóa Ky: đa bất mãn hoài.
21. Thiên Mã ngộ Không Vong: (Tuần, Triệt, Thiên Không, Địa Không): bỏ nhau, dễ theo người khác bạc tình.
22. Đào Hồng, Phượng Cái: dễ lấy nhau, rồi lại bỏ nhau ngay.
23. Long Phượng, Diêu Y: như số 22, thêm Tấu Thư là lăm mối tối nằm không. Hay vợ chồng tạm bợ, nay ở mai đi. Vừa bỏ người này, đã có người khác nộp đơn ngay.
24. Thái Tuế, Cự Môn: vợ đánh đá, lăng loàn.
25. Sát tinh, ngộ Dương, Đà, Linh Hỏa: vợ chồng giết nhau.
26. Kiếp Sát, Địa Kiếp, Hoa Ky: vợ chồng hại nhau.
27. Kỵ xung chiếu Phục Binh: mưu toan hãm hại nhau.
28. Khốc Hư Tang Hỏa: vợ hay chồng có tật.
29. Tang Hổ: hình khắc chia ly. Chỉ nên cưới chạy tang thì đỡ được cách này.
30. Vô Chính Diệu: xem cung chính chiếu.
31. Tuần, Triệt án ngữ: ly khắc khó tránh. Phải lấy muộn hay lấy làm thứ và nên đi hãy lập gia đình.

XII. HUYNH ĐỆ.

Huynh Đệ là cung chỉ về anh chị em. Đó là một cung bàng, xung chiếu với cung Nô Bộc. Nếu Nô Bộc là môi trường hoạt động sau khi trưởng thành, thì Huynh Đệ là môi trường hoạt động của lúc thiếu thời (còn ở với cha mẹ).

Do thế , nó chỉ ảnh hưởng nhẹ nhàng đến cuộc đời mình, đó là cung gián tiếp, không mấy quan hệ. Khác với cung Nô Bộc ở chỗ Nô Bộc là cung độc lập không bị ràng buộc bởi các yếu tố khác, thì Huynh Đệ lại bị ràng buộc bởi số đông anh chị em khác nữa. Bởi vậy, bản thân mình chỉ đóng góp một phần vào sự động đảo của Huynh Đệ hay đối với ảnh hưởng xấu tốt của huynh đệ.

Cung Huynh Đệ vì vậy chỉ có thể giải đoán một cách tương đối.

Các sao trong cung Huynh Đệ gần giống các sao trong cung Nô Bộc, nên xem các chính tinh có thể áp dụng bằng bảng chỉ dẫn các sao về cung Nô Bộc.

Về ảnh hưởng của huynh đệ, nên chú trọng nhất đến 3 điểm dưới đây:

a. Vị trí cung Huynh Đệ (tức là đóng ở sinh hay vượng địa, bại hay tuyệt địa). So sánh vị trí ấy với vị trí của mình. Thí dụ: Mệnh Hỏa, đóng tại Mão thì bản Mệnh bị sa vào cung bại địa, mà cung Huynh Đệ ở phía sau tức cung Dần, là vượng địa, thì huynh đệ đã được một điểm tốt hơn mình rồi. Nếu Mệnh mà thiếu sao tốt, cung Huynh đệ có sao tốt hợp Mệnh thì huynh đệ tốt đẹp hơn mình và giúp đỡ mình đắc lực.

b. Xem nhị hạng, để so sánh giữa Mệnh với Huynh đệ. Thí dụ: Mệnh đóng ở Mão thì nhị hạng là cung Tuất, còn nhị hạng của huynh đệ là cung Hợi. So sánh các sao và các cách ở 4 cung ấy, để thấy số vượng hay kém của mình so sánh với huynh đệ.

c. Xem cung giáp của Huynh Đệ : thí dụ: Huynh Đệ ở Dần thì giáp cung Mão và Sửu. Nếu có sao đi thành cách và tốt , như giáp Quyền, giáp Lộc, giáp Phủ, giáp Tử thì anh em đông đảo, cùng quý hiển và thuận hòa. Nếu lại giáp Không, giáp Kiếp thì bản mệnh mình có một trong hai sao xấu ấy, thì anh chị em xung khắc, không giúp đỡ gì được cho nhau được, mà còn ly khắc nữa.

Các sao chỉ sự thành bại , đông đảo, tai nạn, giàu sang, ly khắc, xem y như các sao chỉ trong cung nô bộc.

Tóm lại, cung Huynh Đệ là cung bàng, và đứng sau lưng mình, tức sát nách, chỉ có ảnh hưởng gián tiếp cho cuộc đời mình, nên không cần tốt lắm. Đối với Huynh Đệ , ai nấy có số riêng biệt, dù cái sự xấu kia, có xấu đến mấy, chỉ có phần nào. Nếu cung Huynh Đệ mà tốt, thì mình chỉ còn nhiều sao xấu cho lá số của mình, do chỉ có một đại hạn về sau mới gặp cái tốt của Huynh Đệ mà thôi.

Cung Huynh Đệ chỉ nên coi như cái thước đo tương lai, do yếu tố đã có sẵn, là thời gian niên thiếu đã trải qua. Nhìn các sao, các cách trong cung Huynh Đệ , để căn cứ vào đó, so với các cung khác , các đại hạn khác. Mình dùng cái sự việc đã qua để chiêm nghiệm tương lai.

Tóm lại, Huynh Đệ phải là bại cung đối với Mệnh. Nếu có Quyền Lộc ở ngay đấy, thì gọi là bị hãm, phú quý bất khả luận cho đương số.

9* ĐÔNG TÂY GẶP NHAU TRONG KHOA HỌC HUYỀN BÍ.

A. BÀN VỀ CÁC TUỔI THEO ĐỊA CHI.

Hôm nay chúng tôi xin bàn đến khoa Tử Vi Đông Phương. Khoa Tử Vi Đông Phương đã xuất hiện từ đời vua Phục Hy bên Tàu 2800 B.C (trước Thiên Chúa giáng sinh).

Theo sử sách của Trung Quốc, một con rùa lớn đã xuất hiện trên sông Lô, trên lưng con rùa có một hình vẽ mà các nhà chiêm tinh gia Trung Hoa gọi là Long Mã Hà Đồ. Vua Phục Hy xem hình tượng trên Long Mã rồi chế ra Tiên Thiên Bát Quái.

Vua Phục Hy cùng một số chiêm tinh gia nổi tiếng hồi đó đi du ngoạn trên núi cao quan sát mặt trời, mặt trăng, cát tinh tú, các phương hướng và sự biến hoá của vạn vật và căn cứ theo Bát Quái (8 cung) như hình của quả địa cầu tức là trái đất rồi thành lập một bản đồ là 8 x 8 = 64 cung; theo sách Dịch gọi là 64 quẻ.

Hình Bát Quái chỉ 8 cung tượng trưng hình thể của quả đất:

Cung Càn gọi là Trời thuộc hướng Tây Bắc.

Cung Khảm gọi là Nước thuộc hướng chánh Bắc.

Cung Cấn gọi là Núi thuộc hướng Đông Bắc.

Cung Chấn gọi là Điện và Sấm Sét thuộc hướng Đông.

Cung Tốn là Gió thuộc hướng Đông Nam

Cung Ly là Lửa thuộc hướng Nam.

Cung Khôn là Đất thuộc hướng Tây Nam

Cung Đoài là Đầm (depression) thuộc hướng chánh Tây.

Hình Bát Quái tức quả địa cầu lại chia thêm 12 Địa Chi. Địa là Đất, Chi là nhánh. Địa Chi là nhánh mọc trên quả đất. 12 Địa Chi gọi là 12 tuổi (xin xem sơ đồ Bát Quái).

Tuổi Tý (con chuột) thuộc cung Khảm

Tuổi Sửu (con trâu) thuộc cung Cấn

Tuổi Dần (con cọp) thuộc cung Cấn

Tuổi Mão (con mèo) thuộc cung Chấn.

Tuổi Thìn (con rồng) thuộc cung Tốn.

Tuổi Tỵ (con rắn) thuộc cung Tốn.

Tuổi Ngọ (con Ngựa) thuộc cung Ly.

Tuổi Mùi (con Dê) thuộc cung Khôn.

Tuổi Thân (con khỉ) thuộc cung Khôn.

Tuổi Dậu (con gà) thuộc cung Đoài

Tuổi Tuất (con chó) thuộc cung Càn.

Tuổi Hợi (con heo) thuộc cung Càn.

Ngoài 12 Địa Chi, các chiêm tinh gia đời vua Phục Hy căn cứ theo khoa thiên văn, đặc biệt là mặt trăng và sao Bắc Đẩu (Great Bear) lập thêm 10 Thiên Can để phối hợp với 12 Địa Chi. Can tức gốc, Thiên là trời. Thiên Can tức là gốc (trời).

Mười Thiên Can là:

Giáp: thuộc phương đông.

Ất: thuộc phương đông.

Bính: thuộc phương Nam.

Đinh: thuộc Phương Nam.

Mậu : thuộc luồng giữa trong sách Tàu gọi là trung ương.

Kỷ: thuộc luồng giữa trong sách Tàu gọi là trung ương.

Canh: thuộc phương tây.

Tân: thuộc phương tây.

Nhâm thuộc phương bắc.

Quý: thuộc phương bắc.

Ngoài ra, theo luật sinh hóa của Âm Dương tức là Mặt Trời và Mặt Trăng, cũng như khí âm (negative) và khí dương (positive) thì trong cơ thể của con người cũng như vạn vật cũng phải có khí âm và khí dương mới tồn tại được, cũng như giây điện cần có giây nóng và giây nguội mới phát sinh ra điện.

Vì vậy các chiêm tinh gia mới tìm ra thêm Năm Ngũ Hành, tức là 5 thể cấu với nhau để sinh sống là Kim, (sắt, vàng), Mộc (gỗ), Thủy (nước), Hỏa (lửa) , Thổ (đất).

Các chiêm tinh gia và lý thuyết gia Á Đông khi đã có sẵn yếu tố và chi tiết của vòng Bát Quái tức quả địa cầu và căn cứ theo Ngũ Hành, Thiên Can, Địa Chi cũng như sự nghiên cứu tỉ mỉ về vận chuyển của mặt trăng, về không gian và thời gian, những hiện tượng trong trời đất và cảnh vật trong mặt địa cầu đã vận chuyển theo 4 mùa Xuân , Hạ, Thu, Đông, cũng như sự luân chuyển của 12 vòng trăng tròn và hiện tượng thiên văn đã lập ra được Âm lịch, các lý số để tính năm, tháng, ngày và giờ sinh, cũng như Mệnh thuộc trong Ngũ Hành và Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Sau đây là lời giải đoán về 12 Địa Chi tức là 12 tuổi.

* Tuổi Tý (con chuột).

Người tuổi Tý là người duyên dáng, mỹ miều, quyến rũ, trầm tĩnh và khôn ngoan. Họ rất kiên trì và có nhiều may mắn để tiến bước trên đường danh lợi. Một số nhân vật tuổi Tý đã trở thành các nhà văn nổi tiếng như Shakespear, Bileau, Racine, Saint Beuve, Tolstoi, George Sand, Jules Verne, Alphonse Daudet.

Một số tuổi khác đã trở thành các nhà lãnh đạo quốc gia, như Tổng thống Hoa Kỳ George Washington (1732-1799), tổng thống thứ nhất và Franklin Pierce (1804-1869), tổng thống thứ 14 của Hoa Kỳ.

Và tại Việt Nam thì Tổng Thống Nguyễn văn Thiệu.

* Tuổi Sửu (con trâu).

Sinh những năm 1901, 1913, 1925, 1937, 1949, 1961, 1973, 1985, 1997.

Người tuổi Sửu thường là người yên lặng, kiên trì, ưa trầm tư mặc tưởng (contemplative)

Những người tuổi này rất khôn ngoan lanh lợi, tiên đoán giỏi, đa mưu túc trí. Họ có nhiều phương thức để khuyến khích kẻ khác tiến đến mục đích cho thành đạt sở nguyện. Họ có đủ lý luận để thuyết phục bạn bè theo ý kiến và mục tiêu của mình. Nhờ sự thông minh và bản tính cố gắng, những người tuổi Sửu thường đạt được sở nguyện của họ một cách dễ dàng. Khi gặp thời, những người tuổi Sửu rất dễ trở nên độc tài.

Một số lãnh tụ quốc gia sau đây đã sinh vào năm Sửu.

Henri IV, sinh năm 1553, vua nước Pháp.

Marquis De La Fayette, sinh 1757, một chính trị gia và lãnh đạo quân sự nổi danh đã chỉ huy các lực lượng quân sự đánh độc lập cho Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

George Clemenceau, 1841, cựu thủ tướng nước Pháp.

Adolf Hielier, 1889, nhà độc tài của Đức Quốc Xã.

Nehru Jawaharial, 1889, cựu thủ tướng Ấn Độ.

Bảo Đại sinh 1913, cựu hoàng đế Việt Nam (1925-1955).

Richard Nixon, cựu tổng thống Hoa kỳ thứ 37.

Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu.

* Tuổi Dần (con cọp)

Sinh những năm 1902, 1914, 1926, 1938, 1950, 1962, 1974, 1986, 1998.

Phần đông tuổi Dần rất can đảm và nhất quyết. Họ rất tự phụ và có óc chống đối với thượng cấp. Tuy nhiên họ lại thích kẻ khác phục tùng họ. Họ rất cực đoan. Họ có nhiều tình cảm, nhưng cũng lại là một đối thủ có nhiều thế lực mạnh và nguy hiểm. Trong công việc hằng ngày, họ là người có tư tưởng sâu xa, thiết lập kế hoạch kỹ lưỡng và thường đạt được những kết quả vẻ vang.

Một số nhân vật nổi tiếng sau đây thuộc tuổi Dần:

Thánh Saint Francis Xavier, một nhà truyền giáo nổi danh người Tây ban Nha.

Ông Molotov nguyên tổng trưởng ngoại giao Soviet.

Cựu tổng thống Hoa Kỳ James Monroe, sinh năm 1758, tổng thống thứ 5 của Hoa Kỳ.

Đại tướng Charles De Gaule, tổng thống Pháp.

Đại Tướng Le Clerc, một tướng lãnh trong chiến tranh giữa Pháp và Việt Nam.

Các cựu tổng thống Hoa Kỳ Martin Van Buren (1837-1841), Chester A. Arthur (1881-1885) và Dwight D. Eisenhower (1890-1969) đều thuộc tuổi cọp.

Tướng Nguyễn Khánh cũng tuổi này.

* Tuổi Mão.(con mèo).

Sinh những năm 1903, 1915, 1927, 1939, 1951, 1975, 1987, 1999.

Người thuộc tuổi Mão thường vui tính, đạo đức, thông thái, có khoa ngôn ngữ, họ ít khi giận hờn . Họ là người bảo thủ, làm việc gì cũng thận trọng và đắn đo. Về phương diện tài chánh, họ là người được gặp nhiều may mắn. Họ có nhiều cơ hội để tiến bộ về mặt chính trị, ngoại giao và khoa học.

Một số nhân vật nổi tiếng sau đây thuộc tuổi Mão:

Fidel Castro (1927), nhà độc tài và thủ tướng xứ Cuba.

Joseph Stalin (1879), cựu tổng bí thư đảng Cộng Sản và thủ tướng Nga từ năm 1922 đến 1953.

Haib Bourguiba, tổng thống nước Tunisia.

Albert Einstein (1879-1955), sinh ở Đức, quốc tịch Mỹ là một nhà vật lý học nổi tiếng trên thế giới. Ông đã tìm ra thuyết tương đối (theory of relativity) và lý thuyết nguyên tử (theory of atomic spectra).

Và gần đây cựu phó tổng thống Mỹ Water Mondale cũng tuổi Mão.

* Tuổi Thìn (con rồng).

Sinh những năm 1904, 1916, 1928, 1940, 1952, 1964, 1976, 1988.

Người thuộc tuổi Thìn nghị lực, sức khỏe dồi dào, có lý tưởng, can đảm, thông minh, kiên nhẫn, khoan dung, có khi rất cứng đầu.

Trong đời sống hằng ngày, người tuổi Thìn rất hoạt động và mẫn cán. Tuổi Thìn có cơ hội tiến bộ trên mọi mặt về chính trị , tôn giáo, quân sự và lãnh đạo.

Một số nhân vật sau đây thuộc tuổi Thìn:

Jean Jacques Rousseau, 1712-1778, một thi sĩ nổi danh Pháp đã sáng tác nhiều tác phẩm về triết lý, luân lý và giáo dục.

Thống chế Tito, thủ tướng nước Nam Tư.

Napoleon III (1808), vua nước Pháp.

Thống chế Petain (1856-1951), cựu thủ tướng (bù nhìn) Pháp (1940-1944)

Cựu Tổng Thống Hoa Kỳ William H. Hrrison (1773-1841), tổng thống thứ 9 của Hoa Kỳ.

Cựu Tổng Thống Zachary Taylor (1784-1850), tổng thống thứ 12 Hoa Kỳ.

Cựu tổng thống Woodrow Wilson (1856-1924), tổng thống thứ 28 của Hoa Kỳ. Các vị trên thuộc tuổi con rồng.

Càn : Trời

Khảm: Nước.

Cấn: Núi.

Chấn: Điện.

Tốn: Gió.

Ly: Lửa

Khôn: Đất.

Đoài: Đầm

Tây Bắc	Heaven.
	Chính Bắc Water.
Đông Bắc	Mountain.
	Chính Đông Thunder, Electricity.
	Đông Nam Wind.
	Chính Nam Fire
	Tây Nam Earth.
	Chính Tây Lake, Depression.

* Tuổi Ty (con rắn).

Sinh năm 1905, 1917, 1929, 1941, 1953, 1965, 1977, 1989.

Người tuổi Ty là người có thiên ý, minh mẫn, khôn ngoan lanh lợi (sagacious), ăn mặc bảnh bao, phong lưu (dandy), ít nói, suy nghĩ sâu xa, thẳng thắn, hào phóng, đôn hậu. Về vấn đề tài chính vẫn được sung túc, về tuổi già hơi chật hẹp.

Một số người tuổi Ty như Quý Ty, Kỷ Ty giàu sang, không bao giờ thiếu hụt về tiền bạc. Còn các tuổi như Tân Ty, Đinh Ty, Ất Ty phần nhiều là người đa mưu túc trí, ưa hoạt động, can đảm liều lĩnh, họ ít khi nói chuyện tầm phào, ngồi lê đôi mách. (idle gossip).

Một số nhân vật sau đây đã sinh vào năm Ty:

Wilhelm Rontgen (1845) vật lý gia nổi tiếng người Đức, đã phát minh ra Quang Tuyến X. Calvin (1509) nhà thần học nổi danh người Pháp đã canh tân tôn giáo (religious reformer), Joham Wolfgang Goethe (1749) một kịch sĩ và thi sĩ nổi tiếng người Đức.

Alfred Nobel (1833) một khoa học gia tiếng tăm Thụy Điển đã phát minh ra chất dynamite và sáng lập ra giải thưởng Nobel (Nobel price foundation). Pablo Picasso (1881) một họa sĩ và điêu khắc gia trứ danh gốc Tây Ban Nha, sinh sống tại Pháp.

Mao Trạch Đông (1809) nhà lãnh đạo cách mạng vô sản và chủ tịch cộng sản Trung Hoa. Montesquieu (1689) đại văn hào Pháp nổi danh về chính trị, văn học và luật Pháp.

Abraham Lincoln (1809) tổng thống thứ 16 Hoa Kỳ, Benjamin Harrison (1833) T/T thứ 23 Hoa Kỳ, William H. Taft (1957) T/T thứ 27 Hoa Kỳ và John F. Kennedy (1917), T/T thứ 35 Hoa Kỳ

* Tuổi Ngọ (con ngựa)

Sinh các năm 1906, 1917, 1930, 1942, 1954, 1966, 1978, 1990.

Người tuổi Ngọ có tính tình hiền hòa, vui vẻ, có tính khởi xướng, khéo léo, ngoại giao, lanh lợi, tiên kiến, tâm tính lúc nào cũng muốn tiến bộ để thành sự nghiệp to. Họ có thiên tài về trí óc và nghề nghiệp bằng chân tay. Họ rời gia đình và lập nghiệp sớm. Thời thiếu niên và trung niên hơi gian nan, lúc về già được sung sướng.

Một số nhân vật sau đây đã sinh vào năm Ngọ:

Pierre Corneille (1606) một văn sĩ Pháp đã soạn thảo ra nhiều tác phẩm kịch nổi danh (dramatist), Nikita Khrushchov (1894) tổng bí thư đảng cộng sản Nga (1953-1964) và thủ tướng Nga Soviet (1958 – 1964).

Louis Paster (1822) nhà bác học Pháp đã tìm ra vi trùng học và phương thức, trách nhiệm truyền nhiễm (microbiology and immuology), Dela Croix họa sĩ nổi danh gốc Pháp, Lenin (1870) nhà lãnh đạo Cách mạng Liên xô và thủ tướng đầu tiên của Nga xô (1918-24)

Newton (1642) bác học nổi danh của Anh quốc đã phát minh ra định luật của trọng lực và tính vi tích (theories of universal gravitation and differential calculus).

Ulysses S. Grant (1822) T/T thứ 18 Hoa Kỳ, Rutherford B. Hayes (1822) T/T thứ 19 Hoa Kỳ, Theodore Roosevelt (1858) T/T thứ 28 Hoa Kỳ, Franklin Roosevelt (1822) T/T Hoa Kỳ.

* Tuổi Mùi (con dê)

Sinh các năm 1907, 1919, 1931, 1943, 1955, 1967, 1979, 1991.

Người tuổi Mùi có lòng khoan dung, độ lượng, có nhiều tài sắc cho nên người ta gọi tuổi Mùi là tuổi của giới phụ nữ (feminine sign). Phần đông giới ca sĩ, nghệ sĩ đều là tuổi Mùi. Họ cũng có khi trở nên băn khoăn, lo lắng và bi quan (anxious, pessimist). Nhờ sự thông minh và cố gắng hiển nhiên, nên họ đắc kỷ sở nguyện dễ dàng và dễ thành công trong nghề nghệ sĩ và khán giả về vật chất.

Một số nhân vật sau đây thuộc tuổi Mùi:

Pierre Mendes France (1907) nhà lãnh đạo đảng xã hội nước Pháp và đã trở thành thủ tướng nước Pháp (1954-55). Benito Mussolini nhà độc tài Phát – Xít Ý Đại Lợi (1922-43) bị hành quyết.

Theophile Gautier (1811) một nhà phê bình văn chương và nghệ thuật và thi sĩ có tiếng ở Pháp. Thomas Edison (1847) quốc tịch Mỹ đã phát minh kỹ thuật về điện tín, điện ảnh, điện ánh sáng, tốc kỹ nên ông được cấp 1.100 bằng sáng chế (patents) về telegraphy, phonography, electric lighting và photography, James Madison (1751) T/T thứ 4 Hoa Kỳ.

* Tuổi Thân (con khỉ)

Sinh các năm 1908, 1920, 1932, 1944, 1956, 1968, 1980, 1990.

Trong 12 tuổi của Địa Chi, người tuổi Thân hơi khác thường, có người phi thường (extraordinary nature), có người bất thường và tinh ranh (mischievous). Họ hay ưa dạy đời, tự tôn tự đại (egotistical) và tự xem họ là hơn những người xung quanh.

Tuổi Thân cũng rất thông minh, có nhiều khả năng về khuếch trương tài chánh trong ngành thương mại, rất giỏi xã giao. Họ giải quyết công việc một cách dễ dàng và kỳ diệu. Nếu họ biết tự sửa đổi tính nết, họ sẽ thành công lớn như lãnh đạo quốc gia hoặc chiếm địa vị cao sang trong xã hội.

Họ thành công nhiều trong các ngành chuyên môn như kỹ sư, luật sư, bác sĩ. Về tình cảm, một số ít hay phụ bạc người tình cũ và si tình người mới. Một số người tuổi Thân lúc thanh xuân rất may mắn, đến tuổi trung niên gặp nhiều điều rắc rối, kế hoặc gặp thất bại (miscarry).

Về hậu vận họ sống bình tĩnh, êm dịu nhưng cô đơn (solitary old age) và khi thác không gặp người thân, xa gia đình.

Một số nhân vật sau đây sinh vào năm Thân:

Owen Chamberlain (1920) nhà vật lý Hoa Kỳ đã tìm ra chất Antiproton (chất nguyên tử subatomic particle). Vincent Auriol (1884) cựu thủ tướng Pháp (1938-40)

Millard Fillmore (1800) T/T thứ 13 Hoa Kỳ. Calvin Coolidge (1872), T/T thứ 30 Hoa Kỳ. Harry Truman (1884) T/T thứ 33 Hoa Kỳ. Lyndon B. Johnson (1908) T/T thứ 36 Hoa Kỳ.

* Tuổi Dậu (con gà).

Sinh các năm 1909, 1921, 1933, 1945, 1957, 1969, 1981, 1993.

Người tuổi Dậu đa số là hoạt bát, đa mưu, túc trí, cử chỉ khoan hòa, có đủ phương thức khuyến khích kẻ khác, có đủ lý luận quyến rũ bạn bè theo ý kiến của mình, tuy nhiên họ cũng rất bảo thủ (profoundly conservative) và đôi khi cũng có những ảo ảnh khác thường (escentric illusion).

Họ là người độ lượng. Một số người tuổi Dậu thích trầm tư mặc tưởng, đôi khi họ có những hy vọng hão huyền , xây nhà lầu trên không (build catles in the air), có thường họ là một chiến sĩ can trường (brave soldiers). Họ ưa thích trồng trọt và vui thú điền viên . Được hưởng lộc về già và hạnh phúc. Nhưng lao đao trong tình trường.

Một số nhân vật sau đây đã sinh vào năm Dậu:

Sir Anthny Eden (1873) cựu thủ tướng Anh quốc (1955-57) . S. Colette (1873) tiểu thuyết gia người Pháp viết về tình yêu rất phong phú. David Livingstone (1813) giáo sĩ truyền giáo Ai Nhĩ Lan trứ danh, đã thăm viếng miền Trung Phi Châu.

André Maurois (1885) văn hào kiêm sử gia Pháp. Duc De Richelieu (1585) thủ tướng độc tài đời vua Louis 13 của nước Pháp. La Fontaine (1621) thi sĩ trứ danh chuyên về thơ ngụ ngôn (fabulist) người Pháp.

René Descartes (1596) nhà toán học kiêm triết lý gia danh tiếng của người Pháp. Richard Wagner. (1813) thi sĩ và sáng tác trứ danh về nhạc người Đức. Rudyard Kipling (1865) đại văn hào Anh quốc và cựu tổng thống Grover Cleveland (1837) T/T thứ 22 và 24 Hoa Kỳ.

* Tuổi Tuất (con chó)

Sinh các năm 1910, 1922, 1934, 1946, 1958, 1970, 1982, 1994.

Người ta thường nói tuổi Tuất là quán quân bên vực cho công bình (champion of justice) như Brigitte Bardot sinh năm Mậu Tuất (1934) đã đơn phương độc mã mở chiến dịch yêu cầu giảm bớt sự giết chết các súc vật trong lò sát sinh.

Người tuổi Tuất rất độ lượng, khoan hồng, thông minh, chân thực, lương thiện, trung thành. Tuy nhiên, họ hay lo âu và đau đớn về những chuyện không đâu trong gia đình và ngoài đời. Họ bi quan về thiên tai, sự đói rét trên hoàn cầu, chiến tranh.

Họ cũng là người rất cứng đầu và gay gắt (stubborn and cynical) . Họ có nhiều đức tính tốt, nên nhiều người yêu chuộng và kính nể. Về vấn đề tài chánh, họ được no đủ cho đến mãn đời. Tuổi Tuất sinh ban ngày ít bản khoắn, lo lắng, mặc tưởng (introvert) hơn người sinh ban đêm.

Sau đây là những nhân vật tên tuổi sinh vào năm Tuất:

Voltaire (1694) sử gia và thi sĩ nổi tiếng về kịch, gốc Pháp. Yuri Gagarin (1934) phi hành gia Nga Sơ đầu tiên bay vào quỹ đạo địa cầu năm 1961. Benjamin Franklin (1706) chánh khách và khoa học gia Hoa Kỳ.

John Tyler (1790), tổng thống thứ 10 Hoa Kỳ. Herbert Hoover (1874) T/T thứ 31 Hoa Kỳ.

* Tuổi Hợi (con heo).

Sinh các năm 1911, 1923, 1935, 1947, 1959, 1971, 1938, 1995.

Người tuổi Hợi thường phong nhã, rộng lượng khoan hồng, hào hiệp (chivalrous) ân cần và tính tình chu đáo, tỉ mỉ (scrupulous).

Phần đông đàn bà tuổi Hợi rất hiền từ nhưng tự tin và quả quyết (confident). Họ luôn cố gắng trau dồi cho con người được đoan trang và tinh khiết (correctitude and purity).

Họ là những bà mẹ hiền hòa. Phần đông người tuổi Hợi có chức phận đất điền, nhà cửa và tiền bạc dồi dào. Họ ăn nói đứng đắn, chững chạc. Họ rất thông minh và luôn cố gắng học hỏi để tiến bước trên đường danh vọng.

Một câu châm ngôn của người Nhật bản viết: Người tuổi Hợi rộng ở mặt trước nhưng hẹp ở mặt sau (wide of face but narrow in the back) và họ cho rằng người tuổi Hợi là “materialist and often sensualist”. Câu bình phẩm này xin dành để các bạn tuổi Hợi suy gẫm. Theo thiển ý chúng tôi câu ấy không đúng lắm.

Sau đây là một số nhân vật tuổi Hợi:

First Rockefeller (1839), kỹ nghệ gia nổi tiếng giàu lòng bác ái của nước Mỹ. First Ford (1863), kỹ nghệ gia Mỹ đã phác họa kiểu mẫu và lập ra xưởng chế tạo xe Ford.

Blaise Pascal (1623) nhà toán học và triết học nổi danh của Pháp. Marshal Foch (1851) thống chế Pháp đã giữ chức tổng tư lệnh đội quân đồng minh trong trận chiến thế giới lần thứ nhất.

Bismarck (1815) gọi là Iron Chancelor, thủ tướng đầu tiên của đế Quốc Đức. Fiel Marshal Montgomery (1887) đại tướng trong lục quân Anh quốc, nguyên tư lệnh mặt trận Bắc Phi Châu trong chiến tranh thế giới lần thứ hai.

President Thomas Jefferson (1743) T/T thứ 3 Hoa Kỳ. Presiden John Quincy Adams (1767) T/T thứ 6 Hoa Kỳ. Presiden James Buchanan (1791) T/T thứ 15 Hoa Kỳ. Ronald Reagan (1911), cựu tổng thống Hoa Kỳ.

Xin xem sơ đồ The Signs and their Years để quý vị biết rõ thêm chi tiết về 12 tuổi.

B. BÀN VỀ

NGŨ HÀNH VÀ THIÊN CAN ĐỊA CHI.

Về tây phương cũng như đông phương, sự chiêm nghiệm mô tả cuộc đời nhân thế đều do sự chuyển dịch của các hành tinh, luật Ngũ Hành sinh khắc trong vũ trụ.

Về phía đông phương người ta nhận thấy có năm phần chính yếu gọi là Ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và căn cứ theo Ngũ Hành, chúng ta có định luật khắc như sau;

a) Tương Sinh: Mộc sinh Hỏa (hành Hỏa được hành Mộc nuôi dưỡng). Hỏa sinh Thổ (hành Thổ được hành Hỏa nuôi dưỡng). Thổ sinh Kim (hành Kim được hành Thổ nuôi dưỡng), Kim sinh Thủy (hành Thủy được hành Kim nuôi dưỡng). Thủy sinh Mộc (hành Mộc được hành Thủy nuôi dưỡng)

Và hành ngũ khắc tức là hành này khắc và làm cho hành kia bị suy huỷ.

b) Tương Khắc: Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa, Hỏa khắc Kim.

Vì vậy, theo định luật Ngũ Hành sinh khắc thì tuổi tác của chúng ta, của vợ chồng con cái, nếu được tương sinh là tốt và nếu tương khắc là xấu.

Chúng tôi xin đưa ra ít ví dụ: đời vua Hán Cao Tổ có hai đại thần Hàn Tín và Trương Lương. Hàn Tín tuổi Giáp Tuất. Thiên Can Giáp thuộc hành Mộc, Địa Chi Tuất thuộc hành Thổ, là Thiên Can khắc Địa Chi. Đại ý nói: đường đời gặp nhiều chông gai trắc trở.

Còn tuổi của Trương Lương là Giáp Ngọ. Thiên can Giáp thuộc hành Mộc, Địa chi Ngọ thuộc hành Hỏa, thiên can Mộc sinh địa chi Hỏa, đại ý nói: phước đức của tuổi Giáp Ngọ rất lớn lao, căn bản rất tiềm tàng.

Theo sử sách thì Hàn Tín có nhiều tài quán xuyên về bài binh bố trận, còn ở trên Trương Lương một bậc, nên vua Hán Cao Tổ đích thân trao ấn kiếm cho Hàn Tín trước muôn thiên hạ, vậy mà cuối cùng cuộc đời của Hàn Tín phải lãnh chịu biết bao nhiêu thử thách chông gai và thua thiệt kém Trương Lương.

Như quý vị đã rõ, tuổi tác của mỗi con người chúng ta đều nằm trong định luật của Âm Dương chi phối và tổng như kiếp nhân sinh được Thượng Đế tạo ra, để sống mà tranh đấu với đời (vivre c'eat combattre, to live is to struggle) và để trả nợ đời.

Chúng ta biết rằng Âm Dương và Ngũ Hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ liên hệ đến con người của chúng ta. Và mỗi Thiên Can hay Địa Chi đều có tính cách riêng biệt của Ngũ Hành.

Vì vậy, về phương diện siêu hình học, chúng tôi đoán rằng bạn nào có tuổi:

1. Can sinh Chi là ưu hạng (ví dụ: tuổi Giáp Ngọ, Can Giáp thuộc Mộc, sinh Chi là Ngọ thuộc Hỏa, người đó có một căn bản tiềm tàng, xuất chúng và phước đức của ông bà quá lớn. Tổng Thống Jimmy Carter thuộc tuổi Bính Thìn (Bính thuộc Hỏa, Thìn thuộc Thổ, Hỏa sinh Thổ tức Can sinh chi).

2. Can và Chi ngang nhau, ví dụ: tuổi Giáp Dần. Can Giáp thuộc Mộc, đều nhau với Chi là Dần cũng thuộc Mộc. Đại ý nói: bạn nào có tuổi Giáp Dần là có năng lực đầy đủ, kiên trì và có một đời sống vững chắc đến già. Tổng Thống George Washington tuổi Nhâm Tý, Nhâm thuộc Thủy, Tý thuộc Thủy, can và chi ngang nhau.

3. Chi sinh Can. Ví dụ: tuổi Giáp Tý, Can Giáp thuộc Mộc, Chi Tý thuộc Thủy, tức là Thủy sinh Mộc hay Chi sinh Can. Đại ý nói: đường đời gặp may mắn hơn thực lực. Cựu Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu tuổi Giáp Tý.

Vua Quang Trung, cụ Phan Châu Trinh thuộc tuổi Nhâm Thân (Nhâm là Thủy, Thân là Kim, tức Chi sinh Can).

4. Chi khắc Can. Ví dụ tuổi Giáp Thân. Can Giáp thuộc Mộc, Chi Thân thuộc Kim, tức Kim khắc Mộc hay Chi khắc Can.

Bạn nào có tuổi chi khắc Can như tuổi Giáp Thân có thể trên đường đời sự nghiệp cho đến tình duyên sẽ gặp nhiều nghịch cảnh đắng cay. Như chiến sĩ X có tài yêu nước, tuổi Bính Tý (Thủy khắc Hỏa)

5. Can khắc chi, Ví dụ tuổi Giáp Thìn. Can giáp thuộc Mộc, chi Thìn thuộc Thổ, tức Mộc khắc Thổ hay Can khắc Chi. Đại ý nói: bạn nào có tuổi Can khắc Chi như tuổi Giáp Thìn có thể gặp nhiều trở lực trên đường sự nghiệp.

Nhìn vào sự tương sinh và tương khắc Ngũ Hành và Thiên Can Địa Chi, chúng tôi nhận thấy hai chữ Can và Chi ghép lại với nhau không khác gì hai vợ chồng làm đôi bạn trăm năm.

Gia đình nào tuổi chồng và vợ hợp nhau về ngũ hành và tuổi cha mẹ, con cái, can và chi hợp nhau, chúng tôi có thể đoán rằng gia đình đó đầm ấm và tươi đẹp.

Trái lại, nếu ngũ hành xung khắc và can chi cũng xung khắc thì lẽ tất nhiên đời sống của gia đình đó bị xung khắc, ngày tháng trôi qua như trống đánh xuôi, kèn thổi ngược, có khi là bất hạnh nữa.

Để quý vị có thể xem thử cho gia đình, bạn bè và biết sự linh nghiệm về sự chi phối vũ trụ và con người của luật Âm Dương, chúng tôi xin trình bày sau đây bản liệt kê Thiên Can và Địa Chi theo Ngũ Hành.

Chúng tôi xin nhắc lại chi tiết: Can tức là Cán hay Gốc và Thiên Can là Gốc tự Trời. Chi tức là Nhánh và Địa Chi tức là Nhánh mọc ở trên Đất.

Có 10 Thiên Can: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý. Và 12 Địa chi là: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Thiên Can gồm có 10 Can.

Dương	Âm	Ngũ Hành
Giáp	Ất	thuộc Mộc
Bính	Đinh	thuộc Hỏa
Mậu	Kỷ	thuộc Thổ
Canh	Tân	thuộc Kim
Nhâm	Quý	thuộc Thủy.

Thiên Can gồm có 10 Can.

12 Địa Chi gồm có:

Tý:	thuộc Thủy
Sửu:	thuộc Thổ
Dần:	thuộc Mộc
Mão:	thuộc Mộc
Thìn:	thuộc Thổ
Ty:	thuộc Hỏa
Ngọ:	thuộc Hỏa
Mùi:	thuộc Thổ
Thân :	thuộc Kim
Dậu:	thuộc Kim
Tuất:	thuộc Thổ
Hợi:	thuộc Thủy.

II. TỬ VI TÂY PHƯƠNG.

Trước đây năm ngàn năm , các vua chúa, các nhà hiền triết, thánh nhân tìm ra tìm ra thuyết huyền bí của tạo hoá và qui luật của âm dương.

Từ thời vua Phục Hy, khoa thiên văn đã phát hiện ở Trung Hoa. Vua Phục Hy đã đặt ra Tiên Thiên Bát Quái và căn cứ theo Tiên Thiên Bát Quái biến ra.

Vũ trụ đi đến thái cực, người đông phương xưng danh tạo hóa là Thượng đế, người tây phương là God, Supreme Being, Être Premier. Thái cực tạo ra âm và dương . Âm là ban đêm (negative), dương là ban ngày (positive) vì trạng thái khí âm và khí dương biến hóa nên hai nhà vật lý nổi danh là Dr. Einstein và Newton để đưa ra hai công thức như sau:

Công thức của Dr. Einstein là $E = MC^2$ là công thức biến hoá từ âm sang dương, từ vật chất sang năng lượng.

E: energy (năng lượng).

M: Mass (trọng khối)

C: volocity of light (tốc độ ánh sáng)

Và công thức của Newton là : $G = \frac{GM}{R^2}$

G: force of attraction between two particules of gravitational force.

g: gravitional constant

R: distance between two particules.

M: Mass (of earth) ví dụ

Nhờ sự thu hút và hấp dẫn (gravitational force) của khí âm và khí dương, nên các hành tinh cũng như hàng hà sa số các sao ở Ngân hà (galaxy) được đứng vững và xoay quanh trên

quĩ đạo (phenomenon of traction) một cách huyền diệu, chúng ta gọi nô m na là sự xoay vần của vũ trụ.

Vì vậy người ta chứng minh rằng: khí âm chuyển vận theo qui luật, từ trên xuống dưới, từ phải sang trái, và khí dương theo qui luật, từ dưới lên trên và từ trái qua phải.

Cũng nhờ các định luật âm dương mà các chiêm tinh gia đông tây đã tìm ra thái dương hệ như Thiên (Trời), Địa (Đất), Nhật (Mặt Trời), Nguyệt (Mặt trăng) cũng như các tinh tú, các phương hướng: Đông, Tây , Nam, Bắc và chia 4 mùa: Xuân , Hạ , Thu, Đông.

Về phía Tây phương, một số chiêm tinh gia, lý thuyết gia nổi tiếng sau đây đã sâu tầm và nghiên cứu về khoa học huyền bí (Astrology, Chiromancy, Horoscope).

Anaximander: triết gia kiêm chiêm tinh gia Hy Lạp (547 B.C . trước Thiên Chúa giáng sinh)

Thales: nhà toán học kiêm chiêm tinh gia Hy Lạp (546 B.C)

Plato: nhà triết lý gia kiêm chiêm tinh gia Hy Lạp (347 B.C)

Virgil và Cidero là hai nhà chiêm tinh gia trứ danh của xứ La mã cũng như Anaxagoras, Hermes, Arisotle đều là chiêm tinh gia và triết gia thuộc nước Hy Lạp 484 B .C . đã tìm ra các tinh tú và thiết lập vòng Hoàng Đạo (Zodiac.)

Ngoài ra, một số chiêm tinh gia và triết lý gia khác như Alexander the Great 356 B. C. vua của xứ Macedonia vùng Nam Tư:

Paraceius: nhà vật lý học kiêm chiêm tinh gia nước Thụy Sĩ.

Albertus Magnus, một lý thuyết gia thần học và chiêm tinh gia Đức quốc cũng như vua Augustus thuộc xứ La Mã đã dày công nghiên cứu sự liên hệ với đời sống vật chất và tâm linh của con người qua sự quan sát của bí mật trên bàn tay (palmistry, chiromancy).

Các chiêm tinh gia đã tìm ra được bệnh hoạn (les maladies) và sự di truyền (l'érédité) qua sự nghiên cứu của bàn tay . (Tài liệu do hội Congrès International de Psychologie Expérimental phát hành tại Pháp).

Các chiêm tinh gia tây phương đã tìm ra sự liên hệ giữa địa cầu, mặt trời và mặt trăng cùng các hành tinh khác như Mars, Jupiter, Saaturm, Venus, Mercury, Uranus, Neptune, nên đã căn cứ trên thái dương hệ lập thành 12 cung (signs) trên đường Hoàng Đạo (Zodiac)

Mỗi cung rộng 30 độ, 12 cung là 360 độ. Mỗi cung có một vị tinh tú biểu hiện và hợp vô. Xin xem sơ đồ hành tinh vệ (planetary system: signs and plarets work together) và tiếp theo là chi tiết 12 cung (houses)

MIÊN DƯƠNG.

(Aries, The Ram, March 21 to April 20).

Cung Thứ Nhất (1 st house)

Những người sinh ra trong tuổi này có nhiều khả năng lãnh đạo , can đảm và có thể đạt danh vọng cao. Nhưng những nét xấu cũng có thể đưa họ tới chỗ độc tài tàn bạo như Hitler .

Sao Hỏa tinh là sao hộ mệnh của tuổi này và thường là sao của các tướng lãnh tài ba, bác sĩ chuyên mổ xẻ và của lãnh tụ.

Tuổi Miên Dương có rất nhiều nghị lực và sinh khí, nhưng họ cũng hay ngoan cố. Thường họ bắt đầu làm việc gì thì rất hăng say. Xong rồi sẽ chán nản thay đổi ý kiến và dễ đi đến thất bại.

Tuổi Miên Dương là tuổi có nhiều tài năng nhất. Họ rất thông minh. Do đó mà sẽ thành công trong nhiều lãnh vực. Nhưng họ cần kiềm chế sự nóng nảy của họ và nên danh sức lực để

đi đường trường hơn là chạy cho nhanh và chỉ trong chốc lát. Tuổi này phải kiên nhẫn thì mới thành công.

Đàn ông hay theo nghề bác sĩ. Họ lại thường chuyên môn về đầu, tai, mắt, mũi và cổ họng. Phụ nữ nếu là bác sĩ thì thích hợp với bệnh con nít. Họ không có khiếu về máy móc, điện tử, TV, Radio. Họ không hợp với các công việc thường xuyên đều đặn hằng ngày. Họ muốn có những điều thử thách trong đời sống của họ.

Về tình duyên, vì họ dễ xúc động sâu xa, nên rất cần tình yêu. Nhưng họ hay ghen tỵ, yêu một cách quá mức và vì thế dễ sinh ra ngờ vực. Họ đòi hỏi một tình yêu trung thành tuyệt đối, nhưng họ rất nóng nảy, do đó dễ có sự đổ vỡ trong gia đình. Nhưng nếu họ tìm được người yêu lý tưởng, họ sẽ rất trung thành và thích sự đầm ấm trong gia đình.

Những tuổi hợp với Miền dương là Hải Sư, Nhân Mã.

Những tuổi không hợp là Bắc Giải, Nam Dương.

Elément (mạng) : Hỏa (Fire)

Ruler (sao chủ trì): Mars (Hỏa tinh)

Anatomy (cơ thể học): đầu, mắt, bộ óc, thần kinh. Nên để ý bệnh đau đầu (headach).

Màu sắc : màu đỏ.

Ngày may mắn : thứ ba.

Số may mắn: (lucky numbers) 1, 9.

Thích hoa Geranium.

KIM NGƯU.

(Taurus, The Bull, April 20 to May 21).

Cung Thứ Hai (2nd house).

Đối với những người chung quanh, tuổi Kim Ngưu thường được mọi người nhìn thấy là cứng rắn và vững vàng như tảng đá, không bao giờ nghiêng ngả trước sóng gió cuộc đời.

Tuổi này có sao Kim Tinh, sao của tình yêu, của những gì đẹp nhất chiếu vào. Đặc tính của này là sáng tạo và nghệ thuật. Nhiều nhà văn nổi tiếng thuộc tuổi này. Nhưng tuổi này còn là những nhà kinh doanh tài ba.

Sao Kim Tinh có ảnh hưởng rất nhiều tới giọng nói và dáng điệu. Vì vậy, rất nhiều ca nghệ sĩ ngoại quốc tên tuổi lừng danh thuộc tuổi này, như Bill Cosby, Dean Martin, Pat Boone, Shirley Temple, Gary Cooper v..v...

Người tuổi Kim Ngưu làm tiền rất dễ nhưng lại không thích tiền, chỉ muốn dùng tiền để đạt kết quả mà thôi.

Tuổi Kim Ngưu tốt bụng và dễ có cảm tình với người đối diện. Những người này thường có nhà cửa và đồ trang trí rất tốt. Họ thích âm nhạc hay, sách hay, thức ăn ngon, bạn bè tốt...

Về tiền tài, bạn rất nhiều về đầu tư, về các chương trình tài chính. Người tuổi này không thích hợp với các ngành như y khoa, luật sư. Nhưng tất cả các ngành khác cần tới sự kiên nhẫn, nhất quyết và sáng tạo thì tuổi Kim Ngưu rất dễ thành công. Hai nghề thích hợp nhất cho tuổi này là tài chánh và nghệ thuật.

Về tình duyên, người Kim Ngưu dễ gây cảm tình, tốt bụng. Bạn thích đời sống gia đình. Bạn không thích những sự lớn tiếng gây lộn và thường giữ những nỗi buồn cho riêng mình.

Người tuổi Kim Ngưu lúc nào cũng rất cẩn thận trong mọi việc, từ chuyện tài chính cho tới công ăn việc làm, kể cả chuyện tình cảm cũng thế. Bạn là người không thích tiêu xài nhiều, chỉ muốn sống một đời sống âm thầm và bình thản.

Những tuổi hợp với Kim Ngưu: Xử Nữ, Nam Dương.

Những tuổi không hợp với Kim Ngưu: Hải Sư, Bảo Bình.

Sao chủ trì : Venus (Kim Tinh). Mạng (element): Thổ.

Ngày may mắn: thứ sáu.

Màu sắc: Xanh.

Số may mắn : 4 và 6.

Hợp với Hoa: vioiolet.

Anatomy (thân thể chủ về): cổ họng , miệng lưỡi.

SONG NAM.

(Gemini, The Twins, May 21 to Junne 22) .

Cung Thứ Ba (3rd house).

Người tuổi Song Nam là một con người lịch thiệp và rất sáng suốt, thường thích văn chương, nghệ thuật, du lịch và giao thiệp rộng rãi với những người chung quang. Bạn rất dễ dàng thích hợp với bất cứ trường hợp nào đưa đến. Vì thế nên việc chinh phục mến chuộng người đối diện với bạn không khó khăn gì cả.

Về tình yêu, người Song Nam rất lịch thiệp và hào hoa, muốn tìm một người tình cũng có tính tình rộng rãi và phong nhã như chính mình. Bạn không muốn quen với những người có đầu óc chật hẹp, hoặc xâm phạm đến tinh thần độc lập của bạn trong tình cảm.

Người Song Nam chỉ thích những cuộc tình có tính chất phiêu lưu, nếu không nói là sẵn sàng chinh phục mọi khó khăn. Những cuộc tình dễ dãi sẽ làm bạn nhàm chán và mau quên để đi tìm một cuộc tình khác.

Về sự nghiệp, bạn thích hợp với những việc làm liên quan đến sự nhanh trí và thông minh. Bạn rất thích tiến triển trong công việc làm của bạn, vì thế nên ghi danh theo học để phát triển thêm kinh nghiệm nghề nghiệp. Có nhiều người tuổi này thích làm hai ba việc một lúc, nhưng cần phải cẩn thận về sức khỏe.

Tuổi Song Nam rất thích hợp trong những ngành viết lách, thuyết trình, quảng cáo hay truyền hình, truyền thanh. Những lãnh vực nghệ thuật như âm nhạc hay khiêu vũ cũng được ái mộ.

Những tuổi hợp với Song Nam là : Thiên Xứng và Bảo Bình.

Những tuổi không hợp với Song Nam là: Xử Nữ, Song Ngư.

Sao chủ trì: Mercury (Thủy Tinh).

Ngày tốt: thứ tư.

Màu sắc: silver (màu bạc).

Thích hoa: Lily of the valley.

Element: (Mạng): air (khí).

Anatomy (thân thể chủ về) : thần kinh, tay vai. Đề phòng bệnh bronchitis (bệnh đau cuống phổi).

BẮC GIẢI.

(Cancer, The Crab, June 22 to July 23).

Cung Thứ Tư (4th house).

Người Bắc Giải lúc nào cũng muốn tự mình phát triển, muốn vượt lên trên những người bình thường của cuộc sống. Với khả năng của mình, người tuổi này thường thích chia sẻ với cuộc đời và đem tình cảm của mình để an ủi những tâm hồn chung quanh.

Nếu một người trong gia đình bạn cần đến sự an ủi, bạn sẽ không bao giờ cảm thấy mệt mỏi trong việc giúp đỡ họ. Ngay cả ở sở làm, bạn cũng không ngần ngại để đưa tay ra giúp cho một người bạn đồng nghiệp hay một người chưa quen biết. Bạn là trái tim nồng nàn màu đỏ của cuộc sống hôm nay.

Về tình cảm, bạn rất dễ xúc động trước những cảm tình người khác dành cho, vì thế bạn nên cẩn thận và kỹ càng trong việc chọn lựa đối tượng, vì một khi đã chọn, bạn sẽ khó rút chân ra khỏi cuộc tình đó, cho dù cuộc tình đẹp hay không.

Bạn thường chú trọng về những chi tiết nhỏ nhặt. Vì thế, đối với người yêu, bạn lại càng chăm sóc hơn nữa, đôi khi làm cho họ bực mình, nhưng sau đó lại yêu bạn nhiều hơn. Tính tình lịch thiệp và dễ xúc động của bạn cũng là một yếu tố lớn để thu hút người khác phái.

Về Sự nghiệp, bạn rất thích hợp cho những vai trò thương mại và buôn bán, những ngành nghề như địa ốc, nhà hàng, ngân hàng, khách sạn, buôn bán các đồ vật trang trí trong nhà v.v.. Với tinh thần cởi mở của bạn, ngành cố vấn tâm lý cũng là một việc làm thích thú.

Người tuổi Bắc Giải thường cũng giỏi trong chính trị và dạy học. Âm nhạc và nghệ thuật đối với bạn cũng là một đam mê và một thế giới có thể khai thác.

Các tuổi hợp với Bắc Giải là Song Ngư, Hổ Cáp. Họ không hợp với tuổi Miên Dương, Thìn Xứng.

Sao chủ trì (ruler) : Moon (Thái Âm).

Ngày may mắn: thứ hai.

Thích hợp màu sắc: màu trắng.

Số may mắn: 3 và 7.

Element (Mạng): Thuỷ (water).

Anatomy: bao tử, đề phòng bệnh suyễn và bệnh ung thư.

HẢI SƯ.

(Leo, The Lion, July 23 to August 23).

Cung Thứ Năm (5th house).

Sự có mặt của bạn lúc nào cũng tạo sự chú ý cho đám đông nhờ vào tinh thần thoải mái và lịch thiệp của con người Hải Sư. Những người chung quanh yêu thích cũng nhiều mà ganh ghét cũng không ít.

Bạn thường tỏ ra nhanh nhẩu và sử dụng sự hiểu biết của mình để chinh phục cảm tình của đám đông, và nhờ thế bạn mở được những cánh cửa khóa kín trong vấn đề tình yêu và tài chính sau này.

Người tuổi Hải Sư rất cứng cỏi và anh hùng, ngay cả khi thua cuộc cũng chấp nhận sự thật và không ngần ngại đối đầu với thực tế. Người Hải Sư cũng lo lắng cho gia đình và lãng

mạn trong tình yêu. Đối với xã hội, người Hải Sư thích tạo sự chú ý và thường tỏ ra buồn bã khi bị lãng quên.

Về tình cảm, người tuổi Hải Sư thích những tình cảm nhẹ nhàng và thanh thoát. Bạn sẽ chọn những giây phút êm đềm bên ánh lửa trữ tình hơn là một đêm ồn ào bên những ly rượu nồng cháy. Bạn muốn tỏ cho người yêu biết về khả năng yêu đương ngọt ngào của bạn, và muốn người yêu phải bị chinh phục hoàn toàn do tình yêu của bạn.

Về sự nghiệp, người tuổi Hải Sư thường thích những vai trò lãnh đạo trong công việc làm của mình. Người tuổi này cũng rất ham mê hội họa và nghệ thuật, thích hợp với những vai trò như kịch sĩ hoặc ca sĩ, vì tuổi Hải Sư dễ dàng thu hút sự chú ý của đám đông như đã nói ở trên.

Những ngành nghề như luật sư, giáo sư, họa sĩ hoặc người mẫu rất thích hợp với người tuổi Hải Sư. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, người tuổi Hải Sư không cần ai đánh bóng mình để chinh phục người đối diện.

Những tuổi hợp với tuổi Hải Sư là Miên Dương, Nhân Mã, và không hợp là Kim Ngưu, Hổ Cáp, Bảo Bình.

Sao chủ trì (ruler): Sun (Thái Dương).

Element (Mạng): Hỏa

Ngày may mắn: chúa nhật

Thích hợp màu : Gold (màu vàng).

Số may mắn: 8 và 9.

Thích hoa: Marigold.

Anatomy(thân thể chủ yếu về): tim, lưng, để ý về lesions cardiaques.

XỬ NỮ.

(Virgo, The Virgin, Aug. 23 to Sept. 23).

Cung Thứ Sáu. (6th house).

Những người tuổi Xử Nữ thường được coi là những người rất nhanh nhẹn, hoạt bát, lịch thiệp và lúc nào cũng nổi bật giữa đám đông. Bạn có tính tình nhã nhặn và bình tĩnh, hay để ý đến những chi tiết. Và vì thế bạn dễ nhận ra những lỗi lầm của người khác hay của chính mình để tự sửa đổi.

Người tuổi Xử Nữ lúc nào cũng tìm kiếm và học hỏi để mở mang kiến thức của mình một cách không ngừng. Với con mắt để ý đến những chi tiết dù nhỏ nhặt nhất, đôi khi bạn trở thành khó tính hay chỉ trích người khác.

Về việc làm, người ta tin rằng lúc nào bạn cũng tính toán và xếp đặt mọi việc một cách gọn gàng. Vì thế, mọi người sẵn sàng giao phó mọi việc cho bạn mà không một phút ngần ngại.

Về tình cảm, bạn cho rằng tình yêu phải có một mục đích. Tình yêu không phải chỉ là những phút giây lãng mạn thoáng qua. Bạn lúc nào cũng tìm một cuộc tình sẽ dẫn bạn đến kết quả mỹ mãn. Người tuổi này có thể thích hợp với mọi người và có những phương pháp thu hút đặc biệt người khác phái.

Về việc làm, bạn rất hăng say trong mọi công việc, đặt công danh và sự nghiệp lên hàng đầu trong những ưu tư của cuộc sống bạn. Bạn không thích những công việc lặp đi lặp lại, mà thích những công viên đòi hỏi tinh thần phiêu lưu, mạo hiểm hay những công việc khó khăn mà người khác không làm được.

Tuổi Xử Nữ rất thích hợp cho những việc làm có liên quan đến sự giúp đỡ những người khác, như cố vấn tâm lý, hướng dẫn tuổi trẻ v.v. Tuổi này còn thích hợp với những ngành nghề cần đến những chi tiết như y khoa, hành chính, thuế vụ, hoặc những công việc nghiên cứu.

Bạn lúc nào cũng yêu nghề và muốn truyền bá những hiểu biết của mình cho người khác, nên những môn như giáo dục hay sáng tác cũng rất thích hợp cho bạn.

Những tuổi hợp với tuổi Xử Nữ là Kim Ngưu, Nam Dương. Những tuổi không thích hợp là Song Nam và Song Ngự.

Sao chủ trì (ruler): Mercury (Thủy Tinh).

Element (Mạng): Thổ (Earth).

Ngày may mắn: thứ tư.

Thích hợp màu sắc: màu xám.

Số may mắn: 3 và 5.

Thích hoa: pansy

Anatomy(thân thể chủ về): ruột , thần kinh hệ (nervous systems)

THIÊN XỨNG.

(Libra, The Scales , Sept. 23 to Oct. 23).

Cung Thứ Bảy (7th house).

Người tuổi Thiên Xứng có thể thích hợp với bất cứ hoàn cảnh nào trong đời sống, dễ dàng chinh phục những người xung quanh. Bạn lúc nào cũng chú ý đến người đối diện và sẵn sàng giúp đỡ họ để trở thành một người bạn thân thiết. Vì tính tình dễ dãi của bạn, mọi người nhìn bạn như một thứ “sứ giả hòa bình” để giải quyết những vấn đề khó khăn có thể xảy ra.

Người tuổi Thiên Xứng cũng rất cứng rắn trong việc quyết định một việc gì, luôn cân nhắc cả hai mặt phải và trái trước khi quyết định. Tuy nhiên, việc này chỉ áp dụng khi bạn làm cho người khác. Còn đối với bạn, bạn lại có tính hay trù trừ và ngần ngại.

Về tình cảm, người Thiên Xứng luôn nhường nhịn người yêu hay người phối ngẫu. Việc này đưa đến những ý tưởng không cân bằng trong cuộc sống tình yêu. Bạn cần phải phát triển sự tự tin của mình để đặt mình ngang hàng với những người chung quanh và sử dụng tình yêu của mình đúng chỗ , đúng lúc để đạt được kết quả như ý.

Về công danh sự nghiệp, món quà Thượng Đế trao cho bạn là tinh thần lịch thiệp và hòa nhã có thể sử dụng được đúng chỗ.

Bạn có thể dễ dàng khuyến khích những người khác, nên những công việc như cố vấn tâm lý, luật pháp hay những công việc liên quan đến mỹ thuật và nghệ thuật rất thích hợp với bạn.

Người tuổi này còn được trọng dụng trong các ngành nghề như viết lách, sáng tác, giáo dục v.vv

Những tuổi hợp với tuổi Thiên Xứng là Bảo Bình, Song Nam. Những tuổi không hợp là Bắc Giải và Nam Dương.

Element (Mạng): Khí (Air).

Sao chủ trì (ruler): Venus, Thái Bạch (Kim tinh)

Ngày may mắn: thứ sáu.

Thích hợp màu sắc: màu xanh
 Số may mắn: 6 và 9.
 Thích hoa: pansy
 Anatomy(thân thể chủ về): thận (kidney), ruột.

(Scorpio, The Scorpion, Oct 23 to Nov. 23).
 Cung Thứ Tám (8th house).

Người tuổi Hổ Cáp có rất nhiều nghị lực. Họ nhiều tham vọng và có khi dám trèo qua đầu người khác để đạt danh vọng. Dù vậy , bạn sống rất trung thành và có được nhiều người bạn tốt. Có người tin rằng người tuổi này có miệng lưỡi sắc bén. Vì thế đôi lúc người tuổi Hổ Cáp hay đụng chạm tới tự ái nhiều người.

Tuổi Hổ Cáp biết tiết kiệm, nên có thể trở nên giàu có. Nhưng bạn lại sống rất rộng rãi với gia đình và bạn bè. Bạn nên chọn nghề thuốc hay nghề nhà binh, bởi với tính tình của tuổi này, bạn sẽ dễ thành công trong những ngành nghề cần đến tính nghị lực và hăng say.

Về tình duyên, người tuổi Hổ Cáp rất nhiều sinh lực, vì thế bạn nên chọn người yêu cũng tràn trề sinh lực như bạn thì mới thích hợp. Những người tuổi Hổ Cáp được khuyên nên lập gia đình sớm để có mục tiêu giá trị và cố gắng hoạt động. Bạn không nên chọn những ngành nghề quá tầm thường, quá theo giờ giấc.

Bạn nên lựa những công việc có tính cách tự do, gặp gỡ nhiều người như bán hàng, cố vấn tâm lý hay thương mại rất thích hợp với bạn.

Nhiều người tuổi Hổ Cáp biết khai thác khả năng của mình nên rất dễ thành công.

Về sức khỏe, các bạn tuổi này dễ bị đau yếu về đường hô hấp, riêng phụ nữ, có thể bị những chứng bệnh về máu. Sức khỏe phải được chăm sóc cẩn thận.

Những tuổi hợp với Hổ Cáp là Song Ngư, Bắc Giải và Xử Nữ. Những tuổi không hợp là Miên Dương, Hải Sư, Kim Ngư và Bảo Bình.

Sao chủ trì (ruler): Pluto, Mars (Hỏa Tinh).

Element (Mạng): Thủy (water).

Ngày may mắn: thứ ba

Số may mắn: 2 và 4.

Thích hợp hoa: chrysanthemum.

Anatomy(thân thể chủ về): bộ phận sinh dục và sinh sản (sexual organs)

NHÂN MÃ.

(Sagittarius, The Archer, Nov. 23 to Dec. 22).

Cung Thứ Chín (9th house).

Tuổi Nhân Mã là một tuổi tốt. Người Nhân Mã thường tốt bụng và rất ngay thẳng . Bạn cũng có số để ảnh hưởng đến những người chung quanh. Nhiều người tuổi này đã trở thành người có chức tước trong chính phủ hay trong trường chính trị.

Người Nhân Mã có đầu óc tham vọng cao. Bạn là người biết suy nghĩ sâu xa, nhưng bạn cũng là người có tinh thần độc lập. Vì vậy bạn nên làm những việc gì không bó buộc thời gian nhất định, không bị kiểm soát nhiều. Tốt nhất bạn nên làm chủ lấy chính mình, hoặc đứng ra buôn bán, hoặc dẫn thân vào ngành chính trị hay sáng tác.

Cũng vì thích tự do, người tuổi Nhân Mã không nên tìm người yêu có tính ghen tuông. Bạn cũng thường không lập gia đình sớm. Bạn thích đi du lịch và di chuyển, thay đổi chỗ ở rất nhiều.

Những thành công lớn nhất của tuổi này là trong ngành kinh tế và tài chính. Hai nhà tỷ phú người Mỹ là Andrew Carnegie và Paul Getty, cũng như thủ Tướng Anh quốc Winston Churchill là tuổi Nhân Mã.

Cái nguy hiểm cho người tuổi này là bạn không có tính kiên nhẫn và những gì bành trướng chậm chạp làm bạn không thích. Bạn thích thành công mau lẹ và tức khắc.

Về tình yêu, người tuổi Nhân Mã thành thực, trung thành và yêu đương. Vì thế bạn cần chọn người yêu thật kỹ càng. Và bạn phải đổi sự yêu chuộng tự do của bạn để lấy sự ràng buộc của tình yêu. Bạn sẽ phải hy sinh nhiều cho gia đình.

Tuổi Nhân Mã muốn thành công nên tìm những ngành hay di chuyển như đại diện thương mại, đại diện thương mại, đại diện chính quyền. Chính trị rất hợp với tuổi này. Tiền nong không là mục đích chính của bạn, mà chỉ là phương tiện và thế lực cho bạn.

Bạn nên tự lập hơn là hùn hạp với người khác. Bạn cũng có thể là người tu hành được vì bạn thích đức độ, suy tưởng và việc xã hội.

Những tuổi thích hợp với Nhân Mã là Miên Dương và Hải Sư. Những tuổi không thích hợp là Song Nam, Xử Nữ và Song Ngự.

Sao chủ trì (ruler): Jupiter (Mộc Đức, Mộc Tinh).

Element (Mạng): Hỏa (Fire).

Ngày may mắn: thứ năm.

Thích hợp màu sắc: blue (màu xanh).

Số may mắn: 5 và 7.

Thích hoa: narcissus (hoa thủy tiên).

Anatomy(thân thể chủ về): gan (liver), cần hoạt động về thể thao và tinh thần (mental activities).

NAM DƯƠNG

(Capriorn, The Sea goaat, Decem. 22 to Jan, 21)

Cung Thứ Mười. (10th house).

Tuổi Nam Dương không bông bột, không nóng bỏng, không cao kiến, sống rất kiên nhẫn, rất chịu đựng và bền bỉ. Họ sẽ không thành công dễ dàng và nhanh chóng. Nhưng sự thành công của họ đến chậm chạp và chắc chắn hơn thường lệ.

Bạn có thể bị nhiều thử thách nhưng nếu biết kiên nhẫn và biết trầm tĩnh thì bạn sẽ vượt qua được nhiều khó khăn. Vì những đức độ đó, bạn ở vào giới chủ động hơn là bị động.

Tuổi Nam Dương có tính tình nhất quyết và kiên nhẫn. Bạn không thành công vì tài năng nhiều mà chính vì nhất quyết và kiên nhẫn. Bạn rất thích hợp với những nghề về các con số như kế toán hay nghiên cứu điều tra, vì bạn kiên nhẫn và thực tế.

Bạn thành công trong các ngành thương mại như ngân hàng, đại diện thương mại, kế toán. Bạn thường thích hợp tác với những người khác và hay đụng chạm, vì bạn không để ý tới ý kiến người khác.

Về tình yêu, người tuổi Nam Dương cần tình thương và sự hiểu biết. Người ta thường nghĩ bạn lạnh nhạt vì thấy bạn dè dặt. Nhưng thật sự bạn dễ thương và mong ước tình yêu chân tình. Những người tuổi Nam Dương thường kết hôn muộn.

Người Nam Dương hợp với những tuổi như Kim Ngưu, Xử Nữ . Họ không thích hợp những tuổi như Thiên Xứng và Miên Dương.

Sao chủ trì (ruler): Saturn (La Hầu hay Thổ Tinh).

Element (Mạng): Thổ (Earth).

Thích hợp màu sắc: brown (nâu)

Số may mắn: 2 và 8.

Thích hoa: carnation (hoa cẩm chướng).

Anatomy (thân thể chủ về): đầu gối xương và răng.

BẢO BÌNH.

(Aquarius, The Water Bearer, Jan . 21 to Feb. 20)

Cung Thứ Mười Một (11th house).

Tuổi thích làm những việc khó khăn mà người khác không làm được. Với anh hùng tính, can đảm và đôi khi liều lĩnh, tuổi Bảo bình thích làm lãnh tụ và quả thực bạn cũng có tài lãnh đạo.

Tính nhanh nhẩu và xông xáo giúp đỡ kẻ khác của bạn cũng là ưu điểm làm cho người xung quanh thích bạn. Bạn là người lạc quan và tự tin. Trong lãnh vực tình cảm, bạn cũng là người hay xông xáo và dễ bị trúng tiếng sét ái tình.

Khi gặp một người có bề ngoài quyến rũ, bạn không nhẫn nại được và vội vã yêu ngay. Dĩ nhiên là bạn sẽ khám phá ra rằng (hoa hồng nào mà chẳng có gai”. Tính cuồng nhiệt của bạn sẽ làm cho bạn yêu đương mạnh liệt, đôi khi mất bình tĩnh.

Khi đang yêu, bạn có thể lái xe vượt cả đèn đỏ, ca hát om sòm và đề nghị cưới hỏi ngay lập tức. Mặc dù bạn hoàn toàn thành thực, nhưng những “ bước tiến nhảy vọt” của bạn sẽ làm cho người khác chột dạ.

Hãy từ tốn lại , nếu bạn không kiên nhẫn được một năm thì ít ra cũng một vài tháng. Bạn nên tránh phê bình quá thẳng thắn khi được hỏi ý kiến về cách phục sức của người khác.

Về nghề nghiệp, tuổi Bảo Bình không thích những nghề nhàn nhã mà thích những việc làm có tính cách tranh đấu và thẳng tiến thật mau. Bạn cũng thích tính cách tranh đấu và thẳng tiến thật mau. Bạn cũng thích tham dự những cuộc thi đua, tranh giải có phần thưởng, được nổi tiếng, được nhiều người biết đến.

Bạn có khuynh hướng hoạt động thương mại cho chính bạn. Nếu làm việc cho một công ty thì mục tiêu của bạn muốn tiến tới cũng là những chức vụ chỉ huy. Bản tính của bạn thích hợp cho những chương trình đặc biệt, những nghề trung gian thương mại kiếm lời cao, sáng lập các tổ chức, các hội đoàn...

Với bản tính hiếu động , tuổi Bảo Bình sẽ làm cho cuộc đời có thêm nhiều sinh khí và có ý nghĩa. Bạn rất dễ yêu say đắm, nhưng nếu người bạn yêu không đáp ứng, thì bạn cũng quên họ luôn. Vì thế mà trên đường đi của Bảo Bình, nợ tình vương vấn khắp nơi, yêu em nhưng yêu cả cuộc đời tự do.

Về sức khỏe, tuổi Bảo Bình có dấu hiệu của đường sinh sản, nên người tuổi Bảo Bình dễ trực trặc về lãnh vực này. Bạn cũng dễ bị yếu động mạch, cứng động mạch, máu có nhiều chất mỡ. Vì bạn không chú ý nhiều đến vấn đề dinh dưỡng. Bạn nên chú trọng về vấn đề dinh dưỡng. Chọn lựa thức ăn cho hợp khẩu vị và sức khỏe của bạn. Bạn cũng nên tập những loại thể thao nhẹ như yoga.

Những tuổi thích hợp với tuổi Bảo Bình là Song Nam và Thiên Xứng. Những tuổi không thích hợp là Hổ Cáp và Kim Ngưu.

Sao chủ trì (ruler): Saturn Uranus, Thổ Tinh, Thiên Vương.

Element (Mạng): Khí (Air).

Ngày tốt: thứ tư.

Thích hợp màu sắc: màu blue (màu xanh).

Số may mắn: 1 và 7.

Thích hoa: orchid (hoa lan)

Anatomy (thân thể chủ về): mắt cá chân (ankles), xương ống quyển (shins bone).

SONG NGƯ.

(Pisces, The Fish, Feb. 20 to March 21).

Cung Thứ Mười Hai (12th house).

Người tuổi Song Ngư là người được coi là mơ mộng và lý tưởng, lúc thì thực tế chỉ biết tiền bạc. Phần lớn những người tuổi này rất sợ nghèo và không đủ sống tự túc , nhất là về già.

Lỗi lầm của bạn là lưỡng lự và không dám quyết định, không dám liều lĩnh. Bạn thường dễ cảm xúc hướng dẫn lấy mình hơn là nhờ vào suy luận kỹ càng. Vì thế , người tuổi Song Ngư hay dễ bị lợi dụng lòng tốt và trở nên bất mãn.

Bạn tốt tới mức nhiều khi sẵn sàng cho người khác mà quên hẳn việc sẵn sàng cho bản thân mình. Bạn là người có tâm hồn cao siêu đạo đức. Vì thế, dù bạn có bị đau khổ, bạn vẫn bình thản. Bạn biết tha thứ và biết yêu thương. Bạn rất thích sống gần thiên nhiên vũ trụ. Nhưng bạn cũng có thể thực tế sống một đời tu hành và khổ hạnh.

Đối với tuổi Song Ngư , bạn nên chọn một nghề, một con đường nhất tâm theo đuổi. Người tuổi này thích hợp với việc buôn bán làm ăn, như mở nhà hàng, sửa sang sắc đẹp hay những ngành nghề về mỹ thuật và nghệ thuật.

Những tuổi thích hợp với Song Ngư là Bắc Giải và Hổ Cáp. Những tuổi không thích hợp là Song Nam, Nhân Mã và Xử Nữ.

Sao chủ trì (ruler): Jupiter (Mộc Đức hay Mộc Tinh) và Neptune (Kế đồ, Hải vương).

Element (Mạng): Water (Thủy)

Ngày tốt: thứ sáu.

Thích hợp màu sắc: màu blue (màu xanh).

Số may mắn: 2 và 6.

Thích hoa: water lily (hoa huệ trắng).

Anatomy (thân thể chủ về): bàn chân (foot).

SOLAR SYSTEM (THÁI DƯƠNG HỆ)

Sun (Thái Dương): a star that sustains life on Earth, distant from the Earth 93 millions miles, mass about 330, 000 times that of Earth.

Jupiter (Mộc đức): 5th planet, distant from Sun 483 millions miles, revolution about Sun of 365.26 days, axial rotation period of 24 hours an average radius of 3,959 miles that orbit the Sun.

Moon (Thái Âm): satellite orbiting the Earth, distant 239, 000 miles, diameter 2,160 miles, revolution around the Earth 29 days 12 hours.

Saturn (La Hâu): 6th from Sun planet, mass 95 times that of Earth, distant from 886 millions miles, revolution 30 year, 2nd large planet, it has 9 satellites.

Mercury (Thủy Diệu): planet near Sun, revolution about the Sun of 88 days at mean distance 36 millions miles.

Uranus (Thổ Tú): planet 7th from Sun, distant from Sun 1,800 millions miles, revolution 84 year having 5 satellites.

Venus (Thái Bạch): planet 2nd from Sun, distant from Sun 67 millions miles, revolution 225 days, no satellites, most brilliant planet in solar system.

Mars (Vận Hán): planet 4th from Sun, distant from Sun 142 millions miles, revolution 687 days, it has 2 satellites.

Neptune (Kế Đô): planet 8th from Sun 2,800 millions miles, revolution 165 years, it has 2 satellites.

Pluto (Diêm Vương Tinh): planet 9th from Sun, distant from Sun 3,700 millions miles, revolution 248 years.

BẢN SO SÁNH MẶT TRỜI với các **HÀNH TINH** khác.



III. GIẢI ĐOÁN VẬN MỆNH BẰNG THẦN SỐ HỌC.

(Numerlogy, the oldest metaphysical practices).

Hôm nay chúng tôi trình bày cùng quý vị một môn khoa học thần bí tây phương gọi là Thần Số Học (Numerogy) dựa theo nhân sinh quan của Thần Tam Giác (Divine Triangle).

Nhờ Thần Số Học tiên đoán được nhân cách, tính tình, công việc, năng khiếu, tình duyên v...v .. của một đời người. Môn khoa học huyền bí Thần Số Học đã phát xuất 600 năm trước Thiên Chúa Giáng sinh và do nhà toán học Pythagoras lập ra.

Pythagoras dùng phương trình của hình tam giác (Pythagorean theorem) để giải đoán định mệnh, nên các nhà siêu hình học Hy Lạp cho là “God geometrizes). Môn siêu hình học này gồm có tất cả 9 số?

- Số 1 : tượng trưng cho các chữ: A, J, S.
- Số 2: tượng trưng cho các chữ: B, K, T.
- Số 3: tượng trưng cho các chữ: C, L, U.
- Số 4: tượng trưng cho các chữ: Đ, M, V.
- Số 5: tượng trưng cho các chữ: E, N, W.
- Số 6: tượng trưng cho các chữ: F, O, X.
- Số 7: tượng trưng cho các chữ: G, P, Y.
- Số 8: tượng trưng cho các chữ: H, Q, Z.
- Số 9: tượng trưng cho các chữ: I, R.

Nhờ các số ghi trên mà chúng ta có thể đoán tổng quát vận mệnh của một quốc gia, một cơ sở thương mại, một nhân vật, qua ngày tháng năm lập quốc, ngày thành lập cơ sở, tên họ của một nhân vật và ngày tháng năm sinh của họ.

Chúng tôi xin trình bày một vài thí dụ và lần lượt giải thích ý nghĩa của mỗi số từ 1 đến 9. Xin lấy ví dụ:

a) AMERICA biến thành số sẽ gồm: 1-4-5-9-9-3-1. Cộng tất cả lại thành 32, rồi cộng 3 với 2 thành 5 và có 32/5.

Số 32/5 tượng trưng cho đường hướng của Hoa Kỳ, trong sách gọi là Path of Destiny.

Ngoài cách tìm đường định mệnh (path of destiny), người ta còn đoán được nhân cách, tính tình, thời vận qua năm tháng ngày sinh, ngày lập quốc gọi là “life lesson number).

b) Hoa Kỳ có ngày quốc khánh 4/7/1776 tức là cộng các con số ấy lại, cũng thành 32/5.

Quý vị thấy hai số tức là số 32/5 lấy trong chữ AMERICA và số 32/5 lấy trong ngày Quốc khánh 4/7. Hai số đều giống nhau một cách huyền diệu như Thượng Đế đã sắp đặt trước cho Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Theo bói toán của người Hy Lạp (Greek) thì số 32/5 rất quan hệ đến định mệnh của một quốc gia hay một nhân vật, vì nó ảnh hưởng đến sức mạnh vật chất và tinh thần của quốc gia đó hay nhân vật đó.

Như Tổng Thống Hoa Kỳ Abraham Lincoln, Charles Darwin, Thomas Jefferson, Adolph Hitler (sinh ngày 20 tháng 4 năm 1889) đều là những nhà lãnh đạo quốc gia có ảnh hưởng đến hàng triệu dân chúng trong lịch sử và cũng đều có kết số là 32/5.

Sau đây là bản lược kê một số nhân vật căn cứ theo năm tháng ngày sinh theo dương lịch và bản giải thích ý nghĩa từng số từ 1 đến 9.

- Số 1: tượng trưng cho sự hùng mạnh, độc lập, sự lãnh đạo, cho lập với viên phán quan (the magistraate) ở bài bói Tarot. Số 1 biểu hiện sự thông minh sáng suốt, một chí sắc bén. Tại Tý, Ngọ: Washington của Hoa Kỳ, Karl Marx (5-5—1818). Napoleon Bonaparte (15-8-1769) đều thuộc loại số 1.

Ví dụ: Napoleon Bonaparte, cộng ngày tháng năm sinh lại sẽ thành 46. Cộng 4 với 6 thành 10. Kết quả 46/1.

- Số 2: tương đương với High Priestess, ái nữ Thổ Tinh, một thiếu nữ đang ngồi tiêu biểu cho quyền năng thiêng liêng huyền bí và mọi sự bí mật trong cuộc đời đều chỉ phá bằng sự thông minh của trí óc và mọi sự hiểu biết đều có sự hỗ trợ của ý chí cương quyết. Số 2 liên hệ mặt trăng (xin xem chi tiết 5 mục số 2). Cựu trưởng Henry Kissinger (27/5/1923) và Junes Verne (8/2/1828) thuộc loại số 2.

- Số 3: tượng trưng cho tình cảm tài năng đại chúng . Số 3 liên hệ với sao Mộc Tinh (Jupiter). Các nhà bói toán Hy Lạp cho số đó là một số hoàn toàn. Số 3 tương đương với số Hoàng Hậu (The Empress) ở bài bói Tarot.

Số 3 tiên đoán sự thành công trong ngành khoa học, kỹ thuật nếu biết dung hòa sự hoạt động với khả năng tinh thần. Một số nhân vật sau đây thuộc số 3: Tại Tý, Ngọ: Mỹ Benjamin Franklin (6.1.1706) , John Wayne (26.5.1907).

-Số 4: tượng trưng cho công bình, trách nhiệm và binh quyền. Số 4 liên hệ với sao Saturn (Tử vi gọi là sao La Hầu). Số 4 tương đương với sao Hoàng Đế (the Emperor) của bài Tarot, tiêu biểu uy quyền tối thượng, nhưng chỉ trong một đại hạn nào đó.

-Số 5: tượng cho một trực giác thiên bẩm(true intuition). Số 5 tương đương với thần đại tư giáo La mã (the hierrophant), tượng trưng uy quyền thiêng liêng, sự kết hợp của tinh thần và vật chất.

Tại Tý, Ngọ: Abraham Lincoln (2.12.1809) và Adolph Hitler (4.20. 1889) thuộc loại số 5.

-Số 6 : tượng trưng cho sự hòa hợp thẩm mỹ, ổn định quân bình, nhĩp nhàng, hy sinh (love, beauty, balance, sacrifice). Số 6 tương đương với thần Ai Tình (the Lovers) ở bài Tarot và có ý nghĩa: quyến rũ, nhĩp nhàng, cân nhắc , chọn lọc và tự do.

-Số 7 : tượng trưng cho khuynh hướng tinh thần và trí tuệ liên hệ với sao Uranus (Tử Vi gọi là sao Thổ Tú) và ảnh hưởng đến các môn khoa học, kỹ thuật, triết lý, tôn giáo và siêu hình học (metaphysics).

Số 7 tương đương với Thần Đại Trùng Tinh (the Charoit). Sau này tiến thủ vượt bậc về tinh thần và tâm linh, cao cả và thiêng liêng. Voltaire (11.21. 1694), Horace (2.3.1811) và Shakespeare (4.23.1564) thuộc loại số 7.

-Số 8: tượng trưng cho sự thành công về chiến tranh và liên hệ với sao Mars (Tử vi gọi là sao Văn Hán, Hỏa Tinh). Số 8 Tarot, có ý nghĩa là lúc nào cũng phải tôn trọng công lý và đề phòng những tai nạn nguy hiểm, sự suy sụp và tàn phá.

Cựu đại tướng Hoa Kỳ Westmoreland (3.26.1914) và cựu đại tướng Douglas McArthur (1.26.1880) thuộc loại số 8.

-Số 9: thể hiện tình thương vô bờ bến đối với nhân loại (charitable forgiving, loving), một liên hệ với sao Neptune. Số 9 tương đương với Thần Tu Khổ Hạnh (the Hermit) của bài Tarot, có ý nghĩa phải sống khổ hạnh mới tìm ra chân lý và khuyên chúng ta “ sự im lặng là vàng, lời nói phải cẩn thận, phải suy nghĩ chín chắn trước khi phát ngôn”.

Đức Khổng Phu tử (tháng 6.19.551 B.C.) và Thủ Tướng Ấn Độ thánh Ganhdhi(tháng 10.2.1869) thuộc loại số 9.

Cách tính số định mệnh (destiny number):

Ví dụ 1: Số bà SARAH MELANIE HOULTON: $1 + 9 + 8 + 4 + 5 + 9 + 5 + 8 + 6 + 3 + 3 + 2 + 6 + 5 = 84$, $8 + 4 = 12$, $1 + 2 = 3$. Số định mệnh là 3.

Ví dụ 2: Ông vua X có số tổng cộng là 78, $7 + 8 = 15$, rồi phải số $15 = 1 + 5 = 6$. Số hoàn thành của Thần Số Học chỉ có từ số 1 đến số 9 mà thôi.

Ví dụ 3: số ông David Paterson là $4 + 1 + 4 + 9 + 4 = 22$, $2 + 2 = 4$ và $7 + 1 + 2 + 5 + 9 + 1 + 6 + 5 = 36$, $3 + 6 = 9$ cuối cùng : $4 + 9 = 13$, $1 + 3 = 4$, số định mệnh là 4.

Ví dụ 4: tổng số của ngày tháng năm sinh là Destiny Number (số định mệnh). Số của một vị tổng thống X: tháng sinh: 8, ngày sinh 3, năm sinh 1944, tổng cộng là $1955 = 20$, $2 + 0 = 2$, số định mệnh là 2.

Ví dụ 5: Nội chiến Mỹ quốc (civil war) bắt đầu từ 1860, tức là $1860 = 15$, $1 + 5 = 6$. Đệ Nhất Thế Chiến (World War I): $1914 = 15$, $1 + 5 = 6$. Đệ Nhị Thế Chiến (World War II): $1914 = 15$. $1 + 5 = 6$.

Ví dụ 6: số của TT thứ 6 của Mỹ Waren G. Harding: $6\ 1\ 2\ 2\ 5\ 5\ 9 = (21, 2 + 1 = 3)$, $3, 5\ 1\ 2\ 4\ 1\ 5\ 3 = (21, 2 + 1 = 3)$. Tổng cộng $3 + 3 + 3 = 9$.

Ví dụ 7: số của TT Mỹ thứ 32 : Franklin Delano Roosevelt: $8 + 2 + 1 + 5 + 2 + 3 + 1 + 5 = 27$, $2 + 7 = 9$, $4\ 5\ 3\ 1\ 5\ 7 = 25$, $2 + 5 = 7$, $2\ 7\ 7\ 3\ 5\ 6\ 5\ 3\ 4 = 42$, $4 + 2 = 6$, tổng cộng $9 + 7 + 6 = 22$, $2 + 2 = 4$, số định mệnh là 4.

Dưới đây là giải thích chi tiết từ số 1 tới số 9.

SỐ 1:

Cứng , mạnh , tượng trưng cho nguyên lý căn bản của đời sống . Lập trường vững chắc , ít thay đổi. Đồng hóa với Thái Dương Tinh, nguồn gốc của mọi năng lượng.

* Tính tình: ưa thám sát, mạo hiểm, khám phá , tìm tòi và sáng chế. Cứng đầu, ý chí mạnh mẽ, tự quyết, tự lập, tự hào. Có óc tổ chức, lãnh đạo. Rất khó bị thuyết phục, khó sửa đổi những lỗi lầm và chỉ huy độc đoán.

Bản tính rộng rãi , đại lượng, nhưng vì nhiều tham vọng dễ trở thành ích kỷ, tàn nhẫn, bất chấp. Làm việc đúng đường hướng thì kết quả rất tốt vì nhiều nhiệt huyết và cương quyết. Nhưng nếu sai lạc thì rất thảm hại.

* Nhân cách: con người xuất chúng, tinh thần rất cao. Thường nổi bật và gây ấn tượng tốt đẹp ngay lúc đầu. Có tài thuyết phục người xung quanh. Thích hoạt động, bận rộn và xê dịch đó đây.

Tế nhị và dễ dàng xúc cảm. Được nhiều người mến phục, mặc dầu hơi thiếu xã giao. Có nhiều bạn bè sẵn sàng giúp đỡ họ mà không ngần ngại điều gì. Đối với kẻ thù, người số 1 không bao giờ tha thứ và quên đi dễ dàng một lỗi lầm nhỏ nào.

Với óc chỉ huy, tính cương quyết và nhiều tham vọng nên dễ đạt được kết quả trong việc làm. Làm việc có lương tâm nhưng ít thành công. Nếu làm công cho người khác dễ bị va chạm với chủ nhân và lúc nào cũng nghĩ mình phải.

Dễ bị người khác ghét và có kẻ thù vì cứng rắn, muốn làm nhanh và mạnh. Nếu là chủ nhân dễ gây hứng thú vì cá tính đặc biệt, nhiều sáng kiến và chỉ dẫn hoặc huấn luyện rất hay.

*Tiền bại: dễ đối rách. Dễ kiếm tiền và cũng dễ giàu mà cũng dễ mất tiền. Dễ mắc công nợ vì dám chi tiêu vào bất cứ việc nào cho hợp lý. Dám đầu tư vào các công việc liều lĩnh: “ được ăn cả ngã về không”.

Người mang số 1 cần phải học tính cẩn thận. Rất dễ phiêu lưu trong vấn đề tiền bạc và có thể đưa tới sự phá sản. Những người làm công không nên chọn người chủ mang số 1.

* Tình duyên: khi chọn bạn, luôn luôn chọn người mà họ chỉ phớt lờ . Họ càng gần gũi người nào bao nhiêu thì họ càng có khuynh hướng muốn chỉ huy bấy nhiêu.

Rất thụ cảm với tình yêu nhưng cũng lại dễ bị tiêu tan. Muốn chiếm độc quyền tình cảm và rất că ghen.

Vì bản tính chinh phục nên thích hợp với người bản tính hiền dịu có số 2 hoặc số 6. Sau đó là số 3 và 4. Có thể sung sướng với số 5 hay 7. Kết hợp với số 1 khác hoặc số 8 hay 9 có thể gây bất hòa, sóng giso cho cả đôi bên thành rất tàn nhẫn.

Rất nặng nề về tình cảm và rất dễ đau khổ. Thường che dấu tình cảm thầm kín, ít cho mọi người biết tâm trạng mình dù là bạn bè hay thân quyến.

*Công việc và năng khiếu : dễ thành công trong việc điều khiển và quản trị hơn là trong địa hạt kỹ thuật.

Để thành công nếu là giám đốc sản xuất, kỹ thuật hơn là điện tử. Làm chủ báo hơn là kỹ giả. Thành công trong các ngành khoa học, nhất là về khảo cứu, sáng chế hoặc phát minh.

SỐ 2 :

Tượng trưng cho sự hòa nhã, ngọt ngào, sẵn sàng giúp đỡ và xã giao khéo léo. Liên hệ với mặt trăng.

* Tính tình : rất dễ tế nhị trong việc giao thiệp, biết xét đoán những người khác. Cộng tác ngoan ngoãn với người khác hơn là lãnh đạo. Thích sự quen thuộc thân mật và yên ổn hơn là muốn ra sao thì ra, hơn là cái gì mới lạ quá.

Thường trầm lặng , dè dặt , cân nhắc kỹ lưỡng trước khi hành động. Thích sự hòa thuận cộng tác. Không ưa cãi cọ xích mích. Vì vậy không thể tin tưởng hoàn toàn vào sự thành công của họ.

Để thất vọng, chán nản lo nghĩ nếu gặp những chuyên không vui. Nếu xử dụng đúng chỗ, tính lịch thiệp đem lại nhiều kết quả không ngờ. Nếu không đúng chỗ có thể xảy ra chuyện bất hòa.

*Nhân cách: dễ bị chi phối bởi tình cảm hơn là lý trí lãng mạn. Dễ xúc cảm. Hòa nhã. Tuy có vẻ thản nhiên trầm lặng bên ngoài , thật ra có nhiều khi “cười bên ngoài mặt, bên trong khóc thầm”. Khi vui thì thật là vui, khi buồn thật là buồn.

Rất dễ gây tình bạn . Ít đòi hỏi ở người khác, nhưng lại không phải là người ưa sống tập thể. Không thích là trung tâm vũ trụ. Không thích làm mọi người chú ý. Thích là khán giả hơn là diễn viên.

Chịu khó làm việc hăng hái, vì vậy dễ đem lại thành công cho các công việc tổ chức. Ít khi mất bình tĩnh. Khi đau khổ , hay giận dữ thường có tính thâm trầm, ngậm đắng nuốt cay hơn là bộc phát. Ưa hòa bình, thích phục sức trang điểm và sống nhiều về tình cảm.

*Công việc và năng khiếu: có óc sáng kiến và tưởng tượng nhưng có khả năng nhiều trong cương vị người thừa hành hơn là cấp chỉ huy, cộng tác hơn là tranh chấp.

Chẳng hạn làm diễn viên giỏi hơn là đạo diễn, chơi nhạc hơn là soạn nhạc, dễ thành công trong những việc đòi hỏi sự tế nhị như giao dịch, nhất là các nghề về tâm lý học, xã hội học, cố vấn, phụ tá, thư ký, vì dễ đem cảm tình cho những kẻ bị bối rối, đau khổ , bệnh tật.

Các ngành thích hợp khác là dạy học, nghiên cứu , y khoa, kế toán là nhân viên cộng tác chân thành đặc lực, tín cẩn và có lương tâm. Ít gặp sự may mắn trên đường công danh và ít đòi hỏi, cam phận thủ thường, thiếu tinh thần tranh đấu. Nếu là chủ nhân, rất dễ chịu , ít ra lệnh, ít thúc đẩy thuộc hạ nên không có kết quả mỹ mãn.

* Tiền bạc: Tiêu tiền rất hợp lý và chắc chắn. Ít phung phí, trừ trường hợp đối với người yêu. Ghét nợ nần, thường dành dụm từng đồng.

Kinh doanh những việc chắc ăn như bán nhưng ít lời. Không dám liều lĩnh. Không có đầu óc đầu cơ. Vì mềm yếu , dễ bị bạn bè lợi dụng, vay mượn, ngược lại rất ngại ngần khi vay mượn người khác.

* Tình duyên: là bạn đời lý tưởng về nhiều khía cạnh, chan chứa tình thương yêu và sẵn sàng với người yêu.

Người vợ số 2 thường tìm mọi cách để đem lại hạnh phúc cho chồng, dù phải hy sinh nhiều. Giúp đỡ chồng rất nhiều.

Người chồng số 2 rất hòa nhã, dễ thương, ít đòi hỏi hoặc độc đoán, lại còn bị các bà chi phối vì qua nể nang.

Cần phải lưu ý: đừng để khuynh hướng lãng mạn chi phối tính tốt bản nhiên vì họ mềm yếu về tình yêu. Cần phải nhận thức là thực tế cũng quan trọng như lãng mạn.

Kết bạn trăm năm được với các số khác . Tuy nhiên, nếu muốn hạnh phúc lâu dài nên kết hợp với các số 2, 4, 6. Tuy bị chi phối, người số 2 vẫn thấy thích hợp với các số 1 và 8. Có thể gặp sự quý mến ở những số 3 và 5. Kết hợp với 7 và 9 chỉ đem lại nhiều ưu phiền và chịu đựng.

SỐ 3:

Tượng trưng cho tình cảm, tài năng, đại chúng. Nhiều người cho đó là một số hoàn toàn. Liên hệ với sao Jupiter.

* Tính tình : có nhiều khả năng thiên phú và ham thích học hỏi. Lạc quan , dễ say mê, tháo vát và thông minh. Thích sống tập đoàn, yêu đời và làm cho người xung quanh vui theo.

Thường công nhận sự rủi ro và cho đó là tự nhiên, không thể tránh được. Không than thân trách phận. Có tài ứng biến, thích hoạt động nhưng ít cương quyết, dễ bị người khác chi phối và cũng dễ gây ảnh hưởng sang người khác.

Có khuynh hướng ích kỷ, thích sống theo lối sống riêng của mình, dễ dãi đối với bản thân. Rất chú trọng đến đời sống vật chất và tiền tài, do đó muốn thành công để hưởng thụ chứ không phải vì quyền hành. Thích thức ăn ngon, áo quần đẹp, xe hơi nhà lầu.

* Nhân cách: xã giao và đại chúng, thích quen biết, đi nơi này và tiêu khiển về ăn uống. Nói chuyện hay, dễ làm quen với hoàn cảnh mới, làm cho mọi việc thoải mái trừ phi giận dữ bất thường.

Thường có nhiều bạn bè nhưng ít thân vì ưa thích thay đổi và nhìn nhận sự vật một cách dễ dãi. Vui tính, dễ kích thích và làm hứng khởi người khác. Ít chán nản bi quan, ít quấy rầy người xung quanh.

* Công việc và năng khiếu: có óc sáng tạo và tưởng tượng rất mạnh, thêm với nhiều tham vọng, do đó dễ thành công. Nếu được sử dụng đúng khả năng và tìm cách phát triển sẽ đạt được kết quả thật cao xa và thật nhanh chóng.

Các nghề thích hợp thuộc địa hạt văn nghệ như viết văn, nhiếp ảnh, trang hoàng, hội họa, giải trí và các nghề cần xã giao và ăn nói. Ít kiên nhẫn với các nghề : bác sĩ , luật sư, kế toán, kỹ sư.

Dễ chán nản với công việc cố định và đều đặn. Nếu làm công, thường xuất sắc, được các bạn đồng sự mến chuộng, có nhiều sáng kiến nhưng không kiên nhẫn.

Nếu làm chủ, thường tạo nên không khí vui vẻ, thích thú , sẵn sàng đón nhận ý kiến của mọi người và luôn khuyến khích và tưởng thưởng công nhân.

*Tiền bạc: dễ tiêu hoang phí cho mình, cho gia đình và cho người cộng tác. Không thích tiết kiệm mà thích sắm sửa. Rộng rãi về tiền bạc và quà bánh cho mọi người.

Quan niệm kiếm tiền ra là để tiêu pha cho sung sướng. Tóm lại đó là người kiếm tiền dễ dàng và cũng tiêu pha dễ dàng. Tiền bạc như chiêm bao, sáng vào tối ra là chuyện thường.

* Tình duyên: sâu xa vững bền sau khi đã suy nghĩ kỹ lưỡng. Khi chưa kết hôn, thường là người đa tình, hào hoa và thích phiêu lưu tình cảm, do đó có thể bị tai tiếng.

Không muốn làm đau khổ kẻ khác. Nhưng vô tình lại coi thường tình yêu khi lập gia đình rồi. Là người rất trung thành, thích cảnh ấm cúng , sẵn sàng và chiều chuộng gia đình hết mức. Tuy nhiên không vì thế mà bỏ các đam mê riêng tư.

Vì dễ làm quen với người, nên rất dễ chọn bạn trăm năm. Những con số thích hợp gồm có: 1, 5, 8 và sau đó là số 3. Nhưng những số khác không có gì quan trọng có thể thất tình vì một người nào đó. Không nên kết hôn vội vàng. Nên tìm hiểu và suy nghĩ chín chắn.

SỐ 4:

Tượng trưng cho công bình, trách nhiệm và bình yên. Liên hệ với sao Saturne.

* Tính tình : làm việc nhiều , bền bỉ, tín cẩn nhưng không phải là người sáng chế hay phát minh. Là cột trụ của kỹ nghệ và xã hội. Tổ chức và kiến thiết giỏi. Làm việc với suy nghĩ, chín chắn, cẩn thận và chính xác. Nhiều khi đi sâu vào cả chi tiết, vì vậy mà lạc khỏi mục tiêu chính.

Lương tâm chức nghiệp nếu được dùng đúng chỗ sẽ đem đến kết quả tốt. Nếu dùng sai sẽ bị phí thời giờ và mất năng suất rất nhiều. Khuyh hướng bảo thủ, ưa chống đối các việc cải cách. Thường tìm hiểu, do dự rất lâu rồi mới bắt tay vào việc . Tiền bạc rất quan trọng đối với họ, vì lý do muốn đời sống vững chắc hơn là hưởng lạc thú

Vì phải làm việc nhiều nên dễ nghi ngờ những thành công dễ dàng và phải đổi chủ trương “ Thích thú trước và ít biểu lộ. Ít hài hước và không tháo vát. Bản tính trung thành. Tin cậy. Là những người bạn thật tốt và lâu dài. Hưởng nội hơn là hưởng ngoại. Có khuyh hướng trả thù hơn là tha thứ. Kém tế nhị, kém ăn nói. Thật thà, nghĩ sao nói vậy. Không có chỉ huy nhưng rất cứng đầu, khó mà lay chuyển được ý định của họ.

* Công việc và năng khiếu: rất thích hợp cho những việc cần có sự tập trung và chú ý từng chi tiết. Các nghề thích ứng: kỹ sư, kiến trúc sư, thầu khoán, kế toán, thu ngân, quản thủ thư viện, hóa học, dược sĩ, toán học, luật gia hoặc thẩm phán xuất sắc.

Có thể thành công trong các việc khảo cứu khoa học. Phần lớn thiếu óc sáng kiến và tưởng tượng, nên không thích hợp với các nghề thương mại quảng cáo, tuyên truyền.

Là nhân viên rất có tinh thần trách nhiệm, có thể hợp với các công việc buồn tẻ, đều đặn và không chán. Rất tin cẩn, thật thà và ham làm nên thường là nhân viên đặc lực.

Nếu làm chủ thì kém điều nghệ vì đòi hỏi người làm cũng phải thích thù công việc như mình. Không biết tha thứ, kể cả những lỗi nhỏ.

* Tiền bạc: cẩn thận về tiền bạc. Biết để dành phòng khi mưa nắng trở trời. Mua bán rất chặt chẽ, không hoang phí, thường mua đồ cũ hơn là đồ mới. Ít người thích cờ bạc hay đầu tư liều lĩnh . Họ chỉ dám làm những việc chắc chắn có kết quả. Kiếm được đồng nào giữ chắc đồng đó.

* Tình duyên: không tương tư một cách dễ dàng. Rất cẩn thận, thực tế, tiến bước trên đường một cách chậm chạp và chắc chắn. Rất hiếm người có tình yêu sét đánh, phần đông tìm hiểu lâu dài . Từ một năm trở lên rồi mới quyết định. Sau một năm nữa mới tới hôn nhân.

Là một người lý tưởng cho những ai kiếm một người tin cậy, làm việc nhiều và cương quyết. Thường dè dặt, ít bị chi phối bởi tình cảm, nên có hạnh phúc với những người cùng chung một mục tiêu.

Cần tình yêu, nếu không rất dễ bị cô quạnh, khổ sở nhưng lại ít dám tỏ tình. Rất thích hợp với các số : 4, 7, 9 . Là những người đồng quan niệm và thường rất nghiêm nghị.

Kết hôn với những người số 2 và 6 thường đem lại nhiều hạnh phúc nếu bớt lãng mạn và 6 bớt lý tưởng. Có thể kết hợp với 1 và 8 nếu các số này bớt tính hợm hĩnh và óc chỉ huy. Không hợp với 3 và 5 vì đó là dầu và lửa.

SỐ 5:

Tượng trưng cho sự nhanh trí, hoạt động theo cảm hứng phiêu lưu, gan dạ. Liên hệ với sao Mercury.

* Tính tình: sáng trí, hành động mau lẹ. Đặc biệt hơn cả, họ rất quý trọng tự do cá nhân và luôn luôn vận dụng tinh thần, đã thúc đẩy họ không ngừng hoạt động.

Phần đông, họ sẵn sàng hy sinh quyền hành, địa vị cho sự hoạt động và phiêu lưu. Không xuống tinh thần, họ thường trở nên dễ tức giận, cáu kỉnh và buồn bã. Thường làm việc một cách trì hoãn.

Soạn thảo chương trình kế hoạch và cuộc sống từng ngày, không lo tới ngày mai, mặc cho dòng đời lôi cuốn, muốn ra sao thì ra. Có nhiều nghị lực và hứng khởi.

Tuy thay đổi tính tình mau chóng nhưng có sức chịu đựng. Rất ít có việc làm họ chán nản. Bản tính lạc quan giúp họ mau lấy lại tinh thần, thích thay đổi mới lạ bất cứ một việc gì.

Không bận tâm cho lắm về vấn đề tình yêu và tiền tài. Họ tận hưởng những gì mà tiền bạc có thể đem đến, nhưng luôn ham phiêu lưu hơn cả.

*Nhân cách: cương quyết và nhiều nghị lực, ý chí. Ít khi phải ngập ngừng, đắn đo trước một vấn đề nào. Thường cảm nghĩ cũng như hành động đều là tùy hứng. Rất nóng nảy, bộp chộp. Tuy nhiên cũng có rất nhiều duyên dáng, niềm nở.

Thích các buổi hội họp, thích cười đùa ca hát và mọi chuyện phiếm. Dễ đem cái vui đến cho người xung quanh, làm người khác quên nỗi ưu phiền. Bị chi phối rất nhiều bởi tinh thần, có óc sáng kiến và thích đem ra áp dụng.

Thường được người quen biết mến chuộng. Nhưng đối với người biết họ rõ hơn thì lại giảm bớt sự mến chuộng, vì cái tính quá bất thường của họ. Nhất là khi tức giận thì họ không kiềm chế được.

*Công việc và năng khiếu: thường có 4 đặc tính đem lại thành công : thông minh, tài ba, nghị lực và cá nhân tính. Nhưng đối với họ, thành công không là đạt được quyền hành hay tiền bạc, mà tận hưởng đời sống, luôn có các cuộc gặp gỡ và chinh phục mới, không thích được sự buồn tẻ với bất cứ giá nào. Vì vậy họ cần phải chọn nghề cẩn thận, để khỏi phạm các đứcc tính sẵn có (mà còn phải khéo và không được an bằng).

Nếu chọn lựa đúng nghề ,họ có thể leo lên tột đỉnh . Chẳng hạn như : viết báo, sáng tác, hội họa, nhiếp ảnh, lực gia, thể thao, phi công v..vv.. Thích hợp được với các nghề : quảng cáo, tuyên truyền,hay cần giao tế. Cần nhất là đừng có tính cách quá quen thuộc mọi địa hạt, họ đều có khả năng. Muốn thành công chỉ là chủ nhân hay nhân viên thừa hành. Cần phải có sự Hứng Thú.

* Tiền bạc : rất bấp bênh về tiền bạc. Có thể thành triệu phú hay trắng tay trong một đêm.

Rất rộng rãi về tiền bạc, ít dành dụm. Nên để cho người khác quản trị hộ. Ít lo lắng về tương lai và những khi trở trời.

*Tình duyên: dễ quyến rũ người khác và luôn luôn là kẻ hấp dẫn đối với kẻ khác phái. Thường có bản chất tình cảm và tình dục rất mạnh. Hết sức lãng mạn. Yêu cuồng sống vội. Viết thư tình một cách say mê.

Đi đến đỉnh ước một cách bất cứ. Kết hôn với họ. Có thể đi đến thiên đường hoặc đi đến địa ngục. Ít khi là lưng chừng ở giữa. Thích hợp với họ, phải là người cũng ưa tự do bay nhảy, hoạt động tùy hứng. Hoặc là người khác hẳn, không cần thay đổi gì đến đời sống của họ cả. Người thích hợp hơn cả là số 5.

Hôn nhân có thể rất nhiều sóng gió, nhưng đối với họ: trật tự và bình yên không quan hệ lắm, chỉ cần có thích thú và tình dục là thỏa mãn.

Có thể hạnh phúc với 2, 3 và 6, miễn là cũng dám phiêu lưu trong vấn đề tài chánh. Cũng thế và trung bình với số 1 và 8 (chỉ cần bớt độc đoán và chỉ huy).

SỐ 6:

Tượng trưng cho sự hòa hợp, thắm mỹ, ổn định, quân bình và nhịp nhàng. Liên hệ với sao Venus.

* Tính tình: cứng cỏi, mạnh mẽ, tin cậy, cao thượng, tế nhị và rung động sâu xa trước cái đẹp. Bản tính nhân ái và chú trọng hạnh phúc của kẻ khác.

Tuy có thể hoạt động tích cực ngoài đời, nhưng trọng tâm đời sống là gia đình. Hy sinh cho gia đình đến dễ thành chiêu chuộng quá mức. Rất có lương tâm và sự chính xác, mẫu mực. Thường hay đảm đương luôn các việc của kẻ khác. Thường quá đi sâu vào chi tiết, thành ra luôn luôn bị lo lắng, không an tâm.

* Nhân cách: tính điều hòa, mềm mỏng, nhẹ nhàng, nhu mì, trầm lặng và duyên dáng, dễ tạo nên cảm tình với người chung quanh. Bởi tính yêu mến thiên nhiên, rất dễ kết bạn và giữ được tình bạn lâu dài. Được mọi người yêu mến. Ngược lại rất ít ghét ai trừ phi người nào đe dọa đến hạnh phúc của họ. Khi đó họ có thể thành một con hổ dữ. Thích những cái gì xinh xắn đẹp đẽ. Nhà ở của họ thường là phản ảnh sự yêu mỹ thuật.

Thường thích hội họa, âm nhạc, điêu khắc. Là chủ nhà, hoặc chiêu đãi viên, rất được cảm mến. Thích giải trí xã giao, hội họp, tiệc tùng và tổ chức rất khéo léo. Thường khuynh hướng về lý tưởng, nặng về tình cảm. Không ích kỷ, sẵn sàng giúp đỡ giúp đỡ bạn bè không cần phải đợi nhờ vả. Nếu đặt sự rộng lượng vào đúng hoàn cảnh thì tránh được việc bị lạm dụng.

Cần phải biết từ chối. Biết trả lời Không trong những trường hợp bị đòi hỏi quá đáng.

* Công việc và năng khiếu: có óc sáng tạo, rất dễ thành công trong các địa hạt nghệ thuật như: viết văn, hội họa, điêu khắc, nếu không dồn hết tâm trí vào gia đình. Không bị lôi cuốn bởi tham vọng. Họ rất thích thành công, nhưng không phải chỉ vì quyền hành.

Thường dễ thành công nếu được sự thúc đẩy và giúp đỡ, khuyến khích của bản thân. Bản tính nhân ái khiến họ đạt được nhiều kết quả quan trọng trong các nghề như: hội họp, hoạt động xã hội, bác sĩ, y sĩ, công cuộc từ thiện, săn sóc nhi đồng.

Vì tin cậy được nên có khả năng trong các việc như: thủ quỹ, thủ kho, kế toán v. v.. Là nhân viên, họ có thể coi như hoàn toàn và thật thà trung thành, chú ý tới chi tiết, thích tự hào khi đã chu toàn công việc.

Là chủ nhân, họ cũng tốt, vì biết chú trọng tới đời sống của nhân viên. Tuy nhiên cần phải biết nghiêm nhặt, đừng để tình cảm lấn át công việc nhiều quá. Cũng không nên có cảm hứng là họ chẳng thế nào hoàn toàn hoặc làm nên trò trống gì được.

* Tiền bạc: thích yên ổn hơn là vượt cao hơn mọi người. Bởi vậy, ít khi họ kiếm được một tài sản khổng lồ. Tuy nhiên chi tiêu ít hợp lý, ít mắc nợ hay phung phí tiền bạc. Tuy rộng lượng về các phương thức khác, nhưng lại thường không rộng rãi về tiền bạc, kể cả đối với người trong gia đình. Không thích cờ bạc, không ham làm giàu bằng các cuộc thử thời cơ may rủi. Tóm lại là người rất cẩn thận và chặt chẽ về tiền bạc.

* Tình duyên: quan niệm về tình yêu không viển vông hay lãng mạn. Đối với họ, tình yêu có mục đích rõ ràng là gắn liền với hôn nhân. Cho nên trong việc giao thiệp với bạn khác phái, luôn luôn có ý nghĩa xây dựng lâu bền.

Khi kết hôn, chỉ còn biết có gia đình, hầu như thế giới bên ngoài không còn gì khác để phải hướng tới nữa. Rất dễ cảm xúc và chan chứa tình thương. Đối với họ, yêu cũng cần như thờ vậy. Sự thương cảm này có thể vượt qua mức và làm họ đau khổ.

Kết hôn thích hợp nhất với 6 và 2, có thể hài lòng với 3 và 5. Giữa số 6 và 4 thường có sự xung đột xích mích. Tuy nhiên hai bên có thể tìm hiểu nhau để đi đến sự hòa thuận. Xa cách nhất và tương phản nhất đối với số 6 là các số 1 và 8. Không thích hợp với 7, trừ phi một trong 2 người thay đổi hẳn tính tình.

SỐ 7:

Tượng trưng cho khuynh hướng tinh thần, cá tính riêng biệt, tư tưởng thâm trầm. Liên hệ với sao Uranus.

* Tính tình: tư tưởng thâm trầm và có vẻ phân tích. Nhiều ý kiến cá nhân, rất tự lập, ít nghĩ ngợi về tâm trí và thể xác. Rất chú trọng và tò mò về thời thế. Thích du lịch, nhất là đến những nơi xa xôi hẻo lánh. Thích sự kín đáo, cô quạnh.

Thường là kẻ sống với nội tâm, ít biểu lộ ra ngoài. Ham hiểu biết. Rất có khiếu về nghệ thuật, thẩm mỹ và rất dễ xúc cảm về cái đẹp. Thường bất đồng với ý kiến của đa số.

Quan niệm của họ thường có tính cách tiết ly hoặc trực giác. Ít am tường thời cuộc, a dua hay bắt chước mốt. Tự lập luận, tự quyết, không chịu theo ý kiến người khác. Thích sự hờn tòn, có tinh thần tự chí tự chi: tự phê bình rất nghiêm khắc. Tự đòi hỏi mình những tiêu chuẩn có khi quá cao với khả năng.

* Nhân cách: thường thì tính tình khó hiểu. Họ cũng rất khó tìm hiểu được người khác. Cô độc, dè dặt, bẽn lễn, rất khó kết bạn. Tuy nhiên, khi đã là bạn rồi, họ trở thành người bạn rất tốt, trung thành, khoan dung. Vì tính thâm trầm, nên họ không thích hợp được với các cuộc hội họp, tiệc tùng, liên hoan, dạ vũ...v.v.

Tìm thấy sự thích thú thoải mái trong các cuộc họp mặt nhỏ. Nói chuyện hay, biết nghe chuyện, nhưng không thích chuyện phiếm hay tán gẫu. Vì dè dặt, giữ gìn thận trọng, nên thường bị những người xung quanh hiểu lầm là tính khinh người.

Không thích la lối, nổi giận, nhưng tranh đấu mãnh liệt cho niềm tư tưởng của mình. Tranh đấu một cách bền bỉ, thụ động nhưng bướng bỉnh. Rất tin ngưỡng và sống nhiều về tinh thần, thích nghiên cứu về tôn giáo và thường trở nên người thâm trầm, sâu sắc và bí ẩn.

* Công việc và năng khiếu: thích hợp nhất với các công việc hay nghề nghiệp ít bị kiểm soát bởi người khác. Dễ thành công trong lãnh vực nghệ thuật: viết văn, điêu khắc, hội họa v.v ..

Giáo dục, khoa học và tôn giáo cũng thích nghi với khả năng. Nhờ vào kiên nhẫn và kiến thức sẵn có, họ có thể gặt hái được nhiều kết quả tốt đẹp khi bắt tay vào việc. Thích biển cả, du lịch và có nhiều khả năng trong ngành hàng hải.

Ít thích thú trong việc thương mại hay các việc cần đến sự giao dịch. Là nhân viên, họ rất tận tâm, chăm chỉ, ghét sự kiểm soát và bị bó buộc quá nhiều, họ lãng bỏ đi. Là chủ nhân, họ không đạt được nhiều thành công vì họ không thích ra lệnh, muốn cho nhân viên dưới quyền tự sáng kiến.

* Tiền bạc: ít quan tâm về tiền bạc và mãnh lực của nó. Thấy tiền bạc là cần thiết nhưng không mơ ước nhà lầu xe hơi. Thỉnh thoảng họ cũng dám tiêu xài phung phí, nhưng thường có tính tiết kiệm hơn. Không thích vấn đề hay sự việc có liên quan đến tiền bạc. Có tiền họ cũng để cho người khác quản trị dùm.

* Tình duyên: dễ kết hôn trong nhiều trường hợp và thường rất sớm. Nếu không thì rất muộn, vì càng lớn tuổi họ càng dè dặt. Sống xa cách với thế giới bên ngoài và khó biểu lộ sự cảm xúc.

Rất tế nhị nhưng không hẳn là dễ thương, dễ cảm. Họ chú trọng nhiều về tinh thần và ít lệ thuộc chặt chẽ vào các việc khác. Thí dụ, người chồng có thể nhớ vợ khi xa cách, nhưng vẫn làm việc hăng hái và có kết quả tốt như lúc bình thường.

Hôn nhân, hạnh phúc có thể tìm gặp với số 9, 1 hay 7, vì giống nhau về tinh thần và nhân cách. Các số 6 và 2 ít thích hợp hơn cả, bởi lẽ hai số này rất dễ bị khổ sở bởi tính tình của số 7.

Đối với các số 3 và 5, họ có thể tạo được hạnh phúc, nhưng sẽ có những sóng gió bất thường. Có thể hài lòng với các số 1 và 8 vì có tính chinh phục, nhưng thường thiếu sự rung cảm sâu xa.

SỐ 8:

Tượng trưng cho quyền lực, thành công, chiến tranh và tàn phá. Liên hệ với sao Hoả (Mars).

* Tính tình: khả năng thiên phú về tập trung tư tưởng và chú ý, tự rèn luyện vào khuôn khổ kỷ luật. Có nhiều cá tính và ý chí sắt đá. Là những người có quyết tâm khai sơn, phá thạch. Ít khi làm việc gì mà không để hết nhiệt tâm.

Rất nhiệt thành, cực đoan và cuồng thị. Rất ghét những gì tầm thường. Hoặc là thành công rực rỡ, hoặc là cam tâm thất bại ê chề. Tự rèn luyện khắc khe và có khuynh hướng lôi cuốn người khác đi theo con đường của mình.

Đôi khi thích hoạt động vì quyền hành. Nhưng thường tin rằng những người chung quanh cũng cuồng nhiệt phục vụ cho một lý tưởng như mình. Nhiều khi tỏ vẻ lạnh lùng, nhưng là người rất tốt bụng. Nếu có vẻ xa cách là bởi họ không biết cách, hoặc khó biểu lộ cảm xúc. Thường có vẻ cô độc, thích được kết bạn với những người khác. Nhưng không đi đến chỗ thân mật được.

* Nhân cách: nhiều nghị lực và hoạt động, thích theo đuổi những mục đích cả tinh thần lẫn vật chất. Không chịu được sự thất bại. Khi đã dấn thân vào việc gì, dẫu là việc tiêu khiển hay làm hại, cũng mong hòa hay thắng.

Trong lần gặp gỡ đầu tiên, nhiều người bị quyến rũ bởi sức mạnh và nhân cách của họ, như bị thôi miên vậy. Tuy nhiên càng tiếp xúc với số 8 nhiều và càng lâu, sự mến phía này càng giảm đi, và số 8 mất dần sự ái mộ.

Khi muốn họ tự tạo cho mình cái nổi bật và duyên dáng. Nhưng họ rất ít muốn làm như vậy. Trừ những lúc họ cảm thấy thực sự có ích cho họ. Vì ham muốn đạt được mục tiêu, đôi khi họ trở nên cứng rắn, khắc nghiệt với những người mà họ không có cảm tình.

Là người bạn rất trung thực và tin cẩn, thường sẵn sàng đứng lên bênh vực và che chở cho những người thân của họ. Với kẻ thù, họ trở nên đáng sợ, vì họ rất khó quên những xích mích, dù nhỏ nhất. Và khi đã bùng nổ tranh chấp hay hiềm khích, họ sẽ chiến đấu đến cùng.

* Công việc và năng khiếu: Thường thành công rực rỡ trong những việc quan trọng. Nhất là các địa vị hữu quyền, vì ngoài khả năng tập trung, chú ý, tự ghép mình vào khuôn khổ kỷ luật, họ còn là người làm việc có kế hoạch chặt chẽ, có sáng kiến và biết áp dụng những tư tưởng mới lạ.

Khi tận lực cho công việc, họ có thể đạt tới tột đỉnh của thành công. Tuy nhiên, vì có tài năng lại muốn lãnh đạo, họ cần phải thận trọng chọn lựa đường lối. Bởi lẽ nếu đi lầm đường, họ là những phần tử đe dọa cho xã hội.

Là nhân viên, họ rất tận tâm trong mọi công việc, luôn tỏ ra nhanh chóng và hữu hiệu. Tuy nhiên, các bạn đồng nghiệp rất dễ hiểu lầm là họ muốn chơi trội hay nhảy vọt qua một cách vội vàng.

Trong công việc cũng như giao tế, họ cần phải lịch thiệp, khôn khéo và ít đòi hỏi. Là chủ nhân, họ rất hăng hái hoạt động và muốn tất cả nhân viên cũng hăng hái như họ vậy, hay cũng thận trọng và làm việc vất vả như họ.

*Tiền bạc: rất có khả năng trong vấn đề tài chánh. Có thể nói, họ nhúng tay vào việc gì là việc đó hái ra tiền. Cương quyết, có óc thực tế, biết đánh giá đồng tiền tiêu pha một cách hợp lý, xứng đáng.

Không chặt chẽ về tiền bạc, nhưng không phung phí tiêu pha liêu lĩnh. Kinh doanh nhiều thắng lợi. Rộng rãi với gia đình, bạn bè nếu cho rằng đó là người biết kiếm tiền, biết xử dụng đồng tiền.

* Tình duyên: rất thay đổi, từ chỗ yêu tha thiết đến hoàn toàn dừng đứng. Điều này có thể chứng tỏ tình yêu nồng nàn, say đắm. Nhưng có khi lại rất xa cách, lạnh nhạt.

Trong tình yêu, rất ít người số 8 tìm được hạnh phúc trong sự trung dung. Tình yêu với họ là đầy ngọt ngào hay nhiều cay đắng. Tuy hôn nhân của họ có thể trải qua nhiều đắng cay nhưng không bao giờ buồn tẻ.

Họ là những người hoạt động, dễ làm nảy nở những sự hào hứng mới. Vì vậy mà họ, nhất là nam giới, rất quyến rũ với người khác phái. Trong khi họ có thể mất nhiều tình bạn thân. Họ lại được rất nhiều mến chuộng trong cương vị tình nhân hay vợ chồng.

Nếu các số 2 và 6 thông cảm được bản tính của họ, hôn nhân sẽ đạt được nhiều hạnh phúc. Họ cũng thường được hài lòng khi kết hôn với số 4 và 7 hay 9, tuy đôi khi thiếu sự nồng nàn.

Nhiều khi sự kết hợp của họ với số 3 và 5 cũng đem lại nhiều hạnh phúc, nếu cả hai người biết tương nhượng lẫn nhau.

Họ không thể hoà hợp với số 8 hay 1 vì những người này bản tính hiếu thắng, dễ va chạm trong cuộc sống hằng ngày.

SỐ 9 :

* Tính tình: rất thụ cảm và tế nhị. Cảm thông với những nhu cầu và đòi hỏi của người xung quanh và sẵn sàng giúp đỡ họ thỏa mãn một cách nồng nhiệt. Các nạn nhân của bạo lực và áp bức, những người gị bạc đãi, hắt hủi, bệnh tật, già yếu, không may mắn đều gây cảm xúc cho họ như những người thân thuộc vậy.

Khi theo đuổi một nguyên do chính đáng, họ say đắm đến quên cả gia đình. Tính lại họ là người rất nhân ái và lý tưởng. Bị chi phối bởi trực giác và tình cảm nhiều hơn là lý luận và trí thức. Mặc dù rất thụ cảm, họ rất dè dặt, thường rút lui vào địa hạt triết lý, tâm linh với hy vọng tìm ra những giải quyết thỏa đáng cho những vấn đề về những đau khổ của loài người.

Ít khi bị quyến rũ bởi tiền bạc hay quyền hành, trừ phi đó là những phương tiện cứu giúp người. Có tính chịu đựng bền bỉ, can đảm và cương quyết, nhưng lại ít dùng những tính đó để suy cho mình. Mục đích của họ là tình yêu rộng lớn, lòng đại lượng và sự thông cảm.

* Nhân cách: được nhiều người mến chuộng cũng như bị nhiều người ghen ghét, bởi vì họ kết bạn dễ dàng, nhưng lại thường không giữ được bạn, bởi tính tình nông nổi, bông bột. Không ưa cãi cọ về những chuyện vụn vặt, nhưng lại rất chú trọng đến các vấn đề quan trọng và dễ gay gắt, giận dữ với những người không đồng quan điểm.

Thường thì dè dặt, tự quyết, tự lập và ẩn tránh nhiều hơn. Về một vài khía cạnh khác, họ là cá nhân rất mau mắn và hay thay đổi. Hôm nay thì buồn bã ủ ê, nhưng hôm sau sẽ vui nhộn, hứng khởi. Tuần này hăng hái, sôi nổi. Tuần sau đã dừng đứng, lạnh nhạt. Tuy nhiên, có một điểm cố định, dù tính tình và hoàn cảnh có thay đổi, mục tiêu duy nhất là tự do và tình yêu thương đồng loại.

* Công việc và năng khiếu: thích hợp hơn cả với những công việc và nghề nghiệp đòi hỏi sự giúp đỡ người khác nếu biết hòa đồng tính tình, họ sẽ là những nhà lãnh đạo tôn giáo, các bác sĩ, y tá, trợ tá, cần sự xã hội và kể cả thợ thuyền rất khéo léo tài ba.

Tuy dè dặt, nhưng cũng có nhiều người thích xuất hiện trước quần chúng và có thể thành công như là những nhà hùng biện, thuyết pháp, chính trị gia, giảng viên hay giáo sư triết học.

Tuy có trí thông minh và tài lãnh đạo rất cần thiết cho việc kinh tài, họ lại thường không thấy hạnh phúc. Làm việc chỉ vì tiền hay vì danh tiếng không làm cho họ thỏa mãn.

Nên tránh các nghề như tài chánh, kế toán, quảng cáo. Học luật rất thích ứng với họ, nếu họ được phép bênh vực thẳng thắn cho chính nghĩa.

Là nhân viên, tính tình thất thường, họ chỉ đạt được kết quả tốt nếu biết hết nhiệt tâm vào việc làm cũng như sự tin tưởng. Rất dễ để tình cảm xen vào công việc. Là chủ nhân, họ rất diệu vợ, thật thà và rộng lượng.

Thường không thành thạo trong vấn đề quản trị tiền bạc. Có người kiếm được nhiều và giàu có thường là do may mắn nhiều hơn. Đại lượng, sẵn sàng giúp đỡ gia đình và bạn bè, có khi cả những người rất xa lạ nữa. Không hiếm những người số 9 bị nợ nần nhiều.

Tuy thích tiền bạc, nhưng lại không nô lệ cho đồng tiền. Đối với họ, đồng tiền kiếm ra được chỉ để tạo tiện nghi cho đời sống vật chất, chứ không phải dùng để tạo thế lực hay dùng để để ra đồng tiền khác.

* Tình duyên: bạn đường rất tin cậy và chung tình. Hôn nhân đối với họ rất thiêng liêng. Rất ít than phiền về bạn trăm năm của mình với người khác, dù là bạn bè thân thuộc, và ngược lại, rất khổ sở nếu người yêu của mình phân trần chuyện gia đình với người ngoài.

Họ đáng kính trọng, nhưng chưa phải là người bạn lý tưởng. Cũng giống như một số đồng các bác sĩ, họ dành hầu hết thì giờ và năng lực cho những người khác, nhiều khi quên lãng gia đình.

Đời sống tình cảm khô khan. Họ bị hăng say vì công việc, họ quên cả những ngày lễ quan trọng như sinh nhật, ngày Tết, Noel. Tuy tình cảm khô khan, nhưng nhiều khi họ lại cần sự yêu thương. Họ thích hợp với số 4, 7 hay 9. Vì đồng tính tình và mục tiêu giống nhau.

Đôi khi số 9 kết hợp với số 2 cũng sung sướng. Với sự chịu đựng và cố gắng của cả hai bên, số 9 có thể kết hợp với số 3, 6 hay 8. Phải thận trọng khi muốn kết hợp với số 1 hay số 5, vì tính tình trái ngược hẳn nhau.

Để kết thúc bài này, chúng tôi mong quý vì thử áp dụng cho gia đình mình và bạn bè để biết qua môn siêu hình học này của khoa học bói toán tây phương.

*****HẾT*****